N° 40 Octobre 1920

NAM PHONG

VĂN-HỌC KHOA-HỌC TẠP-CHÍ

# PHẬT-GIÁO LƯỢC-KHẢO

Một nhà làm sách Nhật-bản có nói rằng : « Hai cái nguồn lớn của văn-hóa Đông-Á ta là Khổng-giáo và Phật-giáo. Ngày nay dẫu ta theo-đòi văn-minh học-thuật Thái-Tây, ta cũng chớ nên quên nguồn-gốc cũ. » Lời đó thật là phải lắm. Trước khi các dân Đông-Á bắt đầu giao-thông với nước ngoài, thời duy có luân-lý của Khổng Phu-tử và tôn-giáo của Phật Thích-già là thống-nhất cả lòng người trong nước và gây-dựng ra xã-hội đời xưa. Đến thời - đại nay, tuy đạo Phật đã suy, đạo Nho đã sút, mà ảnh - hưởng trong xã-hội còn sâu, hoài - vọng của lòng người còn thiết, đủ biết nhân-tâm chưa đến nỗi bỏ gốc quên nguồn vậy.

Song đạo Khổng là một nền luân-lý, thiết-cận với việc đời hơn, nên người đời dễ hiểu ; đạo Phật vốn là tôn-giáo, có vẻ siêu-việt huyền-bí, nên ít người lý-hội được rõ. Vả sách Nho có ít mà sách Phật rất nhiều, kinh-tàng đã bề-bộn, lời-lẽ lại rắc-rối, lại thêm tôn nọ phái kia, khó phân mành-mối, khiến cho các nhà khảo-cứu cũng phải chán mà không thể suy-xét cho đến cùng. Bởi vậy nên dã lâu nay đạo Phật nhiều người tin mà ít người biết, những bậc cao-tăng danh - thuyền, đời xưa tuy cũng có, mà gần đây không đâu còn, tới nay đến những nơi chùa-chiền, bọn tăng-chúng, cũng khó lòng tìm được người nào là còn giữ được chút tàn-hồn của Phật-giáo. Đạo Phật bây-giờ chỉ có tên mà không có thực, chỉ có bóng mà không có hình, chỉ còn cái bã-rả cúng-bái mà không còn cái tinh-thần tu-niệm : Phật-giáo đã vắng-ngắt trong tư-tưởng-giới phương Đông ta lâu lắm vậy.

Nhưng trong khoảng một thế-kỷ nay, nhiều nhà bác-học bên Âu - châu tìm-tòi được những kinh-sách cũ bằng chữ « phạn » (là thứ chữ Phật bên Ấn-độ), khảo-cứu dịch-thuật ra, phê-bình bàn-bạc vào, đối-chiếu với tam-tàng dịch-bản của Tàu, bằng-chứng với các tôn-giáo cũ của Ấn-độ; người Pháp, người Anh, người Đức, thi nhau mà nghiên-cứu, đã ngót trăm năm nay; nhờ công các nhà ấy mà ngày nay cỗi-rễ đạo Phật đã khám-phá được, giáo-nghĩa đạo Phật đã lý-hội được, Phật-giáo đã thành một chuyên-khoa trong học-giới vậy.

Nay những nghĩa tinh-vi của Khổng-giáo thời trong nho-lâm ta chắc nhiều ngài đã tường-tận ; còn những điều cốt-yếu về Phật-giáo thời vì những lẽ đã nói trên kia, tưởng nhiều người còn chưa được rõ. Vậy ký-giả muốn tóm-tắt những điều sở-đắc trong sách-vở của các nhà bác-học Âu-châu (nhất là người Đại - Pháp) đã chuyên-trị về Phật - học, cùng tham - bác ít nhiều kinh-sách bằng chữ Tàu, mà soạn ra bài lược-khảo này, để cống-hiến cho học-giới nước ta, tưởng cũng là một việc có ích vậy.

Khảo về các đạo-giáo cũng là một sự học-vấn, không tất-nhiên là sự tín-ngưỡng. Đời nay việc tín-ngưỡng với

việc học-vấn khác nhau. Người ta trong lòng dù tín-ngưỡng sự gì mặc-dầu, về đường học-vấn cũng chỉ có một phương-châm nhất-định, là bình-tĩnh thành-thực mà cứu xét cho ra sự thực, cho vỡ lẽ phải, còn ngoại-giả không nên có ngụ-ý bao-biếm gì cả. Vậy xin độc-giả biết cho rằng bài này là một bài sử-khảo về Phật-giáo, không phải là một bài cổ-động cho Phật-giáo; dẫu có người không ưa lấy Phật-giáo làm một khoa tín-ngưỡng, cũng phải nhận cho Phật-học làm một môn khảo-cứu vậy. Bài này là một bài khảo-cứu về Phật-học.

Bài này chia ra làm ba phần: 1° Phật-tổ sự-tích; 2° Phật-lý uyên-nguyên; 3° Phật-giáo lịch-sử. — Phần thứ nhất xét về sự-tích đức Phật Thích-già-mâu-ni, theo khoa-học mới và kinh-sách cũ, cố phân-biệt phần nào là sự thực, phần nào là truyện huyền. Phần thứ nhì xét về giáo-lý của đạo Phật, căn-nguyên tự đâu, kết-quả thế nào, duyên-cách làm sao. Phần thứ ba xét về đạo Phật phát-nguyên tự Ấn-độ, rồi bành-trướng ra các nước ngoài thế nào, sang mỗi nước thay hình đổi dạng ra làm sao, và kể qua về hiện-trạng đương bây giờ. — Ba phần ấy tưởng cũng gồm qua được các điều cốt-yếu về đạo Phật, phàm người tri-thức cần phải biết. Còn bình-phẩm đạo Phật hay hay-là dở, nên theo hay không nên theo, thời đó không phải là mục-đích bài này.

## I

## Phật-tổ sự-tích

Tôn-giáo nào cũng có một ông giáo-chủ, nghĩa là người xướng ra đạo trước nhất, rồi sau thiên-hạ theo, thờ như một vị thần, coi như một bậc «siêu-nhcân». Đạo Gia-tô có đức Gia-tô Cơ-đốc (Jésus-Christ), đạo Hồi-hồi có ông Mã-hán-mặc (Mahomet), đạo Phật thời có Phật-tổ Thích-già (Buddha Sakyamuni) [1]. Tôn-giáo nào cũng lấy sự-tích ông giáo-chủ làm trọng. Vậy trước khi xét về Phật-giáo phải biết rõ sự-tích Phật-tổ. Vả cứ theo ý-kiến các nhà bác-học Âu-châu thời phần hay nhất, có giá-trị nhất trong đạo Phật, không phải là phần giáo-lý, vì giáo-lý của đạo Phật chẳng qua là tổ-thuật các đạo Bà-la (*Brahma*), Phệ-đà (*Véda*) ở Ấn-độ trước mà thôi; chính là cái sự-tích đặc-biệt, nhân-cách phi-thường của ông giáo-chủ, nhờ đó mà đạo Phật về sau mới bành-trướng được ra ngoài mạnh như vậy. Nhưng sự-tích Phật-tổ, người đời sau thêm-thắt vào nhiều việc hoang-đường, khó phân-biệt được thực-hư. Nay cứ theo trong sách cũ, thuật lại đầu-đuôi, chỗ nào hoang-đường thời bỏ bớt đi, cốt chép lấy những việc chính, đủ hiểu được thân-thế sự-nghiệp một bậc nhân-vật vĩ-đại nhất của Á-châu ta, và của cả thế-giới nữa.

*Phật là gì? — Phật* không phải là tên người, tức là một tiếng thường,

(1) Trong bài này, bao nhiêu những danh-từ về Phật, vừa chua phạn-âm, vừa chua hoa-âm, nghĩa là biên cả tiếng ấn-độ (*sanscrit*), cả chữ tàu, theo như trong tam tàng-dịch-bản của Tàu, để tiện đối-chiếu, trừ những tiếng nào hoặc không tìm thấy chữ tàu, hoặc chữ tàu không có, thời không kể. Ký-giả lấy sự tra chữ ấy làm một việc rất khó trong sự khảo-cứu, song đã hết sức tra được gần hết. Người mình xưa nay chỉ biết đạo Phật bằng sách tàu, nếu nay cứ theo các sách tây mà dùng thuần chữ ấn-độ thì không ai hiểu. Nên phải tra cả hai thứ chữ cho tiện mọi đường, chắc độc-giả cũng vượng công cho.

một « chức » vậy. *Phật* 佛 là dịch-âm tàu của chữ phạn-ngữ [1] « but », « but - đa » (*budh, buddha* = 佛陀, Phật - đà, 佛圖 Phật - đồ). « But-đa », nghĩa là người có trí-tuệ sáng-suốt, thông-hiểu cả muôn lẽ trong trời đất, lại hay dạy-bảo được người đời. Tức sách tàu giải-thích là: «佛者覺也, 覺一切衆智, 復能開覺有情, 如睡夢覺耳.» (*Phật giả giác dã. Giác nhất-thiết chúng trí, phục năng khai-giác hữu-tình như thùy mộng giác nhĩ*), nghĩa là: Phật ấy, là tỉnh vậy; tỉnh-ngộ mọi lẽ, lại hay khai tỉnh cho người đời, như người mê ngủ tỉnh giấy vậy. — Trong sách tây thời có người dịch chữ « Phật » là « *illuminé illuminateur* », nghĩa là tự mình đã được sáng, lại làm sáng suốt cho người đời. — Như vậy thời Phật không phải là tên người; là một bậc người, là một chức vậy. Là một bậc người, vì phải tu-luyện, phải qua nhiều bậc dưới, mới tới bậc ấy. Là một chức, vì đã tới bậc ấy thời có cái nhiệm-vụ, có cái thiên-chức phải cứu-tế cho loài người, cho vạn-vật, cho « chúng - sinh ». Theo sách Phật thời người ta tu-luyện cho được thành Phật, phải qua bốn bậc như sau này: 1º bậc « thanh-văn » (聲聞 = *sravaka*), là người mới được thoát cõi tục, mới được nếm mùi đạo; 2º bậc « la-hán » (羅漢 = *arhan*), là người tu đã đắc-đạo; 3º bậc « độc-giác » (獨覺 = *pratyékabuddha*), là người tu đã đắc-đạo mà tự mình sáng-suốt muôn lẽ, nhưng chỉ mong giải thoát lấy mình, không ra tế - độ chúng-sinh; 4º bậc « bồ-tát » (菩薩 = *bodhisattva*), là người tu-luyện đã hoàn-toàn, trí-tuệ đã viên-mãn, đáng thành Phật mà chưa chịu thành Phật vội, còn muốn ra tế-độ cho chúng-sinh. Trên bốn bậc ấy, là bậc Phật, cao hơn hết cả. Chính Phật-tổ Thích-già kiếp trước cũng đã qua bốn bậc ấy, và khi giáng-sinh xuống loài người còn mới là « bồ-tát. »

Nay Phật, không những một kiếp này mới có Phật, mà kiếp trước đã từng có, kiếp sau cũng sẽ có, gọi là « tam-thế Phật »: Phật hiện-tại, Phật quá-khứ, Phật tương-lai. Phật hiện-tại là Phật Thích-già; Phật quá-khứ thời có sáu vị, ba vị thuộc về « trang-nghiêm kiếp » (莊嚴劫) là kiếp trước: Tỉ-bà-thi Phật (毗婆尸佛 = *Vipasyi*), Thi-khí Phật (尸棄佛 = *Sikhi*), Tỉ-xá-phù Phật (毗舍浮佛 = *Visvabhu*); ba vị thuộc về « hiền-kiếp » (賢劫) là kiếp này, cũng như Phật Thích-già: Câu-lưu-tôn Phật (拘留孫佛 = *Krakutchanda*), Câu-na-xá-mâu-ni Phật 拘那含牟尼佛 = *Kanakamuni*), Già-diệp Phật (迦葉佛 = *Kasyapa*). Phật tương-lai, tiếp theo ngay Phật Thích-già về sau này, là Di-lặc Phật (彌勒佛 = *Maitreya*); còn về sau nữa chưa biết.

Đó là cái quan-niệm về « Phật » trong các sách Phật như thế. Đại-khái lấy ý rằng đời nào kiếp nào cũng có xuất-hiện ra một kẻ cứu-thế, có trí cao hơn phàm-trần, để cứu-vớt cho người trần; kẻ ấy gọi là Phật, mà kẻ ấy không phải là nhờ một cái sức thiêng vô-hình nào mới được như thế, chỉ là bởi công-phu mình tu-luyện, qua nhiều bậc dưới mới tới bậc ấy vậy. Còn những Phật quá-khứ, Phật tương-lai, chẳng qua là những sự ảo-tưởng, không bằng-cứ nào, không thể

(1) Phạn-ngữ (梵語), là thứ chữ ấn-độ, chữ nguyên-văn của kinh Phật. Có hai thứ chữ: một thứ dùng ở phương bắc Ấn-độ gọi là « bắc-phạn » (*sanscrit*); một thứ dùng ở phương nam gọi là « nam-phạn » (*pali*). Chính đạo Phật cũng chia ra làm hai tôn, sau này sẽ nói tường: Bắc-tôn và Nam-tôn, tức là « Đại-Thừa » và « Tiểu-Thừa », kinh sách của Đại-Thừa chép bằng chữ bắc-phạn, kinh-sách Tiểu Thừa chép bằng chữ nam-phạn.

tin được. Rút lại chỉ có Phật Thích-già là thuộc về lịch-sử mà thôi. Sau này thuật sự-tích Phật-tổ Thích-già.

Phật-tổ Thích-già. — Phật-tổ sinh năm nào, mất năm nào, các sách nói không giống nhau. Sách Tây thời phần nhiều nói vào khoảng năm 622-542 trước kỷ-nguyên tây-lịch. Sách tàu (như hai bộ *Phật-tổ thống-kỷ* 佛祖統記, và *Biện-chính kỷ* 辨正記) thời nói Phật sinh năm thứ 26 đời vua Chiêu-vương nhà Chu 周昭王, tính vào lịch tây là năm 1127 trước kỷ-nguyên. Ấy hai đàng cách xa nhau như vậy, biết đàng nào là phải? Song gần đây, các nhà bác-học Âu-châu chuyên-trị về Phật-giáo đã so-sánh các sách cũ, đối-chiếu các niên-hiệu, tính-toán rất kỹ, thời tìm được chắc năm Phật « nhập Nát-bàn » là vào khoảng trước sau năm 480 trước kỷ-nguyên. Ông Oldenberg là nhà bác-học nước Đức có soạn một qnyển « Phật-tổ truyện-kỷ », khảo-cứu tinh-tường, phê-bình sác-đáng lắm — thật là pho sách cốt-yếu cho người nào muốn nghiên-cứu về Phật-học — đã nói rằng: « Năm Phật tịch-diệt là một năm chắc nhất trong lịch-sử Ấn-độ đời xưa; đã tính kỹ lắm thời tìm ra vào khoảng năm 480 trước Gia-tô, dẫu có sai cũng không sai nhiều được. » (1) Theo truyện cũ thời Phật thọ 80 năm, vậy có lẽ sinh vào năm 560 trước kỷ-nguyên, cũng là gần đồng-thời với Khổng Phu-tử bên Tàu. Thế là cũng cùng một khoảng thế-kỷ thứ 6 thứ 5 trước kỷ-nguyên, Á-châu ta sinh được hai bậc đại hiền-triết trong thiên-hạ vậy.

Chính tên Phật-tổ là Tất-đạt-đa (悉達多 = *Siddhârtha*), nhưng thường gọi thông-hiệu là Thích-già-mâu-ni (釋迦牟尼 = *Sákyamuni*), hay là Cồ-đàm Phật (瞿曇佛 = *Gotama Bouddha*). « Thích-già » là chủng-tộc của Phật, « mâu-ni » là người tu-hành, nghĩa là « người tu-hành về giống Thích-già ». Tên Cồ-đàm mới thật là tên họ của Phật. Phật còn nhiều tên và hiệu khác nữa, như: Thế-tôn 世尊, Như-lai (如來 = *Tathâgata*), Thiện-thệ (善逝 = *Sugata*), Thế-gian-giải (世間解 = *Lokavit*), Thuyết-pháp-sư (說法師 [có chỗ viết là 獅] = *Vâdisinha*), v. v., mỗi tên có một nghĩa hay là một tích riêng. Nhưng chỉ có hai tên Thích-già và Cồ-đàm là thông-dụng hơn cả; Bắc-tôn hay gọi Thích-già, Nam-tôn hay gọi Cồ-đàm, nam bắc có khác nhau. Không những khác thế mà thôi; ngay trong sự-tích Phật, nam bắc cũng có chỗ không giống nhau, và chính trong Bắc-tôn lắm khi cùng một việc mà hai ba thuyết khác nhau, khiến cho người khảo-cứu không biết bên nào là thực, bên nào là hư. Nay ta châm-chước hai bên mà cóp-nhặt lấy những việc chính, phân ra thứ-tự, kể lần-lượt theo như trong cựu-truyền, còn những sự mâu-thuẫn, không dám tự-tiện điều-hòa.

*Sự đản-sinh.* — Phật-tổ đản-sinh trong vườn Lam-tỉ-ni (藍毗尼 = *Lumbini*), gần thành Già-tỉ-la (迦毗羅 = *Kapilavastu*), là thủ-đô một nước nhỏ của giòng Thích-già (*Sakya*), ở về phía Bắc Ấn-độ, chân núi Hi-mã-lạp-sơn (*Himalaya*). Cha là Tĩnh-phạn-vương (淨飯王 = *Suddhodana*), làm vua xứ ấy; mẹ là Ma-gia phu-nhân (摩耶夫人 = *Mayâ-dévi*). Phu-nhân mười tháng trước nằm chiêm-bao thấy con voi trắng sáu ngà tự trên

(1) « L'année de la mort du Bouddha est une des dates les plus sûrement établies de l'histoire de l'Inde ancienne; des calculs qui ne peuvent beaucoup s'écarter de la vérité le font mourir vers 480 av. J.-C. » (Oldenberg, *Le Bouddha*, traduction Fouche., page 200).

trời xuống, do bên nách tay phải vào trong bụng phu-nhân, tự đấy thụ-thai. Đến khi sinh-hạ, cũng do trong nách tay phải ra. Sinh được bảy ngày thời phu-nhân mất. Sách phật chép rằng gần lúc Phật đản-sinh, các thiên-thần như Phạn-vương (梵王 = *Brahma*) Đế-thích (帝釋 = *Indra*), đều xuống điềm lành để báo trước, như đàn sáo trên trời, mưa hoa xuống đất. Phật mới lọt lòng đã đi được ngay, nhìn bốn phương trời, đi lại bảy bước, nói to lên như tiếng sư-tử kêu [1], rằng : « *Thiên-thượng thiên-hạ, duy ngã độc-tôn. Vô-lượng sinh-tử, ư kim tận hĩ!* », nghĩa là : Trên trời dưới đất, duy ta là tôn, sống chết không cùng, từ nay là hết! — Nói xong rồi, lại nằm xuống, nghiễm-nhiên như các trẻ khác. — Đó là những truyện huyền, đời sau bịa-đặt ra, cho thêm tôn-trọng lên, không biết rằng cứ một thân-thế Phật, đáng tôn-trọng biết bao, hà-tất phải bày ra những sự quái-dị như vậy? Nhưng tôn-giáo nào cũng vậy, đều có một phần quái-dị, để cảm kẻ phàm-phu, người trí-giả không nên lấy thế làm lạ vậy.

Cùng một ngày Phật đản-sinh, có bốn vua bốn nước về trung-bộ Ấn-độ bấy-giờ cũng sinh ; trong bốn vua ấy thì có hai vua Tần-bà-sa-la (頻婆沙羅 = *Bimbisâra*) nước Ma-yết-đà (摩揭陀 = *Magaddha*) và Ba-tì-nặc (波斯匿 = *Prasenajit*) nước Câu-sa-la 拘沙羅 = *Kosala*, nhất-thuyết là Kiều-tát-la 憍薩羅) sau này theo đạo Phật và giúp cho Phật được nhiều. Vua cha là Tịnh-phạn-vương lấy thế làm điềm lành, mừng-rỡ lắm, bèn đặt tên cho Thái-tử là « Tất-đạt-đa », chữ phạn-ngữ nghĩa là mọi sự nguyện-vọng, đều được thành cả.

*Việc dưỡng-dục.* — Phu-nhân đã mất sớm, Vua cha bèn giao Thái-tử cho bà Ba-đồ-ba-đề (波闍波提 = *Prajápati*, nhất danh là *Gôtami*) là em phu-nhân và là vợ lẽ vua, để nuôi-nấng trông-nom. Bà này rồi sau cũng sinh-hạ được một người con trai tên là Nan-đà (難陀 = *Nanda*), và một người con gái tên là Lư-bà-nan-đà (盧婆難陀 = *Rupananda*), hai người tức là em đồng-phụ dị-mẫu của Thái-tử Tất-đạt-đa. Vua và bà đem Thái-tử cho thầy tướng xem thì thấy có đủ « tam-thập-nhị tướng » (*lakshana*) và « bát-thập chủng hảo » (*asityanuvyanjani*) là tướng bậc anh-kiệt ở đời. Thầy tướng lại đoán rằng : « Thái-tử sau này ví ra đời trị nước thời nhất-thống thiên-hạ, ví xuất-gia tu-đạo thời đắc-đạo thành Phật. » Vả Thái-tử từ thủa bé đã rõ ra người thông-tuệ khác thường, nghề văn nghề võ đều kiêm-toàn cả, dạy gì cũng biết, học gì cũng hay. Như trong sách nói khi mới đi học, ông thầy dạy viết, Thái-tử đọc luôn sáu-mươi-tư thứ chữ ông thầy chưa từng nghe thấy bao giờ. Đó cũng lại là một sự huyền, vì Phật bình-sinh không viết gì bao giờ, và có lẽ thời bấy-giờ chữ viết cũng chưa có ; chuyện này là trong sách đời sau bịa đặt ra. — Thái-tử hồi còn nhỏ đã có tính hay ngồi biệt-tịch một mình, đăm-đăm mà ngẫm-nghĩ, tức là khởi-điểm phép « nhập-thiền », « nhập-định » sau này. Sách nói có một hôm vua cha cho ra đồng xem làm ruộng, Thái-tử bèn thừa lúc vắng người vào ngồi dưới bóng cây, tựa gốc cây mà ngẫm-nghĩ, mê đến nỗi không biết có người ở quanh mình. Vua cha lấy làm lạ ra xem thì thấy mặt trời xế mà bóng cây không dịch, cứ yên một chỗ mà che cho thái-tử ngồi, vua lại càng kinh-dị lắm ; tự bấy đã biết con là người phi-thường vậy.

*Việc gia-thất.* — Thái-tử đã có đủ tư-cách đặc-biệt như thế, chắc sau này

(1) Bởi tích này nên Phật thuyết-pháp gọi là « sư-tử hống 獅子吼 (sư-tử kêu).

làm nên sự-nghiệp hiển-hách ở đời, tưởng trong lòng vui-vẻ lắm thì phải, thế mà xem người bao giờ cũng có vẻ buồn-rầu u-uất, cả nhà lấy làm lo. Muốn cho giải-phiền, cho khuây-khỏa, bèn định hỏi vợ cho Thái-tử. Lấy con gái ông trưởng-giả Đàn-đạt-bà-ni (檀達婆尼 = *Dandapani*, nhất-thuyết là Makha-na-ma 摩訶那摩 = *Mahanaman*), cùng giòng Thích-già, tên là nàng Gia-du-đà-la (耶輸陀羅 = *Yasodhara*, nhất-danh là *Gôpa*), người nhan-sắc mà tính thuần-hậu.

Tuy đã lập-thành gia-thất, mà vẫn không nguôi sự buồn-rầu, có lẽ lại vì nỗi gia-thất mà thêm buồn lên cũng có. Thái-tử lấy nàng Gia-du-đà-la đã lâu cũng chưa thấy có con-cái gì. Mười năm mới sinh được đứa con trai, đặt tên là La-hầu-la (羅睺羅 = *Rahula*), nhưng bấy-giờ thái-tử đã chán-ngán nỗi đời lắm, quyết-chí xuất-thế rồi. Cho nên được tin sinh con lấy làm buồn lắm, cho là nợ đời lại thêm một gánh nặng nữa, khó lòng thoát được cho đành. — Đoạn này các sách nói không giống nhau. Có sách nói rằng Thái-tử đã quyết-chí xuất-gia, được tin sinh con thời ngã-lòng thoái-chí mất một độ. Lại theo sách Bắc-tôn, thời không phải là mười năm sau khi cưới nhau, mà là sáu năm sau khi thái-tử đã xuất-gia rồi mới sinh La-hầu-la, sự đó mới kỳ thay. Nhưng người làm sách đời xưa không lấy thế làm lạ, cho rằng người ta có thể mang bào-thai trong mấy năm cũng được. Sách nói rằng vì sự sinh muộn ấy có người nghi nàng Gia-du-đà-la là thất-tiết, nàng bèn thử một cách như sau này, ai cũng phải chịu. Nàng buộc đứa bé lên lưng con lừa (có bản nói là buộc vào hòn đá), ném xuống ao, lừa với người không chìm, vẫn nổi trên mặt nước : thế là chứng-cớ hiển-nhiên rằng đứa bé thật là con thái-tử ! Song đó là truyện huyền, không đủ phá được sự hồ-nghi. Có lẽ nàng Gia-du thất-tiết thật, mà thái-tử cũng có bụng ngờ. Có một điều đoán được, là thái-tử chắc không được mãn-nguyện về đường gia-thất. Song nói rằng vì cớ ấy mà thái-tử quyết-chí xuất-gia, thời cũng không dám quyết-đoán như thế, nhưng chắc nỗi gia-thất cũng có một phần trong sự lập-chí xuất-gia vậy. Theo cựu-truyền trong sách Phật thời duyên-cớ sự xuất-gia tức là ở cuộc « tứ-môn xuất-du », nghĩa là bốn lần ra chơi bốn cửa thành, gặp bốn cái cảnh cảm-xúc trong lòng mà sinh ra yếm-thế. Cuộc xuất-du này có lẽ cũng là một truyện đặt ra, nhưng cũng có ý-nghĩa, vì bày được ra hiển-nhiên cái lý-do xuất-gia yếm-thế của thái-tử vậy.

*Tứ-môn xuất-du.* — Thái-tử vẫn âu-sầu, không có mặt vui-vẻ bao giờ. Vua cha muốn làm cho khuây lòng, thường đặt ra yến-ẩm múa-hát luôn ; lại truyền người nhà đừng để cho thái-tử trông thấy cảnh gì là cảnh buồn. Thái-tử ở trong cung tuy vui-sướng như thế mà tự coi như người bị giam-hãm, lấy làm bực-tức lắm. Một hôm muốn đi chơi, sai người đánh xe ra ngoài thành, đi về phía cửa Đông. Ra khỏi cửa thành thời trông thấy một ông lão già, tóc bạc da răn, lụ-khụ chống gậy mà đi ; hỏi thằng đánh xe người ấy là người gì, thằng đánh xe nói rằng : « Đó là cái cảnh tuổi già mình yếu, người ta ai ai cũng đến thế, không thể tránh được. » Thái-tử nghe nói, rầu-rầu không vui, truyền đánh xe về. — Không được bao lâu, lại muốn đi chơi ra cửa Nam, giữa đường gặp một người ốm sắp chết, nằm trên đống bùn lẫy rác bẩn, bèn động lòng thương, thở dài mà về. — Sau lại ra chơi cửa Tây, thấy một cái thây người chết nằm ở giữa đường, kinh-hãi mà lui về. — Ba lần ra chơi gặp ba cái cảnh rất bi-thương là cảnh già, ốm,

chết, mà bấy giờ thái-tử đối với sự đời trong lòng đã thấy lạnh-ngắt như tro tàn rồi. Nghĩ người ta đương trai-trẻ mạnh-khoẻ thế này, mà rồi có lúc già-yếu, rồi có lúc ốm-đau, rồi có lúc chết phơi thây trên đường, thời ở đời còn sự gì là hữu-thường nữa, chẳng qua là một mớ phiền-não mà thôi, sống mà làm gì? — Đến lần sau cùng ra chơi cửa Bắc gặp một thày sa-môn (沙門 = *sramana*, là người tu-hành), tay sách áo, tay cầm bát, từ-từ mà đi, mắt không nhìn ai, coi bộ ra vô-ưu vô-phiền; thái-tử hỏi là người gì, thằng đánh xe nói là người tu-hành cho đắc-đạo để thoát khỏi mọi sự phiền-não ở đời; thái-tử lấy làm cảm-phục, bảo đỗ xe xuống, chào hỏi thày Sa-môn. Tự bấy giờ về, thề quyết-chí xuất-gia, làm một người sa-môn để cầu lấy đạo giải-thoát. Về cung xin với vua cha cho xuất-gia tu-đạo, vua không nghe. Bèn lập-chí trốn nhà đi.

*Xuất-gia.* — Bấy-giờ thái-tử hai-mươi-chín tuổi. Một hôm đương đêm khuya, gọi tên đày-tớ tin-cẩn tên là Xa-nặc (車匿 = *Channa*, nhất-danh là *Tchandaka*) đánh con ngựa yêu tên là Kiền-trắc (乾陟 = *Kantaka*), rồi hai thày tớ cùng vượt qua cửa thành chạy trốn. Sách nói rằng đêm ấy có thiên-thần xuống giúp, nên lính canh thành ngủ mê, mở cửa không biết, lại làm cho ngựa chạy không có tiếng kêu. Đi xa thành được ít nhiều, thái-tử truyền tên đầy-tớ giắt ngựa về, rồi đi vào một cái rừng gần đấy, sẵn gươm đeo bên mình, cầm lấy mớ tóc trên đầu cắt bỏ đi. Giữa bấy giờ có người đi săn qua đấy (sách nói là thần run-rủi đến), thái-tử bèn cởi những áo gấm vóc đương mặc đổi lấy bộ quần nâu áo vải của người đi săn. Tự bấy-giờ thời ông thái-tử Tất-đạt-đa đã nghiễm-nhiên thành thày mâu-ni họ Thích-già vậy. Vậy từ đoạn này cho đến hồi đắc-đạo, ta không gọi là thái-tử nữa, mà gọi là Thích-già mâu-ni (sách Tàu đoạn này xưng là « bồ-tát »), còn từ hồi đắc-đạo về sau ta sẽ gọi là Phật vậy. — Thích-già đã cải-trang như thế, không ai nhận biết nữa, bèn đi chân đến thành Phệ-xá-li (吠舍離 = *Vaisali*), theo học ông đạo-sĩ A-la-đạt Già-la-ma (阿羅達迦羅摩 = *Arata-Kalama*). Nhưng không được bao lâu biết rằng đạo-sĩ dạy chưa phải đường, lại đi đến thành Vương-xá (王舍城 = *Radjagriha*), là thủ-đô nước Ma-yết-đà. Thích-già đến đấy, người trong thành lấy làm lạ, lại xem đông lắm. Vua Tần-bà-sa-la là một ông trong bốn ông vua cùng sinh một ngày với Thích-già, nghe tin đến tận nơi, thăm-hỏi cảm-phục lắm, đến nỗi bàn xin chia ngôi với Thích-già, nhưng người không thuận, nói rằng chỉ còn muốn đi học cho đắc-đạo. Vua bèn xin hễ khi nào đắc-đạo thời nhớ mà về độ cho vua. Từ-biệt vua rồi, Thích-già đi vào vùng núi gần đấy, vào học ông tiên-nhân (*rishi*) Lư-la-già (盧羅迦 = *Rudraka*) là con ông La-ma (羅摩 = *Râma*), có tiếng giỏi hơn đạo-sĩ A-la-đạt. — Xét như đây thì biết tuy trong sách Phật thường nói đạo Phật là tự Phật-tổ giác-ngộ mà lập ra, hoặc là tự Phật-tổ tiếp-thụ được các Phật đời trước mà truyền cho đời nay, song cũng từng công-nhận rằng Phật-tổ có đi học và có thày vậy. Vẫn biết rằng trong sách cho các thày ấy là học lầm dạy sai cả, nhưng đạo các thày ấy chắc không phải là không có ảnh-hưởng cho đạo Phật sau này. Song, còn một sự hồ-nghi, là những thày trong sách kể tên ra đó có phải thật đã dạy Phật học đạo không, và ngoài những thày ấy Phật còn theo học thày nào nữa không? Vì thời bấy-giờ có một thày có danh-tiếng tên là *Mahavira* (nhất-thuyết là *Nataputta*), lập ra một phái thịnh-hành lắm, sau này cũng thành một tôn-giáo gọi là đạo « jain » (*jainisme*).

Xét trong sách kinh của đạo *jain* thời nói rằng *Mahavira* có một người học-trò giỏi tên là Cồ-đàm (*Gotama*). Cồ-đàm này có phải là Thích-già-mâu-ni không? Vấn-đề đó, các nhà bác-học đã xét đến, nhưng chưa giải-quyết được. Nếu Thích-già quả có học thầy đạo *jain* thật, mà trong sách Phật không nói đến, thời lẽ đó cũng dễ hiểu, vì người đời sau muốn chứng đạo Phật là tự Phật-tổ lập ra, không phải học ở ai, nên chỉ chép những thầy ngoại-đạo không có danh-tiếng gì, mà đến thầy có danh-tiếng, có ảnh-hưởng về đạo Phật, thời bỏ sót không nói đến. Tuy-nhiên có một điều chắc được, là đạo Phật dù thế nào cũng có chịu ảnh-hưởng ít nhiều của các giáo đương-thời, không lẽ không vậy. Vấn-đề này ta sẽ bàn kỹ về sau.

*Khổ-hạnh.* — Thích-già đi hết thầy nọ sang thầy kia, xét ra không thầy nào dạy phải đường, lấy làm chán, bỏ Vương-xá-thành, đi vào một miền cùng-tịch, đến một cái rừng ở trên núi Già-đồ (伽闍 = *Gaya*) — trong sách Phật về sau gọi là « Khổ-hạnh-lâm », — ở đấy sáu năm, cùng với năm người đồ-đệ, thi-hành những phép khổ-hạnh rất nguy-hiểm và rất khó-khăn. Đến nỗi chỉ ăn một ngày một hột gạo, nhịn thở, và làm nhiều cách cực-khổ nữa. Người quanh vùng đấy thấy thế thường cười-đùa diễu-cợt, cứ gọi tên thầy sa-môn Cồ-đam (*Sramana Gotama*) mà chế-bác. Họ nói: « Thầy sa-môn Cồ-đàm người đen thui-thủi; thầy sa-môn Cồ-đàm mặt xanh ngăn-ngắt; thầy sa-môn Cồ-đàm hôi như cá ủi. » Được sáu năm thời thân-thể luy-nhược quá, chỉ còn xương bọc da, bấy-giờ mới biết mình làm thế là sai đường và không phải cứ khổ-hạnh mà đắc-đạo, bèn quyết đổi cách tu-hành, đi xuống một làng gần đấy (tên là *Uruvilva*) ở trên bờ sông Ni-liên (尼連河 = *Nairandjâna*), gặp được hai người con gái chăn trâu tên là Nan-đà (難陀 = *Nanda*) và Ba-la (波羅 = *Bala*) — nhất-thuyết là một người con gái trong làng tên là *Sudjâta* — đem sữa và mật cho ăn, mới tỉnh dần người ra. Bấy giờ năm người đồ-đệ kia, thấy Thích-già thôi khổ-hạnh, chê là người chưa được thoát-tục, còn bụng tham-sinh, bỏ mà đi tu-hành nơi khác. Thích-già thời được bát sữa ăn, người đã thấy mạnh dần; xuống sông tắm, lại càng thêm khoan-khoái. Chẳng bao lâu mà người lại được tươi-tỉnh đẹp-đẽ như xưa.

*Đắc-đạo.* — Tự bấy, quyết bỏ những phép khổ-hạnh vô-lý đã theo lầm trong sáu năm, nhưng cũng không trở về đời, tự-nguyện giữ lấy cái « trung-đạo », là con đường giữa, không say-mê sự đời, cũng không khắc-khổ hại thân, chắc rằng đường ấy mới là đường phải, cứ theo có ngày đắc-đạo. Bèn đi vào trong bãi tha-ma, nhặt được mảnh vải bọc thây người chết, khoác làm áo mặc, rồi tìm một nơi tĩnh-mịch, để ngồi ngẫm-nghĩ, « nhập-định » cho thấu lẽ đạo. Theo tục-truyền thời các Phật đời trước thường ngồi dưới gốc cây « bồ-đề » mà đắc-đạo. Vậy tìm đến dưới gốc một cây bồ-đề, giải cỏ làm như cái chiếu, rồi khoanh chân ngồi lựa gốc cây, thề rằng ngồi đấy cho kỳ đắc-đạo, chưa đắc-đạo không đứng lên vội. Đời sau gọi tên chỗ ấy là « bồ-đề đạo-trường » (*Bodhimanda*), hay là « kim-cương-tọa » (*vadjrasana*), và cây ấy là « bồ-đề bảo-thụ » (*bodhidruma*), nghĩa là chỗ ông « bồ-tát » (cả chữ là « bồ-đề-tát-thùy » 菩提薩埵 = *bodhisatva*) ngồi đắc-đạo thành Phật. Trong khi bồ-tát Thích-già ngồi « nhập-định » dưới cây bồ-đề, thời Ma-vương (魔王 = *Mara*) là vua các yêu-tinh ma-quỉ đến làm phản, nạt-dọa cám-dỗ để ngăn-trở cho không thành đạo. Trước còn nổi mưa-bão sấm-sét, bắn tên bắn đạn vào chỗ bồ-tát ngồi, dùng hết cách bạo-động cho bồ-tát sợ, bồ-tát vẫn cứ điềm-nhiên, tên bắn như

mưa mà không cái nào trúng, chệch ra ngoài cả, Ma-vương thấy cách bạo-động không ăn-thua gì, dùng đến cách huyễn-mị; sai ba đứa con gái là ba con yêu-tinh cùng với một đoàn thị-tì thể-nữ, ăn-mặc lõa-lồ, nói-năng ngon-ngọt, đến dỗ cho bồ-tát phải siêu lòng ; nhưng bồ-tát vẫn kiên như đá, vững như đồng, không tài nào suy-chuyển được. Trong sách lại nói rằng bồ-tát dùng phép thần-thông tức-khắc biến ba đứa con gái đẹp thành ba bà lão già, làm cho bọn yêu-tinh khiếp phải lui về cả, và Ma-vương cũng biết tay không dám trêu nữa.

Bồ-tát đã thắng-phục được Ma-vương, đến quá nửa đêm thời đại-ngộ đắc-đạo. Sách *Phổ-diệu-kinh* 普曜經 kể sự đắc-đạo như sau này : « Bồ-tát ngồi dưới gốc cây, đã giáng-phục được ma-oán, bèn thành chính-chân-giác 正眞覺, dựng đại-pháp-tràng 大法幢, độ-thoát tam-giới. Trong khi ngồi lặng dưới cây đã trải qua bốn bậc « thiền-định » (禪 定 = *dhyâna*), thật là mở đường tắt cho người tu-đạo về sau. Ý đã thanh-tịnh, vị-chi nhất-thiền ; tĩnh-nhiên thủ-nhất, chuyên-tâm bất-dịch, vị-chi nhị-thiền; trong lòng đã bình-tĩnh, trông rõ chân-tướng mọi sự, vị-chi tam-thiền ; lòng không y-thiện, cũng không phụ-ác, không khổ không vui, bình-thản như không, tịch-nhiên không biến, vị-chi tứ-thiền. Thế gọi là đạo vô-vi độ-thế 無爲度世 vậy. Bỏ cái gốc ác, trừ những bụng dâm, nộ, mê, thoát được vòng sinh-tử, đoạn được các chủng-căn, không còn để di-nghiệt về sau, việc làm đã thành, trí-tuệ đã tỏ, lúc sao mai mọc thời khuếch-nhiên đại-ngộ, được cái đạo « vô-thượng chính-chân », « tối chính-giác », cùng các pháp-lực của các Phật đời trước đều được hết cả. Lại có thể hồi-ức những việc các kiếp trước, nói rằng : « Ta còn nhớ hồi Phật Đĩnh-quang (錠 光 = *Dipamkara*) đã báo trước cho ta biết rằng kiếp này ta sẽ thành Phật, hiệu là Thích-già, nay quả như vậy, thật là cái công cần-khổ sở-cầu trong bao nhiêu kiếp, tới nay đã thành vậy ». Lại nhớ lại các kiếp trước mình đã làm được những việc gì là đạo-đức, từ-hiếu, nhân-nghĩa, lễ-tín, đã từng chung-chính thủ-thận, hư-tâm học-thánh, nhu-nhược tĩnh-ý, làm sáu bậc vô-cực-bố-thí, trì-giới nhẫn-nhục, tinh-tiến một lòng trí-tuệ, lại làm những việc từ-bi hỉ-hộ, tùy-thời dưỡng-dục chúng-sinh, như thương con đỏ ; công-phu ấy thật đã không uổng vậy. »

Theo các phạn-kinh thời đêm hôm ấy Thích-già đắc-đạo là giác-ngộ được bốn bậc như sau này : 1° thông-tỏ cả việc các kiếp trước ; 2° trừ-khứ các ác-căn ở trong lòng và được các tuệ-nhỡn để thấu xét mọi sự ; 3° lý-hội được « thập-nhị nhân-duyên » là cái lưới giam chúng-sinh trong vòng luân-hồi ; 4° phát-minh được « tứ-diệu-đế » là bốn điều cốt-yếu để giải-thoát khỏi vòng sinh-tử. Đã được bốn bậc như thế, thời là nghiễm-nhiên thành Phật. Tự đó Thích-già mới đắc-danh là Phật, bấy giờ ba-mươi-lăm tuổi. Từ trước hãy còn là bồ-tát, nhưng thành bồ-tát đã lâu lắm rồi, từ mấy kiếp trước tu-hành đã đắc-đạo, chỉ muốn giáng-sinh xuống hạ-giới một lần cuối cùng để siêu-độ cho chúng-sinh, rồi mới thành Phật. — Chỗ Thích-già thành Phật ấy, tương-truyền rằng bây-giờ hãy còn, ở nơi gọi là Phật-đà Già-đồ (*Buddha Gaya*). Ở đấy có một cây lớn, tương-truyền là chính cây bồ-đề ; Chánh-phủ Anh có cho đặt hàng-rào sắt để giữ chung-quanh. Gần đấy còn thấy những bia đá, có chữ đề, chứng rằng đời nào thiên-hạ cũng lấy đấy làm một nơi trẩy-lễ đông.

Thích-già-mâu-ni đã thành Phật, còn ở lại đấy bảy tuần-lễ nữa, hoặc ở

ngay dưới cây bồ-đề, hoặc ở dưới các cây trong vùng gần đấy, hay-là ở trên bờ hồ, bờ suối cũng trong một miền ấy. Theo sách kinh thời Phật ở bốn tuần-lễ dưới cây bồ-đề, tuần thứ năm ở dưới cây đa (*nyagrodha*) của bọn chăn dê thường đến nghỉ mát, tuần thứ sáu ở gần hồ *Mutchalinda*, tuần thứ bảy ở dưới cây *tarâyama*. Trong suốt hồi bấy-giờ Phật tĩnh-tọa mà nghiền-ngẫm về các phép đạo huyền-diệu bí-hiểm; sách nói rằng gặp khi mưa to gió lớn thời có những thần rồng thần rắn (*naga*) xuất-hiện ra, phủ quanh mình cho khỏi gió mưa; khi đói thời các thiên-thần đem những nước cam-lộ tẩm-thấm vào người cho no. Bấy giờ Ma-vương lại đem yêu-tinh đến trêu nữa, nhưng thấy hào-quang Phật, sợ không dám làm gì. Nói tóm lại, thời bảy tuần-lễ thọ-thần dưới gốc cây trên bờ nước ấy, là hồi Phật đã đắc-đạo rồi, mà trong lòng còn lưỡng-lự phân-vân, chưa biết có nên đem ra tuyên-bố cho đời không. Về sau này Phật có nói rằng: « Hồi bấy-giờ ta đã đại-ngộ, biết rằng đắc-đạo rồi, nhưng thấy đạo ta mầu-nhiệm quá chừng, ngờ không biết đem ra dạy cho người đời, người có hiểu được không. » Trong lúc ấy thời sách chép rằng Phạn-vương (*Brahma*) và các thiên-vương khác ở trên trời, sợ rằng Phật ngã lòng không muốn ra tuyên-giáo cho đời, bèn xuất-hiện xuống để khuyến-thỉnh Phật. Bấy-giờ Phật động lòng thương chúng-sinh trầm-luân trong bể khổ, mới quyết-chí ra « chuyển pháp-luân » để cứu-nhân độ-thế. Vào khoảng cuối tuần thứ bảy, có một đoàn buôn năm trăm cỗ xe của hai chú lái Đế-lê-phú-bà (帝黎富婆 = *Trapucha*) và Bạt-lê-già (跋黎迦 = *Bhallika*) đi qua đấy, thấy Phật đã lâu chưa ăn uống gì, làm bát đồ ăn ngon dâng Phật, rồi xin Phật độ cho. Hai chú lái ấy tức là hai người được nghe Phật dạy trước nhất cả. Song chưa thể gọi được là môn-đồ Phật, vì môn-đồ Phật phải làm tỉ-khưu (比丘 = *bhiksu*), nghĩa là phải đi tu học đạo, hai người mới là đầu bọn « ưu-bà-tác » (憂婆塞 = *upasaka*) mà thôi, nghĩa là người vẫn ở đời mà có bụng mộ đạo.

*Phật thuyết-pháp lần thứ nhất.* — Song, được ít nhiều người theo đạo cũng chưa đủ, cần phải khuyến-dụ lấy nhiều môn-đồ, truyền-bá cho khắp mọi nơi, nghiễm-nhiên sáng-lập ra một tôn-giáo mới vậy. Việc ấy thật là to-tát, nhưng Phật không có nản lòng. Nay truyền đạo thời truyền cho ai trước nhất? Bấy giờ Phật mới nhớ đến hai thầy dạy học năm xưa là A-la-~~đạt-Già~~-la-~~ma và Lư-la-già~~, là người tu-hành đã lâu, nay thuyết-pháp cho nghe, chắc dễ hiểu được ngay. Bèn đi tìm đến chỗ cũ, nhưng hai thầy vừa mới mất cả rồi. Phật lại nghĩ đến năm người đồ-đệ đã cùng mình tu-luyện ở Khổ-hạnh-lâm, trên núi Già-đồ; được tin năm người ấy đã về thành Ba-nại-la (波奈羅 = *Bénarès*) rồi, Phật bèn đi ra thành ấy. Giữa đường gặp một thầy sa-môn tên là Ưu-ba-già (憂波伽 = *Upaka*), hỏi Phật đi đâu và có phải là bậc la-hán (*arhat*) không, Phật đáp rằng chính là bậc la-hán và nay đi ra thành Ba-nại-la để thuyết-pháp. Năm người đồ-đệ bấy giờ ở trong vườn Lộc-giã (鹿野), nơi gọi là *Richipatana*, vẫn làm phép khổ-hạnh như khi ở núi Già-đồ. Năm người đã bàn với nhau rằng hễ thầy sa-môn Cồ-đàm có tới thời chỉ nên tiếp một cách lạnh-nhạt. Khi trông thấy Phật đến, năm người không thèm đứng giậy ra đón. Nhưng Phật càng lại gần thời như có cái sức mạnh gì nó bắt năm người kia phải chạy ra mời vào, và tỏ lòng cung-kính. Phật ngồi yên chỗ rồi mới báo cho năm người biết rằng mình đã đắc-đạo và thuyết-pháp cho năm người nghe. Lần thuyết-pháp này là lần đầu, nói

về « tứ-diệu-đề », chính là gồm cả tinh-túy của đạo Phật. Kinh *Mahavagga* của Nam-tôn thuật lại đoạn này tường lắm, xin dịch ra như như sau này (theo bản pháp-văn của OLDENBERG-FOUCHER) :

« Thế-tôn đi lần-lần từng chặng, sau mới đến thành Ba-nại-la, tới cái vườn nuôi giống thú gọi là *Isipatana* (tức là *Richipatana* ở trên, đây là dịch theo tiếng Nam-phạn), năm thày sa-môn tu-hành ở đấy. Năm thày trông thấy Thế-tôn ở đàng xa đi lại, bảo nhau rằng : « Này các ânh, thày sa-môn Cồ-đàm lại kia, thày ăn sung mặc sướng, thày đã bỏ lòng tu-đạo để ăn sung mặc sướng. Ta không nên tỏ lòng kính trọng, ta không nên đứng giậy đón thày, không nên cất áo cất bát cho thày ; ta chỉ nên dọn cho thày một chỗ ngồi ; thày muốn ngồi thì ngồi. »

« Nhưng Thế-tôn càng lại gần năm thày thời năm thày càng không thể gan được, năm thày đứng lên đón Thế-tôn ; một thày cất bát cất áo, một thày dọn-dẹp chỗ ngồi, một người lấy nước rửa chân, đặt cái ghế ngồi, lấy gỗ kê chân. Thế-tôn ngồi lên ghế, ngồi xong rồi rửa chân.

« Nhưng năm thày nói với Thế-tôn vẫn gọi tên và kêu là « anh ». Năm thày nói như thế, Thế-tôn bảo năm thày rằng : « Này các thày sa-môn, các thày đừng gọi Như-lai (*Tathagata*) bằng tên, đừng kêu Như-lai là bạn. Như-lai là thánh-nhân, Như-lai là toàn Phật. Các thày nên lắng tai mà nghe, đạo giải-thoát đã tìm được rồi ; ta dạy cho các thày biết, ta thuyết-pháp cho các thày nghe. Các thày nghe ta dạy thời chẳng bao lâu cái gì mà những kẻ thanh-niên tuấn-tú yêu-mến đến nỗi vì đó bỏ cửa bỏ nhà, tha-thần mọi nơi, cái ấy các thày sẽ được, các thày sẽ thấy những sự hi-vọng tối-cao được hoàn-toàn thành-tựu ; ngay đời này các thày sẽ được biết phép mầu, các thày sẽ được trông thấy phép mầu ngay trước mắt. »

« Thế-tôn nói như thế, năm thày sa-môn bảo Thế-tôn rằng : « Này anh Cồ-đàm, xưa kia anh tu-hành, anh khổ-hạnh, còn chưa được toàn-trí, được chính-giác, được phép mầu trọn-vẹn của bậc thánh-nhân, huống nữa ngày nay anh ăn sung mặc sướng, anh bỏ lòng tu-đạo để ăn sung mặc sướng, anh còn mong được toàn-trí, được chính-giác, được phép mầu trọn-vẹn của bậc thánh-nhân, sao ? »

« Năm thày sa-môn nói thế, Thế-tôn bảo năm thày rằng : « Này các thày sa-môn, Như-lai không có ăn sung mặc sướng, Như-lai không có bỏ lòng tu-đạo để ăn sung mặc sướng. Như-lai là thánh-nhân, Như-lai là toàn Phật. Các thày nên lắng tai mà nghe, đạo giải-thoát đã tìm được rồi, ta dạy cho các thày biết, ta thuyết-pháp cho các thày nghe. Các thày nghe ta dạy thời chẳng bao lâu cái gì mà những kẻ thanh-niên tuấn-tú yêu-mến đến nỗi vì đó bỏ cửa bỏ nhà, tha-thần mọi nơi, cái ấy các thày sẽ được, các thày sẽ thấy những sự hi-vọng tối-cao được hoàn-toàn thành-tựu ; ngay đời nay các thày sẽ được biết phép mầu, các thày sẽ được trông phép mầu ngay trước mắt. »

(Năm thày kia lại nói lại, Phật lại đáp lại hai lần như thế. — Các kinh Phật thường nói láy đi láy lại nhiều lần như thế, biệt-thành ra một lối văn riêng).

« Năm thày sa-môn nói như thế, Thế-tôn bảo năm thày rằng : « Này các thày sa-môn, các thày nhận có phải trước kia chưa bao giờ ta nói với các thày như thế không ?

« — Tôn-sư chưa nói như thế bao giờ.

« — Này các thày sa-môn, Như-lai là thánh-nhân, Như-lai là toàn Phật.

Các thày nên lắng tai mà nghe, đạo giải-thoát đã tìm được rồi..., v.v.

« Bấy giờ năm thày lại nghe Thế-tôn nói, lắng tai mà nghe, chú-ý mà học.

« Thế-tôn bèn nói cho năm thày nghe như sau này :

« Này các thày sa-môn, ở đời có hai sự thái-quá, người tu-đạo phải lánh cho xa. Hai sự thái-quá là gì? Một là đam-mê trong vòng sắc-dục : như thế thời hèn-xấu, trái với đạo-lý, uổng-công không đáng. Một là bắt-buộc những sự khổ-hạnh : như thế thời cực lắm, mà cũng uổng-công không đáng. Này các thày sa-môn, hai sự thái-quá ấy, Như-lai đều lánh xa cả. Như-lai đã tìm được con đường đi giữa, để mở mắt mở trí cho người ta, khiến cho tinh-thần được bình-tĩnh, được thông-tỏ, được sáng-suốt, được tới cõi Nát-bàn (槃涅 = *Nirvâna*). Vậy các thày có biết con đường giữa mà Như-lai đã tìm được ấy, con đường để mở mắt mở trí cho người ta, khiến cho tinh-thần được bình-tĩnh, được thông-tỏ, được sáng-suốt, được tới cõi nát-bàn ấy, là gì không? Con đường thần-diệu ấy gọi là đường « bát-chính » (八正道) : 1° Chính-kiến (正見 = *samyaksadrsti*), nghĩa là thành-thực mà tin đạo ; 2° chính-tư-duy (正思惟 = *samyasankalpa*), nghĩa là thành-thực mà suy-xét ; 3° chính-ngữ (正語 = *samyakvâkram*), nghĩa là thành-thực mà nói-năng ; 4° chính-nghiệp (正業 = *samykkarmanta*), nghĩa là thành-thực mà làm việc ; 5° chính-mạnh (正命 = *samyakjivara*), nghĩa là thành-thực mà mưu-sinh ; 6° chính tinh-tiến (正精進 = *samyakvyâyâma*), nghĩa là thành-thực mà mong-tới ; 7° chính-niệm (正念 = *samyaksmrti*), nghĩa là thành-thực mà tưởng-nhớ ; 8° chính-định (正定 = *samyaksamâdhi*), nghĩa là thành-thực mà ngẫm-nghĩ. — Này các thày sa-môn, ấy đó là con đường trung-đạo. Như-lai đã phát-minh ra được, để mở mắt mở trí cho người ta, khiến cho tinh-thần được bình-tĩnh, được sáng-suốt, được tới cõi Nát-bàn.

« Này các thày sa-môn, đây là phép mầu về sự khổ : sinh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, cái gì không ưa mà phải hợp là khổ, cái gì ưa mà phải dời là khổ, cái gì muốn mà không được là khổ, nói tóm lại triền-miên trong ngũ-trọc là khổ [1].

« Này các thày sa-môn, đây là phép mầu về nguyên-nhân sự khổ : nguyên-nhân sự khổ là lòng tham sống, vì tham sống nên phải luân-hồi sinh-tử, càng tham càng muốn, càng được càng tham, tham sống, tham sướng, tham mạnh [2].

« Này các thày sa-môn, đây là phép mầu về sự diệt-khổ ; diệt-khổ phải tiêu-trừ lòng tham-dục, phải giải-thoát cho hết lòng tham-dục, không để cho còn một chút nào [3].

« Này các thày Sa-môn, đây là phép mầu về đạo diệt-khổ ; đạo diệt-khổ tức là đạo bát-chính : chính-kiến, chính tư-duy, chính-ngữ, chính-nghiệp, chính-mệnh, chính tinh-tiến, chính-niệm, chính-định. [4]

---

(1) Đây tức là đệ nhất điệu-đế (苦 - 妙 諦). - « Ngũ-trọc » hay là « ngũ-uẩn » (五蘊 = *pâncha skandha*, là năm cái nguyên-tố họp lại làm thành ra thân-thể tâm-thần người ta : 1· sắc-uẩn (色蘊 = *rûpaskandha*, là hình-thể người, 2· thu-uẩn (受蘊 = *vêdaskandha*, là sự cảm-giác ; 3· tưởng-uẩn (想蘊 = *saynaskanha*, là sự tưởng tượng ; 4· hành-uẩn (行蘊 = *sanskaraskandha*) là sự hành-vi ; 5· thức uẩn (識蘊 = *vynânaskandha* là sự ý-thức.

(2) Đệ-nhị điệu-đế.

(3) Đệ-tam điệu-đế.

(4 Đệ-tứ điệu đế. Bốn điệu-đế trong sách tàu thường nói tóm lại bốn chữ là 苦, 集 (hay là 因), 滅, 道.

« Đó là phép mầu về sự khổ. Các thày sa-môn coi đó thời biết những quan-niệm ấy trước kia chưa ai nghĩ đến, mắt ta đã trông tỏ được ; nhờ đó mà ta được biết, được rõ, được sáng, được tỏ. — Phép mầu về sự khổ ấy, cần nên phải hiểu mới được. — Phép mầu về sự khổ ấy, ta đây đã hiểu rõ rồi. — Các thày sa-môn coi đó thời biết những quan-niệm ấy trước kia chưa ai nghĩ đến, mắt ta đã trông tỏ được ; nhờ đó mà ta được biết, được rõ, được sáng, được tỏ.

« Đó là phép mầu về nguyên-nhân sự khổ, v. v..... (Mỗi phép lại lấy lại theo một giọng như trên).

« Này các thày sa môn, bốn phép mầu trên ấy, trong khi ta còn chưa được thông-tỏ rõ-rệt, mỗi phép thành ba phần, bốn phép mười-hai khoản (1), thời ta vẫn biết rằng trong cõi đời này, cùng với các cõi đời của chư-thiên, của Ma-vương (*Mara*), của Phạn-vương (*Brahma*), trong vòng nhất-thiết chúng-sinh, cùng các sa-môn, các phạn-chí, chư-thiên, chư-nhân, ta chưa được tới bậc chí-tôn là bậc Phật vậy. Này các thày sa-môn, nhưng từ khi bốn phép ấy, ta được thông-tỏ rồi, mỗi phép thành ba phần, bốn phép mười-hai khoản, thời từ bấy-giờ ta biết rằng trong cõi đời này, cùng với các cõi của chư-thiên, của Ma-vương, của Phạn-vương, trong vòng nhất-thiết chúng-sinh, cùng các sa-môn, các phạn-chí, chư-thiên, chư-nhân, ta đã được tới bậc chí-tôn là bậc Phật vậy. Ta đã nhận, ta đã biết như thế, tâm-hồn ta được vô-cùng giải-thoát ; đời này là cuộc sinh cuối-cùng của ta ; kể tự nay trở đi, ta không còn sinh nữa. »

« Thế-tôn nói như thế : năm thày sa-môn hoan-hỉ, ngợi khen lời Thế-tôn dạy.... »

Ấy cứ trong sách Phật của Nam-tôn thời lần đầu Phật thuyết-pháp cho năm thày sa-môn như thế. Sách Bắc-tôn chép cũng giống, nhưng không được tường-tận như vậy. Lần thuyết-pháp đầu ấy sách gọi là « chuyển pháp-luân » (轉 法 輪 = *dharma-tchakrapravartanam*, tây dịch là « tourner la roue de la loi », nghĩa là quay bánh xe pháp). Tuy năm thày sa-môn đều hoan-hỉ lĩnh-giáo, song lần đầu ấy mới có một thày Kiều-trần-như (僑 陳 如 = *Kaundinya*) là cảm-hóa theo Phật, bởi thế nên được hiệu là « Thiện-thính » (*Adjnyâta*). Bấy-giờ cho thày là đệ-nhị la-hán, đệ-nhất la-hán là Thích-già. Còn bốn thày kia thời phải thuyết-pháp một lần nữa mới cảm-hóa được, lần này không có tên riêng, nhưng có thể gọi là thuyết-pháp về lẽ « vô-ngã ». Trong khi Thích-già truyền phép, thời năm người môn-đồ cắt lần-lượt nhau ra ngoài thành xin của bố-thí về để thày trò cùng ăn. Khi truyền phép đã xong, ai nấy đã hiểu, thời sách Phật nói bấy-giờ trong đời cả thảy có sáu vị la-hán, tức là Thích già-mâu-ni và năm người đồ-đệ vậy. Năm người ấy là Thiện-thính Kiều-trần-như (*Adjnyâta-Kaundinya*), A-xả-bà-đồ (阿 捨 婆 闍 = *Asvadjit*), Bạt-ba (发 波 = *Vâchpa*), Ma kha-na-ma (摩 訶 那 摩 = *Mahânâma*), và Bạt-đà-la-đồ (跋 陀 羅 闍 = *Bhadrika*) ; tức là khởi-điểm hội tăng-già (僧 伽 = *sangha*) sau này. Vì rút lại Thích-già-mâu-ni chẳng qua là người sáng-lập ra một đoàn tu-đạo đi hành-khất và ăn của bố-thí mà thôi, thế mà sau ảnh-hưởng sâu-xa

(1) Mỗi phép mầu, Phật phân ra làm ba đoạn, thí-dụ như phép thứ nhất nói rằng : — Đó là phép mầu về sự khổ — Phép mầu về sự khổ ấy, cần nên phải hiểu mới được — Phép mầu về sự khổ ấy, ta đây đã hiểu rõ rồi. Mỗi phép ba đoạn như thế, bốn phép thành mười-hai đoạn, vì-chi là ba phần mười-hai khoản

biết bao, thế-lực bành-trướng dường nào.

*Phật ra tay truyền đạo.* — Tự bấy-giờ cho đến ngày nhập « nát-bàn », nghĩa là trong một khoảng bốn-mươi-lăm năm, Phật đi truyền giáo khắp mọi nơi. tăng-hội mỗi ngày một thêm người thụ-giới, phải tùy sự yếu-cần, đặt ra phép-tắc, qui-định mọi việc, lại giao-thiệp với những nơi quyền-qui, để mong có người bảo-hộ lâm-thời ; gặp kẻ nào phản-đối, phải biện-bác cho được ; nói tóm lại thời từ khi thành Phật cho đến khi nát-bàn, thật đã hết sức truyền-bá cho đạo ngày một rộng, gây-dựng cho giáo-hội vững-bền. Trong ngót nửa thế-kỷ ấy, công việc của Phật rất nhiều, không thể kể sao cho hết. Nay chỉ kể đại-khái mấy việc trọng-yếu như sau này.

Phật ở thành Ba-nại-la (Bénarès) ít lâu, độ cho chàng Gia-xá (耶 舍 = *Yasas*), cho bốn người dân trong thành, và luôn một lúc năm-mươi người nữa, rồi đi ra Ưu-lâu-tần-loa (優 樓 頻 螺 = *Uruvilva*), gần núi Già-đồ (*Gaya*), có ý muốn độ cho ba anh em họ Già-diệp (迦 葉 = *Kasyapa*) : Ưu-lâu-tần-loa, Na-đề (那 提 = *Nadi*) và Kiệt-di (竭 夷 = *Gayá*) Già-diệp, ba người là tay đạo-sĩ có tiếng, lại có phép thần-thông, môn-đồ tới nghìn người, đều tết tóc thành « bím », nên có tên là « phái đề bím » (*djátila*). Trong khi đi đường, Phật gặp một lũ sáu-mươi chàng thiếu-niên phóng-túng, chỉ nói chuyện chơi-bời, Phật dụ cho có lòng cải-quá. Tới nơi, Phật độ cho ba anh em Già-diệp cùng hai trăm năm-mươi đồ-đệ của mỗi người. Đoạn, họp cả nghìn người ấy lên trên núi Già-đồ, thi-hành những phép kỳ thuật lạ cho mọi người cảm-phục, rồi thuyết-pháp cho nghe, nói về tinh-dục người ta, ví như ngọn lửa, đốt cháy tâm-can, người nào tu-đạo, phải tắt cho hết mọi lửa dục-tình. Lần thuyết-pháp ấy tức là lần thứ ba từ khi đắc-đạo, gọi tên là « thuyết-pháp về lửa cháy » (*Aditta-payâya*) ; các nhà bác-học Tây có khi gọi là « thuyết-pháp trên núi » (*le sermon sur la montagne*), là có ý so-sánh với truyện Đức Gia-tô - Cơ-đốc cũng có một lần thuyết-pháp ở trên núi như vậy.

Tự đấy rồi Phật đi ra Vương-xá-thành (*Radjagriha*), đi cùng với cả bọn đồ-đệ mới hơn một nghìn hai trăm người. Khi Phật vào thành, nhân-dân hoan-nghênh cổ-võ lắm. Trong sách nói thần Đế-thích (*Indra*) cũng phải tự trên trời xuống hiện-hình múa đón trước mặt. Vua Tần-bà-sa-la (*Bimbisara*) xuất quan-quân ra tận ngoài thành đón, vui-vẻ lắm. Vua mời Phật cùng các đồ-đệ vào ở trong vườn Trúc-viên (竹 園 = *Venuvána*). Vườn này rồi sau dựng tinh-xá (精 舍 = *vihára*) [1], Phật thường đi về đấy luôn. Vua thời trong khi tại-vị vẫn một lòng mộ-đạo, hết sức bảo-hộ. Ở Vương-xá-thành, Phật độ được hai người đệ-tử trước-danh về sau này, gọi là hữu-thủ và tả-thủ đệ-tử : Xá-lợi-phất (舍 利 弗 = *Sariputra*) có tiếng là người khôn-ngoan đạo-đức và Mục-kiện-liên (目 犍 連 = *Modgalyáyana*), có tiếng là người tài lạ phép kỳ. Trong khi Phật còn ở Vương-xá-thành, có một nhà trưởng-giả ở nước Kiều-tát-la (*Kosala*), tên là Tu-đạt (須 達 = *Sudatta*), người giàu-có nhân-đức, hay chẩn-cấp cho kẻ nghèo-nàn, nên dân-gian thường gọi là « Cấp-cô-độc » (給 孤 獨 = *Anathapindika*) ; nghe tiếng Phật, bèn đến mời Phật về Xá-vệ-thành (舍 衛 城 = *Srávasti*) là kinh-đô nước Kiều-tát-la, rồi cùng với thái-tử trong nước tên là Kỳ-đà (祇 陀 — *Jéta*)

(1) Tinh-xá là nhà tăng ni ở để tu-hành, tức là nhà chùa.

dâng Phật một nhà tinh-xá to-rộng đẹp-đẽ, gọi là Kỳ-viên (祇 園 = *Jetavana*). — Thuộc về nhà tinh-xá này, sách Phật có thuật một truyện lạ. Trong *Hiền-ngu-kinh* 賢 愚 經 chép rằng : « Tu-đạt sau khi tiếp mặt Phật, bạch Phật rằng : « Xin nguyện Như-lai, về thành Xá-vệ, độ cho chúng-sinh, trừ-tà tựu-chính. » Thế-tôn đáp rằng : « Ở thành Xá-vệ, không có tinh-xá. » Tu-đạt nói : « Đệ-tử xin khởi-nguyện, mong Thế-tôn cho phép. » Thế-tôn không nói gì [1]. — Khi Tu-đạt về Xá-vệ, Phật sai Xá-lợi-phất (*Sariputra*) đi theo để chọn đất. Tìm mãi không được chỗ nào địa-thế tốt, duy có cái vườn của Thái-tử Kỳ-đà (*Jéta*) là nơi tiện đặt nhà tinh-xá hơn cả. Tu-đạt bèn đến nhà Thái-tử, bạch rằng : « Tôi nay muốn vì Như-lai, lập nhà tinh-xá, Thái-tử có vườn tốt, xin bán cho tôi mua. » Thái-tử nói : « Ví ngươi đem vàng, rải khắp mặt đất, không sót chỗ nào, ta sẽ cho ngươi. » Tu-đạt sai người đánh voi khiêng vàng lại, vụt chốc tám-mươi khoảnh đất, vàng gần khắp cả, chỉ còn sót một ít nữa. Thái-tử hỏi : « Thế nào, ngươi hết vàng rồi sao ? » Tu-đạt đáp : « Thưa không, tôi còn kho nữa. » Thái-tử bấy-giờ tự nghĩ rằng : Phật tất có đại-đức, mới khiến được người này khinh của như vậy, bèn cho thôi, không phải đem vàng lại lại nữa, nói rằng : « Đất vườn của ngươi, cây-cối của ta, ta xin dâng Phật, cùng dựng tinh-xá. » Tu-đạt ưng thế, tức-tiện thi-công, khởi-lập tinh-xá. Đặt một điện (*tchaitya*) để Phật thuyết-pháp, dựng biệt-phòng để một-nghìn-hai-trăm đệ-tử trụ-trì, chia ra một-trăm-hai-mươi xứ, mỗi xứ mười phòng, v.. v... » — Truyện « bố-kim mãi-địa » (布 金 買 地 = rải vàng mua đất) ấy không biết có thật đúng như thế không, nhưng cũng đủ chứng rằng đương Phật sinh-thời đã có người mộ đạo Phật đến phí của một cách cực hào-phóng mà không tiếc vậy.

Kỳ-viên (*Jétavana*) là nơi Phật thường ở luôn, dù đi thuyết-pháp đâu rồi cũng hay về đấy. Song Phật bình-sinh vẫn không có định-cư. Chính ngay ở Xá-vệ, Phật cũng còn ở một nơi nữa, gọi là Đông-viên (東 園 = *Purvarama*), của một người tên là *Visâkhâ* dâng.

Phật đến Xà-vệ, thiên-hạ ra xem đông lắm. Vua Ba-tì-nặc (*Prasénajit*) cũng như vua Tần-bà-sa-la cùng sinh một ngày với Phật, nghe nói có Phật đến chưa tin, không ngờ rằng người còn trẻ thế mà đã đắc-đạo rồi, bèn thân-hành đến xem và chất-vấn về đạo. Phật thuyết-pháp cho vua nghe, giải ngờ cho vua rõ. Bài thuyết-pháp ấy gọi là « Thiếu-niên-kinh » hay là « Gương thiếu-niên » (*Dahara Sutra, Kumara drichtânta sutra*), là một bài trước-danh nhất của Phật.

Tự thành Xá-vệ, Phật trở về thành Già-tì-la (*Kapilavastu*) là tỉnh nhà, đã hơn sáu năm nay chưa về. Vua cha, cả nhà, cả họ và cả dân trong thành thỉnh-cầu mãi Phật mới chịu về. Phật về, mọi người đều vui-vẻ đón-rước, rồi cùng với đệ-tử trụ-trì trong vườn Ni-cư-đà (尼 居 陀 = *Nyagrodha*), vì Phật đã xuất-gia rồi, không có để chân vào nơi cung-điện cũ nữa. Tự khi Phật về nhà, nhân-dân nao-nức theo đạo, người ta ham-mê nhiệt-thành quá, ai cũng có cái chí xuất-gia. Bao nhiêu những nhà sang-trọng trong giòng Thích-già (*Sakya*) đều xin bỏ nhà thụ-giới. Chính vua Tĩnh-phạn (*Suddhodana*) cũng nhường ngôi để đi tu. Sách nói trong thành Già-tì-la bấy-giờ đầy những tiếng đàn-bà con-gái than-khóc, kẻ mất cha, người mất chồng,

(1) Phép Phật không đáp lại tức là nhận lời.

người mất con, vì bao nhiêu đàn-ông con-trai đua nhau đi tu gần hết cả, Bấy-giờ Phật phải đặt phép hạn-chế sự nhiệt-thành quá như vậy, định rằng mỗi một nhà chỉ được một người thụ-giáo mà thôi, và con-trẻ thời phải cha mẹ thuận mới được. Trong số những đệ-tử Phật độ cho ở Già-tỉ-la thời có em Phật là Nan-đà (難陀 = *Nanda*), con Phật là La-hầu-la (羅睺羅 = *Rahula*), em họ là A-nan-đà (阿難陀 = *Ananda*), sau này thành người đệ-tử thân-tín của Phật, và Đề-bà-đạt-đa (提婆達多 = *Devadatta*) sau này thành người cừu-địch thâm-thù với Phật ; rồi đến anh thợ ngôi tên là U-ba-li (優波離 = *Upali*) sau đắc-đạo và có một phần to trong việc tập-thành bộ Tam-Tàng, v. v.

Một việc quan-trọng nhất trong khi Phật về ở Già-tỉ-la là sự cho đàn-bà đi tu, và khởi-đầu đặt ra một ban tỉ-khưu-ni (比丘尼 = *bhiksuni*) trong tăng-hội. Dì Phật là bà Ba-đồ-ba-đề (*Prajâpati*) cùng với nhiều các bà khác trong giòng Thích-già, nghe Phật thuyết-pháp lấy làm cảm-phục lắm, cố xin cho thụ-giới. Phật trước còn chối không cho ; nhưng A-nan (*Ananda*) thay lời các bà, nói khẩn-khoản mãi, Phật mới chịu nhận. Tự đấy trong tăng-già (*sangha*) mới bắt-đầu có vừa tỉ-khưu (*bhiksu*), vừa tỉ-khưu-ni (*bhiksuni*). Song xét ra Phật cũng là miễn-cưỡng mà cho vào, không có ý chăm-chút lắm, chẳng-qua là giám-đốc xa mà thôi, hình như không muốn can-thiệp đến. Phật thường để cho bà đi tự-do quản-lý, tiếp-nhận và dạy-bảo các vãi, nói tóm lại là giao cho một tay bà trông nom mọi việc về phần đàn-bà vậy.

Nay thuộc về năm Phật trở về tỉnh nhà, thời các sách không được nhất-thuyết. Có sách nói là ngay năm đắc-đạo, có sách nói là sáu năm sau ; lại có sách nói là mười-lăm năm sau Phật có về tỉnh nhà một lần. Cũng có lẽ Phật đi về nhiều lần, mà người đời sau kể gồm cả các việc làm một lượt. Nói riêng về việc nhận đàn-bà thụ-giới thời cũng có lẽ việc ấy vào năm đầu Phật mới đắc-đạo vậy.

Sau khi đi Xá-vệ và Già-tỉ-la thời Phật lại trở về Vương-xá-thành, ở luôn năm thứ hai, thứ ba và thứ tư. Năm thứ năm, đi ra Bế-tắc-thành (閉塞城 = *Vaisali*, nhất-thuyết là Tỉ-xá-li 毗舍離), đấy có người kỹ-nữ trước-danh tên là *Amradârikâ* dâng Phật một nhà tinh-xá, chung-quanh có vườn rộng ao sâu. Năm sau thời ra ở thành Câu-tát-tỉ (拘薩比 = *Kosambhi*), thuộc về nước Câu-tát-tỉ-già (拘薩比伽 = *Kosambhiya*). Năm thứ bảy, Phật lên thiên-giới, thuyết-pháp cho ba-mươi-ba bậc thiên-thần, và thứ nhất cho mẹ là bà Ma-gia-phu-nhân, vì bà mất sớm chưa được biết phép mầu của con. Năm thứ tám thời có sách nói Phật ở hòn núi *Sansumâra* gần thành Già-tỉ-la và năm thứ chín lại về thành Câu-tát-tỉ (*Kosambhi*), nhưng ở nơi khác lần trước, trong vườn *Ghosika*. Mấy năm sau, thứ mười, mười-một, mười-hai, mười-ba thời trụ-trì những nơi không có danh-tiếng mấy, như rừng *Parâli*, làng *Nalaka* và *Veranya*, núi *Tcheliya*, ở đấy có thiên-thần hiện xuống đón Phật. Năm thứ mười-bốn về Xá-vệ-thành, năm thứ mười-lăm về Già-tỉ-la ở vườn Ni-cưu-đà (*Nyagrodha*) như trên kia đã nói. Năm thứ mười-sáu, Phật ra nơi gọi là *Alava*, hiện phép thần-thông, thắng đoạt dị-giáo. Năm thứ mười-bảy, mười-tám, mười-chín ở Trúc-viên (*Venouvana*) trong Vương-xá-thành ; sáu năm sau ở Đông-viên (*Purvârâma*) trong Xá-vệ-thành. Mấy năm sau cùng Phật còn đi nhiều nơi khác nữa, nhưng thường ở Xá-vệ-thành nhiều hơn cả.

Nói tóm lại thời Phật không có chỗ nào là định-cư, và những nơi trên kia vừa kể đó cũng không phải là Phật ở suốt cả năm đâu, chẳng qua chỉ ở một phần năm là khoảng mùa mưa (*varcha*), từ tháng năm đến tháng chín mà thôi ; còn những tháng khác thời cùng với đệ-tử đi hành-khất mọi nơi, gặp đâu ở đấy. Song, trong khi đi như vậy, cũng không bao giờ đi xa lắm. Đạo Phật tuy về sau có cái thế-lực rất mạnh, tràn ngập cả một phần thế-giới, mà Phật-tổ sinh-thời, chẳng qua chỉ mới chiếm được một khu-vực con-con trong trung-bộ Ấn-độ mà thôi. Khu-vực ấy trong sách gọi là « trung-vực » (*madhya-desa*), Phật không từng ra ngoài giới-hạn bao giờ. Mấy thành Vương-xá(*Radjagriha*),Xá-vệ(*Sravasti*), Ba-nại-la (*Bénarès*), Gia-tỉ-la (*Kapilavastu*), Tỉ-xá-li (*Vésali*), Câu-đàm-di (拘 郊 彌 = *Kosambhi*), đó là mấy cái mốc lớn trong khu-vực ấy, mấy nơi Phật thường đi lại luôn : đem ra mà đối-chiếu vào bản-đồ Ấn-độ bây giờ thời chẳng qua là một vùng nhỏ trong lưu-vực sông Hằng-hà (*Gange*) vậy. Như vậy thời những truyện Phật du-lịch phương xa chắc là truyện huyền cả. Tuy sách có nói Phật đi những miền nam-biên bắc-thùy, như phía bắc tới hồ *Anavatapta*, phía nam tới đảo Tích-lan (*Ceylan*, trong sách Phật gọi là Lăng-già 楞 伽 = *Lanka*), song không có gì làm bằng-cứ. Như nói về hồ *Anavatapta* thời sách nói Phật dùng phép thần-thông đằng-không mà tới, coi đó đủ biết là truyện huyền. Còn việc đi Lăng-già (*Ceylan*), tuy cũng nhiều sự huyền, nhưng cũng có lẽ có thật. Song xét kỹ ra thời chắc là người đời sau đặt ra, và là người thuộc về Nam-tôn-Phật-giáo, muốn cưỡng-chứng rằng chính Phật-tổ đã truyền đạo Phật tới đảo Tích-lan, kỳ-thực Phật không từng đi đến đấy bao giờ.

*Cách sinh-hoạt và cách hành-động.* — Phật bình-thời sinh-hoạt hành-động thế nào, nay không thể biết rõ được. Song cứ cóp-nhặt các việc tản-mạn trong kinh-sách mà suy-loại ra thời cũng có thể tưởng-tượng được cách sinh-hoạt hành-động của Phật đại-khái như sau này.

Sáng giậy sớm, khoác áo cà-sa (*kashaya*), tay cầm cái bát — bởi đó mà ngày sau có tiếng « y-bát » để chỉ người tu-hành — ra ngoài thành hay là vào trong xóm, đi từng cửa một, hành-khất đồ ăn. Các đệ-tử cũng làm như vậy. Những thiện-nam tín-nữ trong làng ngoài tỉnh muốn thi-hành công-đức bố-thí thời đã sửa-soạn sẵn cơm cháo để người hành-khất đến nơi, đem ra cung-dưỡng. Hiện nay ở Diến-điện, Xiêm-la, Cao-miên, tục tăng-già hành-khất vẫn còn thịnh-hành lắm, vì mấy nước ấy thuộc Nam-tôn-Phật-giáo, mà Nam-tôn vẫn giữ được nguyên chính-truyền hơn Bắc-tôn.

Đi hành-khất xong thời về tinh-xá (*vihara*), đến ngọ mới ăn cơm, mỗi ngày chỉ một bữa. Từ trưa trở đi thời Phật tĩnh-tọa để ngẫm-nghĩ, hay là đăng-đàn để thuyết-pháp. Thường những giờ quá trưa về chiều, hay là buổi hoàng-hôn chập-tối, là những lúc Phật hay ngồi một mình, thu-thập tinh-thần mà siêu-thăng nhập-định. Nhất là buổi hạ-ngọ, chung-quanh cây-cối ùm-tùm, ngoài xa ánh-nắng trói-lọi, vạn-vật nín hơi, muôn loài thiếp ngủ, bấy-giờ cái thú trầm-tư mặc-tưởng, tịch-mịch âm-thầm, êm-đềm mà khoan-khoái biết bao !

Cứ trong kinh-sách thời những khi Phật thuyết-pháp, số người nghe kể hàng ức hàng vạn, không những đệ-tử cùng thiện-nam tín-nữ, lại cả thập-phương bồ-tát la-hán, tứ-phương thiên-vương long-vương, v. v. ; nhưng đó là truyện huyền, người sau phụ-họa, không giá-trị gì. Song xét những sách

rất cổ của Nam-tôn thời thấy ước-lượng số người nghe Phật thuyết-giáo thường-thường chỉ có một nghìn hai trăm hay là ba trăm người mà thôi ; như thế thời có thể tin được, không lấy gì làm quá vậy. Trong số ấy có bốn hạng người, gọi là « tứ-chúng » : 1° tỉ-khưu (*bhikshu*), 2° tỉ-khưu-ni (*bhikshuni*) ; nghĩa là những đệ-tử đàn-ông đàn-bà đã xuất-gia thụ-giới, tức là hạng sư và vãi ; 3° ưu-bà-tắc (*upasaka*) và 4° ưu-bà-di (*upasika*), nghĩa là các thiện-nam tín-nữ, người tại-gia mà có bụng mộ-đạo. Lúc thuyết-pháp thời chốn tinh-xá, cửa già-môn, ai ra vào cũng được. Hoặc có người ngoại muốn nghe Phật giảng-thuyết hay là chất-vấn về đạo, Phật cũng sẵn lòng đối-đáp, không hề từ-chối bao giờ. Cũng có khi Phật không ra mắt, thời phái một người trong bọn đệ-tử thân-tín (thường thường là A-nan) để ra tiếp khách, rồi vào thuật lại cho Phật hay ; nhưng một đôi lần có vấn-đề gì khó, đệ-tử cũng phải vào lĩnh-giáo trước. Ai nói phải làm phải thời Phật khen, ai nói sai làm trái thời Phật chê, có khi quở mắng. Song Phật không phải là chỉ có những người quyền-quí bảo-hộ, những kẻ đệ-tử phụng-thờ, những thiện-nam tín-nữ giốc lòng tin đạo ; Phật cũng có kẻ thù-hằn, người phản-đối, đứa ghen-ghét, kẻ không dung ; trước nhất là các thày-cả các đạo khác, trái với đạo Phật, mà đạo Phật gọi tổng-danh là các thày « ngoại-đạo ».

*Kể cừu-địch ở ngoài.* — Hồi Phật-tổ lập-giáo, Ấn-độ có sáu phái triết-học lớn, trong sách Phật thường gọi là « lục phái ngoại-đạo » (六派外道), hay là « ngoại-đạo lục-sư » (外道六師 = *tirthika*) :

1° Phái Phú-lan-gia-Già-diệp (富蘭耶迦葉 = *Purana-Kasyapa*), là phái của một thày Bà-la-môn họ Già-diệp (không phải ba anh em Già-diệp nói trên kia), giữ chủ-nghĩa « hư-vô », nói nhất-thiết sự-vật nghĩa-lý là hư-vô cả, không có gì thực ;

2° Phái Ni-kiện-đà (尼犍陀 = *Nirgrantha*), của Ni-kiện-đà-nhược-đề-tử (尼犍陀若提子 = *Nirgranthadjnati*, viết tắt là Ni-kiện-tử). Phái này giữ chủ-nghĩa « định-nhân », nói rằng nhất-thiết mọi sự khổ-lạc đều có nguyên-nhân nhất-định ; những người theo phái này tự-xưng là « vô-hệ » 無繫, « bất-hệ » 不繫, hay là « khỏa-hình » (裸形 = *asélaka*), nghĩa là người không có hệ-lụy gì với đời nữa, thường ở trần-chuồng trong rừng sâu, như giống thú vậy.

3° Phái Bế-đàn-đa (薜檀多 = *Védanta*), là phái giữ chính-truyền của đạo Bà-la-môn cũ, dạy rằng trong vũ-trụ có một vị thần tuyệt-đích, nhưng tản-mạn trong vạn-vật, thành ra « độc-thần » mà là « phiếm-thần » (*monothéisme panthéistique*) ;

4° Phái Vệ-thế-sư (衛世師 = *Vaiseshika*, hay là Bế-tư-già (薜思迦), của Già-na-đà (伽那陀 = *Kanada*), giữ cái chủ-nghĩa « nhị-nguyên », (*dualisme*), nói trong trời đất có cái « cực-vi » (*atome*) và cái « âm-lực » (*force latente*), hai cái hành-động nhau sinh ra vạn-vật ;

5° Phái Tăng-kiếp (僧佉 = *Sam-Khya*) của Già-tỉ-la (迦比羅 = *kapila*), cũng giữ cái thuyết « nhị-nguyên », nhưng nhị nguyên đây là tinh-thần và vật-chất ;

6° Phái Du-già (瑜珈 = *Yoga*), nói rằng vũ-trụ có một cái « đại tự-tại » (大自在), người ta dùng phép thiền-định có thể sáp-nhập với cái đại-tự-tại ấy được (1).

(1) Lại nhất thuyết sáu thày ngoại đạo (*tirthika* là : Purana-Kasyapa, Maskari-Gosala, Adjita-Kesakambala, Gosala-Bellenti, Nigantha Nataputra, Kakudha-Katyâyana ; không giống với trên. Chắc thời bấy giờ Ấn-độ có nhiều các môn-phái, chớ không phải sáu phái mà thôi, mỗi phái cũng có lúc phản-đối với Phật, nên các sách cố nê cho đúng số sáu, chép không giống nhau.

Đối với các phái « ngoại-đạo » ấy, Phật thường bị phản-đối, hoặc có khi nại bên tranh-biện. Nhưng xét ra thời không có mấy khi các thày đối-diện nhau mà biện-nạn, thường là các đệ-tử, truyền đi đáp lại, phản-đối vọng nhau mà thôi. Thảng-hoặc có một đôi dịp, nhân có ông vua chúa nào hiếu-sự muốn họp các thày lại để cho thi nhau mà cãi lẽ, thời bấy-giờ Phật mới phải ra ra xung-đột với kẻ cừu-địch, nhưng những khi ấy thời trong sách lại nói huyền lắm, chỉ kể những truyện Phật dùng phép thần-thông mà thắng-đoạt bọn kia, không thuật đến nghĩa-lý bao giờ, thật cũng đáng tiếc, vì không thể biết được các phái kia trách Phật những gì và Phật tự-giải thế nào. Thể nào mặc-dầu, sự cạnh-tranh chắc cũng là kịch-liệt lắm, và đạo Phật thành-lập nên, thịnh-hành được, chính là bởi đã thắng-đoạt được các giáo kia vậy.

*Kẻ phản-gián ở trong.* — Phật không những phải đối-phó với những kẻ cừu-địch ở ngoài, mà lại phải đàn-áp những kẻ phản-gián ở trong; vì chính trong tăng-hội cũng có kẻ phản-đối Phật. Đứng đầu đảng phản-đối ấy là Đề-bà-đạt-đa (*Dévadatta*), em họ Phật. Đề-ba-đạt-đa ấy, trong sách Phật cho là kẻ tối hiểm-độc, bao nhiêu những mưu gian chước ác là một tay hắn chủ-trương cả; hắn muốn mưu phá công-nghiệp Phật, muốn phân bè-đảng trong tăng-hội, để thừa-cơ mà lập một giáo-hội khác, kỷ-luật nghiêm hơn, vì hắn trách đạo Phật vẫn còn có cách phóng-túng, chưa được thực là nghiêm-nhặt. Song cứ trong sách thuật thời chẳng qua là một kẻ xấu bụng, có tính ghen-ghét. Sách nói rằng mấy lần hắn muốn hại đến cả sinh-mệnh Phật: khi thời Phật đương đi, hắn thả con voi điên cho chạy vào Phật, hay là bảy tảng đá lớn cho lăn vào Phật; khi thời hắn cho tiền con đĩ, giả làm người chửa, để vu cho Phật thông-dâm. Những tội đó trong sách đổ cả cho Đề-bà-đạt-đa, nhưng không chắc có phải một mình hắn, hay còn nhiều kẻ khác nữa [1]. Song sự đó cũng không quan-hệ gì; chỉ nên biết là ngay trong tăng-hội cũng có kẻ vì lòng ghen-ghét mà phản-đối Phật. Lệ thường các bậc siêu-quần xuất-chúng, có tài-học, có đạo-đức hơn người thường, hay bị những kẻ tiểu-nhân ghen-ghét; các bậc giáo-chủ xưa nay ai cũng từng qua những nông-nỗi ấy, Phật-tổ không thể tránh được lệ thường vậy.

*Mấy năm về già.* — Phật-tổ mấy năm về già, nhiều việc đau-đớn. Xưa nay những kẻ được sống lâu thường hay phải cái khổ mắt trông thấy những người thân-yêu, kẻ tin-cậy, chết trước mình. Phật cũng vậy. Trong các đệ-tử có hai người thân-tín nhất là Xá-lợi-phất (*Sariputra*) và Mục-kiện-liên (*Modgalyayana*) hai người đều chết trước Phật. Lại hai ông vua đã có công to giúp Phật, vua Tần-bà-sa-la (*Bimbisara*) nước Ma-yết-đà và vua Ba-ti-nặc (*Prasénajit*) nước Kiều-tát-la, đều kế nhau gặp nạn bị chết, Ông Tần-bà-sa-la bị con là A-nhược-đa-tát-la (*Adjatasatru*) giết cướp lấy ngôi, lên làm vua nước Ma-yết-đà. Nguyên A-nhược-đa-tát-la làm sự đại-ác ấy, cũng là do Đề-bà-đạt-đa (*Dévadatta*) xui-siểm, bày mưu đặt kế cho. Tên ấy bấy-giờ đắc-thế xui vua kháng Phật, hạ lệnh cấm người dân trong nước không được ai đi lại với Phật. Thậm-chí có một người vợ vua trước chỉ mạn phép thắp đèn cho Phật mà phải tội chém. Nhưng về sau vua hối-hận tội mình, cảm-phục đạo Phật, xin Phật độ cho, Phật cũng rộng lòng tha-thứ mà cho theo đạo. Tuy vậy mà

(1) Có người ví Đề-ba-đạt-đa với Lazare trong sự-tích đức Gia-tô.

Giáo-hội cũng đã vì việc vua phản-đối, qua một buổi khó-khăn. Kế đấy đến vua Ba-ti-nặc nước Kiều-tát-la lại bị nạn nốt: vua bị quan chưởng-binh trong nước bắt phải thoái-vị, con tên là *Viruḍhaka* lên kế ngôi, quan chưởng-binh xui đề-binh sang chiếm đất của họ Thích-già. Phật hết sức can-thiệp, không thể sao ngăn-ngừa được. Trông thấy quê cha đất tổ bị quân ngoài chính-phục tàn-phá, nước diệt dân tan mà không thể sao được, cực biết bao!

*Phật nhập Nát-bàn.* — Một đời Phật, hai-mươi-chín năm làm ngôi Thái-tử ở trong cung-cấm, sáu năm làm người khổ-hạnh ở chốn rừng sâu, bốn-mươi-lăm năm làm ông giáo-chủ truyền-giáo thuyết-pháp cho đời, đến tám-mươi tuổi thì dời bỏ cõi đời, sách Phật gọi là tịch-nhập nát-bàn. Bấy giờ Phật ở đất vua Ma-la (*Malla*) gần thành Câu-thi-na-kiệt (拘尸那竭城 = *Kusinagara*), trong một cái vườn có mấy gốc cây sa-la (娑羅 = *sâla*), sách nói Phật bảo đệ-tử mắc cái võng dưới gốc cây, rồi nằm trên võng mà hóa. Lúc hóa chỉ có một mình A-nan là đệ-tử thân-tín phục-dịch bên mình. Trước khi tắt nghỉ còn độ cho người tên là Tu-bạt-đà (須跋陀 = *Subhadra*): thế là cho đến lúc cùng-tận cũng còn thi-hành cái chức-vụ ông giáo-chủ vậy. Lạ thay, Phật đau vì đầy-bụng; nguyên bữa trước có người thợ kim-hoàn mời Phật ăn cơm, có dọn thịt cá các thức, Phật ăn không tiêu, thành ra mắc bệnh. Xét thế thời biết hồi sinh-thời Phật sự ăn-chay ăn-lạt chưa thành nghiêm-luật trong tăng-hội. Song cứ trong sách nói thời Phật chỉ ăn mỗi ngày một bữa, và thường kiêng-kỵ đồ súc-sinh. Bữa cơm cuối cùng ấy, ăn phải thịt mà thụ-bệnh, sách cho là nghiệp-báo về một tội đã phạm từ kiếp trước. Nhưng Phật đắc-đạo thành Phật đã ngót năm-mươi năm rồi, chắc là đạo-nghiệp đã thập-phần hoàn-mãn, bá còn có tội-lỗi, còn phải nghiệp-báo nữa sao? Sách nói rằng: tuy vậy Phật vẫn còn một chút tội còn-con, phạm từ kiếp trước, chưa báo đền xong, nên đến kiếp này, dẫu đã đắc-đạo, cũng phải chịu nốt mới thật được viên-mãn! Đã được viên-mãn thời tiện-thị siêu-thoát cõi đời, vào nơi tịch-mịch, là cõi nát-bàn. Thế nào là vào cõi nát-bàn? Nhập nát-bàn nghĩa là hết đời này thời thôi, không phải sinh-tử nữa, vòng luân-hồi đến thế là cùng-tận vậy. Vì Phật đã từng qua nhiều kiếp mới tới đến kiếp này, kiếp thì làm cây-cỏ, kiếp thì làm súc-sinh, kiếp thì làm người, kiếp thì làm thần, vòng luân-hồi xoay-vần cũng đã lắm, sinh kiếp nọ đề chịu nghiệp kiếp kia, mãi đến đời này, tu-hành đã đắc-đạo, mới mong được siêu-thăng. Cứ như trong sách Phật kể truyện Phật thời phải kể cả truyện các kiếp trước, và có hẳn một hạng sách riêng gọi là «túc-sinh truyện» (*jataka*), chỉ chuyên thuật những việc của Phật về các đời trước. Song bài này là một bài sử-khảo, không phải là một truyện « phong-thần », nên tưởng chỉ kể một kiếp sau cùng của Phật, nhặt lấy những việc đích-sác có thể tin được, cũng là đủ vậy.

Phật đã viên-tịch, bèn đem thiêu-táng. Tro-than còn lại (gọi là xá-lị 舍利) chia ra tám phần, dựng tám cái tháp (*stupa*) để chôn vào trong, làm nơi lễ-bái. Hai thế-kỷ về sau, có vua A-dục (*Asoka*) cho đào tám cái tháp cũ lên, lấy tro chia ra làm 8 vạn 4 nghìn phần, dựng 8 vạn 4 nghìn cái tháp mới, trong khắp cõi Ấn-độ bấy-giờ, ngày nay còn có nơi tương-truyền là tháp Phật vậy.

Ấy đại-khái sự-tích Phật như vậy. Trong sách *Du-già-luận* 瑜伽論 có một bài kệ (偈 = *gâthâ*) tóm-tắt truyện Phật lại mấy câu như sau này:

從天退入胎 一現生有父母
在家示嬰兒 一習學諸伎藝
戲樂及遊行 一出家行苦行
現就外道學 一降伏於天魔
成佛轉法輪 一示導入涅槃
諸薄福衆生 一不能見如來

(Tự trời xuống nhập thai — Hiện sinh có cha mẹ — Ở nhà là con trẻ — Tập học các kỹ-nghệ — Chơi-bời cùng vui-vẻ — Xuất-gia làm khổ-hạnh — Theo học thày ngoại-đạo — Giáng-phục được Ma-vương — Thành Phật chuyển pháp-luân — Truyền-đạo nhập nát-bàn — Các chúng-sinh bạc-phúc — Không được thấy Như-lai.)

*Mấy điều nghi-vấn về sự-tích Phật.* — Sự-tích Phật như mới kể trên đó là phỏng theo sách Phật mà xếp-đặt mọi việc cho có thứ-tự, những việc gì hoang-đường quái-đản lắm thời không chép, là có ý muốn biên thành bài truyện-ký đích-sác về Phật-tổ vậy. Song dù thế nào cũng phải căn-cứ ở sách Phật, mà sách Phật thuật truyện Phật thời việc huyền với việc thực lẫn-lộn nhau, có việc thực phụ-họa vào thành ra truyện huyền, có việc huyền bịa-đặt ra coi như sự thực, khó lòng biện-biệt cho rõ-ràng. Cứ trong sách Phật thời một đời Phật toàn là truyện kỳ-dị cả: lúc để ra cũng kỳ-dị, lúc chết đi cũng kỳ-dị, trung-gian trong tám-mươi năm trời hết việc kỳ-dị nọ đến việc kỳ-dị kia. Trên kia đã kể qua một vài việc cho biết cái đặc-sắc, nếu muốn kể cho hết, mấy pho sách không đủ. Không có một việc gì Phật có can-thiệp vào mà trong sách chịu chép như việc thường, theo lẽ tự-nhiên ở đời này; bao giờ phần «phong-thần» cũng hỗn-hợp với phần thực-sử. Bởi thế nên thuộc về nhân-vật ông Phật, các nhà bác-học Âu-Mĩ thường khởi ra bốn cái nghi đề như sau này: 1° Ông Phật có thật có hay không? 2° Trong đời ông Phật có những việc gì là việc thực, có thể tin được? 3° Ông Phật sinh-hoạt vào khoảng đời nào? 4° Ông Phật đã làm nên sự-nghiệp gì? — Bốn vấn-đề ấy ta không thể nghiên-cứu cho tường-tận được. Nay chỉ xin theo ý-kiến của các nhà học-giả, lấy lẽ triết-trung mà giải qua mỗi khoản như sau này.

1° Một thế-kỷ về trước, hồi những sách Phật bằng các thứ tiếng chưa có ai khảo-cứu đến nơi đến chốn, thời hoặc có thể ngờ rằng không biết Phật có thật hay không. Nhưng trong khoảng một trăm năm nay, những bậc thông-thái trong các nước đã ra công nghiên-cứu đến ngọn-nguồn cõi-rễ đạo Phật, đủ biết rằng đạo Phật quả có một ông giáo-chủ sáng-lập ra, mà ông giáo-chủ ấy chính là ông Thích-già-mâu-ni, không còn nghi-ngờ gì nữa. Đương thời Phật không có sách-vở gì; sách Phật cổ hơn nhất là những sách bằng chữ Nam-phạn (*pali*) thuộc về Nam-tôn, bắt đầu biên từ hai trăm năm sau khi Phật nhập nát-bàn. Những sách cổ ấy không có lắm truyện hoang-đường như các sách làm về sau, nhất là sách của Bắc-tôn và các sách dịch-thuật bằng chữ tàu. Vậy cứ trong các kinh sách rất cổ của Nam-tôn thời chỗ nào cũng nói Phật-tổ như một người đã có sống ở đời này thật, như một ông tôn-sư đã qua đời đi mà những di-ngôn ý-hạnh vẫn còn phảng-phất trong bọn các môn-đồ vậy. Người ký-sự cách người chủ-động có hai trăm năm, không có lẽ những việc biên-chép ra lại là việc huyền cả, không có lẽ người chủ-động vốn không có mà lại bằng-không tưởng-tượng ra được. Chắc những người ký-sự ấy không phải là những tay sử-học như người đời nay, không thể

trách-bị được rằng việc gì chép ra cũng là đích-nhiên sự thực cả; những người ấy vốn là những tín-đồ rất nhiệt-thành của một tôn-giáo, nên thường lấy con mắt riêng mà quan-sát những việc quan-hệ đến thân-thế sự-nghiệp ông giáo-chủ mình, nhất-thiết coi như việc thần-thánh cả, không giống với việc thường; những người ấy lại là người Ấn-độ là một giống người cổ-lai vẫn có tiếng là hay mơ-màng những sự hoang-đường huyền-diệu mà không có tính vụ-thực như các dân khác, thậm-chí đã có người nói rằng: « Dân Ấn-độ là một dân không biết sử-ký là cái gì. » Coi như vậy thời đủ biết rằng những truyện hoang-đường trong sách Phật không phải là một chứng-cớ rằng Phật không có, và cứ các lẽ trên kia, cứ bình-tĩnh mà xét, không có lẽ Phật không có thật vậy. Đó là ý-kiến chung của phần nhiều các tây-nho chuyên-trị về Phật-học. Tuy vậy vẫn còn có một vài ông giữ cái chủ nghĩa hoài-nghi, như ông SENART nước Pháp làm một quyển sách đề là *La Légende du Boudha* để cưỡng-chứng rằng Phật không có, và truyện Phật là truyện huyền, chẳng qua là truyện một vị thần mặt trời (*un mythe solaire*) mà thôi! Song hoài-nghi đến thế thời cũng quá-đáng vậy.

2º Nay Phật đã chắc rằng có, muốn xét đến công-việc trong đời Phật, thời phải chịu rằng khó quá, vì như trên kia đã nói việc thực việc huyền lẫn-lộn nhau, không biết lấy gì làm bằng-cứ mà phân-biệt cho chắc được. Nếu cứ việc gì kỳ-dị bỏ đi, việc gì tin được mới chép, thời như thế cũng chưa đủ, vì có việc có thể tin được mà kỳ-thực không có, như việc Phật du-lịch đảo Tích-lan (Lăng-già = Lanka (*Ceylan*). Lại những việc xét ra rất kỳ-dị, rất hoang-đường, mà có lẽ gốc là sự thực, chỉ vì người đời sau phụ-họa vào mới thành ra truyện huyền, nhưng làm thế nào mà phân-biệt được huyền với thực? lấy gì làm bằng-cứ, lấy gì làm giới-hạn? Bởi thế nên chép sự-tích Phật Thích-già mà muốn cho nhất-thiết hợp với phép sử-học thời phi sai-lầm tất khuyết-hám vậy.

3º Thuộc về niên-đại Phật tại-thế thời như ở đầu bài này đã nói, các sách không được hợp nhau. Theo Nam-tôn thời Phật-tổ sinh vào năm 622, mất vào năm 542 trước Gia-tô-Cơ đốc; theo Bắc-tôn thời lại cách mấy thế-kỷ về trước nữa. Như trong sách Tây-tạng nói rằng Phật sinh vào năm 969 trước kỷ-nguyên. Chúng-thuyết khác nhau như thế, nên đã có người ngờ rằng có lẽ có hai ông Phật, một ông sáng-lập ra tôn-giáo, một ông cải-cách lại đạo trước, nhưng thuyết ấy không có bằng-cứ đâu, hiện nay không ai đề-cập đến nữa. Xét ra thời niên-đại sai nhau như thế chẳng qua là các phái Bắc-tôn tính lầm mà thôi. Nay các nhà học-giả căn-cứ ở sách Nam-tôn và bằng-chứng châm-chước các sách khác đã tính ra vào khoảng 560-480; số ấy không dám quyết là đúng hẳn, song cũng là gần với sự thực vậy.

4º Trong Phật-giáo — kinh-sách, giáo-lý, chế-độ, — hết thảy đều cho là tự Phật-tổ sáng-lập ban-bố ra. Nay phải xét ra phần gì là phần suy-nguyên tự Phật, phần gì là phần tiếp-phụ về sau. Trước hết ta phải biết rằng Phật không có viết gì; người ta ngờ rằng thời bây giờ có lẽ Ấn-độ còn chưa có chữ viết. Vả cũng biết chắc rằng tôn-giáo của Phật là do truyền-khẩu mà lưu mãi đến lâu năm về sau. Vậy thời trong những bài thuyết-giáo, trong những lời phán-định của Phật, cũng có nhiều lời, nhiều bài đời sau còn nhớ được đúng; nhưng làm thế nào phân-biệt cho biết được? Vì các môn-đồ về sau đến khi chép thành sách, phụ-họa thêm vào quá, cho là lời

Phật cả, không biết đâu bằng-cứ. Thành ra xét đến giáo-lý đạo Phật, cũng gặp sự khó-khăn, như là khảo về sự-tích Phật-tổ. Nếu nay cứ đem biên-tập cả những lời trong sách cho là lời Phật nói, thời chắc là chép lầm phải nhiều lời không phải của Phật, mà lại bỏ sót mất nhiều lời chính Phật đã nói thật. Cứ các kinh-sách đều công-nhận, thời duy có hai cái lý-thuyết là chắc tự Phật xướng ra, làm gốc cho đạo Phật, một là lý-thuyết về « tứ-diệu-đề », hai là lý-thuyết về « thập-nhị nhân-duyên » (*pratityasamutpada*). Cớ lẽ phần nhiều các lý-thuyết khác của đạo Phật chỉ là do một lời dạy, một câu nói của Phật mà đời sau phô-bày suy-diễn thêm ra, nhưng cách phô-bày suy-diễn ấy thế nào, thời không thể sao biết được. Đến những chế-độ trong Phật-giáo, muốn khảo-sát cho tường, cũng thấy khó như vậy. Chắc sáng-lập ra hội tăng-già, là do tự Thích-già, điều đó không còn nghi-ngờ gì nữa. Đặt ra hội ưu-bà-tắc ưu-bà-di, cho người ngoài vào thỉnh-giáo, chắc cũng là tự Phật và tức là một sự kiến-thiết hay nhất của Phật. Nhưng đặt ra ban tỉ-khưu-ni, cho đàn-bà vào thụ-giới, có phải là tự Phật không, điều này không được chắc lắm. Nhận đàn-bà vào tăng-hội là một sự mới-lạ thời bấy giờ, trong sách cũng nói rằng không phải Phật khởi-xướng ra, và lúc mới đầu Phật vẫn có ý phản-đối, sau miễn-cưỡng mới phải thuận; nhưng nếu như vậy thời có lẽ việc ấy không phải đồng-thời với Phật và là việc về sau chăng? Song việc đã là việc mới-lạ, chắc phải tự Phật làm, không có lẽ người khác làm nổi. Vả lại phải biết rằng đương thời bấy giờ đã có một phái Ni-kiền-đà (*Nigantha*) cũng cho đàn-bà đi tu. Người lập phái ấy là thày *Nataputra* (nhất-thuyết là *Mahavira*), nhiều tuổi hơn Phật, có người ngờ là Phật đã có học đạo thày ấy. Như vậy thời sự cho đàn-bà thụ-giới, có lẽ là Phật bắt-chước của phái Ni-kiền-đà chăng? Nếu không thời cũng là nhân cái phong-trào mới nhóm lên trong xã-hội Ấn-độ bấy-giờ, muốn giải-phóng cho người đàn-bà khỏi bó-buộc như trước, và cũng được tự-do tu-đạo như đàn-ông vậy.

Phật đối với đàn-bà cũng như là đối với các giai-cấp Ấn-độ bấy giờ, không phải là Phật muốn dụng-tâm cải-cách xã-hội Ấn-độ đâu, nhưng trong giáo-hội của Phật, Phật không có phân-biệt gì đàn-ông hay đàn-bà, thật là khác hẳn với đạo Bà-la-môn cũ của Ấn-độ vậy. Song cái thái-độ khoan-dung ấy tuy lúc đầu có giúp cho đạo Phật truyền-bá được mau, mà thật là một nguyên-nhân về sau này làm cho đạo Phật bị tiêu-diệt ở Ấn-độ vậy.

Đó gọi là phê-phán mấy câu để thử biện-biệt cho rõ trong đạo Phật phần nào là phần sự-nghiệp riêng của Phật-tổ, phần nào là phần sự-nghiệp chung của các môn-đồ kế-tiếp về sau. Nhưng dù sự-nghiệp của các môn-đồ đệ-tử sau tiếp thêm vào thế nào mặc dầu, Phật-tổ vẫn là ông giáo-chủ độc-nhất vô-nhị của đạo Phật, đã sáng-lập ra tôn-giáo, lại gây-dựng thành giáo-hội, thật là một nhân-vật vĩ-đại nhất của thế-giới và là một người sản-nhi rất quí-báu của cái cõi văn-hoá cõi Á-châu ta vậy. Đạo Phật sở-dĩ thành-lập được, thịnh-hành được, không phải bởi những lý-thuyết mập-mờ huyền-diệu về vô-ngã, hữu-ngã, không-sắc, sắc-không, của các học-giả đời sau thêu-dệt phụ-họa vào, chính là bởi cái thân-thế rất đáng cảm, đáng phục, đáng kính, đáng yêu của đức Phật Thích-già vậy. Người sao mà trong sạch như vậy, giản-thuần như vậy, từ-bi như vậy, kiên-nhẫn như vậy! Bụng sao mà rộng-rãi như vậy, êm-đềm như

vậy, chính-trực như vậy, cao-thượng như vậy ! Người ấy, bụng ấy, thân-thế ấy, đó là cái chốt của đạo Phật, chớ không phải là những sự bịa-đặt thêm-thắt về sau vậy. Cho nên tây-nho bàn về Phật đã phán-đoán rằng : « Giá-trị của đạo Phật ở giáo-lý ít mà ở thân-thế ông giáo-chủ nhiều. » — Thiết-tưởng không những đạo Phật, các tôn-giáo khác cũng như thế vậy.

### 2. — Phật-lý uyên-nguyên

Tôn-giáo nào cũng phải có một ông giáo-chủ. Ông giáo-chủ Phật-giáo là Phật Thích-già, sự-tích đã thuật ở trên. Nhưng đã gọi là tôn-giáo thời phải có một cái giáo-lý gì, ông giáo-chủ đứng lên truyền dạy cho người đời. Nay đã biết sự-tích Phật-tổ, vậy phải xét đến giáo-lý đạo Phật. Phần này là phần khó hơn nhất, vì đạo Phật vừa là một nền tôn-giáo, vừa là một khoa triết-học, nghĩa-lý uyên-áo, khó lòng giảng-giải cho thật rõ-ràng. Vả lại đạo Phật hồi khởi-thủy chẳng qua là một phái trong nhiều phái cùng nhau lưu-hành ở Ấn-độ thời bấy giờ, và bấy nhiêu phái cũng lại là do một nguồn chung mà ra, tức là đạo Phệ-đà (吠陀 = *Véda*), hay là đạo Bà-la-môn (婆羅門 = *Brahman*) cũ của Ấn-độ. Vậy muốn xét về đạo Phật không thể không nói qua về đạo Phệ-đà cùng các môn-phái đồng-thời kia, vì đạo Phật chắc là có chịu ảnh-hưởng của các giáo ấy nhiều. Kịp đến sau đạo Phật bỏ Tây-vực mà truyền-bá sang Đông-thổ, thời càng ngày càng cải-cách biến-thiên đi, đến nỗi ngày nay đạo Phật ở Trung-quốc, ở Nhật-bản, ở Việt-Nam, khác hẳn đạo Phật ở Tích-lan, ở Xiêm-la, ở Diến-điện, mà đạo Phật ở các nước ấy sánh với đạo Phật của Phật-tổ Thích-già hồi đầu cũng không giống vậy. Lại còn một sự khó nữa: là người Việt-Nam ta chịu được Phật-giáo tự Trung-quốc, xưa nay người mình sở-biết về đạo Phật chẳng qua là do mấy quyển sách của người Tàu đem sang, những sách ấy chưa chắc đã là kinh chính-truyền của đạo Phật, cho nên sự quan-niệm của bọn học-thức trong nước đối với đạo Phật còn lắm điều thiên điều lầm; nay diễn-giải Phật-lý theo như các học-giả Âu-châu đã nghiên-cứu và phát-minh trong những kinh-sách chính-truyền bằng chữ phạn, thật là một sự mới lạ cho tư-tưởng người mình, muốn nói cho hết sức rõ-ràng, không phải là việc dễ vậy.

Sau đây chia ra ba đoạn : một là xét về nguyên-nhân đạo Phật, nghĩa là những tôn-giáo cũ của Ấn-độ đã có ảnh-hưởng đến đạo Phật thế nào ; hai là giáo-lý đạo Phật, nghĩa là những triết-lý, luân-lý, chế-độ của đạo Phật hồi đầu, theo như các kinh-sách cũ thế nào — phần nhiều là theo những kinh sách của Nam-tôn, vì các nhà bác-học đã xét đích rằng các sách Nam-tôn bằng chữ Nam-phạn (*pali*) cũ hơn và đủ hơn sách Bắc-tôn nhiều — ; ba là đạo Phật duyên-cách, nghĩa là từ khi truyền-bá ra ngoài, giáo-lý thay-đổi đi thế nào , thứ nhất là thuộc về Bắc-tôn gọi là phái Đại-thừa (đối với Tiểu-thừa là Nam-tôn) truyền sang Tây-tạng, Trung-quốc, Cao-ly, Nhật-bản, Việt-Nam, vì những duyên-cớ gì mà dần-dần biến-hóa đi, hầu thành như một tôn-giáo mới, không còn gì là cái đặc-sắc của đạo gốc vậy.

*Nguyên-nhân đạo Phật.* — Miền tây-bắc sông Hằng-hà (*Gange*), tự đời thượng-cổ đã có một giống người khôn-ngoan tài-giỏi, sinh-cơ lập-nghiệp ở đấy đã lâu. Giống này là miêu-duệ giống A-lợi-á (*Aryens*) tự trên các cao-nguyên trung-bộ Á-châu tràn xuống đã mấy thế-kỷ trước, một phần ở đất Ba-tư (*Iran* = *Perse*), một phần ở

đất Ấn-độ. Mấy dân ấy hoặc theo nghề canh-nông, hoặc theo nghề mục-súc, tuy về đường vật-chất chưa có chút văn-minh gì, vẫn hãy còn mộc-mạc lắm, mà về đường tinh-thần đã có lòng mơ-màng tưởng-vọng những sự cao-xa. Phần dân tràn xuống đất Ấn-độ, ở miền sông Hằng-hà, sớm đã dựng thành xã-hội, có thể-chế nghiêm. Nhân-dân chia ra làm bốn bậc, gọi là giai-cấp (chữ tây dịch là *castes*): 1° Bà-la-môn (婆羅門 = *brahmane*) ; 2° Xai-đế-lợi (刹帝利 = *Kshatrya*) ; 3° Tỉ-xá (毘舍 = *Vaisya*) ; 4° Thủ-đà (首陀 = *Sudra*). Trong bốn bậc ấy, bậc Bà-la-môn là sang trọng hơn cả : Bà-la-môn là người thông-thái, có học-thức, thuộc điển-lễ, lại có phép thần-thông, có tài ảo-thuật, cảm-thông được thần-minh, chi-phối được mọi việc, làm môi-giới thần với người vậy. Thứ đến bậc Xái-đế-lợi, là bậc võ-sĩ, làm vua làm tướng trong nước. Thứ nữa đến bậc Tỉ-xá, là hạng bình-dân làm ruộng, làm thợ, đi buôn. Cuối cùng là bậc Thủ-đà, là hạng người hèn-hạ, làm những mạt-nghệ, tức là bậc hạ-lưu trong xã-hội. — Bởi duyên-cớ gì mà bọn Bà-la-môn có thế-lực to như vậy ? Bởi chỉ bọn đó mới có tư-cách cúng-tế thần ; chỉ bọn đó mới thuộc các thánh-kinh khi cúng-tế phải tụng đọc. Trong các kinh ấy thời có kinh « Lực-Phệ-đà » (*Rig-Véda*) là tôn-nghiêm qui-trọng hơn cả, kinh này là một tập những bài ca-tụng các vị thần trong dân-gian bấy giờ thờ-cúng, nhất là thần Á-ni (*Agni*) và thần Ân-đà-la (*Indra*) [1]. Hai vị đó là cao hơn nhất, ngoài-giả còn nhiều các vị thần khác nữa, trước còn ít, sau nhiều mãi ra, trước còn là những thần có hình-dạng, sau thành những biểu-hiệu các sức mạnh thiên-nhiên, như nắng, mưa, sấm-sét, v. v. Những thần ấy thường có giáng họa phúc cho người, cho nên cần phải cúng-tế để cầu phúc tránh họa, nhưng có phép cúng-tế được, duy chỉ bọn bà-la-môn, vì bọn đó mới thuộc kinh, mới biết lễ. Trong các lễ, khó nhất là lễ lửa và lễ rượu ; lễ lửa là lễ đốt lửa chiêu thần, lễ rượu là dâng thứ rượu thánh gọi là « tô-ma » (*soma*), hai lễ rất phiền, bọn bà-la-môn lại càng ngày càng làm phiền mãi ra, cho người thường không thể hiểu được. Lễ đã phiền, thần lại những, tôn-giáo cơ-hồ thành như quỉ-thuật. Nhưng ta đã nói dân Ấn-độ là một dân sớm đã có tính hay mơ-tưởng những sự cao-xa, có cái tính thần-triết-lý hơn các dân khác. Đến lúc sự lễ-bái đã phiền-nhũng quá, thời chính trong bọn bà-la-môn xuất-hiện ra những người lấy sự tư-niệm làm trọng hơn việc cúng-tế, nghiên-tinh dâm-tứ để cố ý-hội trừu-tượng lấy cái lẽ tối-cao tuyệt-đích trong trời đất. Số các thần bấy-giờ không biết bao nhiêu mà kể, không vật gì không là thần, không nơi nào không có thần, mà tựu-trung không có trật-tự gì cả, thật là mập-mờ rối-loạn ; các nhà tư-tưởng mới tự nghĩ rằng không có lẽ trong các thần ấy không có bậc nào là cao-tôn hơn nhất, thống-nhiếp cả các bậc kia. Trước còn nghĩ ra một vị thần tạo-hóa ra muôn vật, đặt tên là Bà-la-nhược-bà-đề (*Prajâpati*), nhưng vẫn còn chưa được phân-minh lắm. Sau càng ngày càng trừu-tượng mãi, mới tới một bậc rất cao, không phải là thần nữa mà là cái cơ-nhất nguyên-lý của Vũ-trụ. Bậc này cao quá, không đặt tên gì được, bèn gọi là Bà-la-ma (*Brahma*). Ở đời này qui nhất là kinh Lực-Phệ-đà (*Rig-Véda*) mà Bà-la-ma lại là cái tinh-hoa của Lực-Phệ-đà. Bà-la-ma là cái diệu-âm thần-vận trong thánh-kinh ; đó là cực-tả Bà-la-ma cao-qui biết dường nào. Bà-la-ma

(1) Về sau đạo Phật mới gọi là Đế-Thích.

tức là cái hồn lớn của vạn-vật, của vũ-trụ; muôn loài muôn giống đều bao-gồm hỗn-hợp ở trong. Bà-la-ma là toàn-trí, toàn-năng, toàn-tài, toàn-lực. Bao nhiêu những sự tốt - lành mà trí người ta có thể tưởng-tượng được, Bà-la-ma đều có hết cả, vì Bà-la-ma là Tuyệt-đối, Tuyệt - đích vậy. Nhưng Bà-la-ma là toàn - thể mà mỗi người ta là một phần - tử trong toàn-thể ấy, mỗi người ta đều có một phần đồng-thể với Bà-la-ma, phần ấy là linh-hồn, là cái « bản-ngã » của mỗi người. Linh - hồn của mỗi người gọi là « át - man » (*atman*) tức là « tiểu-hồn » mà Bà-la-ma là « đại-hồn » (*paratman*). Tiểu-hồn là « bản - ngã » của mỗi người, mà đại-hồn là toàn-thể của vũ-trụ. Bản-ngã càng sáp-nhập với toàn-thể, tiểu-hồn càng hỗn-hợp trong đại-hồn, thời người ta càng hiện được cái chân-thân chân-tính của mình, trong lòng được khoan-khoái bình - tĩnh, ở đời được trót-lọt sung - sướng. Cho nên người trí-giả tu đạo phải cố sức làm thế nào cho nhân-thân mình sáp-hợp được với toàn-thể trời đất, cho tiểu-hồn qui-nhất với đại-hồn là Bà-la-ma. Nhưng đại-hồn vốn là cái nguyên-lý minh-minh mạc-mạc, vô-trạng vô-hình, tiểu-hồn chẳng qua là một cái nguyên - khí ; tuy nguyên - lý kia với nguyên-khí này là nhất-thể, mà nguyên-khí là nguyên-lý đã xuất-hiện ra cõi đời, làm động-cơ động-lực cho muôn vật ở đời. Bởi sự hành-động tác-dụng của nguyên-khí mới thành ra cái thế-giới hữu-hình — sách Phật gọi là thế-giới hữu-tình,— thành ra cái cõi phù-trầm biến - động là cõi đời này. Nhưng nguyên-khí — tức là « át-man », tức là tiểu-hồn — càng hành-động, càng tác-dụng bao nhiêu, thời càng xa-cách với nguyên-lý, tức là đại-hồn, tức là Bà - la-ma ; càng xa-cách bao nhiêu, càng đau-khổ bấy nhiêu. Mỗi ngày lại xa-cách thêm như cái bánh xe càng quay càng tít, không thể nào dừng được nữa. Bởi đó mới sinh ra cõi đời này là một nơi bể khổ. Người ta sinh ra đời khác nào như thần-tiên ở cõi trời sa xuống hạ-giới, vẫn thương-tiếc nơi thiên-quốc, vì thế nên khổ. Đã có thân ở đời tất có hành-động, hành-động tức là tạo - nghiệp, tạo-nghiệp là buộc mình vào cõi đời, vào trong vòng sinh-tử vô-cùng, như bánh xe quay, không biết bao giờ thôi, vì nghiệp sau là kết-quả của nghiệp trước mà lại là nguyên-nhân cho nghiệp sau nữa, giây nhân-quả vô-cùng, thời vòng tử-sinh vô-tận. — Đó là khởi-điểm hai cái lý-thuyết về « nghiệp-báo » (*karma*) và « luân - hồi » (*samsâra*), là hai cái then-chốt của các tôn-giáo triết-học của Ấn-độ, và là cái mầm triết-lý của đạo Phật sau này vậy.

Nói tóm lại thời hồi đầu Ấn-độ thờ nhiều thần, sau nhờ sự triết-lý-tư-tưởng mới dần dần trừu-tượng thành một vị cao hơn hết cả, để hình-dung toàn - thể vũ - trụ, gọi là Bà-la-ma. Nguyên-thủy chỉ có Bà-la-ma, như một thể hỗn-nhiên vô-hình vô-ảnh. Thể ấy còn bình-tĩnh thời chưa có một giống gì, nhất-động mới phân-tán thành vạn-vật. Đương hỗn-nhiên, thành sai-biệt; đã bắt đầu sai-biệt thời càng ngày càng sai-biệt mãi, càng sai-biệt bao nhiêu càng xa-cách nguyên-thủy bấy nhiêu, càng xa-cách nguyên-thủy bao nhiêu càng sinh ra đau-khổ bấy nhiêu. Bởi đó mà sinh ra cái thế-giới « hữu-tình » này là chốn tạo-nghiệp vô-cùng, sinh-tử vô-cùng, trầm-luân vô-cùng, khổ-não vô-cùng.

Xét như trên thời tư-tưởng Ấn-độ càng tiến lên bao nhiêu càng rõ ra cái đặc-sắc yếm-thế vậy. Linh-hồn đã dời toàn-thể mà ra, như cái quả trên ngành dơi xuống, thời tiện-thị là chịu khổ từ đấy. Nay làm thế nào thoát-li được sự khổ ấy ? làm thế nào cho khỏi phải làm người, khỏi vòng sinh-tử ? Làm

thế nào tìm được con đường giải-thoát? Các tôn-giáo triết-học xuất-hiện ra ở Ấn-độ từ xưa đến nay đều chỉ băn-khoăn mà giải-quyết một vấn-đề ấy. Theo đạo Phệ-đà thời người ta chỉ vì sai-biệt với Bà-la-ma mà sinh ra muôn sự khổ-não ở đời, vậy muốn tìm đường giải-thoát chỉ nên một lòng quan-niệm Bà-la-ma, thu-thập tinh-thần mà hỗn-hợp sáp-nhập vào Bà-la-ma; thứ nhất là phải nên coi cái thế-giới bề ngoài này như một sự ảo-mộng bất-thường, mà chuyên-chú cả tinh-lực vào tâm-tính là nơi linh-hồn trú-ngụ. Nhân đó mới thành ra những phép tu-hành, khổ-hạnh, nhập-định, nhập-thiền, là những phép đặt mình ra ngoài thế-giới, hạn-chế cái vật-dục, để nơi tới cõi tinh-thần, những phép ấy về sau này, trong môn-phái nào cũng thịnh-hành lắm.

Nghiệp-báo, luân-hồi, yếm-thế, khổ-hạnh, đó là mấy cái mầm lớn của đạo Phật manh-nha ra từ đó; sau này rồi mỗi ngày một lớn lên, nhưng gốc cũng là ở trong đạo Phệ-đà cả.

Triết-lý đạo Phệ-đà như ở trên vừa nói, thịnh-hành nhất vào khoảng thế-kỷ thứ tám thứ bảy trước Gia-tô-Cơ-đốc, nghĩa là hai ba trăm năm trước đạo Phật vậy. Bấy-giờ các thày Bà-la-môn tập thành những kinh Bà-la-ma-na (*Brahmâna*), và kinh Ưu-bà-ni-tát (*Upanishad*), là những sách bàn về các nghĩa-lý uyên-áo trong đạo Phệ-đà, nhất là về Bà-la-ma, về át-man, về bản-ngã, về linh-hồn, về sự sống, sự chết, toàn là những vấn-đề rất khó của triết-học tự cổ-lai đến giờ. Mà lạ thay, những nghĩa-lý khó giải như vậy, người đời bấy-giờ đã có đủ danh-từ, đủ lời nói, mà diễn-giải được, thời đủ biết trí-tuệ người Ấn-độ phát-đạt biết bao nhiêu, và triết-học thời bấy-giờ thịnh-hành là dường nào. Các nhà học-giả, nhà tôn-giáo xuất-hiện ra ở Ấn-độ về sau cũng là nhân các nghĩa-lý cũ, nhờ những danh-từ cũ, mà kết-cấu ra các lý-thuyết mới, nhưng không thoát được cái phạm-vi tư-tưởng của các bậc Bà-la-môn đời bấy-giờ vậy.

Tư-tưởng của Ấn-độ đã lên đến tuyệt-đỉnh như thế, rồi không giữ được cái vẻ thuần-túy như cũ nữa, tự đấy về sau xem ra có phần suy-biến. Đến đời Phật-tổ xuất-thế thời các môn-phái lập lên vô-số, mỗi phái giữ một chủ-nghĩa khác nhau. Có nhiều phái thiên về đường ngụy-biện, tuy cũng căn-cứ ở đạo Phệ-đà cũ mà bàn-bạc viển-vông, nói-năng vu-khoát, không bày được cho người đời một cái đạo chính-đáng để cầu sự giải-thoát, vì như trên kia đã nói, các phái tuy khác nhau thế nào, mà cũng cùng giống nhau ở cái tư-tưởng yếm-thế cả. Có phái thì thiên về đường khổ-hạnh, nói rằng càng làm cực khổ thân-thể thời tinh-thần càng được siêu-thoát. Phái nào cũng lấy sự ẩn-độn làm cái phương-pháp đệ-nhất. Thời bấy-giờ các nơi rừng-núi hồ-đầm cùng những chốn hẻo-lánh trong khoảng trung-bộ bắc-bộ sông Hằng-hà, thường đày những thày Bà-la-môn, sa-môn, đã bỏ nhà đi ẩn mình để tu-đạo. Phật-tổ cũng là một người trong các thày sa-môn ấy, vì học đạo các phái kia thấy chưa được chánh-đáng, mới sáng-lập ra giáo mới, ra tay chuyển pháp-luân để cứu-độ cho quần-sinh vậy. Đạo của người lập ra tuy có nhiều điều mới-lạ mà cũng là uyên-nguyên tự đạo Phệ-đà. Nay ta đã biết nguyên-nhân như thế, vậy nên xét đến kết-quả thế nào. Sau đây là nói về giáo-lý của đạo Phật. Các học-giả đã công-nhận kinh-sách của Nam-tôn là chính-truyền trong Phật-giáo, vậy dưới này tự-thuật là phần nhiều theo kinh-sách Nam-tôn. Chia ra ba phần: một là nói về triết-lý; hai là nói về luân-lý, ba là nói về chế-độ của đạo Phật.

*Giáo-lý của đạo Phật.* — Thường nghe nhà nho bình-luận về đạo Phật, nói rằng : « Đạo Phật không ngoại hai chữ ; sắc, không. » Nói thế không phải là sai hẳn, nhưng cũng chưa được đúng thật. Vì cái tư-tưởng rằng thế-giới chẳng qua là một cuộc ảo-tưởng, sắc là không, không là sắc, sắc không không sắc, không biết lấy gì làm bằng, không phải là một tư-tưởng riêng của đạo Phật mà là một tư-tưởng chung của đạo Phệ-đà từ trước. Trong trời đất duy có Bà-la-ma là chân-tướng, là cái « đại-tự-tại », còn hết thảy là vang, là bóng, là mộng-ảo cả. Đạo Phật chẳng qua là mượn cái lý-tưởng ấy của đạo Phệ-đà, và cũng không coi là một lý-tưởng gốc trong bản-đạo. Xét một điều đó thời biết rằng nhà nho ta quan-sát về đạo Phật thường chưa biết cái phương-diện chánh-đáng. Là bởi vì nhà nho xưa nay chỉ biết một đạo Phật đã truyền-bá sang Tàu, không biết các đạo khác ở Ấn-độ quan-hệ với đạo Phật thế nào, và phần nào là phần riêng của đạo Phật, phần nào là phần chung với các đạo kia. Đã không biết thế thời dễ cho đạo Phật là đại-biểu cả các tôn-giáo ở Ấn-độ, và thường lưu-tâm về những phần phổ-thông trong các tôn-giáo ấy, không chú-ý về những phần đặc-biệt của một đạo Phật. Vả Trung-quốc xưa nay chỉ chuyên-trọng luân-lý mà ít chuộng triết-lý, nên khi Phật-học do Bắc-tôn là phái Đại-thừa thâu-nhập vào Trung-quốc thời người Tàu mới được biết cái thú-vị triết-lý cao-thâm, tự bấy-giờ mê cái phần siêu-huyền mầu-nhiệm của đạo Phật, không biết rằng phần đó không phải là phần cốt-yếu trong đạo Phật vậy. Bởi các lẽ đó nên đạo Phật ở Trung-quốc thành một đạo huyền-diệu, trái với đạo Phật hồi khởi-thủy ở Ấn-độ là một đạo thực-tiễn, muốn phản-đối những lý-tưởng viển-vông của đạo Phệ-đà và các đạo-giáo đồng-thời khác. Vậy đây thuật về giáo-lý đạo Phật là thuật theo đạo Phật hồi khởi-thủy, tức là đạo Phật của Phật Thích-già, không phải là đạo Phật lẫn biến-thiên đi như về sau này. Cho nên không bàn về những lý-tưởng hữu-ngã, vô-ngã, không-sắc, sắc-không, là những lý-tưởng các môn-đồ Phật phô-diễn ra về sau, mà chỉ chuyên-chủ về hai cái thuyết « tứ-diệu-đề » và « thập-nhị nhân-duyên », là hai điều chính tự Phật-tổ đã phát-minh và truyền-bá ra vậy

*Nói về triết-lý.* — Có thể nói cả đạo Phật là gồm trong cái thuyết tứ-diệu-đề (四妙諦). — Hồi Phật mới bắt đầu chuyển pháp-luân ở thành Ba-nại-la, giảng ngay về tứ-diệu-đề, rồi sau mỗi lần thuyết-pháp cho đệ-tử cũng là nói đi nói lại về tứ-diệu-đề, coi là phần cốt-yếu trong bản-đạo vậy. Tứ-diệu-đề là gì ? Trên kia đã dịch cả bài thuyết-pháp ở Ba-nại-la, theo trong kinh Nam-tôn, nay nhắc lại ra đây và bàn thêm cho rõ ý-nghĩa. Bốn diệu-đề là : 1° Khổ-đề (苦諦 = *dukha*), nghĩa là ở đời là khổ ; 2° tập-đề (集諦 = *samudaya*), nghĩa là sự khổ vốn có nguyên-nhân kết-tập tự đâu, cho nên còn gọi là nhân-đề ; 3° diệt-đề (滅諦 = *nirodha*), nghĩa là sự khổ cần phải trừ-diệt, muốn trừ-diệt sự khổ, phải trừ-diệt cái nguyên-nhân nói trên ; 4° đạo-đề (道諦 = *marga*) là đạo Phật dạy cho để tiêu-trừ sự khổ và siêu-thoát cõi đời. Nói tóm lại thời như sách tàu gọi : 苦, 集, 滅, 道, 是謂四諦. Bốn đề ấy cho là tinh-hoa của đạo Phật, cho nên vua A-dục (*Asoka*) sau này dựng tháp trong khắp cõi Ấn-độ, thường khắc một câu tóm nghĩa đạo, bằng chữ phạn rằng :

*Ye dhammâ hetuppabhavâ*
*Tesam hetum Tathâgato aha,*
*Tesanca ya nirodho,*
*Evamvâdi mahàsamano* (1)

(1) Tích trong sách, H. KERN, *Histoire du Bouddhisme indien.*

Nghĩa là : « Muôn sự đều do một nguyên - nhân. Như - lai dạy cho rõ nguyên-nhân, lại dạy cách trừ - diệt ; ấy đạo tối huyền-diệu của đức Đại-Samôn (tức là Phật) như vậy. »

Rút lại thời đạo Phật là gốc tự quan-niệm yếm-thế, mà ngọn ở phương-pháp giải-thoát. Bởi sao mà yếm-thế ? Bởi ở đời là khổ : « sinh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, không ưa mà hợp là khổ, ưa mà phải dời là khổ, muốn mà không được là khổ, lưu-luyến trong ngũ-trọc là khổ. » Đó là chính lời Phật nói. Phật lại cực-tả cái khổ vô-hạn ở đời rằng : « Nước mắt chúng-sinh trong ba nghìn thế-giới, đem chứa - tích lại còn nhiều hơn là nước trong bốn bể. » Ở đời đã khổ như thế, thời phải làm thế nào tránh cho khỏi sự khổ ấy, phải tu-luyện thế nào cho thoát được cõi đời, cho ra ngoài vòng sinh-tử. Bởi thế mà đạo Phật chính là một đạo giải-thoát. Phật bảo các đệ-tử rằng : « Này các đệ-tử, ta nói cho mà biết : nước ngoài bể khơi, chỉ có một vị là vị mặn, đạo ta dạy đây, cũng chỉ có một vị là vị giải-thoát vậy. »

Đó là nói tóm cho biết chỉ-thú đạo Phật, nay phải phân-tách từng phần mà xét tường, cho biết bốn đề trên kia quan-hệ với nhau thế nào.

*Đệ-nhất-đề ; luân-hồi và nghiệp-báo.* — Trung-tâm đạo Phật là thuyết về luân-hồi, nghĩa là vạn-vật đã vào trong vòng sinh-tử thời cứ sống đi chết lại mãi-mãi, không bao giờ cùng, cũng như cái bánh xe đã quay thời càng quay càng tít, không bao giờ dừng. Trên kia đã nói rằng thuyết này là một lý-tưởng chung của các đạo-giáo Ấn-độ; các giáo không những coi là một cái lý-tưởng, mà lại coi như một sự tín-ngưỡng, giáo nào cũng đều công-nhận cả, không hề nghị-luận đến bao giờ. Nhưng xét ra đạo Phật có ý muốn phát-siển cái thuyết ấy một cách rõ-rệt hơn các giáo kia. Theo thuyết ấy thời đã sinh ra tất phải chết đi, đã chết đi tất phải sinh lại, sinh-tử tử-sinh, vô-cùng vô-hạn, hết đời nọ đến kiếp kia, hết kiếp này đến đời khác, chữ phạn gọi là *samsâra*, chữ Tàu dịch là luân - hồi. Nhưng những đời-đời kiếp-kiếp ấy, tử-tử sinh-sinh ấy, là làm nhân-quả lẫn cho nhau, không phải là vô-bằng vô-cứ ; các việc hiện xảy ra ở đời này là sự thưởng hay sự phạt những việc đã xảy ra trong kiếp trước, và là nguyên-nhân mầm-mống những việc sẽ xảy ra về kiếp sau. Đạo Phật gọi phép báo-ứng ấy là nghiệp-báo (*karma*). Nghĩa chữ nghiệp-báo là vừa chỉ cái việc làm, vừa chỉ kết-quả việc ấy về sau này. Chữ ấy tuy thường dùng để chỉ từng việc riêng một, hay là gồm những việc riêng của từng người một trong một đời một kiếp nào, nhưng cũng có khi dùng ra nghĩa rộng mà gồm chung hết-thảy các công-việc của chúng-sinh trong hết-thảy các đời kiếp; vậy nên phân-biệt nghiệp riêng từng người, nghiệp chung vạn-vật. Nghiệp chung của vạn-vật cùng với phép luân-hồi là một, vì bởi có nghiệp-báo nên mới có luân-hồi, đã có luân-hồi, tất sinh nghiệp-báo, hai bên làm nhân-quả lẫn cho nhau vậy. Nay đệ-nhất đề gọi « khổ-đề » là thế nào? — Chính là cái phép khốc-hại nó bắt chúng-sinh cứ phải chết đi sống lại mãi, cứ phải qua hết đời nọ sang kiếp kia mà chịu những sự khổ-não vô-cùng, chính là phép luân-hồi vậy. Thành ra khổ (*dukha*) là một chữ đồng-nghĩa với chữ nghiệp (*karma*), và khổ với nghiệp cũng lại là đồng-nghĩa với luân-hồi, vì có nghiệp-báo nên phải luân-hồi, vì có luân-hồi nên phải khổ-não, ba chữ bổ nghĩa lẫn nhau, giải-thích cho nhau, và là ba cái động-lực rất mạnh gây ra cái thế-gian « hữu-tình », cái cõi đời khốn-nạn này.

*Diệt nghiệp. Nát-bàn ; đệ-tam-đề.* — Cơ mầu đã như thế, thời người trí-giả phải mưu-tính thế nào ? Chắc là phải tìm cách ngăn-ngừa sự luân-hồi, trở-át cái phép khốc-hại ấy cho không thi-hành được nữa. Nếu có thể tiệt-diệt được nghiệp-báo thời tiện-thị là ngăn-cầm được luân-hồi, thoát khỏi được vòng sinh-tử, cùng tránh được hết những sự khổ-não nó đi kèm với cái sống cái chết, và trong một khoảng từ khi sinh ra đến khi chết đi tiếp-tục nhau mà bày ra cái cuộc đời rất sầu-thảm này. Đã ngăn-cầm được sự luân-hồi thời không có sống, không có chết nữa. Không sống, không chết, đạo Phật gọi cảnh ấy là Nát-bàn (*nirvâna*), nghĩa là chốn an-ổn vô-cùng, tịch-mịch vô-cùng. Như vậy thời đệ-tam-đề gọi là diệt-đề (*nirodha*) tức là Nát-bàn ; diệt với nát-bàn, hai chữ đồng-nghĩa, vì nát-bàn là cái kết-quả trực-tiếp của sự tiệt-diệt : diệt được khổ-não, tiện-thị là nhập nát-bàn vậy.

*Đệ-nhị-đề : tập-đề hay nhân-đề. « Vô-minh » là đệ-nhất nguyên-nhân.* — Nhưng làm thế nào cho tiệt-diệt được? Tiệt-diệt ra làm sao ? Tiệt-diệt cái gì trước ? — Diệt sự sinh càng những sự do sự sinh mà ra. Song có thể trực-tiếp diệt được sự sinh không ? Không, vì theo thuyết tứ-đề thời sự sinh — tức là sự khổ, vì sinh chẳng qua là một trạng-thái của sự khổ — vốn có một nguyên-nhân riêng; muốn diệt cái kết-quả sự khổ, phải bắt đầu diệt nguyên-nhân sự khổ Nguyên-nhân ấy là gì ? Trong thuyết tứ-đề chỉ nói rằng nguyên-nhân ấy có, mà không nói rõ là gì. Nhưng có một thuyết nữa tiếp-phụ và giải-thích cho thuyết tứ-đề, trong thuyết này mới nói rõ về nguyên-nhân ấy. Nguyên-nhân ấy là sự « vô-minh » (*avidyâ*), nghĩa là mông-muội không thấu-hiểu lẽ tử-sinh. Nhưng sự « vô-minh » ấy cũng chưa phải là trực-tiếp nguyên-nhân của sự sinh ; mới là đệ-nhất-nguyên-nhân mà thôi, tự đệ-nhất-nguyên-nhân ấy cho đến sự sinh, trong khoảng còn chín nguyên-nhân khác nữa, cùng với lão, bệnh, tử và các sự khổ-não do sự sinh mà ra, gồm lại thành mười-hai nguyên-nhân, cái nọ sinh ra cái kia, bấy nhiêu cái đều liên-tiếp nhau vậy.

*Thập-nhị nhân-duyên.* — Mười-hai nguyên-nhân cứ theo thứ-tự như sau này (các tên chữ nho đây là theo kinh tàu, không phải ký-giả dịch) : 1° vô-minh (無 明 = *avidya*), nghĩa là tối-tăm không hiểu ; 2° hành (行 = *sanskâra*), nghĩa là thi-hành động-tác ; 3° thức (識 = *vidjnâna*), nghĩa là nhận-thức biện-biệt ; 4° danh-sắc (名 色 = *nâmârupa*), nghĩa là hình-danh sắc-tướng ; 5° lục-nhập (六 入 = *chadâyatana*), nghĩa là sáu giác-quan [1]; 6° *xúc* (觸 = *sparsa*), nghĩa là sự cảm-xúc, có lay-động kích-thích đến người; 7° thụ (受 = *védanâ*), nghĩa là sự cảm-giác, chịu được các hiện-tượng ở ngoài ; 8° ái (愛 = *trichâ*), nghĩa là sự yêu-mến, tham-khát, mong-muốn, tức là bụng dục ; 9° thủ (取 = *upádâna*), nghĩa là sự ham-mê, quyến-luyến lấy sự sống ; 10° hữu (有 = *bhava*), nghĩa là sự sống, có thân ở đời, dù là kiếp này, kiếp trước, kiếp sau mặc-dầu ; 11° sinh (生 = *jâti*), nghĩa là sinh-hạ ra cõi đời này ; 12° lão-tử (老 死 = *gâramarana*), nghĩa là đã sinh ra thời phải già phải chết. — Ấy thuyết thập-nhị nhân-duyên theo trong các kinh cũ như thế ; dẫu kinh Nam-tôn hay Bắc-tôn, Tiểu-thừa hay Đại-thừa cũng đều kể theo một thứ-tự như vậy.

Nay nếu đem từng khoản ra một mà kiện nghĩa cho thật sác, theo phép

(1) Sáu giác-quan là ngũ-quan (mắt, mũi, tai, mồm, tay) thêm một đệ-lục-quan nữa là trí-tuệ trí-não (phạn-ngữ là *mano*, tây dịch là « intellect »).

triết-học-phê-bình ngày nay, thời không thể sao được; vì sách chép lại như vậy, mà xét cho rõ lý-do mỗi nguyên-nhân quan-hệ với nhau thế nào, thời lắm khoản khó lòng tìm được ra lẽ làm sao, tưởng người biên sách chép lại như thế, chớ nếu chép lại đảo khác đi cũng không phải là không được vậy. Song phải biết rằng lối triết-học này là triết-học phiền-toái tự hơn hai nghìn năm về trước, mà truyền lại cho ta như thế chưa chắc đã đúng hẳn, nên quyết không thể lấy phép phê-bình ngày nay mà phán-đoán được. Vậy chỉ nên nhớ rằng mười-hai nhân-duyên là thế, và bấy nhiêu cái làm nguyên-nhân lẫn nhau theo như thứ-tự đã kể vậy. Như « vô-minh » thời sinh ra « hành » « hành » sinh ra « thức », v.v.; — hay là ngược lại tự dưới lên : « lão-tử » là do « sinh » mà ra, « sinh » là do « hữu » mà ra, v. v. — Thuyết ấy trong sách Phật gọi là « thập-nhị-điều » (*nidâna*), hay là « thập-nhị nhân-duyên »(十二因緣 =*pratîtyasamutpâda*).Trong mười-hai nhân-duyên ấy có gồm hai đề trong tứ-đề trên kia. Điều thứ mười-hai tổng-kết, tức là cách giải-thích hiển-hiện về chữ « khổ », là đệ-nhất diệu-đề. Điều thứ nhất khởi-điều, tức là ngầm-chỉ cái nguyên-nhân sự khổ, là đệ-nhị diệu-đề. Còn các điều khác ở giữa, vừa là nhân vừa là quả lẫn nhau, thời cũng là thuộc về hai điều kia. Càng gần điều thứ nhất thời càng có cái tính-cách đệ-nhị-đề. Như điều thứ mười-một (sự « sinh ») và thứ mười (sự « hữu »), thời cũng là đồng-nghĩa với đệ-nhị-đề, và cũng là là diễn-thích một chữ « khổ » cả. Đến các điều trên thời có cái tính-cách làm nguyên-nhân sự khổ ; song điều thứ hai là sự « hành » (phạn-ngữ là *sanskâra*, chính nghĩa là sự kết-cấu, kết-hợp, xếp-đặt, sửa-soạn) thời theo sách Phật đã cho là một thuộc-tính của giống hữu-tình, của chúng-sinh rồi, như thế thời « hành » tưởng cũng có thể cho là đồng-nghĩa với « khổ » vậy. Như vậy thời cái nguyên-nhân đích-thực, cái nguyên-nhân độc-nhất vô-nhị của sự khổ, chẳng qua là sự « vô-minh » mà thôi. Nhưng muốn cho rõ, muốn cho hiểu cái nguyên-nhân ấy (mà sự đó là cần lắm) thời phải lý-hội lấy ý-nghĩa từng điều trong mười-hai điều, nghĩa là phải biết rõ mỗi nguyên-nhân quan-hệ với nhau thế nào vì mỗi cái vừa là nhân vừa là quả lẫn cho nhau vậy. Có lý-hội được các nguyên-nhân kia thời mới thấu-triệt được ý-nghĩa và tính-cách của cái đệ-nhất-nguyên-nhân là sự « vô-minh », nó như đám mây mờ-ám che lấp con mắt những kẻ trầm-luân trong bể luân-hồi nghiệp-báo vậy.

« *Đạo-đề* » (*đệ tứ-đề*). — Nguyên-nhân « vô-minh » ấy, đám mây mờ-ám ấy, tưởng không tài nào phá tan cho được. Song đạo Phật quyết rằng có thể phá được, có thể diệt được cái « nguyên-nhân », là sự « vô-minh », và có một phương-tiện, có một con đường (đạo) cứ theo đó thời làm được. Đó tức là đệ-tứ-đề, gọi là « đạo-đề » (*mârga*) vậy. Vậy thời con đường ấy, phương-tiện ấy là gì ? Nguyên-nhân đã là « vô-minh, » thời cứ lý mà suy, muốn phá nguyên-nhân ấy tất phải dùng trí-tuệ, là cái trí sáng-suốt phá được sự hôn-mê. Song tuy đạo Phật vẫn nói đến trí-thức, trí-tuệ luôn, tuy trong sách Phật thường thấy những tiếng như : *vidyâ*, *pradjnyâ*, *djnyâna* (nghĩa là tri, tri, thức), mà đạo Phật không lấy trí-tuệ làm phương-tiện để phá sự vô-minh, có lẽ cho trí-tuệ không là chưa đủ, cần phải dụng đến cả tâm thần trí-lực khác nào như hiệp hết cả các tinh-lực trong thân-thể, trong thần-trí, mới mong phá được cái họa hôn-mê là nguồn mọi sự sinh-tử, khổ-não nghiệp-báo, luân-hồi vậy. Bởi thế nên

đệ-tứ-đế giải về đạo diệt-khổ, bày ra một con đường phương-tiện gọi là đạo « bát-chính » (như trên kia đã thuật) : 1° Chính-kiến ; 2° Chính tư-duy ; 3° Chính-ngữ ; 4° Chính-nghiệp ; 5° Chính-mệnh ; 6° Chính tinh-tiến ; 7° Chính-niệm ; 8° Chính-định. (Xem lại ở trên). — Ai đã thực-hành được tám đạo chính ấy, hiểu thấu được mười hai nhân-duyên, do tự dưới mà lên đến trên, tới cái đệ-nhất-nguyên-nhân là sự « vô-minh », lấy trí-tuệ, lấy công-đức mà phá được sự vô-minh ấy, thời tiện-thị là đắc-đạo, tiện-thị là diệt được hết các nguyên-nhân kia, nghĩa là hết sống, hết già, hết chết, hết nghiệp-báo, hết luân-hồi, mà siêu-thăng lên cõi Nát-bàn vậy. Người ấy là người được hoàn-toàn giải-thoát, cứu-cánh siêu-thăng vậy.

Cái cảnh người ta đã đến bậc thấu-triệt cả tứ-đế và thập-nhị-nhân-duyên rồi, thời trong sách Phật gọi là « bồ-đề » (菩提 = *bodhi*), nghĩa là toàn-giác. Bồ-đề cũng có nhiều bậc : có bậc của hạng « thanh-văn » (*sravaka*), hạng « la-hán » (*arhan*), hạng « độc-giác » (*pratiékabuddha*), hạng « bồ-tát » (*bodhisattva*), và hạng Phật là cao hơn nhất. Bồ-đề của Phật gọi là « Vô-thượng Vô-biên Tam-muội-tam-bồ-đề » (無上無㝵三昧三菩提 = *anuttarâ samyaksambodhi*). Phật sở-dĩ siêu-việt quần-sinh, tế-độ nhất-thiết, là vì có cái toàn-giác vô-thượng vô-biên ấy, đã trải bao nhiêu đời-kiếp công-đức tu-hành mới được vậy.

Ấy triết-lý đạo Phật hồi nguyên-thủy, tự ông giáo-chủ truyền ra đại-khái có thế. Rồi người sau phụ-họa thêm vào mới đặt ra những thuyết vô-ngã, hữu-ngã, không sắc, sắc không, thậm là hoang-đường vu-khoát, cùng những thuật phù-trú bí-mật, siêu-độ vong-nhân, rất là bỉ-tiện vô-vị, thật không phải chính-truyền đạo Phật vậy. Đạo Phật rút lại chỉ là một đạo cứu-khổ. Trong trời đất, trên cõi đời, duy có sự khổ là hiển-nhiên. Bởi sao mà khổ? Bởi cái lòng tham sống nó thúc-giục người đời cứ quay-cuồng xuẩn-động hoài để tự mình làm cực cho mình, không biết rằng hành-động tức là tạo-nghiệp, tạo-nghiệp tất có nghiệp-báo, nghiệp-báo ắt phải luân-hồi, luân-hồi là cứ chết đi sống lại hoài, đời đời kiếp kiếp, phất-phơ như cái ma chơi, phiêu-rạt trong khoảng vô-tận, khi mờ, khi tỏ, khi thấp, khi cao, vĩnh-kiếp không bao giờ được nghỉ-ngơi, yên-ổn, bình-tĩnh, êm-đềm ! Ở đời đã khổ, làm người đã nhọc như thế, thời người trí-giả chỉ nên hết sức thoát sự khổ, tránh sự nhọc, mà hi-vọng tới một nơi thập-phần yên-ổn, thập-phần tịch-mịch. Nơi ấy sách Phật gọi là Nát-bàn (*nirvâna*). Thuộc về Nát-bàn, các học-giả Âu-châu nghị-luận cũng đã nhiều, nhiều người lấy cái lý-tưởng riêng của Âu-châu mà bình-phẩm, đại-khái trách đạo Phật rằng lấy sự hư-vô tịch-diệt làm cứu-cánh cho đời người, một tôn-giáo như thế thời không những không bổ-ích gì cho quần-sinh, mà lại có thể di-hại cho xã-hội. Nay không muốn nối gót các học-giả Âu-châu mà phẩm-bình bao-biếm đạo Phật, nhưng phải biết rằng đạo Phật đã lấy sự « khổ » làm tiền-đề thời phải lấy sự « diệt » làm hậu-kết, đã cho rằng người ta có thân là có khổ thời muốn hết khổ tất phải diệt thân, trước sau thật là duy-nhất, lý-luận không có mâu-thuẫn. Vậy rút lại vấn-đề chỉ ở một câu : ở đời có khổ hay không? Câu hỏi đó, thiết-tưởng không ai là không trả lời rằng có, không ai là không cùng Phật công-nhận rằng sống là khổ, và nước mắt ở đời ví đem tích lại thời sánh với nước mặn bể khơi cũng chưa thấm vào đâu. Sự khổ đã có, thời phải tìm đường thoát-khổ, muốn thoát khổ

thời phải diệt-khổ, nhưng khổ là liền với thân, khổ là một với sống, diệt-khổ tức là diệt thân, diệt sống, tự-diệt vậy. Lẽ đó tuy nghiêm-khốc thật, nhưng cứ lẽ không thể bẻ được, vì đã nhận rằng có khổ — mà sự đó không thể không nhận được — tất phải tìm đường thoát-khổ, muốn thoát-khổ tất phải diệt-khổ, muốn diệt-khổ tất phải diệt sống, diệt sống là tự-diệt: lý-luận thật là chặt-chẽ, không còn khe-hé chỗ nào vậy. Song người đời vẫn lấy sự hư-vô làm sợ: nếu mãn-kiếp tu-hành, hết sức học đạo mà cứu-cánh chỉ đến tiêu-nhập vào chốn hư-vô, thời kinh-hãi biết dường nào! Phật cũng biết thế, nên Phật đối với vấn-đề cứu-cánh cũng giữ một thái-độ như Khổng Phu-tử đối với quỉ-thần vậy: không hề nói rõ bao giờ, mỗi khi đề-cập đến vẫn có ý thoái-thác. Khổng-tử thời môn-đệ hỏi đến việc quỉ-thần, đến sự chết, trả lời rằng: « Các anh chưa biết việc đời người đã hỏi việc quỉ-thần làm chi, các anh chưa biết sự sống đã hỏi sự chết làm gì? » Phật-tổ thời đệ-tử hỏi cõi cứu-cánh có phải là cõi hư-vô không, và linh-hồn đến khi nhập nát-bàn còn có gì nữa không, bèn dùng cách tỉ-dụ mà hỏi lại rằng: « Ta hỏi: nay có một người bệnh thập-tử nhất-sinh, có kẻ đem thuốc lại cứu cho khỏi chết, người ấy có chịu uống ngay không, hay là còn hỏi thuốc kia ở đâu mà lại, thuốc kia làm bằng vật gì? Như-lai thấy chúng-sinh trầm-luân trong bể khổ, muốn ra tay tế-độ cho siêu-thoát, khác nào như kẻ cho thuốc người bệnh: bệnh nặng, thuốc sẵn, cứ việc uống, còn hỏi gì? » — Xưa nay những bậc triết-nhân quân-tử, đã sáng-suốt muôn lẽ, đã thấu-hiểu mọi sự, muốn ra tế-độ cho quần-sinh, thường có nhiều điều tự mình biết mà không thể truyền-bá ra được, cũng tức như ông thày thuốc biết rằng bệnh-trạng nguy mà không dám nói rõ cho bệnh-nhân biết vậy. Phật-tổ cũng vậy: chắc trong ý riêng vẫn biết rằng linh-hồn sau khi tịch-diệt rồi là vào cõi tịch-mịch hư-vô, chớ chẳng phải nơi thiên-đường cực-lạc gì; nhưng không hề thuyết-minh cho ai biết bao giờ, là sợ có kẻ chưa thoát sạch trần-tục, nhân thế mà ngã lòng tu-đạo chăng, vì những sự biết như thế là sự biết « chết người » vậy. Bởi thế nên dẫu các nhà bác-học, tìm khắp trong kinh sách, cũng không thể giải được nát-bàn là thế nào. Ông OLDENBERG đã phải chịu thú thực rằng: « Chúng tôi đã hết sức nghiên-cứu mà kết-quả cũng lạ thay: chỉ có hai thuyết, không ra ngoài được, một rằng nát-bàn là cõi hư-vô, hai rằng nát-bàn là nơi cực-lạc, thời rút cục lại chẳng thuyết nào là đúng hẳn ». (1)

Bởi Phật không hề nói quyết bên nào, nên về sau trong những người tín-ngưỡng đạo Phật chia ra làm hai hạng: một hạng những người trí-tuệ thông-minh thời ức-đoán thâm-ý Phật mà kết-luận rằng nát-bàn là hư-không, đã tịch-diệt rồi, không còn gì nữa; một hạng những người trình-độ bình-thường — mà phần đó là phần nhiều, có thể nói là gần hết các tín-đồ của Phật — thời cứ theo sự hoài-vọng tự-nhiên trong lòng người mà tưởng-tượng cõi nát-bàn là nơi cực-lạc, người ta tiêu-diệt rồi thời linh-hồn mới tới đó, được khoái-lạc vô-cùng. Rồi về sau có phái nghiễm-nhiên quyết-đoán nát-

(1) Le résultat de ces recherches est d'ailleurs assez [illegible] deux alternatives qui formaient, [illegible] un véritable dilemme, à savoir que dans l'[illegible] devait être conçu soit comme le néant, soit comme la béatitude suprême, il s'est [illegible] ni l'autre n'avait tout à fait raison. » (OLDENBERG, p. 274).

bàn là cực-lạc (極樂 = *sukhavâti*), và đến khi các phái Bắc-tôn khuyuh-hướng về Phật Di-đà (阿彌陀 = *Amitâbha*), là một vị Phật huyền không có thực, thời Nát-bàn tức là « Tây-thiên tĩnh-thổ » (西天淨土) vậy.

Nếu như vậy thời ra tôn-chỉ đạo Phật mập-mờ lắm sao ? Cứ lý-luận thời tôn-chỉ đạo Phật thật là rõ-ràng lắm, trước sau duy-nhất, không gì phân-minh bằng; nhưng cứ thực-tế thời Phật để cho người ta tự suy mà kết-luận lấy, người trí-tuệ thì không phải kiêng-kị gì, suy đến cùng-cực, là cõi hư-vô; người tầm-thường thời tùy lòng hi-vọng muốn tưởng-tượng ra một cõi đời tốt-đẹp hơn đời nay, hết cuộc luân-hồi, làm nơi thường-trụ, cũng mặc-dầu. Song cứ bản-ý Phật thời có lẽ cho những vấn-đề ấy là không quan-trọng gì. Nát-bàn là hư-vô hay là cực-lạc, biết hay không cũng chẳng hề gì. Chỉ có một sự hiển-nhiên ai cũng phải công-nhận, là ở đời là khổ, làm người là nhọc, thế-gian là cõi bất-thường, người đời là giống sinh-tử, muốn cho thoát khổ, muốn cho khỏi nhọc, muốn ra ngoài cõi bất-thường, muốn lọt khỏi vòng sinh-tử, thời phải giốc lòng tu đạo ; đạo ấy là đạo « bát-chính », tu-hành được trọn thời chẳng đợi xa-xôi đâu, ngay ở đời này cũng có thể đự-nhập nát-bàn được. Những kẻ trí-giả nhân-nhàn tu-niệm đã thành công, trong lòng được bình-tĩnh, thời dầu đương sống mà cũng đã được nếm mùi nát-bàn rồi. Như vậy thời đạo Phật là trọng nhất sự tu-hành, mà tu-hành chẳng qua là gồm trong bốn chữ « chính-tâm diệt-dục » mà thôi, chính-tâm mới hiểu được lẽ đạo, diệt-dục mới hết được khổ-não ; đó mới là phần cốt-yếu, còn những sự nghị-luận viển-vông thời là phần phụ-thuộc vậy.

Nay đã bàn qua về triết-lý đạo Phật, nên nói đến luân-lý chế-độ như sau này.

*Nói về luân-lý và chế-độ.* — Các tôn-giáo xưa nay, định phép-tắc cho người ta ăn ở trên đời, thời giáo nào đại-để cũng răn đạy bấy nhiêu điều, không khác nhau mấy tí ; duy có khác là cái tinh-thần đặc-biệt của mỗi giáo, khiến cho những phép-tắc đặt ra tuy vẫn giống mà vẫn có một đặc-tính riêng vậy. Tôn-chỉ của đạo Phật đã lấy rằng sống là khổ, không những khổ, lại là nguồn mọi sự khổ, thời người ta đã có thân trong vòng chúng-sinh, phải gắng sức cho thoát sự khổ, và nếu không thể tiệt-diệt được sự sống thời cũng phải hạn-chế nó lại trong cái khoảng thời-giờ mình còn phải chịu-đựng ở đời này. Như vậy thời luân-lý đạo Phật chẳng qua là một luân-lý hạn-chế, một luân-lý thuộc về « tiêu-cực » vậy. Luân-lý này phản-đối sự phát-siển những tài-năng nghị-lực thiên-nhiên của người ta. Dẫu có dạy người ta phải xuất-lực, phải tự-cường, cũng là tự-cường, xuất-lực để cho dễ nhẫn-nhục, dễ hạn-chế, dễ đến được bậc xả-thân vong-kỷ là cái mục-đích tối-cao của đạo Phật. — Như vậy thời ví đạo Phật đem thi-hành ra nhất-ban nhân-loại, kết-quả tất đến cả nhân-loại có ngày tiệt-diệt hết. Trong sách Phật đã có nói rằng hồi Phật mới thuyết-pháp, thiên-hạ nô-nức theo, dân trong thành đàn-bà con-trẻ kêu khóc như đi, có người trách Phật là làm tan-nát gia-đình, phá-hoại xã-hội, tiêu-diệt nhân-loại, tai-hại quần-sinh. Cứ bình-tĩnh mà nói, đạo Phật tuy cao-thượng thật, nhưng quyết không phải là một « đạo sống » cho người ta, chẳng qua là một đạo giải-thoát cho một số ít người tỉnh-ngộ và chán đời mà thôi. Đó là cái khuyết-điểm to nhất của đạo Phật, ta sẽ bàn kỹ sau này.

Bởi cớ ấy mà đạo Phật phải chia người theo đạo ra hai hạng : một hạng xuất-gia tu-đạo, hạng này mới thật là đệ-tử

Phật, chỉ có một mục-đích là tu-hành cho đắc-đạo, nghĩa là được giải-thoát, tức là hạng tỉ-khưu (*bhiksu*) và tỉ-khưu-ni (*bhiksuni*), tăng và ni ; một hạng là những người vẫn ở đời mà có lòng mộ-đạo, tức như ta gọi là « tu tại-gia », hạng này Phật cũng sẵn lòng độ cho, nhưng không mong tới bậc viên-mãn được, tức là hạng ưu-bà-tắc (*upasaka*) và ưu-bà-di (*upasika*), thiện-nam tín-nữ

Hai hạng đó duy có hạng trên là thuộc về tăng-già (*sangha*), nghĩa là làm người trong giáo-hội, phải theo kỷ-luật nghiêm, gọi là « thụ cụ-túc-giới ». Hạng dưới thời chỉ phải thi-hành những công-đức phổ-thông và tuân theo mấy điều giới thường mà thôi.

Kỷ-luật của tăng-già thời phiền-phức lắm, không thể kể sao cho hết được. Các sách Phật gồm lại gọi là Tam-tàng (三 藏 = *Tripitaka*), nghĩa là có ba phần lớn : 1° Kinh-tàng (經 藏 = *Sutra*) ; 2° Luật-tàng (律 藏 = *Vinaya*) và 3° Luận-tàng (論 藏 = *Abhidharma*) ; thời phần luật-tàng nói về kỷ-luật là phần nhiều hơn nhất. Vả Nam-tôn, Bắc-tôn, Tiểu-Thừa, Đại-thừa, mỗi tôn, mỗi phái, lại có một kỷ-luật riêng, khó sao nói cho đủ được.

Này kể đại-khái như sau này, là có ý châm-chước cả Đại-Thừa Tiểu-Thừa.

Kỷ-luật đại-để có bốn bậc, càng lên càng cao, bậc dưới cùng gọi là « ngũ-giới » (五 戒 = *panichavairamani*), là bậc phổ-thông cho các hạng ưu-bà-tắc ưu-bà-di. Năm giới là :

1° Không được giết giống súc-sinh ;

2° Không được ăn trộm ăn cắp ;

3° Không được thông-dâm ;

4° Không được nói dối ;

5° Không được uống rượu.

Bậc thứ nhì là « thập-giới » (十 戒 = *dasasila, sikshapada*), là năm giới trên, thêm năm giới nữa :

6° Không được dùng những chất thơm-tho (dầu thơm, nước hoa, phấn sáp, v. v.)

7° Không được nghe đàn-hát, không được coi nhảy múa ;

8° Không được nằm giường cao chiếu rộng ;

9° Không được ăn lắm bữa nhiều thức ;

10° Không được giữ vàng bạc châu-báu.

Bậc này là bậc mới nhập giáo-hội, mới vào thụ-giới, gọi là sa-di (沙 彌 = *sramanera*), nghĩa là tiểu-sa-môn, tức ta gọi là « tiểu » (tây dịch là *novice*).

Bậc thứ ba là « cụ-túc-giới » hay là « câu-túc-giới » (俱 足 戒), phải theo đủ 250 giới trong kinh Ba-la-đề-mộc-xoa (波 羅 提 木 叉 = *Pratimoksha*) Bậc này là bậc sa-môn (*sramana*), phải theo đủ mới mong tu-hành cho đắc-đạo được. — Cứ phái Tiểu-Thừa, nghĩa là Nam-tôn, thời thế là đủ rồi ; nhưng cứ phái Đại-Thừa thời theo đủ 250 giới ấy chỉ mới tới được bậc la-hán (*arhan*) hay là bậc độc-giác-Phật (*pratyékabuddha*) mà thôi ; muốn tới bậc bồ-tát (*bodhisattva*) hay là bậc toàn-phật, thời còn phải kiêm một bậc nữa, là bậc thứ tư sau này.

Bậc thứ tư là « ngũ-thập-bát-giới » (五 十 八 戒) gọi là « tam-tụ-thành » (三 聚 成) hay là « tam-tập-thành » (三 集 成) (nghĩa là kiêm đủ ba đạo « thành », tỉ-ích được nhất-thiết chúng-sinh. Năm-mươi-tám giới ấy là gồm mười trọng-giới (十 重 戒) và bốn-mươi-tám khinh-giới (四 十 八 輕 戒), theo như thiên « Bồ-tát tâm-địa » (菩 薩 心 地) trong kinh « Phật-thuyết Phạn-võng kinh » (佛 說 梵 網 經) đã kể rõ.

Cứ lược-kể như trên cũng đủ biết là bề-bộn rồi, không nói mỗi tôn mỗi

phải lại còn đặt phiền-phức thêm ra nữa. — Nói tóm lại thời dù kỷ-luật phiền-phức thể nào mặc-dầu, đạo tu-hành rút lại cũng là không qua bốn chữ « chính-tâm diệt-dục » như trên kia đã nói vậy.

Ấy là nói kỷ-luật chung trong giáo-hội. Đến cách tu-hành riêng của từng người, cũng lại phiền-phức lắm. Đại-khái người tu-hành phải kiêm đủ ba bậc : 1° giới 戒 (như trên kia vừa nói) ; 2° 定 ; 3° tuệ 慧. Nghĩa là trước giữ giới cho nghiêm, sau phải định-tâm cho vững, sau hết mới sáng-suốt được mọi lẽ. Sử Tàu thuật vua Đường Tuyên-tôn hỏi ông Hoằng-biện-thuyền-sư 弘辨禪師 thế nào là ba bậc *giới*, *định*, *tuệ*, thuyền-sư đáp rằng : « Phòng-phi, gọi là *giới* ; lục-căn cảm-xúc, lòng không lay động, gọi là *định* ; tâm-cảm hư-không, sáng-suốt không bợn, gọi là *tuệ*. » — Muốn trọn được ba bậc ấy thời phải có đủ mười đức-tính riêng gọi là « thập ba-la-mật » (十波羅蜜 = *pâramita*) : 1° bố-thí (布施 = *dâna*), là phải đem công đem của làm việc đức-nghĩa ; 2° trì-giới (持戒 = *sila*), là phải giữ-gìn những điều luật đã ngăn cấm ; 3° nhẫn-nhục (忍辱 = *kshanti*), nghĩa là kiên-nhẫn chịu nhục ; 4° tinh-tiến (精進 = *virya*), nghĩa là hoạt-bát tấn-tới ; 5° thiền-định (禪定 = *dhyâna*), nghĩa là định-tĩnh tinh-thần ; 6° trí-tuệ (智慧 = *prajnâ*), nghĩa là thông-hiểu sáng-suốt ; 7° phương-tiện (方便 = *upâya*), nghĩa là phương-pháp tu-hành ; 8° nguyện (願 = *pranidhâna*), nghĩa là thành-tâm nguyện-vọng ; 9° lực (力 = *bala*), nghĩa là nỗ-lực tu-hành ; 10° trí (知 = *djnyâna*), nghĩa là thấu biết mọi lẽ. — Mười « ba-la-mật » ấy là thuộc về tinh-thần tâm-tính ; thuộc về sự hành-vi bề ngoài thời lại phải cho đủ « thập-nhị-đầu-đà (十二頭陀 = *dhutânga*), như sau này : 1° phải ở nơi biệt-tịch vắng-vẻ ; 2° phải hành-khất mà ăn ; 3° hành-khất phải đi lần-lượt từng nhà ; 4° hành-khất phải theo phép trong luật-tàng đã định ; 5° ăn uống phải tiết-độ ; 6° đương khi ăn, sau khi ăn, không được uống rượu ; 7° phải mặc bằng đồ rẻ rách ; 8° áo chỉ được ba mảnh ; 9° phải ở những nơi tha-ma mộ-địa ; 10° phải nghỉ dưới cây ; 11° chỉ được ngồi trên đất ; 12° ngủ phải ngồi không được nằm. — Mười-hai « đầu-đà » ấy cũng tức là một cách thi-hành khổ-hạnh, tuy không nghiêm-khốc lắm như những phép khổ-hạnh của các phái khác đồng-thời với Phật, nhưng trong đạo Phật cũng đã cho là nặng và khó lắm rồi.

Coi như thế thời những phép tu-hành cho những người đã xuất-gia thụ-giới kể cũng khó-khăn phiền-nậu lắm, không phải là sự tầm-thường dung-dị vậy. Ấy là mới kể qua-loa ngành-khái cho biết đại-ý mà thôi, chớ nói cho tường còn nhiều lắm nữa. Nhưng ở những nơi chùa-chiền ngày nay, còn đâu là theo được đủ các giới các phép ấy ? Họa may ở các chùa Tích-lan (Ceylan), Diến-điện (Birmanie), bọn tăng-chúng còn giữ được ít nhiều kỷ-luật xưa, chớ ở các nước thuộc về Bắc-tôn, theo Đại-Thừa-Phật-giáo, thời luật-giới sao-lãng đã lâu lắm vậy.

Còn trật-tự trong tăng-già thời các tỉ-khưu chia ra làm ba hạng : một là hạng sa-di (*sramanera*), hay là tiểu-sa-môn, phải ít là năm năm mới được lên (có sách nói là mười năm) ; hạng « trung-sa-môn » (*sramana*), năm năm hay mười năm ; hạng « thượng-tọa » (*thera*), là bậc kỳ-cựu trong giáo-hội. Cao hơn nữa thời có một vài ông pháp-sư hay hòa-thượng (和尙 = *upadhyâya*), hay là một ông « kiết-ma-a-đồ-lê » (羯磨阿闍梨 = *karmatjarya*). Tức như ta gọi nôm là : tiểu, sư bác, sư ông, sư cụ vậy.

Công việc trong tăng-già thời chỉ có việc tụng-niệm mà thôi, những việc cúng-bái là thêm vào về sau. Ngày mồng-một và ngày rằm thời làm lễ « bố-tát » (布薩 = *uposatha*), tức là lễ sám-hối, các tỉ-khưu đồng-thanh tụng hai-trăm-năm-mươi điều trong kinh « Ba-la-đề-mộc-xoa » (*Prâtimoksha*), người nào có tội gì thời phải xưng lên. Cuối năm lại có một kỳ tổng-sám-hối nữa (gọi là *pavarana*), tăng-chúng phải đến đủ mặt cả, không được vắng ai, người nào đau-ốm cũng phải khiêng đến. — Hồi Phật sinh-thời, hơn bốn-mươi năm truyền-giáo và quản-lý tăng-già, công-việc trong giáo-hội chỉ có thế mà thôi. Về sau, Phật nhập nát-bàn rồi, môn-đồ tưởng nhớ đến tôn-sư mới tô tượng thờ, từ đó thành ra tục thờ tượng Phật vậy.

Ấy đại-khái luân-lý chế-độ của đạo Phật như thế. Đây là nói về đạo Phật hồi sơ-thủy, nghĩa là hồi Thích-già còn tại-thế mà thôi, sau này đạo Phật biến-thiên đi nhiều, không đâu giữ được nguyên bản-sắc như cũ vậy.

Song nói qua về luân-lý đạo Phật một cách lạt-lẽo như thế, thời chưa thể hiểu được cái đức mầu của đạo Phật cảm-hóa người đời thế nào. Vậy nay xin lược-dịch một vài truyện, một vài tích chép trong sách Phật, để chứng rõ cái sức cảm-hóa của đạo Phập mạnh là dường nào.

— Ba-nặc (*Purna*) là con một người thị-tì, chủ nhà có lòng thương, cho lên làm thiếp, mới sinh ra chàng. Nhà còn có ba người con trai nữa, bốn anh em cho ăn học cùng nhau, thời chàng xem ra thông-tuệ hơn cả. Song người nhà vẫn có ý rẻ-rúng; tuy vậy mà chàng khôn lớn lên đi buôn, trở nên giầu-có, nhân thể làm giầu cho cả nhà. Làm nghề buôn bể, không mấy lâu đứng đầu cả phường buôn. Một chuyến đi mành ngoài bể, có một bọn phường buôn người thành Xá-vệ (*Sravasti*), cứ mỗi ngày hai lần buổi sớm buổi tối đồng-thành tụng những câu kinh câu kệ, dạy người ta những đường giải-thoát. Hỏi ra mới biết là lời dạy của Phật Thích-già. Ba-nặc cảm-phục lắm, khi trở về nhà vội-vàng ra thành Xá-vệ, nhờ ông Cấp-cô-độc (*Anâthapindika*) bạch cho vào hầu Phật, xin Phật độ cho; rồi dần dần mỗi ngày một thấm mùi đạo, sau xin thụ-giới. Phật thấy người thông-tuệ thân hành thuyết-pháp cho, dạy rằng phép tu-hành cốt ở xả-thân vong-kỷ. Tự đấy Ba-nặc mỗi ngày một giốc chí tu-đạo, không có bụng gì đến sự đời nữa; một hôm phát-nguyện xin sang truyền giáo cho một dợ man-di gần đấy, dợ này có tiếng là dữ-tợn hay hại người lắm. Phật muốn can-ngăn, nói rằng: « Người dợ Tô-na-bà-lan-đà (*Sronâparânta*) hung-tợn độc-ác lắm. Mi đến nơi mà chúng nó nói độc nói ác, chửi rủa mi, thời mi nghĩ sao? » — Ba-nặc đáp rằng: « Nếu người dợ Tô-na-bà-lan-đà nói độc nói ác, chửi rủa tôi, thời tôi nghĩ rằng: người Tô-na-bà-lan-đà này chắc là người lành người tốt, vì họ không đánh tôi bằng tay, không ném tôi bằng đá. » — « Nhưng nếu người Tô-na-bà-lan-đà lại đánh mi bằng tay, ném mi bằng đá, thời mi nghĩ sao? » — « Tôi nghĩ rằng họ cũng là người lành người tốt, vì họ không đánh tôi bằng gậy, đâm tôi bằng gươm. » — « Nhưng nếu người ta đánh mi bằng gậy, đâm mi bằng gươm, thời mi nghĩ sao? » — « Tôi nghĩ rằng họ vẫn là người lành người tốt, vì họ không đánh tôi đến chết. » — « Nhưng nếu người ta đánh mi đến chết, thời mi nghĩ sao? » — « Tôi nghĩ rằng họ vẫn còn lành còn tốt, vì nhờ họ tôi không phải đau-khổ lắm mà thoát được cái bọc thịt thối là tấm thân ô-uế này. » — Phật bấy-giờ bèn nói: « Được, Ba-nặc, mi có tính nhẫn-nhục như vậy, thời mi sang ở dợ Tô-na-bà-

lan-đà được. Ta cho phép mi đi. Mi đã được giải-thoát, nên giải-thoát cho người ; mi đã được tới bỉ-ngạn nên giắt người sang cùng ; mi đã được yên-ổn trong lòng, nên giúp cho lòng người yên-ổn ; mi đã được tới cõi nát-bàn, nên giúp cho người đời cùng tới ».

Ba-nặc đến dợ Tô-na-bà-lan-đà, truyền-giáo cho người dân, không bao lâu người dân thuần lại và qui-y đạo Phật cả. — Can-đảm dường nào ! Nhẫn-nhục biết bao !

— Thái-tử Câu-na-la (*Kunâla*) là con vua A-dục (*Asoka*), vua sai ra Đạt-sa-tất-la (*Takshasila*) để cai-trị miền ấy. Thái-tử trị dân được dân yêu-mến lắm. Chợt có chiếu-chỉ đến, truyền phải khoét hai mắt thái-tử. Chiếu-chỉ khốc-hại ấy là tự bà phi Lịch-sa-Lặc-sử-đa (*Rishya-Rakshita*) là một ngôi thứ-cung vua A-dục, nguyên trước có ý muốn tư-dâm với thái-tử, thái-tử không chịu, nên vẫn đem lòng oán-thù, bèn trộm lấy ấn vua, xuống mạo-chỉ để hại thái-tử. Dân Đạt-sa-tất-la được chỉ, không ai có nhẫn-tâm dám thi-hành cái lệnh ác-hại ấy. Thái-tử thời đã nhận thấy ấn vua cũng dành lòng chịu khổ. Mãi sau mới có một thằng hủi không còn hình người nữa, đến xin nhận hành-tội thái-tử theo lời sắc-chỉ. Lúc thằng hủi hạ-thủ thi-hành, thái-tử nhớ đến những lời dạy của các đạo-sư khi xưa, nghĩ trong bụng rằng : « Các thày dạy ta khi xưa đã dự biết sự khốn-nạn này, nên trước đã bảo ta : Mi thử trông, nhất-thiết thế-gian, đều phải hủy-hoại ; ở cõi đời này, có gì hữu-thường. Các thày dạy ta như thế, thật là những người bụng dạ to-tát thay. Ta nghĩ đến sự đời bất-thường, ta lại nhớ đến lời thày dạy cũ, tội này ta có sợ chi ; vì ta biết rằng mắt ta cũng là một vật hủy-hoại ; muốn để cho hay muốn khoét đi, xin vua tùy-ý. Ta đã từng dùng con mắt ta được việc rồi, vì nhờ con mắt mà ta trông biết hết thảy mọi vật trong thế-gian là hay hủy-hoại cả ; như vậy thời mắt ta bây giờ cũng hay mất nữa, có hề chi. » — Thái-tử nghĩ trong bụng thế, rồi quay lại bảo người hủi rằng : « Hãy khoét một mắt trước, để lên tay ta đây. » — Người hủi hạ-thủ làm, nhân-dân đứng dưới trông, ai nấy đều than-khóc. Thái-tử cầm con mắt trong tay dơ lên, nói rằng : « Ôi, cái quả thịt ô-uế này ! Sao mày trông thấy mọi vật mà nay không trông thấy gì nữa ? Người đời thật dỗ-dại quá, có kẻ qui trọng mày mà nói : « Mắt này là tôi đây ! » — Khoét xong một mắt, khoét nốt mắt nữa. Bấy giờ Thái-tử Câu-na-la tuy đã mất cả hai mắt thịt, mà mắt trí được thêm sáng-suốt, bèn đọc câu kệ rằng : « Mắt thịt ta vừa mất — Mắt trí ta sáng-suốt — Phụ-vương ruồng bỏ ta — Ta làm con Pháp-vương — Ta mất ngôi qui-trọng — Là chốn nhiều phiền-não — Ta lại được phép mầu — Phá trừ hết sầu-khổ. » — Thái-tử đã can-đảm nhẫn-nhục như vậy, mà lại có độ-lượng khác thường. Sau biết rằng chính bà phi làm hại, không những không oán-hận gì, lại nói : « Ta ước-ao cho bà Lịch-sa-Lặc-sử-đa được sống lâu, được sung-sướng mãi-mãi, vì bà muốn hại ta mà ta lại được lợi. » — Tự bấy-giờ Thái-tử mù-lòa, đi tha-thẩn chốn nọ sang chốn kia, chỉ có bà vợ giắt, vừa đi vừa hát cho khuây lòng. Vừa đến trước cung vua cha, vua cha mới biết rõ đầu đuôi, muốn đem giết bà phi ngay lập-tức. Thái-tử cố can vua, nói rằng con phải như thế, chắc là vì tiền-oan nghiệp-chướng gì, không phải tội bà phi.

Nghe truyện đó ai là người không cảm-động ?

Lại truyện tiết-tháo như sau này, cũng đáng cảm-phục thay.

— Ở thành Ma-đồ-la (*Mathurâ*), có một người kỹ-nữ, nhan-sắc truyệt-trần, tên là Phệ-sa-phệ-đạt-đa (*Vasa-*

*vadattâ*). Một hôm đứa thị-tì đi mua phấn sáp ở nhà một người lái buôn trẻ tuổi đẹp trai ở gần đấy tên là Ưu-bà-cấp-đa (*Upagupta*), khi về nàng hỏi rằng : « Mi ưa chàng ấy lắm sao mà mỗi lần mua gì cứ đến đấy ? » — Thị-tì nói rằng : « Thưa cô, chàng Ưu-đà-cấp-đa người đẹp-đẽ, tính nhu-mì, lại giốc lòng tu đạo Phật ». — Nàng Phệ-sa-phệ-đạt-đa nghe nói thế, thấy động tình, sai thị-tì đến bảo nhỏ chàng rằng : « Ý tôi muốn đến chơi với chàng, tôi sẵn lòng giao-hoan với chàng. » Thị-tì đến nói, chàng bảo về trả lời rằng: « Bây giờ chưa phải lúc gặp tôi. » — Nàng nghĩ rằng chàng sợ đi lại với nàng phải mất tiền chăng, lại sai thị-tì đến bảo lại rằng: « Chàng không phải mất đồng tiền nhỏ, em chỉ nguyện được giao-hoan với chàng thôi. » — Nhưng Ưu-bà-cấp-đa vẫn trả lời rằng: « Thưa chị, bây-giờ chưa phải lúc gặp tôi. » — Cách đấy ít lâu, nàng Phệ-sa-phệ-đạt-đa muốn bán mình cho một gã phú-thương, bèn giết người nhân-ngãi cũ cho khỏi ghen. Tội ấy tiết-lộ ra, vua Ma-đô-la truyền đem nàng ra cắt chân, cắt tay, cắt tai, cắt mũi, rồi bắt ra ở ngoài bãi tha-ma. — Chàng Ưu-bà-cấp-đa biết đầu-đuôi truyện ấy, nghĩ trong bụng rằng: « Khi nàng còn mĩ-miều tráng-lệ, thời kẻ giốc lòng tu-đạo chẳng nên lại gần làm chi. Nhưng ngày nay nàng đã cùn-cụt chân tay, truỵ-lạc thế này, lúc này thật là lúc ta nên đến thăm nàng. » — Chàng Ưu-bà-cấp-đa bèn cùng đứa đầy-tớ cầm dù che, đi từ-từ ra bãi tha-ma. Đứa thị-tì của nàng Phệ-sa-phệ-đạt-đa, từ khi nàng bị nạn, vẫn không dời bỏ nàng, trông thấy chàng đến, hốt-hoảng bảo chủ ; nàng vội-vàng thu các mảnh chân mảnh tay lại, lấy miếng vải khoác. Khi chàng đã đến nơi, nàng tủi-thẹn mà nói rằng : « Thưa chàng, khi người thiếp thơm-tho như cái hoa sen, đầy những lượt-là châu-báu, đủ làm mê con mắt kẻ hữu-tình, thì chàng chẳng thèm nhìn đến. Ngày nay thân-thiếp bị tàn, đầm lầy trong đống bùn máu, không còn chi là cái nhan-sắc, sự vui-thú như xưa, chàng đến đây mà làm gì ? » — Ưu-bà-cấp-đa nói lại rằng: « Thưa chị, trước kia tôi không đến với chị, là bụng tôi không có dục-tình. Ngày nay tôi đến đây cho biết cái thảm-trạng những sự khoái-lạc của người đời. » — Nói xong rồi, chàng an-ủi cho nàng khuây lòng, lại thuyết-pháp cho nàng nghe. Sau nàng giốc lòng tu-đạo, cũng bớt nỗi buồn . . .

Từ trên là truyện người bình-thường. Nay kể một vài truyện về vua chúa, cho biết dù dân dù vua, theo đạo Phật cũng có hoán-cải tâm-tính và thêm lòng đạo-đức được nhiều.

— Trước khi thiên ra Vương-xá-thành (*Rádjagriha*), vua Tần-bà-sa-la còn đóng đô ở thành Câu-kha-già-la. Dân thành ấy đông lắm. Nhà làm bằng gỗ ở kết liền nhau, thường phải hỏa-hoạn. Vua bèn xuống chỉ nghiêm-sức hễ người nào đánh cháy nhà thời không được ở trong thành nữa, phải đầy ra nơi « Rừng-lạnh. » Rừng-lạnh là chỗ ghê-gớm lắm, người ta chỉ bỏ thây người chết ở đấy. Nhưng không được bao lâu, ngay cung vua phát hỏa. Vua nói rằng : « Ta là chúa-tể muôn dân, ví ta không tuân lệnh ta, thời còn trừng-trị sao được kẻ có tội. » Nói thế rồi, vua nhường ngôi cho Thái-tử, vào nơi « Rừng-lạnh » ở.

— Phật bấy-giờ đã bảy mươi hai tuổi. A-nhược-đa-tát-đô (*Adjatasatru*) là con vua Tần-bà-sa-la, sau khi đã phạm tội giết cha, bèn sinh lòng hối-hận. Tuy không kháng đạo Phật nữa, nhưng cũng chửa chịu theo. Bữa ấy là ngày lễ sám-hối (*uposatha*). Trời quang, mây tạnh, đêm sáng, gió mát. Vua cùng các quan ngồi trên sân thưởng-nguyệt. Ngắm phong-cảnh thấy động lòng, nhớ đến tội ác của mình, đau xót như dao cắt ruột. Tự nghĩ

rằng buổi này là buổi những kẻ tu-hành làm lễ sám-hối, âu là mình tìm một thày đạo-sĩ, thú tội cho thày biết, để thày cứu-độ cho bớt khổ. Bèn ngỏ ý cho các quan hay. Các quan người thì bàn mời thày bà-la nọ, người thì bàn mời ông đạo-sĩ kia. Sau có một người nói đến tên Phật. Vua định lập-tức đến yết Phật, sai người đốt đuốc đi. Phật bấy-giờ ở nơi tinh-xá gần đấy, đệ-tử có tới một-nghìn-ba-trăm người. Vua đến nơi, xin vào yết, Phật tiếp ngay. Vua chưa nói chủ-ý đến làm gì, chỉ nói rằng trước kia có hỏi nhiều tay đạo-sĩ một câu không ông nào nói được, nay xin hỏi Phật, xin Phật dạy cho. Hỏi rằng : « Người ta ở đời tạo-nghiệp, có thể ngay tự đời này biết ngày sau nghiệp-báo thế nào không ? » Phật trả lời rằng có thể biết được, rồi thuyết-pháp cho vua nghe, nói về tứ-diệu-đế, và thập-nhị nhân-duyên. Vua nghe lấy làm cảm-động lắm, biết tội mình nặng, bèn thú-thật với Phật, nói rằng : « Tôi xin thành lòng qui Phật, qui Pháp, qui Tăng. Ngày nay tôi khổ-não trong lòng, đem chân đến đây, nương-náu cửa Già, xin Thế-tôn rộng lượng mà dung tôi. Tôi là đứa ngu, tôi là thằng dại, tôi là kẻ ác, tôi đã phạm tội nặng, bội phép mẫu. Cha tôi là người trung-chính, tôi đã giết cha tôi, để cướp lấy ngôi vua. Xin Thế-tôn cho tôi thú tội, từ nay cho tôi thụ-giáo » — Vua nói thế giữa trước mặt cả tăng-hội. Phật nghe rồi, an-ủi cho vua, nói rằng tội đã thú là tội hết.

— Vua A-dục (阿育王 = *Asoka*, nhất-danh là Vô-ưu 無憂), trước là người rất độc-ác, từ khi theo đạo Phật thành người rất nhân-từ. Hồi mới theo đạo, cảm-mộ quá, đến nỗi đương khi ngự ngoài phố, hễ gặp thày tỉ-khưu nào đi qua, liền xuống khấu đầu lạy. Có ông quan to trong triều tên là Gia-tát (*Yasas*), lấy thế làm quá, muốn can-ngăn vua, nói rằng vua không nên cung-kính như vậy, các thày tỉ-khưu chẳng qua là những người các cấp, đi hành-khất ngoài đường, không đáng tôn-trọng lắm. Vua cứ im, không trả lời sao ; nhưng cách đấy mấy ngày, vua truyền cho các quan văn-võ mỗi ông phải đem bán một cái đầu súc-vật, cho biết giá các đầu vật thế nào. Phần ông Gia-tát thời phải bán một cái đầu người. Các đầu giống vật thời mỗi đầu bán một giá, tuy hơn kém nhau, nhưng đầu nào cũng có người mua ; duy có đầu người thời không ai mua cả, ông Gia-tát phải thú thật với vua rằng dẫu cho không cũng không ai muốn lấy. Vua hỏi rằng : « Vậy cớ sao mà không ai muốn mua đầu người như thế ? » — Ông nói rằng : « Bởi đầu người là vật hèn-hạ, không có giá gì. » — Vua lại hỏi : « Có phải chỉ một cái đầu này là hèn-hạ, hay tất cả đầu người là hèn-hạ ? » Ông nói rằng : « Tất cả đầu người. » — Vua bèn hỏi : « Vậy ru ? Thế ra đầu Trẫm đây cũng hèn-hạ sao ? » — Ông còn sợ-hãi, chưa dám nói sao, nhưng vua truyền cho phải cứ nói thật, ông cũng nói thật như thế. Vua bấy giờ mới giảng cho ông nghe, nói rằng : « Phải, nhà ngươi muốn can ta đừng khấu-đầu lạy các thày sa-môn, là nhà ngươi có ý kiêu-căng tự-hoặc. Nhưng cái đầu ta này là cái vật hèn-hạ không ai muốn mua, ví cúi xuống mà được thêm công-đức, thêm giá-trị lên, thì cúi đầu phỏng có hại gì ? Nhà ngươi có ý chỉ-trích các thày sa-môn tu đạo Phật là người các cấp (nghĩa là người không sang-trọng), nhưng nhà ngươi không biết rõ cái âm-đức của các thày ; khi nào có mời ăn tiệc, mời đám cưới, thời mới nên tra-hỏi đến giai-cấp người ta, chớ đi tu học đạo, phân-biệt giai-cấp làm gì ? Vì người danh-gia thế-phiệt mà phạm tội-lỗi to thời ai cũng nói : « Người này là

kẻ có tội », và ai cũng đem lòng khinh bỉ. Nếu người con nhà hèn-hạ mà tích-đức tu-nhân, thời ai cũng phải kính-trọng, ai đến trước mặt cũng phải cúi đầu. » Vua nói đến đấy thời chỉ hẳn vào Gia-tát mà nói luôn rằng : « Nhà ngươi hà lại không biết câu sau này của ông thánh-nhân đại-từ đại-bi họ Thích-già (tức chỉ Phật) hay sao ? Ngài dạy rằng : « Người trí-giả thời dẫu vật không có giá cũng làm nên giá-trị. » Ta muốn theo phép Phật, ngươi lại can-gián ta, thế là không phải trung với ta vậy. Đến khi cái thân ta đây nằm xuống dưới đất như gốc mía kia, thời dẫu muốn lạy, muốn đứng giậy, muốn chắp tay cung-kính, cũng không sao được nữa. Bấy-giờ còn làm được việc công-đức gì nữa ? Vậy bây-giờ ngươi cứ để cho ta cúi lạy các thày sa-môn ; vì người nào không tự xét mình dám nói rằng : « Ta là người tôn-trọng hơn cả », thời người ấy là người u-mê lú-lẫn vậy. Nhưng người nào biết lấy tuệ-nhỡn của Phật mà xem-xét thân-thể, thời biết thân ông vua với thân thằng mọi cũng thế mà thôi. Da, thịt, xương, dầu, người nào cũng vậy ; chỉ có cái phù-hoa trang-sức ở ngoài là phân-biệt kẻ tiện người sang mà thôi. Nhưng cái cốt-yếu ở đời này (là lòng đạo-đức) thời dẫu trong thân-thể người hèn-hạ nhất ở đời cũng có thể có được ; chính cái ấy là người trí-giả gặp đâu phải cung-kính, phải vái-lạy vậy. »

Những lời tôn-nghiêm kính-cẩn ấy, có người đã sánh với những câu cách-ngôn của vua Marc-Aurèle nước La-mã : lời-lẽ cao-thượng mà thiết tha, có cái đạo-vị thâm-trầm vậy.

Vua A-dục này (nhất-danh là Tỉ-già-đạt-tất (*Piyadasi*), trị-vì từ năm 263 đến năm 226 trước kỷ-nguyên, từ khi theo Phật dựng bia khắp trong nước để tán-dương đạo Phật và khuyên dân làm lành. Các bia ấy ngày nay những nhà bác-học tìm được, không những giúp cho sử-học những tài-liệu chắc-chắn mà lại chứng cho đạo Phật đã có công to trong sự giáo-hóa dân Ấn-độ đời bấy giờ. Các văn bia đã dịch tự phạn-văn ra tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Đức, ký-giả tiếc không thể nói kỹ được, vì bài này đã dài quá.

Nói tóm lại thời về đường luân-lý đạo Phật không phải là không có công với nhân-loại. Cứ xem những truyện kể trên kia — ấy gọi là mới lược cử một vài truyện, chớ trong kinh Phật còn nhiều lắm, không nói sao cho xiết được, — thời đủ biết đạo Phật cảm-hóa người đời đã sâu lắm. Đạo Phật truyền sang nước nào thời cũng là biến-hóa được nhân-tâm, cải-lương được phong-tục và gây ra những đức-tính như : thành-thực, cần-nghiêm, can-đảm, nhẫn-nhục, từ-thiện, bi-ai, v. v. Như khi truyền-bá sang Tàu, về đời nhà Tấn nhà Đường, biết bao nhiêu những bậc cao-tăng tự Trung-quốc sang Ấn-độ, qua những núi non hiểm-trở, sa-mạc mênh-mông, gian-nan nguy-hiểm biết bao, như ông Pháp-Hiển (399 sau kỷ-nguyên), ông Huyền-Trang (629 sau kỷ-nguyên) cũng là vì lòng mộ-đạo mới có cái nghị-lực, cái can-đảm tuyệt-trần như vậy. Ngày nay những truyện các thày Đường-tăng đi lấy kinh bên Thiên-trúc, trong dân-gian ta vẫn còn nhiều người kể đến. Muốn biết cái giá-trị đạo Phật về đường luân-lý thế nào, không gì bằng nghe lời phán-đoán của một ông linh-mục đạo Thiên-chúa : cố Wieger giảng đạo ở bên Tàu, là một người thông-biểu chữ hán lắm, đã có dịch nhiều sách Phật bằng chữ Hán ra pháp-văn, có bình-phẩm về luân-lý đạo Phật như thế này : « Nói rằng dân Tàu mến đạo Phật, không phải rằng người dân nào cũng có thuộc kinh kệ đâu. Nhưng tuy cái tử-văn

không thuộc lắm, mà cái tinh-thần đã vào sâu. Người Tàu ngày nay còn có chút đạo-đức, còn có lòng từ-thiện, xét cho đến nguồn là nhờ đạo Phật cả. Khổng-giáo chỉ đào-tạo được những bọn chính-khách hủ-bại. Lão-giáo thời rút cục lại chẳng qua là một phường bỉ-tiện. Duy còn đạo Phật, mới thật là tôn-giáo của những kẻ thuần-lương, thành lòng tín-ngưỡng, những kẻ ấy còn mong đợi Đức Di-lặc (彌勒佛 *Maitreya*) là Phật vị-lai này, nhưng trong khi mong đợi ấy cũng nhiều kẻ đã về chính-đạo là đạo của đứng Cứu-thế ta. » (*Sans doute, il ne faudrait pas croire qu'en Chine tout homme du peuple sait réciter son catéchisme bouddhique. Mais, s'il n'en possède pas la lettre, l'homme du peuple chinois en a l'esprit, ce qui est plus. S'il se trouve, dans la Chine actuelle, quelque morale, quelque piété ; quand on va aux sources, c'est toujours d'un fond de bouddhisme que cela découle. Le confucianisme n'a jamais produit que des politiciens imbéciles. Pris en masse, les Taoïstes ne sont qu'un ramassis de canailles. Reste le Bouddhisme, pour les âmes de bonne volonté, lesquelles, sous une forme ou sous une autre, attendent Maitreya le Bouddha futur, et sont souvent ramenés par cette attente dans le bercail du vrai Messie...* » — (PÈRE LÉON WIEGER, Bouddhisme chinois, page 110).

*Đạo Phật duyên-cách.* — Trở lên là nói về triết-lý, chế-độ và luân-lý của đạo Phật hồi sơ-thủy, nghĩa là hồi giáo-lý còn thuần-túy, kỷ-luật còn nghiêm-nhặt, chưa phân ra nhiều môn-phái khác nhau như sau này. Song cứ như trên đã thuật thời có lẽ các nhà sư cùng các nhà nho trong nước ta đã học đạo Phật trong sách Tàu cho là không giống với đạo Phật của mình. Có thế thật. Xưa nay, người mình cứ hoặc ở danh-từ mà lấy phái Đại-Thừa (大乘 — *Mahâyana*), làm trọng hơn phái Tiểu-Thừa (小乘 = *Hinayana*), và trong khi xem kinh đọc sách thường hay ưa những kinh sách của Đại-Thừa hơn là Tiểu-Thừa. Thậm-chí có nhà tin rằng có theo Đại-Thừa mới tu-hành được đến bậc bồ-tát ; theo Tiểu-Thừa thời chỉ đến được bậc la-hán mà thôi ! Nhưng cứ ý-kiến các nhà bác-học ngày nay, thời phái Tiểu-Thừa giữ được chính-truyền đạo Phật hơn là phái Đại-Thừa, nên muốn khảo-cứu về đạo Phật thời phải bằng ở Tiểu-Thừa trước. Là bởi rằng từ khi Phật-giáo phân ra hai phái lớn thời phái Tiểu-Thừa cứ giữ y như lời Phật dạy, do các thày-cả trong tăng-hội gọi là Thượng-tọa-bộ (上座部 = *Sthavira*) truyền lẫn cho nhau, không thêm bớt chút nào, nên các kinh-sách chép lại về sau thường vắn-tắt, gọi là « đoản-kinh », đối với kinh của Đại-Thừa gọi là « trường-kinh » ; còn phái Đại-Thừa thời nhờ có mấy tay triết-học đại-danh thời bấy-giờ như ông A-thấp-phộc-lũ-sa (阿濕縛婁沙 = *Asvaghosa*), tàu dịch là Mã-minh-bồ-tát 馬鳴菩薩, ông Na-già-ứ-thích-thụ-na (那伽閼剌樹那 = *Nagarjuna*), tàu dịch là Long-thụ-bồ-tát 龍樹菩薩, phát-siển phần triết-lý trong đạo Phật, bàn rộng mãi ra, tư-tưởng cao-thâm siêu-việt quá, người đời sau không theo kịp, thành ra xuyên-tạc phụ-họa mà càng ngày càng mất chân-truyền vậy. Phái Tiểu-Thừa thời mãi đến sau này vẫn cứ giữ kinh-sách cũ, đời nọ truyền cho đời kia, cho nên bây giờ muốn biết được chính-truyền Phật-giáo, phải khảo-cứu ở đấy. Còn phái Đại-Thừa thời cứ mỗi ngày một làm sách mới thêm ra, nghị-luận những sự cao-xa quá, mà giáo-lý mỗi ngày một mất. Ngày nay những kinh thịnh-hành nhất trong Đại-Thừa là kinh « Bát-nhã Ba-la-mật-đa » (般若波羅蜜多 = *Prajna-paramita*), và kinh « Diệu-

pháp liên-hoa» (妙法蓮花 = *Saddharma-pundarika*), hai kinh ấy đều do người sau đặt ra, tuy triết-lý có chỗ cao-thâm mà tôn-chỉ đạo Phật đã sai lạc đi lắm vậy.

Hồi đầu đạo Phật mới truyền sang Tàu, thời Đại-Thừa Tiểu-Thừa tịnh-thành. Sau Đại-Thừa chiếm được phần hơn, các phái ở Tầu bây giờ phần nhiều xuất ở Đại-Thừa cả. Vậy nay ta nói qua mấy câu về yếu-chỉ Đại-Thừa, vì Đại-Thừa tức là đạo Phật đã kinh-qua nhất-biến mà bắt đầu mất cái bản-sắc hồi đầu vậy.

Về tôn-giáo thời Đại-Thừa thờ cái «Toàn-thể», là gồm cả vật-chất, cả tinh-thần, Toàn-thể ấy bất-động thời hồn-nhiên như không, nhất-động thời sinh ra vạn-vật; nhưng tinh-hoa nhất trong vạn-vật là một hạng người rất siêu-việt, rất hoàn-toàn, rất thanh-tịnh, rất sáng-suốt, gọi là Phật. Phật không phải là người như người đời, Phật là người tuyệt-đích (tức chữ tây dịch là: *l'homme absolu*, *l'homme en soi*). — Đây là nói Phật chung, chớ Phật Thích-già chẳng qua là một vị trong muôn nghìn vị Phật khác mà thôi; một cái quan-niệm Phật đó đã đủ sai hẳn với đạo gốc rồi. Sau này rồi cứ mỗi ngày xa mãi đi, dần dần Phật A-di-đà và Bồ-tát Quan-âm là hai vị tưởng-tượng ra, không có thực, thành hai vị chính, các chùa ở Á-đông chỉ thờ có hai vị ấy, còn Phật Thích-già là Phật có thật, thời lại thành một vị phụ vậy.

Về triết-lý thời Đại-Thừa cho nhất-thiết hình-tượng trong vũ-trụ là bào-ảnh, là ảo-mộng cả, không có gì là có thật, chí-ư cái bản-thể của mỗi người, cái mà ta xưng là «ta», cái «ngã» (我 = *âtman*) của ta, cũng là không có vậy. Nhân đó sinh ra những thuyết về «sắc không,» về «vô-ngã», các nhà triết-học của Phật-giáo bàn đi bàn lại rất nhiều, biệt thành hẳn một lối văn-chương riêng, càng ngày càng huyền-diệu, người thường khó hiểu được.

Về luân-lý thời Đại-Thừa trọng nhất là từ-bi; khác với đạo Du-già (*Yoga*) và đạo Phật hồi đầu, là hai đạo ấy lấy từ-bi làm một phương-tiện, mà Đại-Thừa thì lấy từ-bi làm mục-đích vậy.

Về chế-độ thời Đại-Thừa khoáng-trương cái phạm-vi của tăng-già, mở rộng cho những thiện-nam tín-nữ vào đông, có ý muốn lập thành một giáo-hội đại-đồng, bao gồm cả xã-hội vậy.

Nói tóm lại thời Đạo Phật bắt đầu biến từ khi phân ra Đại Tiểu Thừa. Nhưng trong khi Đại-Thừa vẫn cố giữ lấy chính-truyền cũ, nghiêm theo như kỷ-luật xưa, thời Đại-Thừa cứ khoáng-trương mãi ra, thiên về triết-lý, mỗi ngày một sai-lạc cái tôn-chỉ hồi đầu. Rồi sau Đại-Thừa lại kinh-qua nhiều lần biến, mà nghiễm-nhiên thành ra một đạo mới, là đạo A-di-đà, thờ Phật A-di-đà (阿彌陀 = *Amitabha*, tây gọi là đạo *Amidisme*), khác hẳn Phật-giáo cũ; sau này lại càng ngày càng suy, pha-lẫn với mạt-lưu của đạo thần-tiên ở Tầu và những thổ-giáo của Tây-tạng Mông-cổ thành một đạo trong «phù-chú» (符咒 = *tantra*, tây gọi là *tantrisme*), thiên về đường lễ-bái, mê-tín những sự vô-nghĩa-lý, có khi không khác gì những thuật phù-thủy. Một đạo cao-thượng như đạo Phật mà phiêu-rạt đến thế, khá gọi là suy-đồi vậy.

Song Đại-Thừa vì sai tôn-chỉ cũ mà suy-biến đã đành, Tiểu-Thừa vì quá theo tôn-chỉ cũ cũng thành ra hẹp-hòi cần-cọi đi, mà không thể phát-đạt lên được, thành ra ngày nay Phật-giáo từ Nam chí Bắc đều bày ra một cái cảnh tồi-tàn vậy. Bây giờ ở Tích-lan, Xiêm-la, Cao-miên, Diến-điện, tuy Phật-giáo vẫn còn nhiều người theo, nhưng chỉ còn trọng hình-thức, không mấy người biết đến tinh-thần đạo nữa, ngay trong bọn

tăng-chúng cũng không có mấy người biết nghiên-cứu về Phật-lý. Gần đây Nam-tôn thời ở Tích-lan, Bắc-tôn thời ở Nhật-bản, đã có xuất-hiện được mấy bậc cao-tăng có cái chí lớn muốn chấn-hưng Phật-giáo trong nước, nhưng xét ra chưa có ảnh-hưởng gì, và cũng chưa thành được kết-quả gì to về đường học-vấn, đường tôn-giáo vậy.

III

## Phật-giáo lịch-sử

Bài lược-khảo này đã dài lắm rồi Nay đến phần thứ ba là phần lịch-sử, muốn nói cho tường-tận phải ngần ấy nữa chưa chắc đã hết, vì phải xét lần-lượt Phật-giáo từ An-độ truyền-bá sang mỗi nước thế nào: thuộc về Nam-tôn thời ở Tích-lan (Ceylan), ở Diến-điện (Birmanie), ở Xiêm-la (Siam), ở Cao-miên (Cambodge), tuy đạo Phật bấy nhiêu nước cùng là một nguồn mà ra mà ở mỗi nước có một trạng-thái riêng; thuộc về Bắc-tôn thời có Phật-giáo của Nê-bôn (Népaul), Phật-giáo của Tây-tạng (Tibet), Phật-giáo của Mông-cổ (Mongolie), Phật-giáo của Trung-quốc (Chine), Phật-giáo của Cao-ly (Corée), Phật-giáo của Nhật-bản (Japon), Phật-giáo của Việt-Nam, tuy cùng là một tôn cả, nhưng ở mỗi nước cũng có một đặc sắc riêng. Muốn kể lịch-sử Phật-giáo thời phải đủ bấy nhiêu mục, mỗi nước một mục, nói rõ nước nào bắt đầu tiếp được đạo Phật từ năm nào, khi đã truyền-bá khắp rồi thời lúc thịnh lúc suy thế nào, người dẫn theo đạo hay dở thế nào, v. v. Nhưng khảo cho đến nơi đến chốn như thế thời một quyển sách cũng chưa đủ. Nay chỉ xin nói qua về đạo Phật ở Ấn độ truyền sang Trung-quốc, Trung-quốc truyền sang Việt-Nam thế nào.

*Lịch-sử Phật-giáo ở Ấn-độ.* — Sau khi Phật nhập nát-bàn, quyền quản-lý giáo-hội về tay ông thượng-tọa (*thêra*) Đại-Già-Diệp (大迦葉 = *Maha-Kasyapa*). Ông bèn họp các tăng-chúng ở trong động *Sattapanni* (núi *Vebbhara*), gần Vương-xá-thành (*Radjagriha*), để ôn lại các lời dạy của Phật, sợ lâu ngày quên đi mất. Uu-bà-li (*Upali*) đọc về phần luật, A-nan-đà (*Ananda*) đọc về phần kinh. Dự-hội có năm-trăm người, họp bảy tháng. Thế là bộ Tam-tàng (*Tripitaka*) mới bắt đầu tập-hợp từ đấy, nhưng bấy giờ chỉ có hai phần luật (*vinaya*) và kinh (*sutra*) mà thôi, chưa có phần luận (*abhidharma*); và chỉ đọc miệng chưa có viết thành văn. — Lần họp này sách tây gọi là kỳ « hội-nghị thứ nhất » (*1er concile*), hay là « hội-nghị 500 người » (*concile des cinq-cents*), hay là « hội-nghị Vương-xá-thành » (*Concile de Radjagriha*); sách tàu thời cũng gọi là « ngũ-bách tập-pháp », 五百集法, hay là « đệ-nhất-kết-tập » 第一結集.

Kế Đại-Già-Diệp là đệ-nhất-tổ, đến Uu-bà-li, A-nan-đà, v. v., trong khoảng một-trăm-mười năm sau khi Phật nhập Nát-bàn, tăng-già rất là yên-ổn. Theo sách Bắc-tôn thời các tổ cứ kế-truyền nhau mãi cho đến thế-kỷ thứ sáu sau kỷ-nguyên tây-lịch, bấy giờ tổ thứ 28 tên là Đạt ma (達摩 = *Boddhi-Dharma*) mới dời Ấn-độ sang truyền y-bát bên Tàu, làm đệ-nhất-tổ Thiền-tôn ở Tàu. Nhưng thuyết đó không được chắc lắm.

Sau Phật nhập Nát-bàn một-trăm-mười năm, đời vua A-dục đệ-nhất (*Kala-Asoka*, không phải ông A-dục trên kia đã nói), trong tăng-già có biến: nhân nhiều thày tỉ-khưu xin sửa đổi mấy điều luật cho nhẹ bớt, sinh ra phân-tranh. Bèn họp tăng-chúng một lần thứ nhì ở Phệ-xá-li (*Vaisali*), *Revata* làm thượng-tọa. Có bảy-trăm người dự-hội (có sách nói 1200), họp

tám tháng, sách tây gọi là « hội-nghị thứ nhì » hay là « hội-nghị thành Phệ-xá-li » (*2e Concile ou concile de Vaisali*), sách tàu gọi là « thất-bách tập-pháp » 七百集法, hay là « đệ-nhị kết-tập » 第二結集. Hội bác những lời xin của các thày tỉ-khưu muốn đổi luật. Nhưng các thày không chịu, vả lại vừa là số nhiều, bèn xin phân-li, thành ra giáo-hội chia làm hai phái : phái các tỉ-khưu xin đổi luật, gọi là « đại-chúng-bộ » (大衆部 = *Mahasamghaika*), phái các tỉ-khưu xin cứ theo như cũ, gọi là « thượng-tọa-bộ » (上座部 = *Sthavirâ*). — Phật-giáo bắt đầu biến từ đấy. Sách nói hai-trăm năm sau Phật nhập Nát-bàn, đạo Phật ở Ấn-độ chia ra tới 17 phái ; tuy vậy cũng không có cạnh-tranh nhau lắm.

Sau Phật nhập Nát-bàn ba-trăm năm thời có ông A-dục đạo-vương (*Dharma-Asoka*, tức là vua A-dục có dựng bia ngợi khen đạo Phật như trên kia đã nói, nhất-danh là *Piyadasi*), thấy nghĩa kinh đã nhiều người quên, định hội-nghị tăng-chúng một lần nữa, ở kinh-đô là thành Ba-duy-bà-đồ-gia (波維婆闍迦 = *Pataliputra*) để định nghĩa kinh. Thượng-tọa là Đế-tu (帝須 = *Tichya*). Dự hội có một nghìn người, họp chín tháng. Lần này tức là hội-nghị thứ ba (*3e Concile*), nhưng Bắc-tôn lẫn hai vua A-dục, cho là lần này với lần thứ nhì cũng là một. Theo tục truyền thời chính kỳ này là kỳ tập-thành kinh-sách của Tiểu-Thừa.

Vua A-dục không những họp kỳ hội-nghị thứ ba này mà lại phái người đi truyền-giáo khắp các nước. Trong sách còn chép tên mười-một người sứ-giả vua sai đi truyền đạo Phật mọi nơi. Người xuống truyền-giáo ở đảo Tích-lan (Lăng-gia), chính là con vua, tên là *Mahinda*.

Nhờ có vua A-dục bảo-hộ, đạo Phật được một hồi toàn-thịnh ở Ấn-độ, và dần dần truyền-bá ra các miền chung-quanh. Cách hai trăm năm sau lại được vua Già-nhị-sắc-già (迦膩色迦 = *Kanishka*) là người giống Đại-nguyệt-thị (大月氏, tức là giống *Indo-Scythes*) cũng hết sức bênh-vực đạo Phật. Vua trị-vì tự năm 15 trước kỷ-nguyên đến năm 45 sau kỷ-nguyên, vì có cảm-tình sâu với Phật-giáo nên có người đã gọi là ông A-dục thứ nhì vậy. Vua cũng theo gương vua A-dục mà họp một hội-nghị tăng-chúng lần thứ tư ở kinh-đô là *Dialandhara*, ông Phạt-tô-mật-đa-la (伐蘇密多羅 = *Vasumitra*, tên Tàu là « Thế-hữu » 世友) làm thượng-tọa. Theo tục truyền thời kỳ hội-nghị này là kỳ kết-tập kinh-sách của Đại-Thừa. Nhưng trong sách Tiểu-Thừa thời tuyệt-nhiên không thấy nói gì đến hội-nghị này cả, và cũng không thấy nói đến tên vua Già-nhị-sắc-già bao giờ. Thành ra theo sách Nam-tôn hay là theo sách Bắc-tôn cũng chỉ có ba hội-nghị mà thôi. Bắc-tôn thời không biết hội-nghị thứ nhì ở Phệ-xá-li, mà Nam-tôn thời không biết hội-nghị thứ tư ở *Djalandhara* vậy.

Vua Già-nhị-sắc-già trị-vì sáu-mươi năm, hồi bấy giờ đạo Phật lại càng thịnh lắm. Có mấy ông cao-tăng là những tay triết-học trước-danh như Pháp-cứu (法救 = *Dharmatrâta*), Thế-hữu (世友 = *Vasumitra*), Mã-minh (馬鳴 = *Asvaghosha*), chuyên nghiên-cứu về luận-tàng, phát-minh những nghĩa-lý uyên-áo trong đạo Phật; dần-dần dựng ra phái Đại Thừa (*Mahayâna*). Nhưng trong khi các ông ấy chuyên về luận-tàng (*abhidharma*), thời có một phái khác chỉ chuyên trọng về kinh-luật (*sutra*, *vinaya*) mà thôi, tự xưng là *Sautrantikâ*, nghĩa là phái trọng-kinh, tức là Tiểu-Thừa (*Hinâyana*) vậy.

Tự đấy hai phái Đại Tiểu Thừa cứ tranh-cạnh nhau mãi; lại thêm trong phái Đại-thừa chia ra hai tôn : « hữu-tôn » 有宗 thì dạy rằng vạn-vật có bản-thể bất-diệt, « không-tôn » 空宗 thì dạy rằng nhất-thiết *sắc* là *không*, chẳng có gì là có, hai tôn kỵ nhau như nước lửa. Thừa lúc nội-hồng ấy, không một giáo Bà-la-môn trương thanh-thế, muốn cướp lại thế-lực cũ, đến đạo Hồi-hồi mới nổi lên, tuy số ít mà cũng xâm vào được lĩnh-thổ của Phật-giáo. Phật-giáo đến đó, trừ mở cửa ra ngoài, không còn kế-sách nào nữa.

Trong khi ở phương Bắc tranh-luận như thế thời ở phương nam Ấn-độ (tức là Tích-lan), ông *Buddaghosha* biên-tập bộ Nam-tôn-tam-tàng và ra công chấn-hưng đạo Phật. Nhờ ông, phái Tiểu-Thừa mới thịnh-hành từ đấy và truyền-bá ra các cõi phương Nam, như Diến-điện, Xiêm-la, v. v. Ngày nay các nước theo Tiểu-Thừa vẫn còn thờ ông *Buddhaghosha* như các nước theo Đại-Thừa thờ ông Long-thụ bồ-tát (*Nagârjuna*) vậy.

Vào khoảng thế-kỷ thứ sáu thứ bảy thời Phật-giáo dần-dần mất tích ở Ấn-độ. Đến nay duy chỉ còn ở phía Bắc mấy vùng chân núi Hi-mã (như Né-pal, Cachemire) và phía Nam một đảo Tích-lan (Ceylan) là còn theo đạo Phật mà thôi. Phật-giáo phát-tích ở Ấn-độ mà nay ở Ấn-độ mất hẳn như thế, cũng là một sự lạ thay. Các nhà bác-học chưa thể tìm được rõ duyên-cớ thế nào vậy.

Phật-giáo truyền sang Trung-quốc năm 64 sau kỷ-nguyên, sang Cao-ly năm 372, sang Nhật-bản năm 552, sang Tây-tạng Mông-cổ vào khoảng năm 600-700.

*Lịch-sử Phật-giáo ở Trung-quốc.* — Đạo Phật có lẽ thâu-nhập Trung-quốc đã lâu, nhưng cứ chính-sử thời năm 64-65 sau kỷ-nguyên, vua Minh-đế nhà Hậu-Hán mới sai người sang Thiên-trúc (tức Ấn-độ) đón sư về Lạc-dương 洛陽 là kinh-độ nhà Hán bấy giờ. Tự đấy mới bắt đầu dịch kinh Phật. Các sư người Thiên-trúc 天竺 *Indiens*), người Nguyệt-chi 月支 (*Gètes*, (*Kouchan* ou *Indo-Scythe*), người An-tức 安息 (*Arsacide*, *Parthe*), người Khang-cư 康居 (*Touranien de Samarkand*) — đó là tên các giống người ở bắc-bộ Ấn-độ bấy giờ — họp nhau lại dịch sách cho đến cuối đời Hán, năm 220. Song trong khoảng bấy giờ, công trước-thuật tuy to mà công truyền-bá chưa được mấy, vì đảng nhà Nho phản-đối dữ.

Trong đời Tam-quốc, tự năm 220 đến năm 280 vẫn có nhiều người dịch kinh Phật. Trong ba nước tranh-hùng bấy giờ, có hai nước Ngụy và Ngô, xét ra cũng hoan-nghênh đạo Phật. Hồi ấy sư Ấn-độ sang truyền-giáo cũng nhiều, nhưng không được đắc-lợi mấy, vì chưa gặp cơ-hội tốt.

Sau được vua nhà Triệu là giống Hung-nô, vốn người ngoài rợ, không có cảm-tình gì với đạo Nho, lại được nhờ các sư giúp cho thành-công, nên năm 335 giáng-dụ cho người trong cõi được tự-do theo đạo Phật. Hồi ấy nhân-dân theo đông lắm.

Nhà Tấn cũng hoan-nghênh đạo Phật. Việc dịch kinh bấy giờ thịnh-hành lắm. Các sư bên Tây-thổ sang nhiều, chùa-chiền dựng lên cũng lắm. Xét hồi ấy đã thấy có tên người Tàu làm sách và dịch kinh.

Tự đấy, ở Trung-quốc có hai nơi thành như hai chốn trung-tâm của Phật-học, là Trường-an 長安 ở nước Tần, và vùng núi Nam-sơn 南山 ở nước Lương, ở về miền cực-tây, khác nào như chỗ giao-giới Tây-Thiên với

Trung-thổ. Đường giao-thông đã có (qua miền Tarim và Kotan), các sư Tàu bấy giờ mới bắt đầu đi sang vãn-cảnh bên Thiên-trúc. Ông Pháp-Hiền 法顯 đi tự Trường-an năm 399, đến năm 414 mới về.

Nói tóm lại thời đời bấy giờ rợ ngoài xâm-nhập, nội-địa phân-liệt, Nho-giáo suy-vi, bấy nhiêu duyên-cớ đủ giúp cho thế-lực đạo Phật ngày một thêm mạnh. Vì đạo Nho nhất-thống trong cõi, thời đạo Phật không bao giờ truyền-bá được khắp. Trong sử nói rằng vào khoảng năm 405, về phía Bắc nước Tàu mười nhà thời chín nhà theo đạo Phật.

Tự năm 372 đạo Phật tự Bắc-bộ nước Tàu truyền sang Cao-ly, người Cao-ly hoan-nghênh, nhận là đạo của Tàu.

Sau nhà Tấn, đến mấy nhà Tống, Tề, Lương, Trần, bấy giờ Trung-quốc càng phân-li, đạo Phật càng gặp dịp. Phật-đồ dẫu phải khu-trục ở nơi này (như năm 444 bị nhà Ngụy hạ lệnh cấm), lại được hoan-nghênh ở chỗ khác. Bấy giờ nhất là trong dân-gian mộ đạo lắm. Trong sử nói vào khoảng năm 500 suốt từ Nam chí Bắc, dân theo Phật hết.

Thế-kỷ thứ năm thứ sáu, đạo Phật vẫn thịnh, năm 517 vua Vũ-đế nhà Lương tập các kinh Phật làm bộ Tam-tàng thứ nhất; đến năm 527 vua thí-phát đi tu. Đời nhà Tùy, đạo Phật lại thịnh lắm, không đầy hai-mươi năm bộ Tam-tàng xuất-bản tới ba lần; sử chép rằng bấy giờ trong dân-gian có nghìn quyển kinh Phật mới có một quyển sách nho.

Trong suốt thế-kỷ thứ sáu, có ba phái lớn bên Ấn-độ truyền sang: *Thiền-tôn* 禪宗 năm 529, *Câu-xá-tôn* 拘捨宗 năm 563, *Thiên-thai-tôn* 天台宗 nam 597. Về thế-kỷ thứ bảy lại có hai phái nữa, nối gót dấy tên: *Hoa-nghiêm-tôn* 華嚴宗 năm 642 và *Pháp-tướng-tôn* 法相宗 năm 645. Hồi bấy giờ sư tàu có tiếng hơn nhất là ông Đạo-Tuyên 道宣.

Trong suốt thế-kỷ thứ sáu, có phái Thiền-tôn là thịnh hơn nhất. Trong sách thường chép « Thiền-tôn lục-tổ » hay là « Chấn-đán-lục-tổ » 震旦六祖, và nói rằng chỉ truyền y-bát đến tổ thứ sáu thời thôi. Nay tra ra sáu tổ kế-tiếp nhau lần-lượt như sau này: Sơ-tổ là Đạt-ma (摩達 = *Boddhi-Dharma*), người Thiên-trúc, năm 520 sang Tàu; nhị-tổ là Tuệ-Khả 慧可, tam-tổ là Tăng-Sán 僧璨; tứ-tổ là Đạo-Tín 道信; ngũ-tổ là Hoằng-Nhẫn 弘忍, lục-tổ là Tuệ-Năng 慧能.

Đầu nhà Đường, năm 606, nhà Nho xin đặt luật nghiêm-cấm đạo Phật. Nhưng chẳng được bao lâu, đến đời bà Vũ-Hậu năm 690, Phật-giáo lại thịnh-hành lắm. Năm 740, trong một thành Trường-an có 64 chùa sư nam và 27 chùa sư nữ. Trong khoảng 35 năm, bộ Tam-Tàng xuất-bản hai lần.

Năm 768, ông thuyền-sư Bất-không (不空 = *Amogha*), truyền phái *Chân-ngôn* (眞言), được vua yêu-sủng, liệt bằng hàng với các quan thượng-thư trong triều; bấy giờ thiên-hạ sùng đạo Phật cho đến nỗi ở kinh-đô trong một ngày làm lễ thụ-giáo cho non một nghìn người.

Năm 845, vì bọn đạo-giáo xui vua Vũ-tôn, nhất-đán hạ-lệnh hủy 4600 phật-tự và bắt hồi-tục 26 vạn 5 trăm vừa tăng vừa ni. Hai năm sau, năm 847, vua Tuyên-tôn lên ngôi, đạo Phật lại khôi-phục.

Ấy đạo Phật qua đời nọ sang đời kia, từng nhiều phen phải đốn-tỏa, nhưng rồi lại khởi-phục được ngay. Đạo Phật ở Trung-quốc thật là có cái nghị-lực phi-thường vậy. Tuy bọn học-thức phần nhiều theo Nho, mà trong

dân-gian bao giờ cũng mộ Phật. Bởi lẽ đó nên mãi đến cận-đại, phàm vua triều nào ra khai-quốc cũng in lại bộ Tam-Tàng, lấy làm việc cần-trọng, hoặc là thành-tâm, hoặc là chiều đời, chủ-ý là để thu-phục lấy dân-tâm. Vua đầu nhà Tống in kinh năm 972 ; vua đầu nhà Nguyên năm 1285-1287; vua đầu nhà Minh năm 1368. Nhà Thanh đối với Phật-giáo có ý lãnh-đạm, là vì đã nhờ bọn nho mà gây-dựng được cơ-đồ, nên phải chiều nhà nho hơn các đời khác. Song các vua Thanh không thể tuyệt-nhiên không giúp cho đạo Phật là đạo gốc của dân-gian, lại vừa là đạo gốc của nhà mình nữa. Nên năm 1725-1737 cũng in lại bộ Tam-Tàng. (1)

*Phật-giáo ở Việt-Nam.* — Muốn khảo lịch-sử Phật-giáo ở nước ta thật là khó lắm, vì sách-vở không có. Bên Tàu sách gì cũng lưu-truyền được mãi mãi, bên ta không sách gì là truyền được trọn-vẹn tới hơn trăm năm. Cứ xem như trong bộ *Lịch-triều*

(1) Xét bộ Tam-Tàng (三 藏 — *Tripitaka* của Tàu hoàn bị lắm. Bao-nhiêu kinh-sách của Ấn-độ dịch ra chữ Tàu được hết, có nhiều sách nguyên-bản Ấn độ đã mất, chỉ còn dịch-bản của Tàu. Hiện nay Tam-Tàng Tàu có hai bản in đủ nhất : « Nam-Tàng » 南 藏 là bản in ở Nam kinh năm 1368-1393 ; « Bắc Tàng » 北 藏 là bản in ở Bắc-kinh năm 1403-1421. Đại-khái phân mục ra như sau này, xem đó thời đủ biết kinh-sách Phật nhiều là dường nào :

| | | |
|---|---|---|
| *A* — Kinh-tàng (經 藏 = *Sûtra-pitaka*). | | |
| I. — Kinh Đại-Thừa (*Mahâyâna-Sûtra*) : | | |
| 1 - Bát-nhã-bộ (般 若 部 = *Padjnâpâramita-sûtra*) | 22 | bộ |
| 2 — Bảo-tích-bộ (寶 積 部 = *Ratnakûta-sûtra* | 18 | — |
| 3 Đại-tập-bộ (大 集 部 = *Mahâsannipâta-sûtra*) | 26 | |
| 4 — Hoa-nghiêm-bộ (華 嚴 部 = *Avatamsâka-sûtra*) | 26 | |
| 5 Nát bàn-bộ (涅 槃 部 = *Nirvâna-sûtra*) | 13 | — |
| 6 — Những kinh trùng-dịch năm bộ trên | 250 | — |
| 7 — Những kinh đơn-dịch năm bộ trên | 166 | — |
| II. — Kinh Tiểu-Thừa (*Hinâyana-Sûtra*) : | | |
| 1 — A-hàm-bộ (阿 含 部 = *Âgama-sûtra* | 137 | — |
| 2 — Các kinh đơn-dịch | 103 | — |
| III. — Các kinh Đại Tiểu Thừa mới nhập-bộ từ đời Tống Nguyên | 209 | — |
| *B*. — Luật-tàng (律 藏 = *Vinaya-pitaka*. | | |
| I. — Đại-Thừa-Luật (大 乘 律 *Mahayâna-Vinaya*) | 25 | |
| II. - Tiểu-Thừa-Luật (小 乘 律 - *Hinayâna Vinaya*) | 60 | - |
| *C*. — Luận-tàng (論 藏 = *Abhidharma-pitaka*) : | | |
| I. — Đại-Thừa-Luận (大 乘 論 - *Mahayâna-Abhidharma* | 94 | |
| II. - Tiểu-Thừa-Luận (小 乘 論 = *Hinayâna-Abhidharma*) | 37 | — |
| III. — Các sách mới nhập Luận-tàng từ đời Tống Nguyên | 23 | — |
| *D*. — Tạp-tàng (雜 藏 = *Samyukta-pitaka*) : | | |
| I. Sách của các thánh-hiền Tây-thổ soạn | 47 | — |
| II. — Sách của người Trung-quốc trước-thuật | 154 | — |
| *a*) Các sách tục-nhập Tàng tự đời Minh | 36 | — |
| *b*) Các sách Bắc-Tàng khuyết mà Nam Tàng còn | 5 | — |
| Tổng-cộng | 1662 | bộ |

*hiến-chương* 歷朝憲章 của cụ PHAN HUY-CHÚ 潘輝注, có mục « Văn-tịch-chí » nói về những sách người Việt-Nam ta làm mà hồi bấy-giờ cụ còn được biết : bộ *Lịch-triều hiến-chương* biên-tập tự đầu bản Triều, cách nay chừng trăm năm, mà bao nhiêu những sách kể trong mục ấy ngày nay hầu hết không còn gì nữa, không ai nhớ đến tên nữa : ấy thư-tịch ở nước mình tiêu-diệt mau như vậy, ghê thay ! Bởi thế nên sự khảo-cứu rất là khó-khăn. Vẫn biết rằng đã có quốc-sử, nhưng sử chép khuyết-lược lắm, và cũng nhiều việc không biết bằng-cứ ở đâu. Như khảo về Phật-giáo mà tra trong sử ta thời không được mấy tí, chỉ biết rằng nước ta về đời Lý Trần vua quan cho chí dân-gian mộ đạo Phật lắm, nhưng đạo Phật thâu-nhập vào nước ta từ bao giờ, duyên-cách những thế nào, thời sử không nói.

Có lẽ sau này có nhiều nhà biếu-học dụng công sưu-tầm lấy những đoạn-giản tàn-biên của đời trước, thứ nhất là những thế-phả, bi-ký của các chùa, thời họa may bấy giờ mới có thể chép được lịch-sử Phật-giáo ở nước ta cho tường-tận vậy. Chớ ngày nay thời tài-liệu còn ít lắm, chưa thể nào chép được. Hiện ký-giả chỉ mới biết có sách *Kiến-văn tiểu-lục* 見聞小錄 của cụ LÊ QUI-ĐÔN 黎貴敦, trong có một mục « Thuyền-dật-ký » 輯逸記, nói về mấy bậc cao-tăng ở nước ta tự đời Bắc-thuộc (về nhà Tấn nhà Đường) cho đến đời Lý Trần là đời Phật-giáo toàn-thịnh ở nước ta. Xem đó thời về đầu nhà Đường (đầu thế-kỷ thứ 7) Phật-giáo ở nước ta đã thịnh, vậy thời có lẽ đạo Phật truyền sang Việt-Nam đã lâu rồi. Vả từ thế-kỷ thứ nhất ta nội-thuộc Tàu luôn, nước ta với nước Tàu cũng như một, người Tàu sang ở bên này nhiều, chắc về đời Lục-Triều (tự thế-kỷ thứ ba đến thế-kỷ thứ sáu) đã đem đạo Phật sang rồi, nhưng có lẽ Phật-giáo chưa truyền ra dân-gian và mới là tôn-giáo của một phần người Tàu ở đây mà thôi. Đến đời nhà Đường Đỗ-bộ sách chép rằng nước ta có mấy ông cao-tăng như VÔ-NGẠI THƯỢNG-NHÂN 無礙上人, PHỤNG-ĐỊNH PHÁP-SƯ 奉定法師, DUY-GIÁM PHÁP-SƯ 惟鑑法師, những nhà làm thơ có tiếng ở nhà Đường thường có họa thi tặng. Lại trong sách « Đường Cao-tăng truyện » của ông sư Tàu tên là Nghĩa-Tĩnh 義淨 (tức Tây dịch là *Yi-tsing*), có thuật truyện một ông Cao-tăng đất Giao-chỉ tên là VẬN-KỲ PHÁP-SƯ 運期法師 đã từng đi sang Thiên-trúc cầu kinh. Nhưng mà các bậc cao-tăng ấy có phải là người Việt-Nam hay là người Tàu ? Tôi tưởng các ông có lẽ là người Tàu hoặc là giòng-giõi người Tàu ở đây, chớ chưa phải là người bản-thổ. Tôi có nhớ năm xưa được xem một bài văn bia ở một cái chùa về tỉnh Phúc-yên, bài ấy đề niên-hiệu nhà Lý, hồi bấy-giờ đạo Phật đương toàn-thịnh, thế mà xét ra lời văn còn vụng lắm, tuy dùng chữ Phật nhiều mà dùng chưa được thoát, chắc là của một ông sư ta làm. Giữa đời nhà Lý (vào khoảng thế-kỷ thứ mười, mười-một), người nước ta học chữ Hán chắc đã khá, mà làm văn còn vụng như vậy, thời đủ biết không có lẽ ba bốn trăm năm về trước người mình đã có những bậc cao-tăng vừa thâm Hán-học, vừa thâm Phật-học, đến nỗi các danh-sĩ nhà Đường phải kiến-trọng.

Đến khi nước ta thoát-ly nước Tàu mà độc-lập, bắt đầu từ nhà Đinh, bấy-giờ Phật-giáo chắc đã truyền-bá trong dân-gian. Vua Đinh Tiên-Hoàng (968) mới định giai-phẩm các tăng-đạo. Khi ấy có những sư như ông NGÔ CHÂN-

Lưu 吳眞流, Trương Ma-Ni 張麻尼 là có tiếng, vua cho hai ông ấy làm chức tăng-thống và tăng-lục. — Sư nước ta thấy chép trong quốc-sử, trước từ hai ông ấy vậy.

Đời vua Lệ Đại-hành, năm Thiên-phúc thứ 8 (980), sứ nhà Tống là Lý Giải sang Nam, vua Lê sai hai ông sư là Lạc-Thuận 洛順 và Khuông-Việt 匡越 tiếp-đón, sư thường ngâm-vịnh xướng-họa với Tống-sứ, Tống-sứ lấy làm phục.

Đời vua Lý Thái-Tổ (1009) thời rất là trọng đạo Phật, có ban y-phục cho các nhà sư, mộ dân làm tăng-ni, dựng ra cung Thái-thanh, lập ra chùa Vạn-tuế. Sử chép đời nhà Lý tăng-đạo đầy chốn dân-gian, chùa-chiền khắp trong thiên-hạ. Những sư có tiếng đời Lý là những ông sau này : Bảo-Tính 寶性, Minh-Tâm 明心, Vạn-Hành 萬行, Minh-Không 明空 có phép thuật chữa bệnh cho vua Lý Thần-Tôn, Đạo-Hạnh 道行 tu-luyện ở núi Phật-tích (tức là núi chùa Thày, ở Sơn-tây), Giác-Hải 覺海. Đến đời nhà Trần đạo Phật vẫn còn thịnh. Vua Nhân-tôn là vị thiên-tử cũng đi tu làm Đại-sĩ, bà Hoàng-hậu đi tu làm sư-cô, các hàng vương-công đi tu làm tăng-chúng. Đời Trần có ông sư Huyền-Quang 玄光, người làng Vạn-tải, huyện Gia-bình, Bắc-ninh, lên chín tuổi đã hay văn thơ, có tập thơ *Ngọc-tiên* 玉鞭集 truyền ở đời. Tục truyền ông đỗ Trạng-nguyên, rồi từ quan đi tu, nhưng ông Lê Quí-Đôn cho là không phải, vì xét trong sách ông Hoàng Đức-Lượng ở đời Hồng-đức có chép sự-tích và thơ của ông ở tập *Trích-diễm* 摘艷 thời không nói ông đỗ gì ; đời Hồng-đức cách đời Trần không xa, tưởng chắc là không lầm.

Nhà Trần lại còn một ông sư trước-danh nữa là ông Pháp-Loa 法螺, người thôn Đồng-hòa, làng Cửu-la, huyện Nam-sách, sinh giữa niên-hiệu Thiên-long (1264). Khi vua Nhân-tôn ngự ra Nam-sách gặp sư, khen là có đạo, và tứ danh là Hỉ-lai 喜來. Sau ông tu ở Kỳ-lâm, đổi tên là Pháp-loa. Trong sử chép khi vua Nhân-tôn hóa ở Ngọa-vân-am, chỉ có một mình ông Pháp-loa trông-nom việc thiêu-hóa. Sau ông lên tu ở chùa Yên-tử, ông Huyền-quang cũng lên theo, lập ra viện Quỳnh-lâm, am Hồ-thiên, am Chân-lạc, và chùa Thanh-mai. Cảnh chùa Yên-tử ngày nay hãy còn, bây giờ thuộc tỉnh Quảng-yên, thật là một nơi cổ-tích trước-danh của nước ta. Vua Nhân-tôn khi vào tu đấy tự hiệu là Giác-hoàng 覺皇. Sau gọi « Trúc-lâm tam-tổ », tức là : đệ-nhất-tổ Giác-hoàng ; đệ-nhị-tổ Pháp-loa ; đệ-tam-tổ Huyền-quang vậy. Nay ở Yên-tử còn có chùa Thiên-trúc thờ ba tổ, đời xưa có tiếng lắm, nên có câu rằng :

*Dù ai quyết chí tu-hành,*
*Có về Yên-tử mới đành lòng tu.*

Đời nhà Lê, đạo Phật đã kém thịnh, nhưng cũng có nhiều vị sư có tiếng. Thứ nhất là ông Hương-Hải 香海, tục gọi là « Tổ Cầu », người làng Áng-độ, huyện Chân-phúc ; khi mười-tám tuổi đã đỗ hương-cống, vào làm văn-chức, rồi ra tri-phủ Triệu-phong. Hai-mươi-lăm tuổi bèn từ quan đi tu, có theo học ông Viên-Cảnh 圓景 và ông Đại-thâm-viên-giác 大深覺圓. Sư có vào tu ở Thuận-hóa (Huế), người qui đến hàng nghìn, sau vì chúa Nguyễn có ý ngờ, bèn ra ngoài Sơn-nam, ở chùa Nguyệt-

dường, bấy-giờ là niên-hiệu Chính-hòa (1683) nhà Lê. Sư có làm ra nhiều câu kệ thâm-thúy lắm.

Khoảng năm Chính-hòa Vĩnh-thịnh (1680-1705), lại có ông Như-Đức 如德 ở chùa Lân-đồng, huyện Đông-triều, giới-luật cũng tinh-nghiêm lắm. Về niên-hiệu Bảo-thái, lại có ông Như-Nguyệt 如玥, là môn-đồ ông Hương-Hải, cũng là người chân-tu.

Tự đấy về sau, cả khoảng Lê-mạt Nguyễn-sơ, thời không có sách khảo nữa. Nhưng cũng là bắt đầu hồi đạo Phật đã suy, cho đến bây giờ vậy.

* * *

Ký-giả viết xong bài này, cũng muốn kết-luận mấy câu về Phật-giáo. Nhưng bài đã dài lắm rồi, nếu còn kết-luận nữa thời sợ dài quá. Vả như trên kia đã nói, mục-đích là định làm một bài khảo-cứu, không phải là định bình-phẩm về đạo Phật vậy.

Nay nhân mới đọc quyển sách của một nhà danh-sĩ nước Pháp, bàn về Phật-giáo, thấy có mấy câu phán-đoán đạo Phật cũng hay, lược-dịch ra đây, tưởng cũng có thể thay vì lời kết-luận vậy :

« Đạo Phật là gì ? Đạo Phật là câu « hát não-nùng để du ngủ cho những « dân chán đời ở cõi Đông-phương, du « cho êm giấc mộng nghìn năm.

« Mà câu hát ấy, từ hai-mươi-lăm « thế-kỷ đến giờ, cũng đã từng du cho « biết bao nhiêu kẻ sầu-não đau lòng !

« Nào những người đa-sầu đa-cảm, « ngán nỗi đời mà cam lòng đợi chết, « nào những kẻ học-giả thâm-trầm, cay « sự thế mà mơ-màng tịch-diệt, nên « chắp tay mà vái lạy Phật-đà. Lạ « những người kia nữa, số nhiều biết « bao nhiêu, sống ở đời mà ghét-căm « sự sống, khác nào như một phường « kèn thảm, thổi sau một đám rước to, « chạy quanh trên vũ-đài thế-giới, nên « lên giọng mà ngợi khen thày Mâu-« ni đã đắc-đạo. Thày là tôn-sư của các « người. Dù giọng các người căm-tức « mà ngạo-mạn, hay than-khóc mà nỉ-« non, thâm-trầm, mà trịnh-trọng, hay « nức-nở mà kêu-oan, bài than-vãn cũng « là một, mà bài ấy là Phật đã xướng lên.

« Lại những bậc triết-nhân yếm-thế, « các ngài nên tôn-trọng Phật-đà. Ngày « nay các ngài băn-khoăn trong dạ, xưa « kia Phật đã khắc-khoải trong lòng. Các « ngài làm môn-đồ Phật, cũng không « mất giá chi. Cổ-lai những người được « cái thiên-chức lãm hướng-đạo cho « loài người vào trong cõi siêu-nhân-« loại, không phải là có nhiều. Tưởng « thế cũng là đủ : cái bi-tàng của tạo-« vật, biết chút thế cũng đủ sống...

« Nhưng mà Phật dạy sống là sự « khổ vô-lường ; mà bọn ta thời lại lấy « sống là của báu vô-giá ; của ấy ta cần « phải ra công kinh-lý, hết sức tăng-gia, « dù phải nhọc-nhằn mới được, quyết-« đấu mới nên, ta cũng chẳng nề. Thử « nhìn khắp quanh mình, đâu đâu cũng « chỉ thấy vì ham sống mà phải chiến-đấu « cạnh-tranh. Các dân-tộc, các quốc-gia, « các hạng người trong xã hội, cho chí từng « người một với nhau, nhất-thiết chỉ vì « muốn sống, mà phải tranh-dành nhau

« rất kịch-liệt. Nhất-thiết chỉ nghĩ làm
« thế nào sinh-tồn được, chống-cự được,
« chiếm-đoạt được ; nhất-thiết chỉ ghê
« một điều là phải chịu thua chịu
« kém vậy... »(1)

PHẠM-QUỲNH

(1) « ... Telle fut la berceuse magnifique qui endormit dans un reve funebre le triste ennui des Aryens d'Orient.

« Et qu'elle en a berce d'âmes douloureuses, depuis vingt-cinq siecles !

« Amants resignes de la mort, philosophes amers de l'aneantissement, qu'on vous appelle Schopenhauer ou Leconte de Lisle, Leopardi ou Jean Lahor, bénissez le lointain Bouddha. Vous aussi, en si grand nombre helas ! qui vivez haissant la vie, chœur funebre, si beau et si triste, de la grande procession universelle, chantez le divin moine. Il est votre maitre Que votre voix ait un accent de defi superbe ou qu'elle se brise en sanglots, qu'elle scande, grave et profonde, des paroles de sagesse ou qu'elle murmure candidement sa plainte, l'hymne est la même et c'est lui qui l'a créée ....

« Oui, venerez Bouddha grands pessimistes. Le feu qui vous consume a d'abord brule son cœur. Ne vous indignez pas de n'être que des disciples. Rares, au cours des siecles, sont les hommes qui ont reçu la mission d'entrer en eclaireurs dans le pays surhumain. C'est assez sans doute : si peu du grand secret suffit à vivre...

« Mais pour le grand Hindou, vivre etait le mal fondamental : vivre au contraire, est pour nous le bien essentiel, le bien qu'il faut gerer soigneusement, accroitre au prix de tous les labeurs, de tous les combats. Partout la bataille par amour pour la vie. Les races, les nations, les classes, les individus, tous voulant vivre, se font une concurrence acharnee. Subsister, resister, conquerir est la preoccupation universelle : abdiquer, la commune epouvante... » (GASTON FIOU, *l'Eveil de Bouddha*).

**Cửa Chùa Láng, cảnh ban đêm**

*Chùa là một nơi [illegible] Hà Nội bây giờ*

# HẠN-MẠN DU-KÝ[1]

## 汗漫遊記

*(Lời ký của một người đi chơi phiếm)*

**III**

### VI

### Phong-tục Nhật-bản

Xin độc-giả biết rằng thì-giờ của ký-giả lịch-du ở Nhật-bản ít lắm, cho nên những điều quan-sát về phong-tục khuyết-lược còn nhiều. Lược bầy mấy điều thiển-cận như sau này, còn mong có kẻ kế-du nào bổ-chính.

Tây-nho có câu nói rằng: « Thói quen là cái thiên-tính thứ hai của người ta. » Phong-tục là gì? Tức là cái thói quen; vậy mỗi xứ có một thói quen, thì mỗi xứ có một phong-tục riêng trong xứ. Nay đem phong-tục các nước ra mà xem, dù bậc thông-đạt thế nào, cũng không dám đoán ngay rằng: điều này phải, điều này trái. Vì sự phải trái trong đời thường phải lấy thói quen làm tiêu-chuẩn vậy. Người Tây có thói quen cắp tay đàn-bà đi chơi trong công-viên, mà người ta trông thấy lại cười là nhỗ-nhã. Người ta có thói quen lấy xôi thịt cỗ bàn tế lễ quỉ-thần, mà người Tây trông thấy lại chê là giả-dối. Ôi! Phong-tục đã là thói quen, thì thói quen nước nào tùy theo phong-tục nước ấy. Ta chỉ nên xem phong-tục nào có hợp với thói quen mình, điều hay thì lấy, điều dở thì đừng, thế là cái đạo « quan-phong » vậy.

Khi ta vào nước nào phải hiểu phong-tục nước ấy, thì lúc giao-tế mới khỏi sinh ra những điều ác-cảm. Ấy là điều kể đi ra ngoài phải chú-ý trước hết.

*Cách giao-tiếp của người Nhật-bản.* — Tính người Nhật-bản điềm-đạm ít nói, mà lúc giao-tiếp lại hay ân-cần, nhất là đàn bà con gái, giữa đường gặp nhau cũng cúi đầu làm lễ, chào hỏi ôn-tồn rồi mới đi.

Khách đến nhà, phải đứng bên cửa ngoài (người Nhật gọi cửa ngoài là *huyền-quan*). Gõ cửa mà nói: *Kim-thiên-hảo*, hay là: *Thất-lễ*. Hạ-nữ[2] nghe tiếng ra đón khách, quỳ xuống mà đẩy cánh cửa, khấu-đầu mà lễ khách. Khách bầy tên họ và tỏ ý mình. Ha-nữ vào bạch với chủ nhà. Chủ nhà nhân việc ngăn-trở thì cho ra từ khách mà hẹn lần khác, chủ nhà tiếp khách thì hạ-nữ lại ra cúi đầu làm lễ mà đón khách. Bấy giờ khách cởi dày hay guốc để ngoài huyền-quan (cửa), đi chân mà vào. Chủ khách gặp nhau, đều quì gối cúi đầu làm lễ. Trước chuyện hàn-huyên, sau đến chuyện khách. Chủ-nhân có chè bánh đem ra mà đãi khách, khi về gói bánh mà tặng khách. Khách không nên từ, sợ là thất-lễ.

Lúc khách ra về, chủ-nhân và hạ-nữ đều tiễn ra cửa, cùng khách khấu-đầu một lần nữa, rồi tương-biệt. Mùa đông trong nhà khách phải có lò sưởi, chủ khách vây lò mà nói chuyện.

Nhớ khi tôi ở Đông-kinh, có vào nhà một ông Nghị-viên kia. Chủ-nhân đi vắng, phu-nhân ra đón khách vào ngồi bên lò sưởi mà nói chuyện, thiếp-

(1) Xem N. P. từ số 78.

(2) Người Nhật-bản dùng con gái làm đầy tớ, có 2 hạng: đầy-tớ để tiếp khách gọi là *Tiểu-gian-sử* 小間使, đầy-tớ làm việc vặt trong nhà, gọi là *Hạ-nữ*.

hiệp như chị em một nhà. Bên có người thông-ngôn, và người hạ-nữ ngồi lui về sau giữ việc đốt lò cho khách nói chuyện. Phu-nhân mới ngoài 20 tuổi, tính ôn-hòa, cách thù-tạc ra vẻ trưởng-giả, thể-tất ý người, thấy viễn-khách chưa được gặp mặt chủ-nhân, liền lấy ảnh chủ-nhân để trước án rồi lấy điện-thoại mà gọi chủ-nhân. Chủ-nhân chậm về, đêm đã khuya, tôi xin lui về, hẹn lần khác.

*Cách ăn uống của người Nhật-bản.* — Khi tôi ở Nhật-bản có một điều khó chịu, là mỗi bữa ăn không được no. — Người Nhật-bản ăn uống ít : cả ngày bằng người mình ăn một bữa. — Đồ ăn phần nhiều là đậu-phụ, củ-cải, rau cải và cá ; thịt thì ít lắm. Cách nấu-nướng thanh-đạm mà tinh-sạch. — Hay ăn đồ ngọt hơn đồ mỡ. — Nhiều người ngồi chung một chiếu mà đồ ăn dọn riêng. — Mỗi bữa ăn đều dùng đũa mới, không dùng đũa đã ăn rồi. — Lấy bữa trưa là bữa ăn chính còn các bữa khác ăn đồ nguội, mỗi ngày thổi cơm có một lần. — Gạo Nhật-bản có lắm chất bổ, cho nên người ăn ít mà tráng-kiện. — Trên xe-hỏa và nơi bến-xe, hay có người bán cơm. Cơm đựng trong cái hộp nhỏ có sẵn đồ ăn ; khách đi xe có thể ăn cho đỡ đói. — Chốn phiền-hoa có những nhà « liệu-lý », như hàng cơm ở xứ ta. Có hàng cơm tây, hàng cơm nhật và hàng cơm tàu. Còn cửa hàng bán mì, đề hiệu là « sinh-kiều-mạch » (生蕎麥) thì đâu đâu cũng có. Khách đi đường mỏi vào mà tạm nghỉ, tùy ý ăn một vài thứ điểm-tâm, như vào hàng cao-lâu bên Trung-quốc vậy.

*Cách tắm gội người Nhật-bản.* — Tắm gội là một việc rất cần hằng ngày của người Nhật-bản. Nhà tắm có khắp mọi nơi : một thành-phố Đông-kinh, cứ cách vài mươi nhà lại có một cái nhà tắm. Thủa trước đàn ông đàn bà hay tắm lẫn, không lấy làm ngượng ; nay mới phân ra khác nhau. Trong nhà tắm, có bể lớn, có vòi nước, nước lạnh nước nóng tùy ý người dùng. Lại có bể nhỏ, cũng đủ vòi nước để tùy thời rửa gội. — Từ 10 tuổi trở lên, mỗi lần tắm phí 4 xu ; con trẻ trả nửa tiền. Nhà tắm ấy, tiện cho những kẻ trung-lưu hạ-lưu cùng người lữ-khách. Mỗi tối từ 5, 6 giờ trở đi, bọn lao-động đều vào đó mà tắm gội cho mát-mẻ. Còn bực thượng-lưu thời mỗi nhà đều có nhà tắm riêng.

*Cách ăn-mặc của người Nhật-bản.* — Người Nhật-bản chuộng hoa-mĩ, dù bậc hạ-lưu, lúc đi ra ngoài cũng là phục-sức chỉnh-khiết, kiểu cách thế nào người mình đã thường thấy, ở trong nước Nhật cũng là một kiểu cách như thế vậy. Xuân thu mặc áo đơn, mùa hè mặc áo trắng, mùa đông mặc áo bông, đi guốc gỗ, bít tất vải. Đàn ông đều húi tóc, đàn bà không xỏ tai, không đeo vòng. Lúc còn nhỏ bỏ xòa tóc gài hoa ; đã lớn mới búi tóc. Con trai thông-thường là mặc đồ tây, song lúc ở nhà cũng vẫn mặc đồ Nhật-bản.

*Tính cần-kiệm của người Nhật-bản.* — Người Nhật-bản có tính cần-kiệm. Đàn ông đàn bà đều hay làm mỗi người một việc ; không có một người nào là du-thủ du-thực. Vì trong nước có nhiều công-xưởng lớn, thực-nghiệp phát-đạt, cho nên bao nhiêu người đàn ông đều có việc mà doanh-sinh ; còn đàn bà con gái làm những việc nhẹ-nhàng. Dù đến bực hạ-lưu như con ở nhà hàng cơm, vú sữa các nhà thường, cũng là có giáo-dục, có thể làm hết bổn-phận mà mưu-sinh. Ôi ! cả nước không có một người hư-sinh, cho nên phú-cường là tại đó.

Tôi chép đến đây lại nghĩ đến tình-cảnh sinh-hoạt của người mình. Nào phải thổ-địa không bằng người, nào

phải sản-vật không bằng người ; thế mà sinh-kế cùng-quẫn là tại vì đâu ? Vì người trong xã-hội không biết thông-công dịch-sự, quá nửa số người trong nước là những kẻ vô-nghiệp ăn không. Thường thấy có nhà một người ra làm việc quan, hay đi buôn bán, mỗi tháng lương-bổng hay sinh lợi từ 10 đồng bạc trở lên cho đến 100 đồng trở xuống, thì cả nhà không còn ai chịu chân lấm tay bùn, cứ ngồi không mà ăn trắng mặc chơn gọi là « thực-thiên-lộc ».

Lại thường thấy trong thành-phố, thấy những cửa hàng nho-nhỏ như hàng dầy, hàng mũ, hàng cạo đầu vân vân, sinh-lý tiêu-điều, giao-dịch vắng-vẻ, một người quản-lý cũng là nhàn, thế mà cả nhà già trẻ lớn bé đều xúm vào một chỗ chia lợi mà ăn, như thế không khốn làm sao được. Tuy-nhiên, những nhà ấy còn là nhà có nghề có nghiệp. Còn như những bọn học trò, từ khi đã bỏ Hán-học, chẳng xoay ra làm ruộng cũng không làm thợ, chỉ làm một bọn thất-nghiệp dông-dài biết bao nhiêu mà kể. Lại còn trong chốn hương-thôn, gọi là bọn chức-dịch, kỳ-mục, cả năm không có việc gì, chỉ bám vào việc làng mà kiếm ăn. Như thế đã nhiều, chưa kể đến những đứa du-đãng sinh ra trộm cướp. Nhưng chốn xa-xôi thì rộng quá không nói làm gì, cứ phạm-vi trong một nhà hay một làng mà nói, người vô-nghiệp thực chiếm số-nhiều, cái hiểm-tượng trong đường kinh-tế trông thấy mà sợ. Trời sinh ra người ta, kẻ khôn cũng có người dại, mà người khôn thì ít, kẻ dại vẫn nhiều. Trong cách doanh-sinh sao cho khỏi kẻ này phải nhờ đến người khác. Bấy giờ những người có thế-lực, có tư-bản vì xã-hội mà mở-mang công này nghiệp khác, cho kẻ cùng-dinh hạ-hộ có chỗ làm ăn. Nhân-dân những nước văn-minh đều có nghệ-nghiệp làm ăn là vì cách tổ-chức trong xã-hội đã hoàn-toàn lắm. Âu-Mĩ tôi chưa đi đến, hãy thuật cách tổ-chức xã-hội của Nhật-bản bên Á-đông : Phép tổ-chức xã-hội có « châu-thức hội-xã » (株式會社) « hợp-tư hội-xã » (合資會社), đại-để những nhà có tư-bản bỏ tiền ra lập cái thương-điếm hay là cái công-xưởng, để dung cho người trong nước đến mà làm công. Lập ra nhà ngân-hàng, hội trử-súc, để chứa số tiền nhỏ mọn của quốc-dân hợp lại thành ra số lớn. Nhân-dân trong nước đà có chỗ làm công, lại có nơi trử-súc, không mất thì giờ, không phí tiền của, cho nên sinh-kế ngày càng dư-dụ.

Trong nước ta ai là người tổ-chức xã-hội ? Trông vào nhà phú-hộ chăng ? — Phú-hộ là những tay bo-bo giữ tiền, chôn của tậu ruộng làm kế bảo-thủ. Lại có kẻ đem lòng tự-tư tự-lợi, nhân những lúc người ta túng bấn, hay lúc sưu-thuế ngặt-ngòi, bỏ tiền cho vay mà lấy lãi nặng ; cũng nhân thế mà lấy ruộng lấy nhà người ta. Cho nên thường thấy trong làng nào đã có người cự-phú thì quanh làng đều là những người khố rách áo ôm. Cái nghề làm giàu của người nước mình như thế, còn mong gì là sự tổ-chức xã-hội. Trông vào nhà hưu-quan có thế-lực chăng ? — Hưu-quan nước ta, trừ những người thích nhàn-tản, hay là lão-đại đồi-đường thì không kể, còn thì phần nhiều mượn thú cúc-tòng làm mưu bảo-thủ. Lúc còn làm quan, đà lo tậu mấy mẫu ruộng, sửa sang cái biệt-thự, để lúc vãn-niên về mà làm ruộng. Bấy giờ gác xe treo áo, trời đất riêng từ bực cửa trở vào, việc thế-giới không còn hỏi gì đến nữa. Cũng có người vui thú nông-tang, song đối với xã-hội thực không có ti-hao bổ-ích gì cả. Ôi ! Người ta còn một ngày trong xã-hội, còn phải có nghĩa-vụ một ngày. Lúc từ quan mà về

chẳng qua từ cái chức-trách đối với chính-phủ, còn cái nghĩa-vụ đối với xã-hội đã thoát được đâu. Nay hưu-quan hưu cả xã-hội, lại còn tổ-chức gì nữa.

Bởi đó mà xem, nhân-số nước ta dù nhiều, trừ những việc của chính-phủ lập ra, thực chưa thấy một việc gì là tự xã-hội tổ-chức. Trong một thành-phố lớn, chưa thấy có một cái công-xưởng ; một tỉnh hạt lớn, chưa thấy có một cái thương-hội. Tình-cảnh tiêu-điều như thế, mà trách dân vô-nghiệp, sao không chọn việc mà làm, có khác gì bảo dân sa-mạc sao không cầy cấy mà thu lấy ngũ-cốc. Tôi xem cách tổ-chức xã-hội của người Nhật-bản, thực có lòng trông mong những nhà tư-bản và nhà có thế-lực trong nước mình mở lòng công-đức chút nào chăng.

*Lòng trung-ái của người Nhật-bản.* — Cảm-tình của quốc-dân Nhật-bản đối với quân-thượng, thực là đáng kính đáng phục. Thường thấy nhà nào cũng treo một bức tượng Thiên-Hoàng để tỏ lòng kính mộ. 2200 năm nay đế-thống giữ theo một mối, không hề có những họa đổi triều lấn vị. Nếu quốc-dân không hết lòng trung-ái sao được như thế ? Xét ra sự trung ái ấy có hai nguyên-nhân : 1° là từ Thần-vũ thiên-hoàng khai-quốc đến nay, đều có vua hiền chúa thánh, khiến lòng ái-đái đã đành. Sau này vì có quyền-thần chuyên chính như thời-đại Túc-lợi, Đằng-nguyên, Đức-xuyên, mà thiên-hoàng thì không có quyền uy phúc, vừa gặp thời-đại ấy là thời-đại quốc-trung-đa-biến cho nên quốc-dân đối với quyền-thần càng thêm ác-cảm, đối với Hoàng-thất càng thêm tư-mộ. Đến sau Minh-trị Thiên-Hoàng thân-chính bắt đầu duy-tân, hết mọi việc ích-quốc lợi-dân, đều hết sức chỉnh đốn, thâm-ân hậu-trạch thấm khắp mọi nơi, khiến lòng ái-đái Thiên-Hoàng lại càng bền chặt. — 2° là từ ngày chính-thể đổi ra lập-hiến, bao nhiêu việc nước giao về nội-các, Thiên-Hoàng không chịu trách-nhiệm, chỉ lấy ân huệ đãi dân, như : ân-xá, chẩn-tuất, đi thăm các học đường, làm các khánh-lễ. Chính-trị có điều lầm lỗi, thì quốc-dân hội-nghị mà công kích nội-các. Còn Thiên-Hoàng như thần-thánh không dám xâm phạm. Nếu trong nước có người kỳ-kiệt tranh lấy chính-quyền, cũng chỉ tranh ra làm nội-các, hay là tranh ra làm nghị-viên : đến như thần-vị của Thiên-Hoàng không ai dám nhòm nom đến. Tâm-lý mọi người đã lấy đức Thiên-Hoàng là thần-minh trong nước, tự-nhiên lấy làm tôn-nghiêm phụng-sự là nghĩa-vụ của quốc-dân.

Ôi ! Nhật-bản đã có cái nguyên-nhân duyên-tập, lại có cái nguyên-nhân cải-tân, cho nên mấy lần những đảng âm xướng ra cái tư-tưởng cộng-hòa như phái Hạnh-đức Thu-thủy (幸德秋水) mà quốc-dân vẫn thủy chung một nghĩa trung-quân. Vua và dân quan-hệ là thế, quan với dân quan-hệ thể nào ? Quốc-dân Nhật-bản đã đều là dân có giáo-dục, có nhân-cách, có nghĩa-vụ. Quan đối với dân vốn là bình-đẳng, lúc làm quan cũng như lúc ở nhà, mỗi ngày đem lại-thuộc ra làm việc công Dân có tội thì chiếu luật mà trị tội. Không có tội, thì quan cứ việc quan, dân cứ việc dân. Quan không lấy điều vô-lý mà nạt dân, dân không chịu khuất mà nịnh quan. Trong đường trong xe gặp nhau quan dân nhất-thể. Trong nước Nhật-bản, không ai trông thấy hay là nói đến những chuyện tham-tang hối-lộ. Nhân thế mà dân được yên phận làm ăn ; biết giữ pháp-luật thì cả đời không đến cửa quan. Quan với dân không có điều gì là ác-cảm.

Ôi ! kẻ làm dân đã biết giữ pháp-luật, biết trọng nhân-cách, thì quan

cũng nên đãi lấy bình-đẳng. Nếu dân còn ngu, chỉ biết sợ oai, không biết giữ phép, cũng phải lập uy cho dân biết phục-tòng. Song cũng là bởi lòng yêu người tận chức mà ra. Nếu chỉ cậy cường-quyền lấn hiếp kẻ hèn yếu thì nhân-phẩm lại hèn lắm.

* * *

### Lễ-tục nước Nhật-bản

*Hôn-lễ.* — Hôn - lễ Nhật-bản rất là giản-tiện. Con trai con gái đã lớn tuổi (gái 20, trai 30 tuổi) nhà trung-lưu trở lên, quyền trạch - phối còn về cha mẹ. Song cũng cho hai bên giáp mặt thuận ý rồi mới định-hôn. Giản-hoặc có nhà con trai hay con gái tự đem lên tuổi, chức-nghiệp, học-thuật, quán-chỉ, mà đăng vào nhật-báo. Con trai gọi là « cầu thê », con gái gọi là « cầu hôn » [1] ; có người xứng ý đưa thiếp - danh đến nhà con gái, hay nhà con trai. Hai bên xứng ý rồi, người con trai đến nhà con gái, cha mẹ hay anh em chú bác người con gái cho con ra hội-diện làm quen. Hôm sau nhà trai mượn mối đến xin phép với cha mẹ hay người anh em chú bác nhà con gái mà đính-hôn. Đến ngày thân - nghênh, người con trai đi với cha mẹ thân - hữu mấy người đến nhà gái, và đem xe mà đón dâu. Bấy giờ nhà gái có đặt rượu chè để làm lễ tiễn dâu. Tiệc rồi, chú - rể cô-dâu đều ra lạy tạ cha mẹ ở trước tiệc rượu, rồi lên xe mà đi. Họ hàng nhà gái tiễn dâu về đến nhà.

Cô dâu vào cửa, mặc quần áo mới (đồ cưới nhà trai sắm trước) đi với một người bạn đến nhà thân-thích mà chào, đứng cửa ấp-bái, rồi đi ngay, cho biết mình là nàng dâu mới.

Những nhà sang-trọng giao-tế nhiều, lúc đón dâu về, có mở tiệc tại một nhà cao-lâu mà yến-hội thân-thích hai họ để làm lễ « kết-hôn phi-lộ ».

Những nhà thượng-lưu trước khi cưới, có đăng báo nói : « Chàng Mỗ và cô Mỗ đính đến ngày nào làm lễ kết-hôn tại Thần-cung nào và mở tiệc « phi-lộ » tại nhà cao-lâu nào. » Đến ngày ấy hai bên trai gái đều đến làm lễ tại Thần-cung, rồi mời tân-khách đến tửu-lâu mà yến-hội.

*Táng-lễ.* — Việc tống - táng, mỗi làng có định một nơi làm mộ-địa. Đất ấy chia làm 3 hạng, để phân-biệt hạng người. Hạng nhất hạng nhì chôn phải trả tiền đất, còn hạng ba cho không, song mỗi họ phải qui vào một khu. — Người mất phải chôn ngay. — Táng-lễ chia ra có 2 đạo : Thần-đạo và Phật-đạo. Thần - đạo : lễ - táng cũng như nước ta. Quan-tài làm hình vuông vì có tục liệm ngồi, vừa ngắn vừa nhỏ cho khỏi tốn đất chỗ chôn.

Đạo Phật : thiêu xác kẻ chết, mỗi xứ có một đàn thiêu. Thiêu rồi, lấy tro mà chôn, dựng bia trên mộ. Đã chôn rồi thì không còn canh - cải nữa. — Ngày táng, họ-hàng cố-cựu đều đứng trước cửa, ngay ngoài đường. Lúc cữu ra, đi đưa đến mộ, không khóc cũng không nói chuyện, êm-lặng nghiêm-trang, để tỏ lòng thương tiếc. Người sang ngồi xe, mặc phẩm-phục, đeo huân-chương, người hèn đi chân cũng mặc áo mới, thế là có ý kính trọng người chết. Đến mộ, thân-hữu đều đứng quanh bên mộ. Lúc hạ-huyệt rồi đều đứng hàng ra trước mộ làm lễ Tang-chủ ra đáp lễ. Rồi khách ra về, không phiền phi gì đến nhà chủ nữa, — Nhà có người thân chết, người con.

(1) Nhật-bản không có tệ tảo hôn : con trai sau khi mãn lính, con gái có tốt-nghiệp học-đường, mới định việc hôn-thú.

đăng báo mà cáo phó, nói : « Tên họ mình là gì, vì cha hay mẹ quá cố, xin sửa lễ hiếu, lấy bao nhiêu tiền riêng mình bỏ làm của công-sản tại hội nào hay tại ngân-hàng nào để làm vật kỷ-niệm cho người mất. » Vợ chồng anh em báo hiếu cho nhau cũng vậy.

Cách báo hiếu của người Nhật-bản như thế. Tôi là một nhà ký-tái, chưa dám đoán định là phải hay không. Song nghĩ lại lễ tục báo hiếu của người mình như là thổi kèn đánh trống, giết trâu giết bò, mời làng họ, đón thân khách, ăn uống hò hét, mượn người chết mà hành-lạc, thực là một sự giả-dối. Xét lại sao người ta giản mà mình phiền? Người ta thực mà mình dối vậy? Còn một sự thương-tâm nữa là người nước mình hay cầu danh-dự với người ngoài, hoặc nhân táng-thân mà khuynh-gia bại-sản, đem hết của mồ-hôi nước-mắt của kẻ chết để cung một buổi no say cho mọi người, như thế có gọi là báo hiếu, là tận lễ được không?

*Tế-tự.* — Nhật-bản cũng có tục tế-tự tổ-tiên như người nước ta vậy. Song trong nhà không lập ban thờ, không chế đồ thờ. Đến ngày kỵ lạp, lấy giấy biếu hiệu ông bà ông vải, để trên bàn bày đèn nến hương-hoa và đồ cúng mà làm lễ. — Trong thành-phố và chốn hương-thôn đâu đâu cũng có đình thờ thần, chùa thờ phật, kẻ đi người lại thỉnh mấy tiếng chuông ở cửa ngoài, chắp tay làm lễ. Bỏ ít nhiều tiền cúng trong một cái hòm gỗ để trước án, rồi mà đi. — Đến ngày tiệc lệ, mới có đông người lễ bái. Những thần-xã ở các nơi đến ngày tiệc lệ, người ta bày đồ hàng hóa ra đó mà bán. Tối đến trăng thanh gió mát, trai lành gái tốt rủ nhau đến chơi gọi là « duyên-nhật » (緣日), nghĩa là buổi chợ tối. Các chốn phồn-hoa thành-thị, lại hay bầy ra ngày « duyên-nhật ». nhân lễ thần mà ngụ việc buôn bán. Xét ra thời cái phong-tục trọng việc thần-giáo của người Nhật không khác gì nước ta, nhưng mà các vật tế lễ, ngoại hương hoa không dùng gì đến đồ xôi thịt, hay là vàng mã là những đồ lãng-phí.

Nói tóm lại Nhật-bản với nước ta, là nước đồng-văn ở về Á-đông, mà Nhật-bản tự duy-tân đến giờ, chẳng những biết cải-lương chính-trị, mà đến phong-tục trong xã-hội cũng nhân mà sửa đổi. Có điều đáng kính đáng mộ, là người trong nước đều biết thân yêu nhau: quan không có thói sâu-mọt, dân không có tính lười-biếng. Việc giao-tiếp bởi lòng công-đức, điều khen chê không chuộng hư-văn. Cho đến việc lễ-tục quan-hôn, táng-tế, cùng vãng-lại thù-tạc, đều dùng một cách giản-ước, tỉnh phí vô-ích. Các công-đoàn xã-hội đều đồng lòng hợp sức mà kinh-doanh công này nghiệp khác. Từ trên đến dưới cả nước một lòng, tự mặt ngoài mà trông, thực có cái khí-tượng « đại-đồng bình-trị ».

Hồi-tưởng đến lề thói xứ mình ngày nay ra thế nào? — Một nước nhỏ mọn như nước ta, mà tinh-ý vẫn không thiếp-hiệp, giai-cấp vẫn còn chấn-vực, lâu nay đã nhờ văn-hóa của nhà nước Bảo-hộ tiêm-nhiễm, mà sự cải-lương, sự tiến-bộ hãy còn chậm-trễ lắm. Lễ quan-hôn chỉ chuộng hư-danh, lễ táng-tế chỉ mộ ăn uống. Ôi! Phong-tục chưa tốt, dân-đức chưa hay, cho nên lòng người tán-hoán, sinh-kế cùng-quẫn cũng vì đó. Quốc-dân ta! xin xem phong-tục nước người mà sinh lòng so sánh.

### Từ Nhật-bản về Thượng-hải

Tôi nhớ ngày 27 tháng 12 năm trước, từ Hương-cảng chạy tầu hơn 10 ngày đến Nhật-kinh. Tôi ở đó hơn 10 ngày. Không nhớ lịch-tây là ngày nào, chỉ nhớ ăn tết Nguyên-đán ở Thượng-hải.

Lúc lì Nhật-kinh mà đi, là năm tây-lịch 1910, mà ngày mùng 4 tháng 2 lịch cũ.

Ôi! « Bốn-phương đâu chẳng là trời, nước non đưa đón thân người tự-do ». Bấy giờ tôi đã quyết ý bỏ Nhật-kinh mà về Trung-quốc; lấy Bắc-kinh làm nơi chỉ-định. Liên đến nhà người danh-nhân kia là người Đông-đạo-chủ của tôi lúc bấy giờ mà từ biệt. Ông danh-nhân kia đưa ngay cho tôi một cái tín-phong của người đồng-hương [1] tôi ở tại Trung-quốc gửi đến. Trong thư nói rằng: « Tiêu-đầu huynh giám. « Lúc anh ở Cảng, tôi không được gặp, « lấy làm ân-hận lắm. Biết anh lúc đi « đường đã nếm đủ mùi tân-khổ, song « cũng là những việc nên có của kẻ « viễn-du, ta cũng không nên đem « lòng oán-hối.

« Gần đây tôi có tiếp thư ông Mỗ, « thuật hết mọi sự hành-chỉ của anh. « Kính gửi cho anh 200 đồng bạc này « làm tiền lộ-phí. Số tiền ấy đã gửi « nhà ngân-hàng, nhờ ông Mỗ đại-lĩnh. « Khi anh đã tiếp được, xin anh sắm- « sửa hành-lý mà về Trung-quốc cho « mau. Ta sẽ gặp nhau mà nói chuyện. « Kính chúc anh đi đường cho bình- « an. Nay thư. — Mỗ Mỗ ký. »

Tôi tiếp cái thư rồi, Mỗ danh-nhân lại giao đủ cho tôi 200 đồng bạc. Bấy giờ hành-phí không còn phải lo nữa. Người gửi thư này là ai? Nghĩ mãi không ra. Cứ tên ký thì là một người mình chưa từng quen biết. Có khi chính người danh-nhân sẵn lòng tặng khách, mượn tiếng là bạn gửi cho tôi yên lòng. Tôi từ ông mà ra, thu xếp mọi sự. Hôm sau, đáp xe hỏa từ ga Tân-kiều ở Đông-kinh ra đi, một giờ đến Hoành-tân, là một nơi hải-cảng buôn bán phồn-hoa thứ nhất ở Nhật-bản.

Hành-khách từ Nhật-kinh mà đi Trung-quốc hay đến Hoành-tân để đáp tầu hỏa. Song tôi muốn đi bộ vòng đường Đông-hải-đạo (東海道), để xem phong-cảnh nước Nhật ở chung quanh xe hỏa ra thế nào.

Tôi đáp xe từ Hoành-tân đi Quốc-phủ-tân (國府津), vào mấy cái « tụy-đạo » (đường hầm), trông sang bên tả thấy núi Sương-căn (箱根) [2], là nơi danh-thắng. Người Nhật-bản lấy đó làm nơi hóng mát; tôi tiếc chưa được đến nơi. Vừa qua núi Sương-căn đã trông thấy núi Phú-sĩ (富士), sừng-sực một bên. Người ta nói núi cao 3778 thước, là ngọn núi cao hơn nhất trong tam-đảo. Trên núi bốn mùa đều có tuyết, trông như một cái quạt cheo, phong-cảnh kỳ-tuyệt. Người Nhật-bản lấy đó làm đặc-sắc trong nước. Từ đó đến các thành-phố Tĩnh-cương (靜岡), Tân-tòng (濱松), rồi vào Danh-cổ-ốc (名古屋). Danh-cổ-ốc là chỗ đô-hội thứ nhì ở Nhật-bản. Công-thương thịnh-vượng, có một nơi ly-cung của Thiên-hoàng ở đấy. Đi nữa đến Kỳ-phụ (岐阜), trông sang bên hữu là hồ Tì-bà (琵琶). Hồ ở bên đông Tây-kinh, xưa gọi là Đạm-hải (淡海); từ đông sang tây có 40 dặm, từ nam sang bắc có 160 dặm là một cái hồ lớn ở trong xứ Nhật-bản. Trong hồ có nhiều gò đống, quanh bờ phong-cảnh thanh-tú. Qua đấy rồi đến Tây-kinh. Tây-kinh là kinh-đô cũ, trước đời Minh-trị, các đế vương đều đóng đô ở đó, đến nay lăng-tẩm cung-điện còn nhiều, đường phố sạch sẽ, dân-cư trù-mật, ví như Kim-lăng ở Trung-quốc.

---

(1) Người ra ngoài gọi người đồng-quốc là đồng-hương.

(2) Núi Sương-căn ở về phía nam Lư-hồ, là chỗ yếu-hiểm ở đạo Đông-hải. Trước ở đấy có đặt đồn. Phong-cảnh mát mẻ, khá dùng làm nơi tránh-nắng. Người xứ ấy có lập hàng quán lịch-sự lắm. Người Tây, người giàu có hay đến đấy mà nghỉ hè.

*Giang sơn trải mấy nắng mưa,*
*Dấu phong-lưu mấy nghìn xưa hãy còn...*

Đường xe hỏa cứ thẳng đấy mà đi về nam thì đến Đại-bản 大 坂. Đại-bản là đất đô-hội thứ hai, là nơi buôn bán tiện lợi lắm. Xe đi một giờ nữa thì đến Thần-hộ 神 戶, từ Đông-kinh đến Thần-hộ có 376 dặm. Bấy giờ mưa tuyết vừa tạnh, một giẩy núi xanh phơ phơ đầu bạc, đứng trong xe hỏa trông ra, bóng sáng mặt trời chiếu xuống những đống tuyết trong rừng sâu cỏ rậm, như mấy vạn miếng pha-lê bầy trên đất, coi ngoạn-mục là dường nào.

Tối hôm ấy xe đến Thần-hộ tôi vào nhà « Điền-trung khách-sạn » mà nghỉ một hôm. Ở đó, nhà cất lối tây, trong nhà trần-thiết cũng tráng-lệ lắm. Nhà hàng tiếp khách chu-tất, mọi sự được tiện hơn là ở nhà. Hôm sau thì tôi đi xem phong-cảnh trong thành-phố. Việc buôn bán sầm-uất gần như Hoành-tân ; mà ở Nguyên-đinh 元 町, Vinh-đinh 榮 町 là nơi đông-đúc hơn hết.

Ngoài thành-phố, có trái núi Trâu-phỏng 諏 訪, trên núi có cái công-viên đi quanh mà lên, ngồi trên một cái phương-đình giữa vườn cúi xuống mà trông thành phố như bàn cờ bày ở trước mặt.

Lần ấy tôi đi với một người bạn Trung-hoa lưu-học ở Nhật-bản đã tốt-nghiệp về nước ; gặp nhau từ trên xe hỏa. Người Hoa-hữu tinh nghề đàn, tính cũng hào-dật. Lúc về nhà hàng hai người uống rượu nói chuyện, có nước đến Thượng-hải rồi cùng đi tới lên Bắc-kinh, mà làm người hướng-đạo.

Hôm sau nữa, chúng tôi ở Thần-hộ từ trạm Tam-chi-cung (三 之 宮) đi xe qua bờ bể Tu-ma-vũ-tử (須 磨 舞 子). Núi xanh mù-mù, sóng bể ù-ù, trông bao-lao bát-ngát, không biết nhai-ngạn nào nữa.

Qua Minh-thạch (明 石), Cơ-lộ (姬 路) thì đến Cương-sơn (岡 山), lại qua các phố Phúc-sơn (福 山), Quảng-đảo (廣 島), rồi đến Hạ-quan (下 關), cả thảy hơn 329 dặm. Từ đó lại đáp tàu hỏa của công-ti hỏa-xa đi qua bể. Ước 15 phút thì đến trạm Môn-tư (門 司) Cửu-châu (九 州). Từ Môn-tư đi xe hỏa qua các thành-phố Ô-thê (烏 栖), Bác-đa (博 多) và Tảo-kỳ (早 岐), rồi đến Tràng-kỳ (長 崎) cả thảy 165 dặm. Từ Thần-hộ đến Tràng-kỳ đi suốt một ngày, ở đấy xuống tàu hỏa đi 2 ngày đêm thì đến Thượng-hải.

## VIII

### Địa-lý và lịch-sử Trung-quốc

Muốn kỷ những điều lịch-du trong nước Trung-quốc, trước nên lược bầy ít nhiều lịch-sử và địa-lý Trung-quốc để độc-giả đối-cứu cho tiện hơn.

Địa-lý và lịch-sử Trung-quốc, kỷ tại trong Sử sách đã nhiều, như : thiên *Vũ-cống* chép 9 châu : Kỳ, Duyện, Thanh, Từ, Ung, Dự, Lượng, Kinh và Giương, gọi là 9 châu. Như *Sử-kỷ* chép các đời vua cai-trị từ Đường, Ngu, Hạ, Thương, Chu, Tần, Hán, Tấn, Tống, Lương, Trần, Tùy, Đường, Ngũ-đại, và Tống, Nguyên, Minh, cộng 23 đời. Phàm kẻ đã đọc sách Tàu ai mà không rõ, không cần phải thuật ra đây nữa. Vậy bản du-kỷ này chỉ nói địa-lý hiện-thời và lịch-sử cận-thế. Có một điều xin độc-giả biết rằng : Ngày ký-giả vào chơi Trung-quốc là ngày tháng 2 năm Tuyên-thống thứ 2 (1910), mà ngày ở Trung-quốc ra về là tháng 6 năm Dân-quốc thứ 3 (1914). Trong 5 năm ấy, là những ngày Trung-quốc tự Chuyên-chế đổi ra Cộng-hòa, tự tay Mãn-Thanh trả về Hán-tộc.

*Vị-trí.* — Vị-trí Trung-quốc ở trong đại-lục về phía Đông-nam châu Á, chiếm một quãng bình-nguyên cho đến

2 giẫy núi đàu Nam đàu Bắc, và một quãng cao-nguyên ở phía đông. Từ nam vĩ-tuyến-độ thứ 18° 13 phân, lấy bờ bể Nhai-châu (崖州) ở cù-lao Quỳnh - châu làm cực - giới cho đến Bắc vĩ-tuyến-độ thứ 53° 50 phân, lấy sườn núi Bạch-sơn (白山) làm cực-giới. Lại từ Đông Kinh-tuyến-độ thứ 18° 15 phân lấy cửa sông Hắc-long (黑龍) và sông Ô-tô-lý (烏蘇里) làm cực-giới, cho đến Tây kinh-tuyến-độ thứ 42° 11 phân lấy núi Ô-xích biệt-lý (烏赤別里) về Thông - lĩnh (葱嶺) làm cực-giới. Từ Nam đến Bắc hơn 36 độ, dài ước hơn 7.100 dặm. Từ Đông đến Tây, rộng gần 61 độ, ước hơn 8.800 dặm. Diện-tích có 32 triệu 645 nghìn 156 dặm vuông. Chiếm một phần tư trong đại-lục và một phần mười trong toàn thế-giới.

*Cương-giới.* — Cương-giới nước Tầu về phía đông giáp bể Nhật - bản, bể Triều-tiên, và Hoàng-hải, về phía Nam, từ bể Trung-quốc, liên-tiếp với các nước An-nam, Siam, Diến-điện và Ấn-độ; về phía tây, giáp Ấn-độ và Thổ-nhĩ-Kỳ; về phía bắc giáp với Tây-bá-lợi-á.

Toàn-cảnh chia ra 5 khu-vực lớn :

1° là Bản-bộ(本部) có 18 tỉnh : Trực-lệ (直隸), Sơn - đông (山東), Sơn-tây (山西), Thiểm-tây (陝西), Cam-túc (甘肅), Hà-nam (河南), Giang - tô (江蘇), Tích-giang (浙江), An - huy (安徽), Giang - tây (江西), Phúc-kiến (福建), Quảng-đông(廣東), Quảng-tây (廣西), Hồ - nam (湖南), Hồ - bắc (湖北), Tứ-xuyên (四川), Qui-châu (貴州), Vân-nam (雲南). Ấy là những tỉnh trong nội-địa, có quan-hệ với các đời vua Trung-quốc, diện-tích được 1 triệu 220 nghìn 422 dặm vuông; 5 lần lớn hơn Nhật-bản.

2° là Mông-cổ (蒙古), về tây-bắc Bản-bộ, chia làm 2 khu-vực : tự Sa-mạc về nam đến Tràng-thành gọi là Nội Mnông-cổ : từ Sa-mạc về bắc đến dẫy núi A-nhĩ-thái (阿爾泰) gọi là ngoại Mông-cổ. Tức là đất Hung-nô, Đột-quyết ngày xưa, là đất phát-tích của nhà Nguyên. Diện-tích được 9 triệu, 22 nghìn, 607 dặm vuông.

3° là Mãn-châu (滿洲) ở về tây-bắc Nội-địa là đất 3 tỉnh về phía đông : Thịnh-kinh (盛京), Cát-lâm (吉林) và Hắc-long-giang (黑龍江), đời thượng-cổ gọi là rợ Túc-thận, trung-cổ gọi là Mạt-cát, Bột-hải, Liêu-kim, là đất phát-tích nhà Mãn-Thanh bây giờ. Diện-tích được 2 triệu, 819 nghìn 329 dặm vuông.

4° là Y-lê (伊犁), ở về phía tây Nội-bộ cũng tên là Tân cương hay Hồi-cương chia làm hai bộ-phận : Bắc-bộ gọi là Thiên-sơn bắc-bộ (天山北部), Nam-bộ gọi là Thiên-sơn Nam-bộ (天山南部). Xưa là đất Tây-vực. Diện-tích được 5 triệu, 69 nghìn, 481 dặm vuông.

5° là Tây-phiên (西番) chia làm 2 bộ : 1° là Thanh-hải (青海) ở về tây-bắc bản-bộ, 2° là Tây-tạng (西藏) ở về tây-nam Bản-bộ. Tây - tạng lại chia ra 2 phần : Đông gọi là Tiền-tạng. Tây gọi là Hậu-tạng. Từ đời trung-cổ gọi là nước Thổ-phồn; đến nhà Thanh mới hợp vào đất Trung-quốc. Diện-tích được 506 nghìn, 984 dặm vuông.

*Mạch núi.* — Trung-quốc có 4 mạch núi lớn : 1° là giẫy núi Côn-lôn, tổ-sơn khởi từ Tây-tạng, Y-lê, đi khuất-khúc về đông qua nội-địa và Mông-cổ, mà đột lên những ngọn núi : Kỳ-liên, Hạ-lan, Hưng-an, Tràng-bạch. Chia ra 2 chi mà vào nội-địa, một chi đi giữa hai con sông Hoàng-hà và sông Dương-tử, vào khoảng những tỉnh : Tứ-xuyên, Cam-túc, Hà-nam, Hồ-bắc, An-huy. Những núi Mân-sơn (岷山), Thái-lĩnh (秦嶺), Phục-ngưu (伏牛) cùng ở trong mạch núi ấy. Một chi đi vào khoảng sông Dương-tử và sông Châu-

giang (珠 江) qua Vân-nam, Qui-châu và Quảng-tây, luồn qua Hồ-nam, Quảng-đông, Giang-tây, Phúc-kiến mà vào bể, thành ra những cù-lao Châu-sơn (舟 山). Mấy ngọn núi Đại-dưu (大 庾), Tiêu-Hà (仙 霞) đều ở trong mạch núi ấy. Tóm lại mạch núi ở Nội-bộ Trung-quốc là phát nguyên từ Côn-lôn, đi qua khoảng sông Hoàng-hà cùng sông Dương-tử gọi là mạch núi « Bắc-lĩnh », đi qua các tỉnh Vân-nam, Qui-châu, Quảng-đông, Giang-tây, Phúc-kiến, gọi là mạch núi « Nam-lĩnh ».

2° là giẫy núi Thiên-sơn ở vào trung-bộ Y-lê, mặt đông đến đất Cáp-mật (哈 密), mặt tây vào đất Thổ-nhĩ-kỳ.

3° là giẫy núi Hỉ-mã-lạp (喜 馬 拉), ở về khoảng Tây-tạng và Ấn-độ, có ngọn cao đến 2100 trượng.

4° là giẫy núi A-nhĩ-thái, ở về khoảng Mông-cổ và Tây-bá-lợi-á. Một chi tiếp với núi Hưng-an, một chi đi vào khoảng Hắc-long-Giang mà thành ra lượt núi ngoài núi Hưng-an.

*Ngọn sông.* — Trung-quốc có 2 con sông lớn; đều ở vào nội-địa, 1° là sông Hoàng-hà, 2° là sông Dương-tử.

Sông Hoàng-hà phát-nguyên từ chân núi Ba-nhan-khách-thích (巴 顏 喀 剌), về mạch núi Côn-lôn, trong sách Tàu thường gọi là bể Tinh-tú 星 宿 海), hướng đông chảy qua tỉnh Cam-túc, chuyển sang mặt bắc, qua đất Mông-cổ, lại sang nam đi suốt hai tỉnh Sơn-tây và Thiểm-tây, qua phía bắc tỉnh Hà-nam, đông chảy vào Sơn-đông mà ra bể; dài ước 1020 dặm, mùa mưa nước lớn, hay có cái hại ngập lụt.

Sông Dương-tử cũng phát-nguyên từ chân núi Ba-nhan-khách-thích về phía tây, hướng đông chảy vào nội-bộ Trung-quốc, qua Vân-nam, Tứ-xuyên, Hồ-bắc, An-huy, Giang-tô mà chảy ra bể, dài ước 1220 dặm. Sông Dương-tử tiện đường vận-tải, song cũng hay có hại ngập-lụt. Cả hai con sông lớn ấy có quan-hệ về đường khai-hóa cho Trung-quốc. — Còn sông Hoài, sông Hán, sông Bạch-hà, sông Châu-giang, cũng là những con sông lớn có tiếng.

Về tây-nam có một con sông lớn chảy vào nước An-nam ta, là sông Lang-thương, phát-nguyên từ núi Thạch-lộc (石 鹿) (mạch núi Côn-lôn ở về Tây-tạng), ở giữa cách dẫy núi Vân-lĩnh, cùng đi một dọc với sông Kim-sa (金 沙), qua phía tây tỉnh Vân-nam, đến phủ Khai-hóa chia ra 2 ngọn: một ngọn là sông Đà ở Lai-châu nước An-nam, mà hợp với sông Nhị-hà; một ngọn chảy vào địa-giới Ai-lao, gọi là sông My-công, đến xứ Nam-kỳ chia ra Tiền-giang, Hậu-giang. 2 ngọn sông ấy vòng quanh lấy nước Annam mà chảy vào bể. Thành ra Nam Bắc kỳ 2 đất bình-nguyên lớn, đều là nhờ sông Lang-thương.

*Địa-thế.* — Địa-thế Trung-quốc chia ra 3 bộ: Đất núi, đất gò và đất bình-nguyên. Đất núi như những tỉnh Vân-nam, Tứ-xuyên, Qui-châu, Cam-túc, Thiểm-tây, Sơn-tây, và bắc-bộ những tỉnh Tây-tạng, Y-lê và Mãn-châu. Chiếm 2 phần 5 toàn-quốc. Đất gò như những tỉnh phía nam sông Dương-tử: Phúc-kiến, Giang-tây, Hồ-bắc, Quảng-tây, Quảng-đông. Đất bình-nguyên như những tỉnh Trực-lệ, Sơn-đông, Hà-nam, Giang-tô, An-huy, Tích-giang.

Tây bắc nhiều đất cao ráo, đông-nam nhiều đất ẩm thấp, cho nên nước cứ chảy về đông mà vào bể.

Nói tóm lại: Trung-quốc có sông Hoàng-hà ở về phía bắc; sông Tràng-giang ở giữa, sông Châu-giang ở nam, 3 giòng nước ấy đã lợi bề tầm-nhuận cho việc cầy cấy, lại tiện bề giao-thông cho việc buôn-bán. Trung-quốc đất tốt người nhiều là nhờ đấy.

*Bờ bể.* — Trung-quốc đông nam hai mặt đều ra bể, như nửa cái vòng. Từ sông Áp-lục (鴨綠), về đầu đông-bắc cho đến cửa sông Minh-giang (明江) (thuộc châu Khâm) ở vịnh Đông-kinh về đầu tây nam, có nhiều hải-ngạn, chia ra 4 bộ như sau này : 1° là bờ bể Bột-hải (渤海), vòng quanh tỉnh Phụng-thiên và tỉnh Sơn-đông. Từ Bột-hải ra Hoàng-hải gọi là eo bể Trực-lệ ; men bờ có cửa Doanh-khẩu (營口) (Liêu - hà) đảo Tần - hoàng, Tân-hải-quan và các cửa sông Liên-hà, Loan-hà, Bạch-hà, Hoàng-hà. Những cửa ấy chảy ra Bột-hải.

2° là bờ bể Hoàng-hải (黃海), từ Tràng-giang về bắc, eo bể Trực-lệ về đông, sông Áp-lục về tây, một giải bờ bể thuộc về tỉnh Trực-lệ, Thịnh-kinh, Sơn - đông, Giang-tô, đều về bờ bể Hoàng-hải. Giấy bờ bể này, thuộc về bán-đảo Liêu-đông thì có cảng Lữ-thuận, Đại-liên-loan, A-đinh-áo, Đại-cô-sơn và Cao-ly-loan, đều là cảng có tiếng ; thuộc về bán-đảo Sơn-đông thì có Yên-đài, Uy-hải-vệ và Giao-châu-loan là những cảng có tiếng. Còn một dẫy từ Giao-châu về nam cho đến cửa sông Tràng-giang có lắm bãi cát không thành cửa bể tốt được.

3° là bể Đông-hải, từ cửa sông Dương-tử về nam, đến eo bể Đài-loan, qua tỉnh Giang-tô, Tích-giang, Phúc-kiến, gần cửa sông Ngô-tòng (吳淞) có cảng Thượng-hải, là chỗ cơ-quan thông-thương toàn-thể của Trung-quốc, là cảng buôn bán có tiếng về bên A-đông ; ở Phúc-kiên cũng có cảng Hạ-môn là có tiếng ; từ 460 năm về trước, người Bồ-đào-nha đến đó mà thông thương. Đến nay tàu bể vào đậu đấy cũng nhiều. Còn các của khác không kể cho đủ được.

4° là bờ bể Nam-hải ở về vụng Đài-loan sế về tây từ bán-đảo Lôi-châu cho đến đảo Quỳnh-châu. Người Tây gọi đấy là phần bể china. Những bờ bể có tiếng là cảng San-đàu (汕頭), cảng Cửu-lòng ở Quảng-châu, Quảng-đông-loan, Quảng-châu - loan, cảng Quỳnh-châu tiếp-giáp với vịnh Đông-kinh về Bắc-hải, đều là cảng thông thương cả.

*Khí-hậu.* — Trung-quốc mỗi chỗ khí-hậu một khác : Từ bản-bộ về phía bắc tháng 11 cho chí tháng 3, khí-hậu rét quá, nước sông đóng đá. Trung-bộ thì ôn-hòa, không lạnh quá cũng không nóng quá. Hàn-thử-biểu của Hoa-thi thường đóng 19 độ. Về mạn Nam Bắc mùa đông, lúc ấm cũng có 60 độ, mà mùa hè lại nóng-nực hơn. Từ Thái-bình-dương đưa hơi nước ở đường nhiệt-đái lại, gió đưa mãi vào nội-địa mà làm mưa, ấy là mùa mưa về hạ thu, trong 3, 4 tháng ấy, hay có tai nước lớn. Ở Mãn-châu, mùa đông rét lắm mà mùa hạ cũng nóng quá, có lúc sấm lại có lúc mưa đá. Mông-cổ, Y-lê, không-khí khô-dáo ít có mưa, Thế-giới khan mưa nhất là ở đấy. Tây-tạng về nam, có giẫy núi Hi-mã-láp cao lắm, chân núi cũng cao hơn mặt bể 1.000 trượng, sánh với khí-hậu đường vĩ - độ thì ít nóng hơn. Khí-hậu Thanh - hải cũng như Tây tạng.

*Sản-vật.* — Nội-bộ Trung-quốc sản nhiều thóc gạo, tằm tơ và chè. Trực-lệ, Sơn-tây, Tứ-xuyên, Vân-nam sản đá vôi. Những đồ nội-hóa như đồ mẫu đồ dệt, thuốc bắc, cá, muối, đều là cái lợi-nguyên giầu thịnh lắm. Mãn-châu, Mông-cổ hay sản trâu ngựa, lừa và lạc-đà. Y-lê thì sản đồng, sản sắt, sản ngọc-thạch. Tây-tạng có nhiều mỏ vàng mỏ bạc và thứ vải lông. Thanh-hải về mặt đông-bắc có lắm đồng cỏ dùng làm nơi nuôi trâu bò tốt lắm.

*Giống người.* — Người Trung-quốc có 5 giống: 1° là người Hán. Cứ xem

lịch-sử, thì người Hán vốn là giống người ở từ núi Côn-lôn. Tự 5 nghìn năm trước, theo sông Giang-Hà, mà xuống kiếm ăn, lần vào nội-địa Trung-quốc về tây-bộ và bắc-bộ, khu-trục thổ-dân ở đó là người Cửu-lê và Tam-miêu mà chiếm cứ lấy toàn-bộ, từ đời Hoàng-đế cho đến Tần Hán sinh sản ra đã nhiều, hiện nay ở khắp 18 tỉnh nội-bộ, 3 tỉnh bên đông và di vào Tân-cương đều là người Hán.

Người Hán đầu tròn, trán quyền phẳng, mi mục tinh-tú, tốt tóc và tốt râu.

2º là người Mông-cổ. Mông-cổ nguyên là giống Tiền-ty (鮮卑) ở về Đông-hồ nay là Tây-bá-lợi-á.

Từ sông Thông-cổ-tư sang tây chảy vào sông Diệp-ni-tắc tức là đất phát-nguyên ra giống ấy. Thời Nam-tống có Cát-thành Tư-hãn (吉成思幵), Cán-ca-xế-hãn (幹歌歹幵), Hốt-tất liệt-hãn (忽必烈幵) cha con ông cháu khởi lên vào xâm Trung-quốc hiệu là nước Nguyên. Uy-lực chấn-động thế-giới, xâm vào cả đất Âu-châu.

Đến đời Chu-Minh người Hán lại đuổi ra Mạc-bắc. Giống ấy nay ở về bộ tây-bắc Trung-quốc gọi là người Mông-cổ. Con mắt sắc tro, trán nhọn, quyền cao, ít râu. Giống này hay pha giống, vì con cháu Thành-cát-tư-hãn hay đi xâm chiếm giống khác.

3º là giống người Mãn. Mãn-châu sinh ra từ Nữ-chân, Nữ-chân sinh ra từ Ấp-lâu, Ấp-lâu sinh ra từ Túc-thận. Túc-thận với Tiên-ty là một giống, cùng sinh ra ở rợ Đông-hồ, là giống Thông-cổ-tư, cho nên người Thái-tây bảo Mông-cổ và Mãn-châu cùng là một giống người Thông-cổ-tư. Từ nhà Mãn-Thanh mới thành danh là giống người Mãn. Người Mãn khi mới sinh, gối đầu trên miếng gỗ, cho nên xương chẩm hơi phẳng, còn tượng mạo giống như người Mông-cổ, mà con mắt không có sắc tro.

4º là giống người Đột-quyết. Đột-quyết biệt-danh là Hồi-hột, đương thuở Tùy-Đường, giống này thịnh lắm, chiếm cả đất Mạc-bắc hơn một vạn dặm. Lúc người Hồi-hột khởi, Đột-quyết thua; sau lại phải người Mông-cổ kiêm-tính. Đến thời Tống-Nguyên, giống ấy giữ được đất Thiên-sơn nam lộ. Đến nhà Thanh gọi là Hồi-cương. Nay giòng-giống còn lưu-tán ra ở Khoa-bố-đa (科布多), Tân-cương, Thanh-hải. Hình người đầu ngay mặt rộng mà dài như hình trái trứng, con mắt. Cũng như người Mông-cổ, rậm râu, quyền cao, mũi cao mà thẳng.

5º là giống người Tây-tạng. Giống này ở Tây-bá-lợi-á, thời nhà Đường gọi là Thổ-phồn. Thổ-phồn xuất tự Tiền-ty. Cho nên người Mông-cổ nhận cùng giống với Thổ-phồn. Mà người Thái-Tây bảo người Tây-tạng là một giống đặc-biệt ở trong giống Mông-cổ.

Người Tây-tạng mắt nhỏ mà đen, thưa râu, xương quyền nhọn, mũi phẳng, miệng rộng, môi mỏng. Những người thượng-lưu da trắng như người Âu-châu, còn người tầm-thường cũng như người Hoàng-chủng. Còn có một giống gọi là Miêu-chủng, ở rải-rác vào Nam-bộ Trung-quốc về các chân núi hay bờ bể các tỉnh Hồ-nam, Tứ-xuyên, Quí-châu, Vân-nam và Lưỡng-Quảng. Có người bảo là di-chủng những người Cửu-Lê và Tam-Miêu. Lúc Hoàng-đế đánh đuổi Xuy-vưu (蚩尤), thì giống ấy phải lui về phía nam sông Hoàng hà. Đến đời Đào-Đường, vua Nghiêu lại đánh ở Đan-thủy mà đuổi vào khoảng sông Giang-hán. Vua Thuấn lại đuổi vào Tam-nguy; mà di-chủng ấy còn giữ ở Giang-nam. Đến đời Ân đánh Quỉ-phương, Chu đánh Kinh-nam, đời Xuân-thu Tam-quốc còn khu trục nó mãi mới phải

qua hồ Động-đình mà về mặt nam, tản vào các mạn rừng rú ở Lĩnh-nam.

Người Miêu hay mặc đồ thêu vẽ, hay múa hát, có thuật đồng cốt, đúc trống đồng, chế cung nỏ, gươm, đao, mộc, mác làm đồ binh-khí. (Thổ Mán ở nước ta cũng vậy).

Có giống người Khương (羌), ở rải-rác về bắc-bộ Trung-quốc như duyên-biên tỉnh Cam-túc. Nguyên tổ giống ấy là người Tây-nhung ở nhà Hạ, Chi-khương ở nhà Thương, đại tiểu Nhục-chi, Tiên-linh-Khương, Thiên-đương-Khương ở đời nhà Hán nhà Ngụy. Giống người ấy mũi cao, lông mày thấp, mắt sâu, con ngươi lớn, râu quai nón, nước da xanh mà thô, hay theo giáo Thiên-phương, lấy vải trắng làm khăn. Cho nên người Hán gọi là giống Hồi-vấn-khấn.

*Tiếng nói.* — Trong toàn-bộ Trung-quốc có 7 thứ tiếng nói khác nhau: 1º Tiếng Hán (nội-địa); 2º Tiếng Mông-cổ (Mông-cổ); 3º Tiếng Thông-cổ-tư (Quan-đông); 4º Tiếng Đột-quyết (Tân-cương); 5º Tiếng Trung-gian (Tây-tạng); 6º Tiếng A-lợi-an (Thiên-phương nam-lộ); 7º Tiếng Miêu (Thổ-mán phương nam).

Trong một tiếng Hán lại phân biệt giọng nói mỗi xứ một khác. Nhà địa-lý chia ra hơn 50 thứ tiếng, nay chỉ nói đại-lược như sau này:

1º Quan-hoại, chia ra Bắc-kinh Nam-kinh khác nhau. Tiếng Bắc-kinh thông-hành ở mấy tỉnh bên sông Hoàng-hà. Tiếng Nam-kinh thông-hành ở mấy tỉnh bên sông Dương-tử và Quảng-tây, Vân-nam.

2º Thổ-âm, như tiếng Quảng-đông, tiếng Phúc-kiến, tiếng Thượng-hải. Tiếng thổ-âm chỉ dùng trong tỉnh mình mà không thông ra tỉnh khác được.

Những tỉnh về miền Nam như Quảng-tây, Vân-nam, Hồ-bắc, Hồ-nam, hay dùng tiếng phổ-thông hơi giống như tiếng quan-hoại, cho nên tiếng nói người mấy tỉnh ấy thông-hành được với người phương Bắc. Còn người Quảng-đông, Phúc-kiến phải học mới nói tiếng quan, cũng như học tiếng ngoại-quốc vậy. Quảng-đông có câu tục-ngữ rằng: « Thứ nhất là sợ tiếng quan, thứ nhì là sợ cưỡi ngựa. »

Nói tóm lại: Tiếng thông-hành Trung-quốc là tiếng quan-hoại. Các học-đường dùng tiếng quan mà dạy học; việc quan dùng tiếng quan mà mệnh-lệnh. Tuy-nhiên người Quảng-đông đi tản-cư các xứ thật nhiều, khác các tỉnh ở Trung-quốc, cho nên biết tiếng Quảng-đông thì đi thông-hành buôn-bán tỉnh nào cũng được. Còn muốn khảo-sát việc chính-trị học-thuật hay giao-thiệp với mọi người trong chính-giới phải có tiếng quan mới được.

Tiếng nói Trung-quốc thật là phiền-phức, xưa có người ngoại-quốc học nói tiếng Trung-quốc đã than rằng: « Học tiếng Trung-quốc đến già cũng không học cho hết. »

*Tính-chất và phong-tục.* — Những người đã học chữ Hán cũng có thể mà suy biết tính-tình người Trung-quốc. Cứ lấy ý tôi, khi đi du-lịch Trung-quốc, có giao-tiếp với mọi người, thì thấy đại-trước tính-tình người Nam hay rộng-rãi, tính-tình người Bắc hay giữ-gìn; tính người Nam hay khinh-phù, tính người Bắc hay thuần-hậu, còn cái thói cần-kiệm chịu khó, thì Nam Bắc đều có tính ấy cả.

Khu-vực Trung-quốc rộng quá, tiếng nói đều khác nhau, việc làm ăn cũng khác, cho nên tính-chất cũng không giống nhau. Trung-quốc thành-lập đã tự 5 nghìn năm đến giờ, vẫn là một nước lễ-nghĩa, di-phong lưu-tục nay hãy còn nhiều: nghi-tiết quan-hôn, tang-tế cùng đạo thờ trên kính trưởng phần nhiều giống như nước ta. Gần đây lòng người xu-hướng về Âu-hóa, bỏ thói cũ, theo lối mới, đua nhau càng mau. Như đàn ông bãi học khoa-

cử, đàn bà bỏ thói bó-chân, cùng làm những việc duy-tân có ích-lợi. Chỉ hiềm những bọn tân-tiến, canh-cải vội quá, đến nỗi bỏ hết lễ-tục của nước mình đi, như « văn - minh kết-hôn », « nam-nữ bình-đẳng », một kẻ xướng lên, mười người họa theo, làm cho lễ-nghĩa lăng-di, đạo-đức đồi-tệ, những người kiến - thức trong nước, còn đương lo thế nào để duy-trì quốc-túy.

*Chính-giáo.* — Từ đời nhà Minh trở về trước, chính-giáo Trung-quốc đã chép trong sách sử không cần phải thuật ra đây nữa. Nay lược kể từ đời Mãn-Thanh trở xuống. Mãn-châu vốn là người giống Nữ-chân, sau có ông Nỗ-nhĩ-cáp - xích (努爾哈赤) thuộc về họ Ái-tân-giác-la (愛新覺羅) quật-khởi lên làm Thái-tổ nhà Thanh, sau mới đổi Mãn gọi là Thanh. Thái-tổ phát-tích tự giẫy núi Tràng-bạch-sơn, đang thời Hy-tôn nhà Minh. Mãn-đế đóng đô Thẩm - dương (瀋陽), qua sông Liêu-hà, thanh-thế thịnh lắm.

Đến Minh Nghị-tôn, nhân loạn Lý Tự-Thành hãm lấy Kinh-sư. Minh-đế phải tuẫn-quốc (1643). Ngô Tam - Quế viện quân Thanh vào mà bình loạn.

Bấy giờ Thanh-đế vào Sơn-hải-quan, giữ lấy Bắc-kinh mà làm vua Trung-quốc. Kể từ Thanh Thái-tổ quật-khởi, trải 3 đời mà thành đế - nghiệp ở Trung-quốc, tức là con vua Thái-tôn, tên là Phúc-lâm (福臨) Ái-tân-giác-la. Thanh-sử gọi là Thanh Thế-tổ, cải nguyên Thuận-trị, hiệu nước là Thanh (1644). Thanh Thế-tổ hạ Nam - kinh, bình Vân-nam, định thiên-hạ, truyền được 10 đời, hơn 260 năm, đến Tuyên-thống mới phải trả về Dân-quốc.

Xem thế-hệ nhà Mãn-Thanh như biểu sau này :

| THẾ-THỨ | MIẾU-HIỆU | NIÊN-HIỆU | Ở NGÔI | TÂY-LỊCH |
|---|---|---|---|---|
| 1. | Thế-tổ | Thuận-trị | 18 năm | Từ 1.644 đến 1.661 |
| 2. | Thánh-tổ | Khang-hi | 61 « | « 1.662 « 1.721 |
| 3. | Thế-tôn | Ung-chính | 13 « | « 1.721 « 1.734 |
| 4. | Cao-tôn | Càn-long | 60 « | « 1.735 « 1.794 |
| 5. | Nhân-tôn | Gia-khánh | 25 « | « 1.795 « 1.819 |
| 6. | Tuyên-tôn | Đạo-quang | 29 « | « 1.820 « 1.850 |
| 7. | Văn-tôn | Hàm-phong | 11 « | « 1.851 « 1.861 |
| 8. | Mục-tôn | Đồng-trị | 13 « | « 1.862 « 1.874 |
| 9. | Đức-tôn | Quang-tự | 34 « | « 1.875 « 1.908 |
| 10. | | Tuyên-thống | 3 « | « 1.909 « 1.912 |

Chính-thể nhà Mãn-Thanh cũng theo như nhà Minh là thể chuyên-chế. Đến đời Quang-tự, mọi sự mới xu-hướng phong-trào các nước mà thay đổi như sau này.

Hoàng-thất-bộ, có 2 phủ : Tôn-nhân-phủ, Nội-vụ-phủ.

Kinh-triều-bộ, có 1 nội-các, 4 xứ, 12 bộ và 2 viện.

1 Nội-các. (Từ trước coi việc chính - trị trong nước, đến đời Ung-chính về sau chỉ coi việc cáo-sắc cho các quan.)

1º Quân-cơ xứ. (Giữ việc quân-cơ trong nước.)

2º Hội-nghị-chính-vụ-xứ. (Hội hợp các quan Thượng-thư các bộ mà nghị mọi điều tân-chính.)

3º Quân-tư-xứ. (Giúp nhà vua trù-biện về việc hải-lục quân.)

4º Thuế-vụ-xứ. (Giữ tô-thuế cả nước.)

1º Ngoại-vụ-bộ. (Giữ việc ngoại-giao với các nước.)

2º Lại-bộ. (Giữ việc tuyển-bổ thăng giáng các quan văn võ, cùng việc tước-thưởng, thừa-ấm, thế-tập của các quan.)

3º Dân-chánh-bộ. (Coi việc hành-chính các địa-phương, như việc địa-phương tự-trị, đinh điền, tuần-cảnh, kiến-tạo, vay-mượn, chẩn-tuất và vệ-sinh.)

4º Độ-chi-bộ. (Giữ thuế ruộng, thuế thương-chánh, quốc-khố, công-trái, hàng-hóa, ngân-hàng và các việc trù-tính trong nước.)

5º Lễ-bộ. (Giữ việc triều-cống, giao-miếu học-hiệu, chính-sóc, yến-hưởng, triều-nghi.)

6º Học-bộ. (Giữ việc giáo-dục cả nước.)

7º Lục-quân-bộ. (Quản suất tân-quân cựu-quân, quân-công, quân-chính, lương-xướng, quân-trang, khí-giới, đồn-dinh, điếm-trạm, pháo-đài.)

8º Hải-quân bộ. (Giữ hải-quân cả nước, cùng quân-cảng, tầu chiến.)

9º Pháp-bộ. (Giữ dân-luật, hình-luật, ngục-thất, và các việc về tư-pháp.)

10º Nông-công-thương bộ. (Giữ việc nông công thương trong ngoài, các mỏ, các cửa rừng, việc đánh cá, dấu hiệu nhà buôn, và chuyên lợi của nhà nước.)

11º Bưu-tín-bộ. (Giữ việc trạm đi đường thủy đường bộ, giây-thép, thư tín.)

12º Lý-phiên-bộ. (Giữ việc nội ngoại Mông-cổ, việc niên-ban, triều-cống, thừa-tập của Phiên-quốc.)

---

1º Đô-sát-viện. (Củ-sát những điều lầm-lỗi của các quan hành-chính. Viện này có quyền độc-lập không phải bộ nào tiết-chế.)

2º Đại-lý-viện. (Xét các trọng-tội, thẩm lại những án bất-phục-tính trong nước.)

Như trên đã kể 1 các, 4 xứ, 12 bộ, 2 viện, gọi là «trung-ương-chính-phủ». Lại còn Khâm-thiên-giám, Thái-y-viện, Loan-dư-vệ, Hàn-lâm-viện, dù có chuyên-chức, mà không quan-hệ gì đến chính-trị trong nước, cho nên không kể ra đây.

Cơ-quan hành-chính về các địa-phương ở cuối đời nhà Thanh như sau này.

Tại Kinh-sư, có một Phủ-doãn, bằng hàng cửu-Khanh, quyền cũng như Tổng-đốc Tuần-phủ.

Mỗi tỉnh có một Tuần-phủ, coi việc quan lại và quân-chính toàn tỉnh; hợp mấy tỉnh có một Tổng-đốc, kiêm quản việc các tỉnh. Dưới Tuần-phủ

có một Bố-chánh và một Án-sát coi việc án và việc trạm. Tỉnh nào có muối, lại đặt quan Diêm-vận-sứ. Năm Quang-tự 31, đặt thêm Đề-học-sứ giữ việc giáo-dục. Năm Tuyên-thống thứ 2 cải Án-sát gọi là Đề-pháp-sứ, chuyên giữ hình-pháp mà không kiêm hành-chính. Những tỉnh có lắm việc giao-thiệp, lại đặt quan Giao-thiệp-sứ. Mỗi tỉnh có đạo Tuần-cảnh, đạo Khuyến-nông, đạo Hà-công (河工), sở Giám-đốc các sở thu thuế, đạo Diêm-chính, đạo Lương-chử. Dưới các đạo có Phủ; mỗi phủ có một quan Tri-phủ, tá-nhị gọi là Đồng-tri-phủ. Dưới phủ có Trực-lệ-sảnh, Trực-lệ-châu, quan tri-sự cũng gọi là Đồng-tri. Mỗi huyện có một Tri-huyện, tá-nhị gọi là huyện thừa. Mỗi địa-phương có đặt các sảnh Thẩm-phán, để làm cơ-sở độc-lập về việc tư-pháp. Lại đặt các viên Tá-trị, là cơ-sở tự-trị về các địa-phương.

Việc quân-bị thì có 8 đạo Kỳ-binh, lính Lục-doanh, Lục-quân và Hải-quân để chia ra mà đóng các nơi.

A. *Tám đạo Kỳ-binh.* — Có 8 sắc cờ khác nhau : sắc đồng-thau, sắc vàng, sắc trắng, sắc đồng bạch, sắc hồng, sắc lam, sắc đồng lam, sắc đồng đỏ, đều là người Mãn-châu đương binh sắc cờ khác nhau, cho nên gọi là Kỳ-binh. Mỗi đạo Kỳ-binh có một quan Đô-thống, 2 Phó đô-thống, 8 kỳ chia ra có quân hộ-vệ kinh-thành gọi là quân kinh-doanh, có quân trú-phòng các tỉnh và nơi biên-yếu, gọi là quân trú-phòng.

B. *Lục-doanh* (綠營) là quân tuyển người Hán, có 3 hạng mã-binh, bộ-binh và thủ-binh, về quyền tiết-chế của Tổng-đốc Tuần-phủ các tỉnh.

C. *Lục-quân* là quân mới luyện từ năm Quang-tự thứ 30, bắt chước quân-chế của ngoại-quốc.

D. *Hải-quân* là Nam-dương hải-quân, và Bắc-dương hải-quân. Quân-đội tàu-chiến còn sơ-lược lắm.

*Việc Giáo-dục ở thời Măn-thanh.* — Trước khi chưa phế khoa-cử, việc giáo-dục chỉ để đào-tạo lấy một phái quan-lại. Phép tổ-chức học-đường thì ở Kinh-sư có Quốc-tử-giám (dạy các hạng cống-sinh tôn-sinh) Giác-lá học-đường (dạy con nhà Hoang-thân) Bát-kỳ-học (dạy các con Kỳ-binh), Cảnh-sơn học (dạy con các quan Nội-vụ). Những Học-hiệu ấy là để dạy những con nhà quí-tộc. Các phủ huyện thì có Thư-viện, Nghĩa-học là những trường công, học trò không phải chịu tiền học-phí. Còn những trường tư là những thân-hào đón thầy dạy con em trong nhà, hoặc các thầy mở trường mà dạy con em trong làng.

Trình-độ giáo-dục : sơ-học tập viết chữ, trung-học tập đọc sách, cao-đẳng tập làm tinh-nghĩa, thơ phú. Trong một tỉnh có một hai trường công gọi là Kinh-cổ-thư-viện (經古書院), để khảo-cứu kinh-sử, tập làm văn-chương và thi ca, hoặc đón thầy dạy toán-số là những điều lệ-ngoại.

Phép khảo-thí : Mới ứng thí gọi là « Đồng-sinh. » Lên quan Học-chánh khảo-thí gọi là « Phụ-sinh. » Phụ-sinh vào bực ưu-hạng được ăn lương gọi là « Lẫm-sinh », những người gia-ngạch gọi là « Tăng-quảng-sinh-viên. » Lẫm-sinh, Tăng-sinh thi lên « Cống-sinh », vào học trường Quốc-tử-giám. Phụ-sinh, Lẫm-sinh, Tăng-sinh, cùng các hạng Cống-sinh đi thi hương trúng chính-ngạch gọi là « Cử-nhân », phó ngạch gọi là « Phó-bảng. ». Cử-nhân đi thi hội, trúng ngạch gọi là « Cống-sĩ ». Cống-sĩ vào thi đình, quyền thi tiến-trình rồi, định làm 3 giáp : Nhất-giáp 3 người là Trạng-nguyên, Bảng-nhỡn, Thám-hoa gọi là « Tiến-sĩ cập-đệ » ; nhị-giáp là « Tiến-sĩ xuất-thân ». Tam-giáp là « Đồng Tiến-sĩ xuất-thân ».

Ấy là lệ thi cũ của đời nhà Thanh. Đến năm Quang-tự, nhân có phong-trào duy-tân, hạ-chiếu bỏ phép khoa-cử, từ bấy giờ nhân-tài trong nước đều ở học-đường mà ra. Học-đường có 5 bậc như sau này :

1º Sơ-đẳng tiểu-học (dạy về phổ-thông giáo-dục).

2º Cao-đẳng tiểu-học (trí-thức đã cao hơn sơ-đẳng).

3º Trung-học (qua bậc phổ-thông, dự-bị vào Cao-đẳng.)

4º Cao-đẳng học-đường (dự vào Trường chuyên-môn.)

5º Phân-khoa đại-học (dạy về học-vấn chuyên-môn).

Lại có những trường Ưu-cấp-sư-phạm, Sư-phạm, Nữ-tử sư-phạm, để luyện-tập lấy thầy dạy trong các trường. Còn trường trung-học tiểu-học để dạy con gái trình-độ giống như các trường con trai.

Về việc vũ-học, thì các tỉnh có đặt trường « Tốc-thành quân-sư », trường « Võ-bị », trường « Cán-bộ », trường « Quân-quan ». Chọn những học-sinh ở các trường đã có bằng trung-học vào học 3 năm, luyện-thành quân-nhân-tư-cách. Lại đặt trường tiểu-học trung-học về Lục-quân ; học-sinh tốt-nghiệp rồi đi ra lưu-học các nước cho nên tướng-tài.

Từ khi cải-lương phép học, người Trung-quốc đi du-học Âu-Mĩ rất nhiều, lại du-học Nhật-bản, có người do quan cấp học-phí, có người thì tư cấp học-phí. Lúc thành tài về nước, hoặc ra giúp việc Chính-phủ, hoặc ra giúp việc xã-hội ; hoặc tự mở trường mà dạy lại cho người trong nước, đã có thành-hiệu nhiều lắm.

Nói tóm lại Mãn-Thanh là người ngoài làm chủ Trung-quốc, song bao nhiêu pháp-chính lễ-giáo đều theo chế-độ cũ của Trung-quốc mà làm, cho đến tiếng nói, văn-tự, cũng theo tục Hán, cho nên người ta bảo rằng tuy là 300 năm nay người Hán chịu cho người Mãn cai-trị mà thực thì người Mãn đã chịu đồng-hóa với người Hán. Vả lại đang đời Mãn-Thanh, đã biết theo lối Âu lối Nhật, luyện tân-quân, đổi cựu-học, sửa triều-chính, mưu đường tiến-bộ cho dân nước ; sau thấy người Hán khởi lên tranh quyền, thì đem ngay cái sự-nghiệp đã hoàn-mĩ của mình mà trả về cho Dân-quốc. Ôi ! Nhà Mãn-Thanh thực cũng có công với người Hán lớn lắm !

*Phá Mãn-Thanh, lập Dân-quốc.* — Thời gần đây, cái phong-trào « bình-đẳng », « tự-do » từ nước Pháp bên Âu-châu tràn sang các nước, khiến cho lòng người đau đớn về cái độc chuyên-chế, hoặc xướng dân-quyền, hoặc cầu lập-hiến hô khắp trong thế-giới. Trung-quốc vốn là nước chuyên-chế dưới tay Mãn-tộc, lòng người cảm-khích càng lắm, mới phát-sinh ra những sự vận-động cách-mệnh.

Lúc trước việc cách-mệnh của người Trung-quốc có hai chủ-nghĩa : 1º là chủng-tộc cách-mệnh ; 2º chính-trị cách-mệnh. Chủng-tộc cách-mệnh là vì Mãn-châu không phải Hán-chủng, gia-dĩ Tây-hậu chuyên-chính, dùng hoạn-quan là những bọn tiểu-nhân bác-tước dân-quyền làm cho sĩ-khí đồi-tệ. Gây mối loạn, nhục quốc-thể. Nội-trị đã bối-rối, ngoại-giao cũng thất-bại. Bấy giờ người ta càng thù người Mãn. Bảo Trung-quốc là Trung-quốc của người Hán, nếu chủ-quyền không về tay người Hán, thì không chỉnh-đốn lại được. Chính-trị cách-mệnh thì không nói gì đến chủng-tộc. Người Hán hay người Mãn làm vua Trung-quốc cũng được, chỉ phải bỏ chuyên-chế mà làm lập-hiến ; đặt ra tòa Nội-các, lập quốc-hội, phải cải-cách những chính-trị hư-hại cũ.

Đang lúc lòng người hùng-dũng, Mãn-Thanh triều-đình bất-đắc-dĩ phải tán-thành bọn « Chính-trị cách-mệnh », để bảo-thủ lấy lộc-vị cho mình, mà chống-cự bọn « chủng-tộc cách-mệnh ». Vua Quang-tự sai bọn Tái Trạch (載 澤) đi lịch-du các nước, để khảo-sát phép « lập-hiến ». Đến năm 31, hạ chiếu lập-hiến, đặt ra tòa « Điều-tra hiến-chính ». Lại đặt viện Tư-chính ở Kinh-sư. Mỗi tỉnh có đặt cục Tư-nghị. Hẹn trong 9 năm, thì khai « Quốc-hội », và ban-bố lập-hiến. Những công việc ấy, chưa rõ triều-đình Mãn-Thanh đã là thực lòng hay chưa; song đại-khái thì đều là chính-sách thuận thời-thế cả. Chỉ vì các quan phò-tá nhà Mãn không có ý thực-hành, chỉ phô-trương cho liễu-sự. Lại nhân những lúc bối-rối, đè nạt dân đi để lấy lòng người Mãn mà thêm thế-lực cho mình. Bảo rằng hiến-pháp cũng phải tự triều-đình qui-định, còn nhân-dân không được dự đến. Các quan Nội-các cũng phải để người Hoàng-tộc chiếm số nhiều hơn. Từ đó ai cũng biết triều-đình Mãn-châu không thực lòng lập-hiến.

Đến khi vua Quang-tự và Tây-hậu đã mất, Tuyên-thống còn nhỏ, Tái-lễ (載 灃) nhiếp-chính, lại là người ưu-nhu; để cho thân-qui lạm-quyền, công-nhiên ăn đút, chính-sự hủ-bại, nhân-dân oán-báng. Bấy giờ phái chính-trị cách-mệnh biết mình dùng cái thủ-đoạn ôn-hòa không được, sau cũng phải theo sáp-nhập về phái chủng-tộc cách-mệnh.

Lửa giấm đã lâu, chỉ nhờ có bén ngòi thì cháy. Năm Tuyên-thống thứ 3 (1911) có chiếu-chỉ lấy đường xe hỏa Tứ-xuyên làm công-sản của nhà nước, không cho thương-dân được làm. Thương-dân cố tranh lại mà triều-đình lại hết sức nghiêm-trị, có chỉ-dụ « cách-sát vật-luận », ấy cái ngòi lửa cách-mệnh bén lên từ đó.

Tại Tứ-xuyên thương-đoàn kết thành hội « Bảo-lộ », nhà trường đều bãi học, nhà hàng đều đóng cửa. Phong-trào ngày một kịch-liệt, Chính-phủ chỉ cố sức đè-nén, lại như lửa đổ dầu thêm. Ngày 19 tháng 8 Dân-quân khởi lại Vũ-xương, Thụy-Trừng là Tổng-đốc Hồ-bắc, đêm bỏ thành trốn đi, chúng cử một người Hiệp-Thống lục-quân là Lê-Nguyên-Hồng lên làm Dân-quân Đô-đốc. Trong hai ngày cách-mệnh đã chiếm được Hán-xương, Hán-khẩu, ra cáo-thị chiêu-an. Các người ngoại-quốc đều giữ trung-lập.

Thanh-đình nghe tin thất-kinh; sai Lục-quân đại-thần là Ấm-Xương suất-quân. Triệu Viên Thế Khải lại ra làm Tổng-đốc Hồ-quảng. Lập tòa Nội-các có thụ trách-nhiệm, sai Phùng-quốc-chương đem quân khôi-phục Vũ Hán. Song Dân-quân lại chiếm được Nam-kinh, các tỉnh đàng Bắc cũng có tỉnh khởi-nghĩa.

Thanh-đình sin-đình chiến để nghị-hòa. Viên thế-khải lấy Đường-thiệu-Nghi làm đại-biểu. Dân-quân cũng lấy Ngũ Đình-Phương làm đại-biểu, hội tại Thượng-hải mà nghị-hòa. Ngày 13 tháng 11, hòa-nghị chưa thành, các tỉnh cử Tôn-Văn làm lâm-thời Tổng-thống ở Nam-kinh. Viên thế-khải triệt đại-biểu, tự ra tục-nghị với Dân-quân. Nghị rồi, Thanh-đế chịu nhận các điều ưu-đãi Dân-quốc mà mình thoái-vị. Bấy giờ Bắc Nam thống-nhất, Tôn-văn nhường Tổng-thống cho Viên-thế-khải, Lê-nguyên-hồng làm phó-tổng-thống. Hợp năm dân-tộc thành một nước cộng-hòa (Hán, Mãn, Mông, Hồi, Tạng). Hiệu cờ năm sắc, ngày 10 tháng 3, Viên-Thế-Khải thụ-chức ở Bắc-kinh. Cách tổ-chức Dân-quốc như sau này:

1° Đại-tổng-thống. Tổng-thống coi việc hành-chính trong toàn-quốc. Có đặt tòa Chính-sự chia ra các cục: như

Pháp-chế cục, Cơ-yếu cục, Thuyên-tự cục, Chủ-kế cục, Ấn-chú cục, Tư-vụ cục.

2º Lập-pháp-viện. Lập-pháp-viện là chỗ Dân-quốc hội-nghị. Số nghị-viên các tỉnh : Trung-ương 40 người ; Các tỉnh 202 người ; các khu hành-chính khác, 9 người ; Mông-cổ, Tây-tạng, Thanh-hải, 24 người. Cả thảy các nghị-viên có 360 người sung vào Hội-nghị.

Các bộ thuộc về quyền Hành-chính của Tổng-thống ở trung-ương chính-phủ, như sau này :

1º Ngoại-giao-bộ (có ti Chính-vụ, ti Thông-thương và ti giao-thông.)

2º Nội-vụ-bộ (có ti Dân-trị, ti Cảnh-chính, ti Chức-phương, ti Điển-lễ, và ti Khảo-tích.)

3º Tài-chính-bộ (có ti Phú-thuế, ti Cối-kế, ti Bạch-tệ, ti Công-trái, ti Khố-tạng.)

4º Lục-quân-bộ (có ti Quân-hành, ti Quân-vụ, ti Quân-giới, ti Quân-học, ti Quân-nhu, ti Quân-y, ti Quân-pháp, ti Quân-mục.)

5º Hải-quân-bộ (có ti Quân-hành, ty Quân-vụ, ti Quân-giới, ti Quân-học, ti Quân-nhu, ti Quân-pháp.)

6º Tư-pháp-bộ (có ti Dân-sự, ti Hình-sự, ti Giám-ngục.)

7º Giáo-dục-bộ (có ti Phổ-thông giáo-dục, ti Chuyên-môn giáo-dục, ti Xã-hội giáo-dục.)

8º Nông-thương-bộ (có ti Khoáng-chính, ti Nông-lâm, ti Công-thương.)

9º Giao-thông-bộ (có ti Lộ-chính, ti Lộ-công, ti Bưu-truyền, ti Tổng-hạch, ti Thiết-lộ cối-kế, ti Bưu-truyền cối-kế.)

Quan-chức ở các địa-phương tổ-chức như sau này :

Lúc Cách-mệnh mới thành-công, các tỉnh đặt ra Đô-đốc để thống-hạt toàn-tỉnh. Sau chia ra quan-trị và dân-trị. Quan Đô-đốc chỉ coi về quân-sự. Còn dân-chính thuộc về Tuần-an-sứ. Dưới Tuần-an-sứ, ở các đạo có quan Đạo-doãn, các huyện có quan Tri-huyện. Mỗi tỉnh có tỉnh-nghị-hội để nghị ngạch chi-tiêu trong tỉnh-hạt, và giám-đốc việc hành-chính của các quan. Còn chế-độ giáo-dục, đại-ước cũng như đời Mãn-Thanh.

Phẩm-cấp các quan văn võ xem biểu sau này :

| | Chức đặc-nhiệm | Chức hiến-nhiệm | Chức ủy-nhiệm |
|---|---|---|---|
| Văn-Ban | 1º Thượng-khanh. | 4º Thượng đại-phu. | 7º Thượng-sĩ. |
| | 2º Trung-khanh. | 5º Trung đại-phu. | 8º Trung-sĩ. |
| | 3º Thiếu-khanh. | 6º Thiếu đại-phu. | 9º Thiếu-sĩ. |

| | Đặc-bổ | Giản-bổ | Hiến-bổ |
|---|---|---|---|
| Võ-Ban | 1º Thượng-tướng. | 4º Thượng-hiệu. | 7º Thượng-úy. |
| | 2º Trung-tướng. | 5º Trung-hiệu. | 8º Trung-úy. |
| | 3º Thiếu-tướng. | 6º Thiếu-hiệu. | 9º Thiếu-úy. |

Chương này chẳng qua lược-thuật ít nhiều hình-thế của một nước lân-cận, và tình-trạng cải - cách lúc biến-thiên để độc-giả khảo-sát cho tiện hơn. Còn chính-sự hay dở thể nào, ký-giả không phẩm - bình đến. Nay ký-giả sẽ tiếp-ký theo-những điều lịch-du trong nội-địa như chương sau này.

(*Còn nữa*)

NGUYỄN BÁ-TRÁC

# THƯ TRẢ LỜI ÔNG CHỦ-BÚT NAM-PHONG
## VỀ VẤN-ĐỀ NỮ-HỌC

Nam-định, le 22 Août 1920.

Nam-phong Chủ-bút Phạm tiên-sinh giám,

Trong thư ngày 15 tháng 6 tây vừa rồi, Tiên-sinh có ý đề-xướng việc nữ-học ở nước ta, như câu vấn-đề: « Đàn-bà con-gái nước ta có nên cho học mới, không ? ». Học mới là đối với học cũ mà nói. Tôi xin trả lời rằng : Tôi không dám nói học mới, và tôi cũng không nỡ nói học cũ. Vì ngày nay không lo học mới không xương-minh mà chỉ lo học cũ ngày tiêu-duyệt ; không lo đàn-bà con-gái không có học-tài, mà chỉ lo đàn-ông con-trai không đủ học-vấn.

Từ khi phong-khí đã mở, học-thuật đã đổi, ai cũng biết học mới là cấp-vụ, ai cũng biết học cũ là hủ-bại ; dù chỗ âm-nhai cùng-cốc, có kẻ chưa biết ra nữa, động-cơ chỉ trong 10 năm, phong-trào cũng lay động cho biết, thời-thế cũng bắt buộc cho biết. Suy ra 10 năm nữa, 20 năm nữa, chẳng lo học cũ không đến tàn tro, chỉ lo học mới không có đất tiêu-thụ.

Tuy-nhiên học cũ về đường khoa-cử ở nước ta, đã như cây có mọt, từ gốc đến ngọn, từ trong đến ngoài, cơ không còn một chỗ nào là không có tì-tích bại-hoại ; nay ngũ-kinh đã bỏ gác, tứ-truyện đã cho lỏ, thế mà lễ-giáo Thánh-hiền đã thấm khắp từ mấy nghìn năm vào trong phong-tục tập-quán của nước ta, về phương-diện đàn-bà con-gái vẫn còn thuần - khiết như cũ, thực là đáng qui đáng khen !

1° Một là việc « giúp chồng » : trừ những việc chính-trị đương-bình đàn-bà tư - chất nhu-nhược không bằng đàn-ông, còn các việc khác trong xã-hội, từ công-nghệ cho đến lao - động, đều chia nửa sức với đàn-ông. Vả lại theo nghĩa nội-trợ, đàn-bà, lúc hàn-vi còn phải nuôi chồng đèn sách, để lập công-danh ; trong hương - đảng, còn phải giữ đóng giữ góp cho chồng nên cao mũ dài áo. Đàn ông được ấm-tử ở đàn-bà 10 người có 7, 8. Theo nghĩa kính-giới vô-vi, đàn-bà phải phục-tòng đàn-ông, từ việc cư-xử trong gia-đình, cho đến việc giao-tế trong xã-hội. Theo nghĩa phụ-nhân tòng-nhất, đàn-ông được lấy lắm vợ, đàn-bà chỉ có một chồng ; lỡ có sự gì làm cho sai mối cương-thường, chẳng những pháp-luật đạo-đức không dung, mà hương-đảng tôn-tộc cũng cho là người không đáng kể trong nhân-loại.

2° Hai là việc « trị-gia » : trừ ít nhà thượng-lưu có ơn trời lộc nước, hoạ không phải nhờ đến đàn-bà, còn từ trung-lưu trở xuống, những nhà hưng-vượng, tất là nhà có đàn-bà làm chủ

quyền và những nhà cố-gia di-tộc mà không giữ được phong-lưu về cũ, cũng là vì không có chủ-phụ đương-gia. Còn những nhà tầm-thường từ việc nấu-ăn, vá-may, nuôi già, chăn trẻ, hoà-hợp thân-tộc, phụng-thờ tổ-tiên, đều là cái trách-nhiệm của đàn-bà cả. Lại thường thấy những nhà phải chồng hư chồng dại, cũng cứ một thân cò lặn-lội, nuôi cái cùng con ; chưa hề thấy có giáo - hoá nước nào mà dèn - đúc được những người nhẫn-nhục như thế.

3º Việc dạy con : Không kể những bậc liệt - phụ hiền - mẫu, lấy tiết-nghĩa mà dạy con, lấy trung-hiếu mà dạy con, danh lưu sách sử, gương soi nghìn thu, là của qui trong nước; còn những kẻ tầm-thường thảo-giả cũng biết dạy con ăn ngay ở lành, thảo cha trung chúa. Dù cái ác-tập bên ngoài truyền-nhiễm cho con-trẻ lắm cái tính-nết xấu-xa, mà mẫu-giáo trong gia-đình vẫn giữ một niềm nghiêm-nhặt. Chưa hề thấy một người đàn-bà ngu-hèn thế nào, mà dung cho con ăn gian nói dối, thứ cho con chửi chú đánh anh. Còn bao nhiêu con nhà thất-giáo, hồ hết là con nhà không có mẹ.

4º Việc truyền-chủng : Người ta nói thiện-chủng, bất thiện - chủng, là tại thai-giáo ; thế mà khảo lịch-sử nước ta, đời nào cũng có sản-xuất những kẻ tuấn-tài hào-kiệt. Vậy biết con em hèn-hạ chẳng bằng ai, không phải là tại nòi-giống. Huống-chi ngày nay đang có những nhà văn-học, nhà kinh - tế, nhà mỹ-thuật, nhà phú-hào chen nhau mà xuất-thế, cũng là nhờ cái giống cũ mà ra ; đàn-bà nước ta thực là có khuôn thiện-chủng.

Hãy xem ngày nay, lễ-nghĩa thánh-hiền đã nguội-lạnh, di-phong cựu-tục đã tơi-tả, nào trộm cướp đầy đường, cờ bạc đầy chợ, nào mưu gian chước quỉ, bất-nghĩa bất-nhân, nào phản bạn lường thầy, tàn-dân hại-vật, hết mọi sự ở đời này, trăm nghìn điều, đàn-bà con-gái chưa phạm một. Cho đến việc giao-tế trong xã-hội, có còn giữ được chút tín-nhiệm nào với người ngoài, cũng là ở bạn nữ-lưu. Đường tôn-giáo trong quốc-dân, còn giữ được tấm lòng chí-thành tín-ngưỡng nào, cũng là ở bạn nữ-lưu. Ôi ! bạn nữ-lưu nước ta được giáo-trạch thánh-hiền thực dã sâu và hậu thay !

Lọ là phải thuộc cho hết 8 vị hành-tinh, 5 châu thế-giới, mới là học ; lọ là phải thiệp - liệp quốc-văn lịch-sử, lầu thông cách-trí, pháp-văn, mới là học. Còn những cách thêu-dệt, âm - nhạc, du-hí, thể-thao, chỉ là cái mĩ-cảnh cho đàn-ông, thực không phải là hạnh-phúc cho gia-đình, cho xã-hội.

Phải, hiện nay các nước văn-minh đang chấn-hưng việc nữ-học, cũng là muốn cho đàn-bà con-gái chiếm một địa-vị, một trách-nhiệm như đàn-ông. Vả lại trong nước đàn-ông đều có chức-sự, đều có buôn-bán, đều có giao-tế, nếu đàn-bà không học-vấn, sao đủ sức mà giúp cho đàn-ông, sao đủ tài mà chủ-trì gia-chính. Đó là nói đàn-bà các nước, thật có như vậy. Nay đem địa-vị tình-thế nước ta ra xem, cái tệ « sở học phi sở dụng » ở đàn-bà con-gái lại hại hơn là ở đàn-ông con-trai. Nước ta là một nước làm ruộng, việc canh-cửi chỉ đủ dùng trong nước, việc bán-buôn chỉ tỉnh nọ sang tỉnh kia ; công-nghệ chưa có, thông - thương chưa thông ; tức như đàn-ông con-trai có học - nghiệp, có thông-tài, còn lo không có đường hiệu-dụng. Huống-chi đàn-bà con-gái ngày nay cũng tranh-đua vào học mới, để chen-vai thích-cánh với đàn-ông con-trai mà đi đâu ? Sợ đây, học-vấn càng cao, phi-đồ càng rộng, thị-dục càng lắm, sinh-kế càng cùng. Người mà đã đến lúc cùng còn kể chi học-vấn. Đàn-ông con-trai mà cùng còn lưu-tán mà

đi bốn phương ; đàn-bà con-gái mà cùng, tủi-nhục thay ! còn giữ làm sao được cái lòng liêm-sỉ !

Xưa có nhà cha mẹ đã già, để lại cho đàn con một cái nhà cũng lớn, mà cũ. Các con không biết lo tu-bổ, cứ để cho sân rêu cửa mốc, thành ra cái cảnh điều-tàn. Sau thấy người ta có cái nhà mới tốt-đẹp nguy-nga, anh em bảo nhau phá cái nhà cũ mà làm mới. Ngờ đâu, trong nhà vật-liệu không đủ, tường nóc không thành. Gặp lúc mưa to gió lớn, anh em đều phải phiêu-diêu, thành ra một đàn chim mất tổ.

Ấy tôi không dám nói học mới là thế, không nỡ nói học cũ là thế. Xin có mấy lời để chất-chính đại-phương.

NGUYỄN BÁ-HỌC

# BÀN VỀ HÁN - HỌC (1)

Đương thời-đại bây-giờ nhờ có nhà-nước Đại-Pháp lấy học-thuật Âu-châu mà truyền-bá cho chúng ta, ai ai cũng đều chăm về đường tân-học, thế thì ngày nay nên bàn về học mới là phải. Nhưng tôi thiết-tưởng rằng học cũ cũng có ích cho xã-hội ta nhiều, cho nên tôi chỉ bằng cái chỗ sở-tri của tôi mà bầy-tỏ về lối học cũ.

Học cũ tức là Hán-học.

Sao gọi là Hán-học ? — là vì cái học nước Tầu truyền-bá qua nước ta từ lúc nội-thuộc nhà Hán, cho nên gọi là Hán-học.

Chúng ta xét về Hán-học phải nên chia ra « Hán-học » và « Hán-văn » Hán-học là cái học-thuật của Tầu; Hán-văn là hình-thức của chữ Tầu để dùng mà học.

Thuộc về cách viết chữ Tầu thì hoặc có nhà nói rằng: bắt đầu từ đời vua Phục-Hy (伏羲) chế ra bát-quái, rồi nhân đấy mà chế thành cách chữ; hoặc có nhà nói rằng bắt đầu từ quan Sử-quan (史官) của vua Hoàng-đế (黃帝) là ông Thương-Hiệt (倉頡), ông thấy những dấu chân của chim và giống-thú mà chế ra chữ. Hoặc có nhà hiếu-sự muốn nói cho sự chế chữ là thần-bí, như là trong sách Hoài-nam-tử (淮南子) nói rằng : ông Thương-Hiệt chế chữ rồi thì trời mưa thóc, quỉ khóc đêm; trong bài Luận-hành (論衡) thì nói rằng: ông Thương-Hiệt có bốn con mắt, làm quan Sử cho vua Hoàng-đế. Ấy là những lời hoang-đường, không đủ lấy làm tin.

Nhưng xét ra thì ông Thương-Hiệt ở sau đời vua Phục-Hy, cách ngày nay ước ngoài 4600 năm, trước ông đã có cách chữ vua Phục-Hy làm theo hình bát-quái, nhưng ngày sau thì duy có cách chữ ông Thương-Hiệt được truyền. Chữ ông Thương-Hiệt tức là 540 bộ chữ ở trong quyển Thuyết-văn vậy.

Ngày xưa chỉ viết bằng cách « Cổ-văn », cho nên khi đức Khổng tử tu sáu kinh và ông Tả Khâu-Minh (左丘明) làm truyện kinh Xuân-Thu, cũng dùng theo cách « Cổ-văn », đến đời Hán trở về sau mới có cách chữ : chân, thảo, triện; lệ và hành-thư.

Chữ Tầu chủ về « đơn-âm », nghĩa là mỗi chữ mỗi tiếng không phải hợp-vận như chữ Tây, cho nên số chữ đầu

(1) Bài diễn thuyết của ông NGUYỄN BÁ-HỌC nói ở hội Trí-Tri Hà-nội ngày 7 tháng 10 năm 1920.

thì ít mà đến sau thì nhiều. Như ngày xưa trong bộ Thuyết-văn chỉ có 9553 chữ, sau đến bộ Tập-vận đời Tống thì đã nhiều đến 53.523 chữ, sau đến bộ Khang-hy tự-điển đời Thanh thì thêm ra quá gấp hai, đến bây giờ thì những tiếng cần dùng trong xã-hội và sự lý-học, hóa-học cùng là cơ-khí, kỹ-nghệ càng ngày càng tiến-bộ mà số chữ càng ngày càng nhiều.

Học-thuật nước Tầu đời thượng-cổ đã có, nhưng đến đời Tam-đại Hạ, Thương, Chu, mới phát-đạt. Tổ đạo nho là đức Khổng-tử (孔 子). Đạo đức Khổng-tử thế nào ông Đốc Kim kỳ trước đã nói rõ [1]. Nhưng đại-yếu thì lấy sự *nhân* (仁) làm gốc; và những cách chánh-tâm, tu-thân, tề-gia, trị-quốc, bình thiên-hạ, tức như học-thuyết bây giờ nói rằng: sửa nhân-cách của người, và cái nghĩa-vụ đối với gia-tộc, đối với nhà-nước cùng đối với nhân-loại vậy.

Đạo nho ở nước Tầu: đời Chu (周) thì thuần-túy; đời Hán (漢) thì cao-thượng; đời Ngũ-đại (五 代) thì nhu-nhược; đời Đường (唐) thì phù-hoa; đời Tống (宋) thì phồn-tạp không được thuần; đời Minh, Thanh (明 清) thì chuyên-trọng về văn-nghệ. Nói tóm lại, thì trước là học nghĩa-lý, sau thì vì có khoa-cử mà trọng từ-chương, cho nên đạo nho về đời sau không bằng đời trước. Đến cuối đời Thanh thì người Tầu đã biết cái tệ khoa-cử là có hại, cho nên vua Quang-tự (光 緒) bỏ khoa-cử, lập học-đường, phái người đi du-học các nước, đổi cách dạy học trong nước. Ngày nay sự học của Tầu cũng giống như sự học của các nước trong thế-giới, mà không còn đâu như hồi trước chỉ trọng hư-văn.

Nước ta ở gần nước Tầu và dân ta cũng đồng-chủng với người Tầu, thì sự học hơn nghìn năm nay phải theo một lối với Tầu, cũng là cái lý đương-nhiên vậy.

Nay tôi xin nói đến Hán-học của nước ta.

Cái quang-cảnh của Hán-học ngày nay đã suy-đồi rồi; thái-độ các nhà nho hình như là một bọn nhan-tản, ăn-không ngồi-rồi, không có trách-nhiệm. Vì sao? đời cũng không ai dùng đến mình, mà sự học của mình cũng không có thiết-dụng với đời nữa.

Tuy vậy, Hán-học đối với nước mình đã hơn nghìn năm nay, lấy đạo-đức, nhân-nghĩa, luân-lý mà gây-dựng cho xã-hội mình có bề trật-tự. Cho nên tuy bây giờ tân-học tiến-bộ thế nào mặc-dầu, mà nói đến sự căn-bản trong xã-hội như là cách xử-trí trong gia-đình, trong làng-nước, cùng là sự quan, hôn, tang, tế, đều phải dùng theo khuôn-phép của đạo nho.

Nếu vậy, thì Hán-học khác nào như một ông quan hưu; đã về vườn rồi, mà vẫn có thanh-vọng, có ảnh-hưởng với xã-hội.

Hán-học có quan-hệ với xã-hội ta như thế, cho nên đến ngày nay là ngày Hán-học đã thoái-vị, mà xã-hội ta cũng không có thể bỏ đi được, tức như Chánh-phủ sửa-sang chương-trình việc học, hãy còn để một ban dạy chữ Hán. Còn các nhà tân-học tuy rằng theo học mới, mà trong não-chất khi nào cũng vẫn còn truyền-nhiễm cái căn-tính của học cũ, chỉ vì mình không tự biết và chưa có ai khêu-gợi ra đó mà thôi.

Chúng ta sinh đời bây giờ, vừa đương lúc Hán-học từ chức-vụ cũ là chức-vụ « phổ-cập giáo-giục », mà thử chức-vụ mới là chức-vụ lấy Hán-học làm cái học cổ và giúp cho văn-chương quốc-ngữ, thế thì chúng ta tưởng nên nghiên-cứu cái lịch-sử của Hán-học truyền sang nước ta ra thế nào.

Lịch-sử của Hán-học truyền sang nước ta có thể chia ra làm bốn thời-kỳ:

(1) Xem bài «Sự-tích Khổng Phu-tử» của ông TRẦN TRỌNG-KIM, *N.-P.*, số 39, trang 242-254.

Thời-kỳ thứ 1. — Người nước ta đi du-học nước Tầu. (Nội-thuộc nhà Hán).

Thời-kỳ thứ 2. — Vì có Phật-học mà truyền-bá Hán-học (nội-thuộc Đường đến tiền-Lê.)

Thời-kỳ thứ 3. — Đạo nho, đạo Phật đồng-thời truyền-bá (Lý, Trần.)

Thời-kỳ thứ 4. — Đạo nho rất thịnh. (Đời Lê đến bản-triều.)

*Thời kỳ thứ 1.* — Du-học. — Cứ theo sử chép, thì cách nay 1743 năm khi nước ta nội-thuộc nhà Hán, cuối đời Đông-Hán (東 漢) có ông Sĩ-Nhiếp (士 燮) làm quan Thái-thú châu Giao, (交 州), lấy thi-thư dậy người nước mình, tức là Hán-học bắt-đầu truyền-bá từ đấy. Nhưng xét cho kỹ thì chưa chắc nước ta đến khi ấy mới có Hán-học. Trước đời ông Sĩ-Nhiếp, nước ta vẫn có Hán-học, nhưng chỉ là cái thời-kỳ người nước ta đi du-học bên Tầu. Huống chi ông Sĩ-Nhiếp cũng là một người ở phương Nam này đi du-học Tầu mà thôi. Cứ trong sử chép thì trước đời ông Sĩ-Nhiếp làm Thái-thú, người nước ta đã có ông Lý Tiến (李 進) đi du-học nước Tầu, học thành rồi được làm quan Thứ-sử châu Giao. Lại có ông Lý Cầm (李 琴) làm quan Túc-vệ triều vua Linh-đế nhà Hán (漢 靈 帝), thấy người nước Nam đi du-học ở Tầu nhiều người thành-tài mà không được làm quan các nơi trung-châu nước Tầu, ông bèn rủ các người đồng-bang dâng sớ xin. Sau triều-đình nước Tầu mới cho một ông mậu-tài (茂 材) nước ta được làm quan lệnh Hạ-dương (夏 陽 令) ; một ông hiếu-liêm (孝 廉) nước ta làm quan lệnh Lục-hợp (六 合 令). Xem thế thì trước ông Sĩ Nhiếp, người nước ta đã có người thi đỗ ở Tàu. Lại có ông Trương Trọng (張 重) đi học ở Lạc-dương (洛 陽), thi đỗ bổ, làm quan Thái-thú đất Kim-thành (金 城) ; cứ như lời ông Châu Bội-Liên (朱 佩 蓮) là quan Đốc-học ở Lưỡng-quảng (兩 廣), có đề bài tựa trong quyển « Thánh-mô-hiền-phạm » (聖 模 賢 範) của ông Lê Quế-Đường (黎 桂 堂), ông nói rằng ông Trương Trọng Annam đi học Lạc-dương từ đời vua Minh-đế nhà Hán (漢 明 帝), tức là cách trước ông Sĩ-Nhiếp làm Thái-thú đã bảy tám mươi năm. Huống chi tổ ông Sĩ-Nhiếp là người Đông-lỗ (東 魯), nhân tránh loạn Vương Mãng (王 莽) mà sang ở quận Thương-ngô (蒼 梧) là một quận trong chín quận phương Nam này, đến đời ông đã được sáu đời. Cha ông Sĩ-Nhiếp là ông Sĩ-Tứ (士 賜) lại làm quan Thái-thú Nhật-nam (日 南), thế thì ông Sĩ-Nhiếp là con một ông Thái-thú ở xứ ta, sinh-trưởng ở xứ ta, mà lớn lên đi du-học ở Kinh-sư nước Tầu. Cứ như lời ông Châu Bội-Liên là một người văn-thân nước Tầu mà ông ấy cũng nói rằng ông Sĩ-Nhiếp là nhân-vật Annam. Xem như thế thì nước ta có Hán-học không phải từ đời Sĩ-Nhiếp là đầu, mà ông Sĩ-Nhiếp cũng có thể gọi là nhà du-học của phương nam ta. Cho nên nói rằng lúc nội-thuộc về nhà Hán là cái thời-kỳ người nước mình đi du-học ở Tầu (ước từ lịch tây 58-200).

*Thời-kỳ thứ 2.* — Người nước ta vì học đạo Phật mà biết Hán-học. — Người nước ta từ lúc nội-thuộc nhà Tấn (晉) cho đến nhà Tùy (隋), nhà Đường (唐), trong nước tuy có Hán-học, nhưng mà chẳng qua là học những sách vở lầm-thường về luân-lý, còn như văn-chương thì duy có các ông Sư trong nước là tinh-thấu hơn. Vì sao? khi bấy giờ chưa có khoa-cử, học chữ Hán cho thâm cũng không biết dùng làm gì. Duy có các ông Sư thì phải học đạo Phật, mà không biết chữ

thâm chữ Hán thì không thể nghiên-cứu sách Phật được. Huống chi nước Tầu từ đời Lục-triều (六朝) cho đến đời Đường là phật-học cực-thịnh, muốn học đạo Phật đời bấy giờ không phải là bậc tầm-thường mà học nổi.

Thử xem như lúc nội-thuộc về Tấn, Đường, nước mình có nhiều ông Cao-tăng như là ông Vô-ngại (無礙), ông Phụng-định (奉定), ông Duy-Dám (惟鑒) v. v... Mấy ông ấy đã thâm Phật-học lại thâm Hán-học. Như là các ông cùng với văn-sĩ nhà Đường là ông Sầm Thuyên-Kỳ (侁佺期), ông Trương Tịch (張籍) mà họa thi, thì lực-học chữ Hán thâm-thấu biết là dường nào.

Các ông sư đã thâm Hán-học, cho nên khi truyền đạo Phật trong nước, cũng nhân đấy mà truyền-bá đạo nho. Đến đời Đinh, Lê (丁黎), thì bọn các ông sư lại làm đại-biểu cho Hán-học; như đời vua Đinh Tiên-Hoàng (丁先皇) rước sứ Tầu, thì sai ông sư tên là Thuận (順) đi rước, sai ông sư Ngô Chân-Lưu (吳眞流) soạn khúc ca để đưa sứ. Trong truyện Thuyền-dật có nói rằng: « Câu thơ của ông sư Thuận, sứ nhà Tống khen hay, bài ca của ông Chân-lưu nổi tiếng một thủa». Vả-chăng ngày xưa sứ nước Tầu sang ta, thường lấy sự văn-học giọa nước ta, mà khi ấy chọn người tiếp sứ, lại phải dùng đến các sư, thế thì đủ biết lực-học của các sư thế nào. Cho nên gọi thời-kỳ ấy là thời-kỳ vì Phật-học mà truyền-bá Hán-học (ước từ lịch Tây 280-1000.)

*Thời-kỳ thứ 3.* — Đạo nho, đạo-Phật đồng-thời truyền-bá.— Đức Thái-tổ nhà Lý (李太祖) trọng Phật, dựng chùa, mộ sư, cả đời nhà Lý các sư đầy trong dân-gian, chùa-chiền khắp cả thiên-hạ. Đến đời Trần (陳) thì cho ông Thiên-tử là Hòa-thượng, bà Hoàng-hậu là bà vãi, các vương-công là tăng-chúng. thế đủ thấy đạo Phật rất thịnh. Nhưng đạo Phật thịnh thì đạo Nho cũng thịnh. Vì chủ-nghĩa đạo Phật là « từ-bi », chủ-nghĩa đạo Nho là « nhân-nghĩa », hai đằng cũng giống nhau; huống chi dùng một thứ chữ để tiếp-thụ hai đạo ấy, thì đến khi kết-quả, công-hiệu cũng như nhau. Tự ấy đạo Phật với đạo Nho, khác nào như hai chiếc thuyền đồng-thời trương buồm thuận gió mà tiến vào bể Việt.

Ông Thánh-tôn nhà Lý (李聖尊) lập tượng đức Chu-công, đức Khổng-tử và 72 vị Đại-hiền để phụng-thờ. Đến đời ông Nhân-tôn (仁尊) niên-hiệu Thái-ninh thứ 4 mở khoa thi, có ông Lê Văn-Thịnh (黎文盛) đậu thủ-khoa, tức là người khai-khoa của nước ta. Cách sau hai năm (1076) lại lập trường Quốc-tử-giám (國子監), bổ quan văn vào viện Hàn-lâm. Kế mười năm sau, ông Mạc Hiển-Tích (莫顯績) làm Hàn-lâm thị-độc.

Triều Lý lại thi tam-giáo (Nho, Phật, Lão 儒佛老), đến triều Trần cũng thi tam-giáo, mà đạo Nho đạo Phật đều trọng cả. Người học đạo Phật trong hai đời ấy thì như ông Nguyễn Đạo-Hành (阮道行), ông Nguyễn Giác-Hải (阮覺海), ông Từ Đạo-Hạnh (徐道行), và ông Pháp-Loa (法螺) ông Huyền-Quang (玄光), các ông ấy đã nổi danh Phật-học đương-thời. Còn như thế-lực đạo Nho thì triều Lý đã lan-khắp trong nước, như là khi đem quân ra đánh với nhà Tống, ông Lý Thường-Kiệt (李常傑) chỉ truyền ra một bài thơ mà cả quân-sĩ đều nức lòng cổ-vũ, thế thì đủ biết quân-sĩ nhà Lý cũng biết chữ mà hiểu-thấu được ý-vị trong bài thơ. Vả lại xem như công-nghiệp ông Tô Hiến-Thành (蘇憲誠) ở đời Lý, giúp vua trẻ mà yên được việc nước. thì cũng biết công-nghiệp của nhà Nho trong đời ấy rực-rỡ là dường nào.

Vua Thái tôn nhà Trần (陳太尊) (lịch Tây 1232) thi Thái-học-sinh (Tiến-sĩ). Kế đến 15 năm sau lại thi tam-khôi, lấy Trạng-nguyên, Bảng-nhỡn, và Thám-hoa. Lại 6 năm sau lập nhà Quốc-học để giảng tứ-thư và ngũ-kinh. Triều Trần cổ-vũ về đạo Nho cũng hết sức, cho nên đạo Nho trong lúc bấy giờ rất thịnh.

Các nhà nho đời Trần nhiều người cao-thượng, người đời sau thường khen nho-sĩ nhà Trần cũng có cái thái-độ như nho-sĩ nhà Tây-Hán nước Tầu. Vì nhà Trần dãi sĩ-phu rất rộng-rãi, không bó-buộc như đời sau, cho nên nho-sĩ nhà Trần mới có cái tính-cách cao-thượng. Xem như ông Chu Văn-Trinh (朱文貞) vì có đạo-học được vua vời, làm quan Tư-nghiệp lúc triều vua Giụ-tôn (裕尊), ông dâng sớ xin chém tôi-nịnh 7 người, không được, ông từ-chức về nhà. Ông Đặng Tảo, ông Trương Đỗ, (鄧藻, 張杜) can vua không nghe, thì bỏ quan mà về. Ông Bùi Mộng-Hoa (裴夢花) thì không chịu làm quan đồng-triều với Hồ-Quí Ly (胡季犛). Ấy là các nhà nho triều Trần đã lấy cái chí-khí cao-thượng mà làm tiêu-chuẩn cho quốc-dân vậy.

Người đời sau thường chê rằng nhà nho hay rung đùi ngâm-vịnh, nhưng mà sự ngâm-vịnh ấy chẳng qua là cách giải buồn của các nhà nho ở đời quí thế, chứ các nhà nho đời xưa có phải chỉ ngâm-vịnh mà thôi đâu, mà sự ngâm-vịnh của các nhà nho đời xưa cũng có ảnh-hưởng với đời. Xem như các nhà nho triều Trần cũng dũng từng ném nghiên bút mà theo sự cung kiếm. Trận Chương-dương và Hàm-tử-quan nước ta đánh với quân nhà Nguyên, đều là thủ-đoạn của các nhà nho làm ra mà thành công. Chúng ta thử đọc bài thơ của ông Phạm Ngũ-Lão (范五老) là một ông nho-sĩ mà lại là một ông võ-tướng, trong bài thơ ấy có câu rằng : « cướp giáo bến Chương-dương, bắt giặc cửa Hàm-Tử », thì đủ biết cái khí-phách của nhà nho ngày xưa oanh-liệt là dường nào.

Còn về sự trước-thuật thì các nhà nho triều Trần đã lấy sử học của mình mà bắt-đầu làm ra sách-vở. Lối thi-ca thì vẫn nhiều, đã cổ-nhiên rồi ; còn về lối lịch-sử của bản-quốc thì từ đời Trần đã mở đường sử-học cho đời sau. Như ông Bảng-nhỡn Lê Văn-Hưu (黎文休) làm ra bộ Đại-việt Sử-ký 30 quyển, bắt-đầu từ Triệu Vũ-Đế (趙武帝) đến Lý Chiêu-Hoàng (李昭皇), năm Thiệu-bình (紹平) thứ 15 vua Thánh-tôn thì sách làm xong. Kế đến cuối đời Trần lại có ông Hồ Tôn-Thốc (胡尊琮) làm ra bộ Nam-việt thế-Chí 2 quyển và bộ Việt-sử cương-mục 10 quyển; Ông Ngô Sĩ-Liên từng khen bộ Việt-sử cương-mục ấy chép việc cẩn-thận mà có phép, luận việc thiết-thực mà không thừa, hiềm vì đến ngày nay bộ sử ấy không còn lưu-truyền nữa, thực là đáng tiếc vậy.

Về lối văn-chương nôm cũng bắt-đầu từ nhà nho triều Trần khởi-xướng ra. Ông Nguyễn Thuyên (阮詮) nhà Trần là người đất Đông-Lâm lĩnh Hải-dương có tài văn-chương như ông Hàn Dũ (韓愈) nước Tầu, cho nên vua nhà Trần đổi họ ông là Hàn, gọi là Hàn-thuyên. Ông bắt chước theo văn-chương chữ Hán mà làm văn-chương nôm, người đời sau thường gọi là « Hàn-luật ».

Sách luận-lý nhà Trần thì như bộ « Cơ-cửu-lục » và bộ « Bảo-hòa-diện-dư-bút » của triều vua Thánh-tôn và Nghệ-tôn làm ra. Sách thuộc về binh-học thì có bộ « Vạn-kiếp-binh-thư » và bộ « binh-gia-yếu-lược » của đức Hưng-đạo-vương làm ra, ấy đều là những sách-vở có ích cho đời vậy.

Nói tóm lại, nhà Lý nhà Trần tuy là đạo Nho đạo Phật đều thịnh, nhưng mà đạo Phật thịnh ở trước, đạo

Nho thịnh ở sau. Vả lại đương lúc bấy giờ tuy có khoa-cử, nhưng mà cái họa khoa-cử nhiễm vào lòng người chưa thâm, cho nên bọn nhà nho có nhiều công-nghiệp ở ngoài sự khoa-cử.

*Thời-kỳ thứ 4.* — Đạo Phật suy mà đạo Nho thịnh. — Ấy là thuộc về triều Lê và Bản-triều, ước trong khoảng cách nay 470 năm cho đến 50 năm gần đây.

Nho-học đời Trần đã thịnh, nhưng mà đạo Nho thịnh thì đạo Phật suy; vì nhà Nho hay bài-bác đạo phật là gị-đoan vậy. Như ông Trương Hán-Siêu (張漢超) đời Trần có làm bài ký ở chùa Quan-nghiêm tỉnh Bắc-giang (北江省關嚴寺), ông nói rằng: Đương đời này nên trọng đạo Khổng, Mạnh, không nên trọng đạo Phật là đạo gị-đoan. Đồng-thời với ông có ông Lê Bá-Đạt (黎伯達) cũng từng chê người đời sao chuộng đạo Phật mà quên Thánh-đạo. Vì thế cho nên đạo Phật phải bị tỏa-chiết mà không phát-xiển ra nữa.

Nhà Lê thu-phục được nước nhà mà ông công-thần khai-quốc bấy giờ là ông Nguyễn Trãi (阮廌) con ông Nguyễn-Phi-Khanh (阮飛卿) tức chính là một nhà nho ra mà phò vua giúp nước, làm nên công nghiệp. Vì thế vua Lê Thái-Tổ (黎太祖) biết đạo nho là đáng trọng, mà ngài hết sức cổ-vũ về nho-học. Ngài lập trường Quốc-tử-giám ở kinh-sư, dựng các trường học và đặt các giáo-chức ở các phủ huyện, thi khoa minh-kinh. Còn về đạo Phật đạo Lão, tuy cũng có mở khoa thi, nhưng mà hạn cho người nào thi đỗ thì mới được làm sư hay là làm đạo-sĩ, không đỗ thi phải hoàn-tục, vì thế cửa Phật càng ngày càng hẹp, mà các sư bị đào-thải vẫn nhiều. Đến vua Thánh-tôn nhà Lê lại trọng từ-chương, đặt ra «quỳnh-uyển-cửu-ca» (瓊苑九歌) để cổ-vũ về thi-văn, mà cái học đạo-lý lại thiên về học từ-chương từ đấy.

Nhưng triều Lê đã trọng nho-học, cho nên nhà nho cũng nhiều người có công-nghiệp. Như ông Lý Tử-Tấn (李子晉) thì có tài học rộng; ông Lý Tử-Cấu (李子構), ông Nguyễn Thời-Trung (阮辰中) thì có chí-khí cao-thượng; ông Trình Trực-Khanh (程直卿) thì người trung-trực có tiếng; ông Vũ Tụ (武聚) thì có nết thanh-liêm tiết-nghĩa; ông Vũ Quỳnh (武瓊) thì giỏi về sử học; ông Nguyễn Bỉnh-Khiêm (阮秉謙 Trạng-Trình) thì giỏi về lý-học v... v... Đến khi họ Mạc (莫) tiếm nhà Lê, thì có ông Lê Tuấn-Mậu (黎俊茂), ông Đàm Thận-Huy (覃愼徽), ông Vũ Duệ (武睿), ông Ngô Hoán (吳煥), ông Đỗ Nhân (杜紉) các ông ấy đều là những bậc trung-thần của triều Lê, đã vì chúa cũ mà liều mình bỏ thân khi hoạn-nạn. Sau đến lúc Lê trung-hưng thì cũng nhiều ông nho có đức-nghiệp: như là ông Nguyễn Văn-Nghi (阮文沂), ông Nguyễn Công-Đạo (阮公道), ông Vũ Công-Trấn (武公鎮) và ông Đoàn Duy-Tĩnh (段惟靜) Kịp đến cuối đời Lê thì có ông Lê Quí-Đôn (黎季敦), ông Ngô Thời-Sĩ (吳辰仕), đều có chép sử truyện và sách-vở để ích-lợi cho người đời sau. Lại có ông Hải-thượng-lãn-ông (海上懶翁) làm ra một bộ sách Y-học để truyền cho người đời sau, ấy cũng là cái đặc-sắc của nhà nho về sự thực-học vậy.

Đến Bản-triều kế nhà Lê mà trị nước, khi ban đầu thì nhân-dân ở xứ Bắc vẫn thừa theo cái văn-hóa của triều Lê, còn nhân-dân ở xứ Nam thì lại nhờ cái ơn giáo-dục của triều Nguyễn, mà đạo nho lan-khắp cả toàn-quốc. Vả-chăng trong lúc ấy có các người văn-sĩ của nhà Minh, như bọn ông Trần Thượng-Xuyên (潘上川), ông Mạc Thiên-Tích (鄚天錫) các ông ấy

không chịu thần-phục nhà Thanh (清), trốn sang nước ta, Liệt-thánh bản-triều nhân mà thu-dụng lấy, để mượn cái tài văn-học của các ông ấy mà khai-hóa những dân Chiêm-thành, Chân-lạp ở xứ Nam. Vì thế cho nên đến lúc đức Cao-hoàng nhất-thống được toàn-quốc, mà cái thế-lực nho-học cũng từ đấy được nhất-thống như là quốc-thổ vậy.

Nay tôi xin nói đến nho-học từ Hoành-sơn trở về Nam.

Sau khi Liệt-thánh Bản-triều vào trấn Thuận-hóa (順化) mà đạo nho cũng nhân đó mà tiến về phía Nam. Trong khi ấy thì ở đất Thuận-hóa có ông Nguyễn Cư-Trinh (阮居貞), ông Nguyễn Đăng-Thịnh (阮登盛) ông, Ngô Thế-Lân (吳世璘), ong Nguyễn Quang-Tiền (阮光前) đều có văn-chương và công-nghiệp ở đời. Vì có các bậc danh-nho mà dựng được lá cờ nho-học ở nơi mới khai-thác ấy.

Kịp đến loạn Tây-sơn, Nam Bắc đều có việc binh-đao, mà bỏ việc học gần đến mấy mươi năm. Nhưng trong lúc bấy giờ các bậc đại-nho trong nước tuy gặp cơn loạn-ly mặc-dầu, cũng hết lòng phù-trì nho-đạo để lưu-truyền về đời sau. Như Bắc-kỳ thì có ông Phạm Qui-Thích (范貴適) người Hải-dương; Trung-kỳ thì có ông Nguyễn Quang-Hiệp (阮光浹) người Nghệ-an; Nam-kỳ thì có ông Võ Trường-Toản (武長瓚) người Gia-định, mấy ông ấy thật là đáng bậc sư-nho trong lúc bấy giờ, mà có công với Hán-học vậy.

Từ đức Cao-Hoàng đã thu-phục nước nhà, tuy rằng lấy việc võ mà thành công, nhưng ngài vẫn biết trị nước phải có văn mới được. Ngài bèn dựng văn-miếu các trấn, lập trường quốc-tử-giám ở Kinh-Đô, mở khoa thi hương, đặt quan Đốc-học ở các tỉnh, để cổ-võ về nho-học. Ngài lại nhân mình đã kinh-lịch việc chiến-tranh, biết sự học địa-lý là sự cần trong nước, Ngài bèn sai quan Binh-bộ thượng-thư là ông Lê Quang-Định (黎光定) kê-cứu những sơn-xuyên hình-thể trong nước ta, chép thành một bộ « Nhất-thống-địa-dư-chí ». Đến đời đức Minh-mạnh (明命) là một ông vua văn-học, cho nên ngài rất trọng sự văn-học. Năm Minh-mệnh thứ 3, mở khoa thi hội lấy Tiến-sĩ; đến năm thứ 10 lại lấy thêm Phó-bảng. Thi hương thì đỗ Sinh-đồ gọi là Tú-tài, Hương-cống gọi là Cử-nhân. Sai các quan văn-học làm sách-vở, còn tự Ngài thì Ngài ban thập-điều để dạy dân. Đến đời đức Thiệu-trị (紹治), đức Tự-đức (嗣德), thì cũng trọng nho-học như trước, nhưng mà văn-học thì triều đức Tự-đức thịnh hơn.

Nay tôi xin lược-kể những nhà nho-học của Bản-triều từ niên-hiệu Tự-đức trở về trước: Các ông nho có đức-nghiệp trong nước, thì ở Bắc-kỳ có ông Phạm Lập-Trai (范立齋), ông Hà Tôn-Quyền (何尊權), ông Nguyễn Siêu (阮超), ông Nguyễn Tư-Giản (阮思僩); ở Trung-kỳ thì có ông Trương Quốc-Dụng (張國用), ông Phạm Phú-Thứ (范富庶); ở Nam-kỳ thì có ông Phan Thanh-Giản (潘清簡), ông Trần Tử-Mẫn (陳子閔), ông Nguyễn Thông (阮通). Các ông ấy hoặc ông thì lấy đạo-đức mà vun-trồng cho phong-hóa, hoặc ông thì lấy tài kinh-tế mà giúp việc chánh-trị trong nước, hoặc ông thì lấy sự học-vấn mà trước-thuật để đời, thật là bậc hiền-nhân quân-tử trong lúc bấy giờ vậy. Huống-chi trên thì có đức Thánh-tổ (Minh-mạnh) Hiến-tổ (Thiệu-trị) và đức Dực-tôn (Tự-đức) đều là các vua văn-học, đối với thần-dân trong nước, có cái trách-nhiệm vừa làm vua vừa làm thầy, vì thế cho nên Hán-học thịnh là phải lắm.

Nói tóm lại thì từ triều Tự-đức trở về trước cho đến Lý, Trần, Lê, các

bậc tiên-hiền của phái nho-học từng lấy sự luân-thường đạo-nghĩa để làm tiêu-chuẩn cho người đời sau. Nhưng có một điều chúng ta không nỡ quên được là các bậc tiên-hiền tiên-triết đời xưa đã từng ghê phen lấy giọt máu nhà nho mà rưới cho non sông này; đã từng phơi gan trải mật mà khiến cho giống-nòi được vẻ-vang; đã từng nát thịt tan xương mà khiến cho cơ-đồ được vững-chãi. Tưởng các ngài xét trong lịch-sử hay là nghe các ông phụ-lão truyền lại thì đủ biết, tôi không cần phải kể ra cho nhiều.

Không ngờ đâu! Đến cuối đời Tự-đức mà Hán-học đã có cái cảnh-tượng suy-tồi rồi.

Tôi nói rằng Hán-học suy-tồi là không phải nói rằng không có ai thi đỗ, không có ai hay chữ như ngày trước đâu; nhưng mà về phần đạo-đức và công-nghiệp thì không bằng ngày trước. Thử xem như lúc nhà nước Đại-Pháp mới đến nước ta, các quan trong Triều đều là người văn-học mà sự chiến sự hòa phân-vân không nhất-định, thành ra trong nước không có cái dư-luận chính-đáng để cho nước nhà trong lúc ấy phải chịu một hồi khó-khăn. Thế thì đủ chứng là phải nho-học đã suy-tồi vậy.

Cái cớ suy-tồi vì lẽ gì?

Nay tôi muốn giải cho rõ cái cớ suy-tồi tại về đâu, thì nên chia ra rằng: Hán-học thuộc về nghĩa-lý và Hán-học thuộc về khoa-cử.

Hán-học khi bắt-đầu truyền sang nước ta là cái học thuộc về nghĩa-lý, đến sau muốn chứng cái học nghĩa-lý ấy có được tinh-thấu hay không, mới bắt-chước theo Tầu mà mở cách khoa-cử. Thế thì cái học nghĩa-lý là chính, mà sự khoa-cử là phụ đấy mà thôi. Ngày xưa trọng về học nghĩa-lý cho nên nhiều người đắc-đạo. Đến đời sau vì sự vinh-qui trong xã-hội thúc-dục lòng người, khiến cho những người cắp sách đi học chỉ biết trọng khoa-cử, cầu được thi đỗ để bắc thang cho sự phú-quí, mà cái học nghĩa-lý không còn trọng đến nữa, vì thế mà Hán-học mất giá-trị. Hán-học sở-dĩ suy-tồi, ấy thực là do cái tệ ngày sau chuyên trọng về khoa-cử vậy.

Trọng khoa-cử mà đến suy-tồi, cái lỗi ấy có phải tại sĩ-phu trong nước không? Tôi thiết-tưởng trách sĩ-phu như thế thì cũng oan thật. Vì sao? Sĩ-phu nước mình cuối đời Tự-đức cũng đã biết khoa-cử là có hại. Như ông Nguyễn Trường-Tộ (阮長祚) người Nghệ-an, khi nước mình có việc giao-thiệp với nhà nước Đại-Pháp, ông đã dâng thư triều đức Tự-đức điều-trần sự lợi-hại, ông khuyên rằng nên hòa với nhà-nước Đại-Pháp mà phải người đi qua Đại-Pháp du-học để dưỡng lấy nhân-tài có thực-dụng; còn ở Quảng-nam có ông Phạm Phú-Thứ (范富庶), khi ông phụng-mạnh đi sứ bên Âu-châu về, ông cũng dâng sớ xin ban sách-vở bản-quốc cho học trò học, lập dịch-quán để dịch sách Tây, và phái học-sinh đi du-học các nước để cầu nhân-tài thực-dụng. Xem như thế thì sĩ-phu trong nước cũng đã có ý muốn cải-cách sự học từ đấy, nào có phải chỉ biết khoa-cử là trọng đâu.

Thế thì sự giữ khoa-cử lại là vì đâu? Xét cho kỹ cũng không phải vì Vua. Xem như đức Minh-mạnh là ông vua trọng-văn, mà Ngài từng dụ các quan rằng: « Cái học khoa-cử không có thích-dụng cho nước, cần phải bỏ mà cầu cái thực-học hữu-dụng. » Đức Tự-đức cũng thường-thường phàn-nàn rằng người trong nước không có nhân-tài thực-dụng, cho nên Ngài mới hỏi ông Phạm Phú-Thứ rằng nhân-tài như Nguyễn Đức-Hậu (阮德厚) thông-thuộc việc ngoài, có nên dùng chăng? Thế thì lúc bấy

giờ trên thì vua, dưới thì sĩ-phu đều có lòng dã chán khoa-cử mà tính bề cải-cách. Nhưng mà cải-cách không được, có lẽ tại số nhiều trong hàng các quan có quyền-thế đương-thời muốn giữ lại. Sự giữ lại ấy cũng chưa chắc các ngài có cái chủ-nghĩa riêng gì, nhưng mà những công-việc mới-mẻ có bận đến các Ngài, thì chắc các Ngài không muốn làm vậy.

Hôm nay có quan Tổng-đốc Thượng-thẩm Thân Đại-nhân tại-tọa, tôi xin nhắc lại một việc về ý-kiến của Ngài: Tôi còn nhớ năm trước Ngài làm quan ở Huế, Ngài có dâng một bài sớ xin bỏ khoa-cử, cách nay ước đã 20 năm, sớ ấy dâng lên thì cũng có chữ Ngự-phê rằng: giao cho các quan Đình-thần nghị-luận rồi thi-hành. Nhưng mà sau nào có thấy các quan Đình-thần nghị-luận ra thế nào đâu, bài sớ của Ngài và lời Ngự-phê cũng bất-quá bỏ xếp một chỗ mà thôi. Thế mới biết cái vấn-đề bỏ khoa-cử là rất khó vậy. Ôi! Cái vấn-đề bỏ khoa-cử! Sĩ-phu trong nước cũng vì nhiệt-tâm với cái vấn-đề ấy mà chịu biết bao nhiêu là sự khốn-khổ; bị biết bao nhiêu là lối hiềm-nghi. Tôi còn nhớ năm trước có người học-trò có tiếng học giỏi, đến khoa thi, quan bắt phải đi, người ấy không chịu đi thi, thời ông quan kia lại bảo ngay rằng: « Anh muốn ở tù hay là muốn đi thi ». Ôi! Cái sự khốn-nạn của sĩ-phu như thế, mà bây giờ lại có nhiều người không xét kỹ, chỉ trách sĩ-phu là mê khoa-cử, tôi thiết-tưởng thật là oan cho sĩ-phu vậy.

Bấy-giờ đã nhờ có Nhà-nước Bảo-hộ lấy sự quyết-đoán mà trừ được cái tệ khoa-cử cho nước mình, thế thì cái tệ khoa-cử chúng ta không cần phải nói đến nữa. Chúng ta chỉ hồi-tưởng mà xét riêng về công-nghiệp của Hán-học, thì thấy Hán-học cũng đã lấy đạo-đức, lễ-nghĩa, luân-lý mà duy-trì được trật-tự trong nước ta, khiến ông thày Bảo-hộ cho ta bây giờ không đến nỗi khinh-bỉ rẻ-rúng, mà còn khen nước mình là nước cũ có văn-vật; mới bằng lòng hả dạ mà lấy sự nhân-đạo công-lý để đãi những người dân trong nước có văn-vật ấy. Được như thế, thật là nhờ cái công-ơn của các bậc tiên-hiền tiên-triết để lại cho ta đấy. Huống chi ngày nay chúng ta còn được xét sách-vở mà biết lịch-sử của nước-nhà, công-việc của tổ-tiên; còn được bấm đốt ngón tay mà kể rằng: mấy trăm năm, mấy nghìn năm, đời ấy có công-nghiệp gì, đời kia có sự-tích gì, ấy không phải là ân-trạch của bọn Hán-học đời trước để lại cho người đời sau ru?

Tuy vậy, chúng ta dầu chịu ơn của Hán-học thế nào mặc-lòng, nhưng đến ngày nay thì cũng phải xét đến chỗ sở-trường, sở-đoản của Hán-học để định bề thủ-xả.

Hán-học vẫn có chỗ sở-trường; nhưng mà cũng nhân chỗ sở-trường ấy mà sinh ra sở-đoản. Nay tôi kể lược mấy khoản như sau này:

1º là trọng tiên-tổ. — Trong sách có nói rằng: « Nhân-bản-hồ-tổ » (人本乎祖); lại nói rằng: « Suất-nãi-tổ-du-hành » (率乃祖攸行), nghĩa là người gốc ở tổ-tiên, phải tuân-theo tổ-tiên mà làm. Thực-hành cái nghĩa ấy thì có hai cách: một là sự tế-tự, hai là sự kế-nghiệp. Ấy không những là cái tâm-lý đối với gia-tộc như thế, đến cái tâm-lý đối với nước cũng vậy. Nay thử kể đến quốc-tổ là ông Hùng-vương (雄王), và nói đến công-đức Cao-Hoàng mở-mang bờ-cõi, thì ai ai cũng đều có lòng luyến-mộ, ấy bởi vì cái nghĩa trọng tổ-tiên vậy. Nhưng nhân cái nghĩa trọng tổ-tiên ấy mà sinh ra tấm lòng bảo-thủ; cách-thức của tổ-tiên làm-ăn thế nào, chỉ đời đời tuân theo như thế, tuy cùng-khổ cũng không dám đổi nghề khác.

Gia-hương của tổ-tiên ở chỗ nào, thì chỉ lần-quần giữ trót đời, dầu nghèo khổ cũng không dám dời đi nơi khác. Cho đến những chế-độ pháp-thức ngày xưa tuy không thích-dụng với đời bây giờ, mà cũng không ai dám xướng đầu ra để lo bề cải-cách. Vì cái lòng bảo-thủ ấy mà xã-hội không được tiến-bộ.

2° là sợ mạnh Trời. — Đạo nho gọi thiên-lý là trời ; lấy thiên-lý làm pháp-luật, mà trời là ông quan tòa xử-xét mọi người. Vô-luận người tôn, ti, sang, hèn, hãy ở trên mặt đất đều thuộc về dưới quyền thưởng-phạt của trời cả. Trong kinh Thư nói rằng : « Ai làm điều lành thì trời cho trăm phúc, ai làm điều giữ thì trời xuống trăm họa ». Ấy là nói chung cả vua cùng dân vậy. Vua cai-trị việc nước trong ba năm thì tế « Giao » một lần, để cáo với trời ; người dân thường có việc gì, cũng cầu trời chứng-giám. Bởi vậy, người ta sợ trời hơn là sợ vua sợ cha mẹ, vì vua cùng cha mẹ hãy còn có chỗ không nghe không thấu, đến như trời thì không chỗ nào là không nghe thấy. Cái quan-niệm của đạo nho đối với trời như thế, khiến cho người đời đương khi ở một mình, làm một mình, không ai biết đến, mà trong lòng vẫn nhơn-nhơn như có trời ở trên đầu, ở trước mặt mình, không dám làm đến việc bạo-ác. Cái chủ-nghĩa sợ mạnh trời cũng là chủ-nghĩa rất hay vậy. Nhưng mà lưu-tệ đến ngày sau khiến cho những người làm điều ác cũng có chỗ kiếu-hãnh cầu khỏi tội. Ai là không có lỗi, đã sợ có tội với trời, thì lại tìm cách mà cầu-cứu với thần với phật. Do cái lòng sợ trời mà sinh ra cái lòng mê-tín, từ đấy ông trời « triết-lý » trở lại làm ông trời « họa-phúc » của người đời.

3° là chuộng danh-giáo. — Danh-giáo là gì ? là cái phẩm-giá chung, cái danh-dự chung của phái nho-học. Ai có điều gì mà mất cái phẩm-giá ấy cái danh-dự ấy thì cho là người có tội trong danh-giáo. Làm đại-biểu cho danh-giáo là các hội Tư-văn và các trường học. Nói rằng danh-giáo thì hình như có cái quyền giáo-chủ để đối với xã-hội, không phải như là dư-luận tầm-thường, cho nên cái thế-lực của danh-giáo có thể khiến cho người gian-ác sợ mà không dám làm việc gian-ác, thật là một cái chủ-nghĩa rất hay vậy. Nhưng cũng vì cái cớ chuộng danh-giáo, mà khiến cho người đời phải câu-thúc những lời ăn tiếng nói, phải hạn-chế những sự hành-vi, phải bó-buộc những tư-tưởng của mình. Mũ cao áo dài ngồi nói truyện thái-cổ. Sự gì ở đời cũng chỉ đứng sau lưng người để mà xem, không hề dám khởi-xướng ra trước. Nhưng khi nào có thấy ai làm một việc gì thì ùa nhau phẩm-bình, hoặc là trách-bị, hoặc là chê cười, mượn hai chữ danh-giáo để hạch tội người đời. Ấy đức Khổng-tử gọi là phái « hương-nguyện » là người có tội với đạo-đức vậy. Nhưng mà cái tư-tưởng của xã-hội ta không phát-đạt được cũng là vì thế.

Tôi chỉ lược-cử ba điều cốt-yếu như trên này, còn ngoại ra cũng có điều hay điều giở, không thể xiết kể. Nhưng vô-luận hay giở thế nào, ngày nay rõ-ràng trước mắt ta là Hán-học đã gây-dựng nên trật-tự và luân-lý của xã-hội ta vậy. Tôi không dám nói rằng có Hán-học mới có trật-tự, có luân-lý, nhưng mà nước ta đã không thể tiếp ngay học-thuật phương Tây từ nghìn năm về trước, bấy lâu nay đã bị cái qui-thức của Hán-học thiêm-nhiễm, đối với nước Việt-nam cổ-quốc này khác nào như đã làm nền làm móng cho cái nhà cổ ấy rồi. Nay chúng ta nói rằng đương đời giao-thông bây-giờ cái nhà ấy không đủ đồ dùng, thì thà sắm những đồ tân-thức, để văn-hoa thêm vào cho đẹp-đẽ, cho đủ dùng, nền móng

có hư-hỏng chỗ nào thì bồi-bổ lại. Có lẽ nào phá cả nền cả móng để cho đổ sụp đến nhà hay sao. Cứ như cái lý-thuyết ấy thì chúng ta nên nghiên-cứu cái quan-niệm của người mình bây giờ đối với Hán-học.

Cái quan-niệm ấy nên thế nào?

Cứ theo ý riêng của tôi thiển-nghĩ, thì ta bây giờ nên *bảo-tồn lấy Hán-học*, mà nhận cho Hán-học là cái học « cổ-điển » và « quốc-túy » của mình, như người các nước Âu-châu đối với cái học La-Mã, Hi-Lạp vậy.

Vì cớ gì mà phải bảo-tồn?

Nếu nước ta lập-quốc mới 5, 6 mươi năm nay, hay là trước ta không có ông Hùng-vương, không có Đinh, Lê, Lý, Trần, Lê, thì bây-giờ chúng ta không nhận-nhìn Hán-học là quốc-túy, cũng không hại gì. Nhưng mà nay chúng ta đã nhận-nhìn nước ta là nước cổ, có lẽ nào nước đã có mà lại không có cái học cổ hay sao? Huống chi công-nghiệp của Hán-học đã như tôi vừa kể ở trên, thì sự bảo-tồn Hán-học chính là cái nghĩa-vụ của chúng ta đối với nước-nhà, đối với tổ-tiên vậy.

Sự bảo-tồn nên thế nào?

Đây tôi nói bảo-tồn, không phải bảo người cả nước đều đua nhau học chữ Hán, lấy Hán-văn làm chủ-tự trong nghề học-vấn đâu. Vì sao? Ngày nay sự học-vấn đã xu-hướng về đường tân-học, quyết không thể mượn cái thang chữ Hán mà leo lên cái tuyệt-đỉnh Âu-học cho được. Cho nên bây-giờ nhờ có nhà-nước Bảo-hộ lấy tân-học mà truyền-bá cho người nước mình, thì người mình cần phải chuyên-tâm học-tập Tây-học cho thành-tài. Nhưng mà chúng ta cũng cần nên biết chữ Hán, và cũng phải nghiên-cứu cho thông-thấu cái nghĩa-lý Hán-học, ấy là cái phương-pháp bảo-tồn Hán-học vậy.

Nay tôi xin có vài lời kính khuyên các ngài trong học-giới mà cũng là lời tôi kết-luận trong bài này.

Trước-hết tôi hãy xin khuyên các ngài cựu-học.

Các ngài cựu-học ơi! Cái học chúng ta tuy không thích-dụng với đời, nhưng mà cái học thuộc về nghĩa-lý không khi nào mà bỏ đi được. Chúng ta không nên vì những sự thiệt-thòi trước mắt mà sinh thoái-chí. Chúng ta bất-phương đem những sự mình đã biết mà cống-hiến cho người sau. Ta đương lúc thoái-vị, thì ta phải vì xã-hội mà làm những công-việc bàn-giao cho chính-đáng. Phàm những nghĩa-lý thuộc về Hán-học thế nào, chỗ nào là sở-trường, chỗ nào là sở-đoản, chỗ nào đáng theo, chỗ nào không đáng theo, ta nên làm ra sách-vở để bàn-giao cho người kế-vị ta về sau. Nếu được như thế, thì vong-linh của các bậc Tiền-hiền Tiên-triết còn được hả lòng yên bụng mà cho rằng những phường đệ-tử của ta hiện còn ở dương-thế, đã vì xã-hội mà làm việc chính-đáng cho rồi cái nghĩa-vụ của nhà nho. Lại khiến cho người đời sau cũng nhớ rằng: cái học này được lưu-truyền là vì trong thời-đại ấy nhân sự học thay cũ đổi mới, mà có bọn cựu-học làm công-việc giao-đại để giao-phó cho chúng ta đây. Như thế thì trách-nhiệm các nhà nho-học đối với đời mới không phụ, đối với tổ-tiên với người đời sau mới không phụ vậy. Xin chớ ngồi than là thất-thời lỡ-vận, mà như ai kia ngâm câu thơ rằng: « *Thôi có ra gì cái chữ nho, ông nghè ông cống cũng nằm co.* » Tôi thiết-tưởng than-trách như thế thì không những mình tự phỉ-bạc lấy sự học của mình, mà người ta lại khinh mình rằng có lòng ghen-tị nữa.

Lại tôi thường thấy có một hai ông đồ ở đời bây giờ thường cho chữ Hán là « Văn-chương tàn-cục » Ôi! Ấy

nói về lối Hán-học từ-chương thì còn thể nghe được, chứ nhất-thiết cho Hán-học là văn-chương tàn-cục thật là sự lầm to. Vì sao? Đời bây giờ vô-luận là học nào, vô-luận là chữ nào, sự tiến-bộ càng ngày càng chóng thì chữ-nghĩa càng ngày càng mới, đến Hán-tự cũng thế; nếu bỏ-nhẵng một đôi năm không đọc sách thì không có thể xem những sách mới được. Thật chính là « văn-chương tàn-cuộc », chứ không phải là « văn-chương tàn-cuộc ». Cho nên các ngài cựu-học bây giờ nếu có bụng bảo-tồn quốc-túy thì cũng cần phải học Hán-học nữa, để biết thêm chữ mới và những lý-thuyết mới.

Nay tôi lại xin khuyên các ngài tân-học. — Các ngài tân-học ôi! Phái Hán-học ngày trước vô-luận nên hư thế nào, nay cũng đã sắp xong trách-nhiệm, còn cái trách-nhiệm về sự học-vấn sau này thì ắt về phần các ngài vậy. Các ngài sinh-trưởng trong cái xã-hội có trật-tự, trong cái cổ-quốc có văn-vật, trong tâm-thần các ngài cũng từng nhớ đến phái cựu-học, là một cái học-phái trong khi ta mới tiếp được văn-hóa của Âu-tây thì ta thường chê là hủ-lậu; mà đến khi ta về chốn gia-đình, nơi hương-tộc hưởng được sự vui-sướng thuộc về luân-lý về trật-tự, thì ta lại ngùi-ngùi nhớ nghĩ rằng: công ai gây-dựng được có ngày nay. Các ngài đã nghĩ đến thế, thì phải tìm cách làm sao cho bảo-tồn lấy cái học ấy. Các ngài nếu đã công-nhận rằng cái học cũ cũng không nên bỏ, thế thì đương khi phái cựu-học bàn-giao việc học cho các ngài, tôi xin thay mặt phái cực-học mà khuyên các ngài như sau này:

1° là khuyên các ngài tân-học thanh-niên nên biết một ít chữ Hán. — Tuy chữ Hán chẳng qua là cái hình-tượng để mà biên-chép cho nhớ; muốn bảo-tồn quốc-túy cũng có thể lấy chữ quốc-ngữ mà bảo-tồn, không cần phải Hán-tự. Nhưng mà chữ Hán thật là cái tài-liệu rất tốt cho văn quốc-ngữ. Không phải tôi nói rằng có chữ Hán mới làm được văn-chương quốc-ngữ đâu, nhưng mượn chữ Hán mà làm văn quốc-ngữ, thì vừa sung-túc mà tai người mình nghe vẫn quen. Tôi thiết-tưởng rằng các ngài nên gắng công học một ít chữ Hán để mà dùng chữ và ngày sau để mà nghiên-cứu. Chương-trình của Chánh-phủ đã đặt về Hán-học thế nào, thì các ngài sẽ thực-hành mà lại tìm cách học-tập thêm nữa. Xin các ngài đừng bỏ qua, rồi ngày sau nhân tiếng quốc-âm mình còn thiếu-thốn, khi đối với người tây có cần đến dịch nghĩa câu chuyện gì mà thiếu tiếng, thì đổ cho rằng chữ này nước tôi không có tiếng, để cho người ta chê mình là cái nước nghèo tiếng vậy.

2° là tôi xin khuyên các ngài tân-học đã thành-tài nên nghiên-cứu cho thâm Hán-học. — Các Ngài sẽ là những bậc « văn-học chủ-ông » ở trong thời-đại mới-mẻ này, học-thuật Thái-tây nhờ có các ngài mà truyền-bá trong nước ta, quốc-dân cũng lấy làm cảm ơn các ngài lắm. Nhưng quốc-dân hãi còn trông các ngài đương lấy cái trách-nhiệm « bảo-tồn Hán-học ». Các ngài là người Việt-nam, tất-nhiên cũng tự-phụ rằng sau này mình sẽ làm một nhà văn-học của Việt-nam, mà nhà văn-học của Việt-nam tức là nhà văn-học của Á-đông vậy. Có lẽ nào nhà văn-học của Á-đông mà không biết văn-học của Á-đông hay sao. Thử xem như người Âu-châu đối với văn-học Á-đông, có thể không cần đến cũng được, mà trong mấy mươi năm nay hãy còn có nhiều người Tây đi du-học Trung-Hoa, và dịch ra sách-vở Hán-tự để mà kê-cứu. Gần đây tôi lại nghe ở bên Paris có lập trường Hán-học và thu-tất cả « Tứ-khố-toàn-thư » của Tàu,

đem về mà khảo-cứu. Các ngài là người Á-đông, thì học cái học của Á-đông chính là trách-nhiệm của mình vậy. Nhà cựu-học thì cách phê-bình và cái thế-lực truyền-bá không bằng các ngài, các ngài đã tinh-thâm Tây-học, thì sự khảo-cứu, sự phán-đoán ắt có phương-pháp. Tôi thiết-tưởng các ngài sau khi học Tây-học đã thành-tài rồi, nên lấy cái thời-giờ rảnh mà nghiên-cứu cái tinh-lý của Hán-học cho được rộng. Sau các Ngài lấy cái con mắt nhà Tây-học mà phán-đoán và tả-chân ra, làm thành sách-vở quốc-ngữ để truyền lại nghĩa-lý Hán-học cho người đời sau. Như thế, thì các ngài sẽ là một nhà « văn-học cụ-thể » cả Âu lẫn Á, mà có công cho học-giới sau này thật vô-cùng vậy.

Tôi chỉ trông rằng sau này sẽ có một ngày kia, học mới học cũ cùng chung đúc lại mội lò, mà thành ra một nền văn-học riêng của Việt-Nam ta, thế thì con đường học-vấn nước ta vinh-hạnh biết là dường nào. Nhưng mà muốn cho đạt cái sự ước-ao ấy thì đương trông-mong ở các ngài vậy.

NGUYỄN BÁ-TRÁC

# VĂN - UYỂN

## Hát nói

I

*Bắc-phương hữu giai-nhân* 北方有佳人, *tuyệt thế nhi độc lập* 絕世而獨立, giá đã nên nhất-cá khuynh-thành, thương cho tài mà lại tiếc cho tình, trời có mắt nỡ giầy-vò chi lắm tá! *Ngã diệc hữu vi ninh tác ngã* 我亦有爲寧作我, *nhân vô bất thị thả khan nhân* 人無不是且看人. Đường thị-phi trót đã quá chân, thôi đã biết phong-trần là thế thế. Vừa thấm-thoắt bóng câu đã xế, nhớ ngày nào mái tóc chửa ngang vai; ngán đời mà tiếc cho ai!

II

*Nhân sinh thiên địa gian* 人生天地間, *hốt như lữ hành khách* 忽如旅行客, có bao nhiêu ba vạn sáu nghìn ngày, nợ phong-lưu trót đã ăn vay, phải trang trắng mới là tay chí khí. Đã trót nhắm say mùi thế-vị, phải tìm nếm trải thuốc phồn-hoa; kiếp phù-sinh thấm-thoắt bỗng nên già, thời tuyết nguyệt phong hoa cho phỉ chí. Hẹn những khách tang-bồng hồ-thỉ, ai lâm-toàn thành thị mấy tri-âm; trăm năm luống những cười thầm!

III

*Công-danh hoàn thị trái* 功名還是債, trót đa-mang nên phải nợ-nần; chữ tài-tình đã hẹn với văn nhân, nền khoa-giáp để băn-khoăn người đạ sắt. *Hoàng-quyển thanh-đăng vô nhật bất* 黃卷青燈無日不, *lục-bào hoa-hốt hữu thì nhi* 綠袍華笏有辰而; sớm mà chi muộn nữa mà chi? Sách có chữ « *lão nhi ích tráng* » 老而益壯. Dám khuyên ai xin đừng chễnh-mảng, hãy ra tay rộng mở lối thiên-hoang; thanh-vân có hẹp chi đường!

## Từ-khúc

I

Lúc đêm thâu,
Tựa bên lầu,
Xa nghe văng-vẳng rề kêu sầu,
Người vắng đâu,
Để ai chờ-đợi bấy nhiêu lâu,
Tựa gối cúi đầu.

II

Trời vẫn còn,
Đất chẳng mòn,

Ai ơi cái phận đã làm con,
Ở cho tròn,
Khi hạ sảnh, nào lúc đông ôn,
Ghi tấm lòng son.

III

Trèo lên núi,
Nghe gió thổi,
Ngẫm-nghĩ nguồn cơn thêm bối-rối !
Ai gây mối,
Để khách yên-hà đeo-đuổi mãi,
Sầu nay muôn khối.

IV

Ngồi một mình,
Suốt năm canh,
Gió đông lay-động bức mành-mành,
Hỏi trời xanh,
Duyên kia sao nỡ phụ cùng tình,
Ngảnh mặt làm thinh !

V

Đứng bờ sông,
Nhởn mắt trông,
Bể to sông rộng nước mênh-mông,
Cá có gánh gạo tiễn đưa chồng,
Vì ai thương nhớ,
Tháng đợi ngày mong,
Non nguyền núi chỉ lời còn đó,
Tuyết lạnh sương pha thiếp bận lòng,
Nhởn mắt trông,
Đứng bờ sông.

VI

Bóng nguyệt đà soi vằng cỏ,
Tâm-sự này sao chẳng tỏ,
Một mình nghĩ một mình,
Khách lần hồn theo ngọn gió,
Lệ dỏ, lệ dỏ,
Nỗi riêng biết cùng ai ngỏ !

VII

Bóng đã ngả, ngẫm sườn non,
Chim kêu tìm bạn, vượn hót du con
Ầm-ầm tiếng suối, nước chảy đá mòn,
Ào-ào gió thổi, lá rụng sóng dồn,
Buồn rầu cái cảnh lúc hoàng-hôn !
Ai đem ta đến chốn này ?
Giang sơn trông thấy ngậm-ngùi thay !
Ghê cho con tạo khéo chia bày,
Gành sâu, bóng khó lọt (1),
Hang giâm, xuân tới chầy (2),
Kẻ ở lầu son gác tía,
Người đi mặt nước chân mây,
Những đắng cay, những đắng cay,
Khi ngồi, khi đứng, khi tỉnh, khi say,
Chạnh nhớ niềm tây,
Chén rượu vơi đầy !

Hà-đông NGUYỄN QUANG-BÍNH.

---

## DỊCH ĐƯỜNG-THI

I

憶 東 山

不 向 東 山 久

Đông-sơn cách-gián đã từng,

薔 薇 幾 度 花

Hồi hoa vì nở độ chừng mấy đông ?

白 雲 還 自 散

Hợp tan mây trắng một vòng,

明 月 落 誰 家

Mảnh trăng vằng-vặc biết lồng về ai ?

II

春 思

草 色 青 青 柳 色 黃

Trời xuân cỏ biếc liễu vàng,

(1) Ánh sáng mặt trời dẫu không riêng, mà ít chiếu chốn gành sâu.
(2) Hơi ấm mùa xuân dẫu không riêng, mà chậm tới nơi hang lạnh.

桃花歷亂李花香
Bông đào nhị mận đua tươi một mầu.
東風不爲吹愁去
Gió sao gió chẳng quạt sầu?
春日偏能惹恨長
Ngày xuân đằng-đẵng để rầu cho ai?

III

淮上別友人
楊子江頭楊柳春
Thớt-thơ dặng liễu bên sông,
楊花愁殺渡江人
Qua đò luống những đau lòng vì hoa.
數聲風笛離亭晚
Tiếng còi eo-óc xa-xa,
君向瀟湘我向秦
Người ra bến Sở ta ra bến Tần.

IV

華清宮
草遮罔磴絕鳴鑾
Dấu xe cỏ mọc dậm dài,
雲樹深深碧殿寒
Cỏ cây man-mác lâu-đài vắng tanh.
明月自來還自去
Lợt-lờ chiếc bóng trăng thanh,
更無人倚玉闌干
Người đâu nào thấy tựa vành lan-can.

V

山房春事
梁園日暮亂飛鴉
Vườn hôm quạ liệng lờ-phờ,
極目蕭條三兩家
Nhìn trông nhà ở lơ-thơ một vài.
遊樹不知人去盡
Cỏ cây nào thấy dấu người,
春來還發舊時花
Xuân về hoa lại ngậm cười như xưa

VI

自君之出矣
自君之出矣
Từ ngày chàng bước chân ra,
明鏡闇不治
Mảnh gương chung bóng bụi lòa biếng trông.
思君如流水
Nhớ chàng như nước xuôi dòng,
何有窮辰已
Rấy lần mai lữa một lòng như xưa.

VII

鹿柴
空山不見人
Non không nào thấy bóng người,
但聞人語響
Mà nghe tiếng nói tiếng cười trong không
返影入深林
Dặm rừng bóng ác phun bộng,
復照青苔上
Đã soi soi thấu cả vùng cây xanh.

VIII

班婕妤
怪來粧閣閉
Giờ ra cửa đóng then cài,
朝下不相迎
Tan hầu nào thấy đơn mời đến ai.
總向春園裏
Vườn xuân dạo bước thảnh-thơi,
花間笑語聲
Dưới hoa nói-nói cười-cười với hoa.

Hà-đông NGUYỄN QUANG-BÍNH

## THƠ GỬI ĐỀ DẾN KỶ-NIỆM « TRẬN-VONG TƯỚNG-SĨ »

I

Mấy lời gởi điếu bạn tòng-chinh,
Rằng đã đền xong nghĩa nước mình.
Bay-nhảy với đời cho biết sức,
Ruỗi-ro vì số khá thương tình.
Ngàn năm nước Pháp bia còn rạng,
Một lũ con Hùng tiếng cũng vinh.
Thiên-hạ mở-mang phong-hội mới,
Quê-nhà có nhớ hỡi vong-linh ?

*Lại-bộ Thượng-Thư*
PHÚC MÔN-BÁ
(Huế)

II

Muộn dặm xông vào cuộc chiến-chinh,
Thương cho vì nghĩa hóa quên mình.
Gan vàng đúc lại nghìn năm sử,
Máu đỏ chung nên một khối tình.
Có kẻ ngồi đây đương gánh nặng,
Để người còn đó cậy phân-vinh.
Thành tây chất lửa từ trung-dõng,
Sống đã khôn thời thác phải linh.

*Công-bộ Thượng-Thư*
NINH-LĂNG NAM
(Huế)

## HƯNG-NHÂN KÝ-SỰ (1)

Phía bắc tỉnh Thái-bình,
Bên tả sông Cửa-Luộc,
Có một miếng đất vuông,
Sẻ ở Hưng-yên trước.

Ba mặt giáp sông đê,
Một mặt giáp Duyên hà,
Huyện đóng ở Mỹ-đại,
Gần chỗ bến tàu ra

Nguyên xưa là Ngự thiên.
Về sau này đổi lại,
Gọi là huyện Hưng-nhân,
Đặt thành cai tên mới.

Phố huyện coi cũng vui,
Hai bên dãy nhà gạch,
Chợ họp ngay đằng sau,
Tiện cho các thương khách.

Tất cả huyện bảy ông,
Tám mươi ba xã thôn,
Được năm ba xã lớn,
Còn tinh những xã con

Một vạn tư đinh-số,
Hai vạn mẫu điền-thổ,
Đồng-niên thuế năm vạn,
Phân-trưng làm hai vụ.

Hơn ba vạn thước đê,
Bảy ky-lô-mét đường,
Đê thì hay thấm-lậu,
Đường năng phải sửa-sang.

Huyện tiếp-giáp đa-kỳ,
Canh-giờ phải nghiêm-ngặt.
Nếu mà sơ-sài ra,
Thì hay trộm cướp vặt.

Khúc sông chảy qua huyện,
Gọi là sông Thái-sư,
Của ông Trần Nhật-Duật,
Đào ra tự ngày xưa.

Phân-chi xuống Duyên-hà,
Tiện cho sự cầy-cấy,
Hai bên các điền-gia,
Đều lấy nước ở đấy.

(1) Thể thơ ngũ-ngôn trường-thiên ; mỗi vần bốn câu, cộng 32 vần, nói về địa-thế, cương-giới danh hiệu, duyên cách, huyện-lỵ, tổng xã, dân-đinh, điền thổ, sưu-thuế, giang-khê, đê-lộ, cầm-phòng, canh-nông, sản-vật, công-nghệ, danh-thắng, cổ-tích, dân-tính, phong tục, văn-khoa, vũ chức, chính-trị, giáo-dục, tiến-hóa, cải-lương — (NGHĨA-VIÊN).

Ruộng cấy lúa hai vụ,
Song chiêm ít hơn mùa.
Tính số thóc chi-dụng,
Chỉ đủ ăn không thừa.

Còn các thứ thổ-sản,
Chẳng được là bao nhiêu,
Duy giống đay với nhãn,
Khắp trong huyện trồng nhiều.

Công-nghệ có những gì ?
Chỉ có võng với chiếu.
Chiếu về tổng Thanh-triều,
Võng về tổng Hà-lão.

Có mấy xưởng dệt chiếu,
Người Khách đứng lên coi,
Làm ở đất Bùi-xá,
Tải bán đi các nơi.

Nguyên xưa quan Trạng Hới,
Khi sang sứ bên Tầu,
Học được cách dệt chiếu,
Truyền cho người đời sau.

Lại ở làng Phượng-la,
Nghề dệt lụa cũng khéo,
Đậu ba và đậu tư,
Gọi là thứ lụa Mẹo.

Kể các nơi danh-thắng,
Lê-triều có ghi lăng,
Ở về đất Mỹ-đại,
Cây-cối rậm như rừng.

Nguyên xưa vua nhà Lê,
Chạy nạn thác ở đó,
Sở-tại lập đền thờ,
Đến nay còn dấu cũ.

Nhà Trần có tổ-mộ,
Ở về xã Thái-đường,
Tiền tam-thai tác-án,
Trông ra đất đế-vương.

Người bảo huyệt táng trước,
Kẻ bảo đề đằng sau,
Mỗi người nói một cách,
Nào đã chắc ai đâu.

Xem các làng dân-sự,
Đại-khái cũng như nhau,
Phần nhiều nghèo-túng cả,
Chẳng được mấy nhà giầu.

Cuối năm hay vào đám,
Lệ-ngạch rất là phiền,
Nào lễnh cai khao vọng,
Chỉ tranh nhau bàn trên.

Đất đấy hiếm khoa-danh,
Không mấy người thi đỗ,
Cả thầy có hai làng,
Mỗi làng một ông tú.

Văn-quan thì không có,
Vũ-chức thì rất nhiều,
Hàng quản đội cai lính,
Hạt-hạ kể biết bao.

Ngán thay cho dân-phong,
Càng ngày càng điêu-bạc.
So sánh với khi xưa,
Mười phần thực đã khác.

Nào là nó tranh kiện,
Nào là nó đánh nhau,
Hết toà lại đến tỉnh,
Thưa gửi chẳng thiếu đâu.

Dân hay sinh kiện-tụng,
Bởi chưng không có học,
Cho nên việc trị-dân,
Phải kíp đường giáo-dục.

Đã xin với quan trên,
Đặt ra trường Pháp-Việt,
Bổ một thày giáo tây,
Về dậy dân trong hạt.

Khuyên lấy sự học-hành,
Bảo lấy lẽ phải trái,
Thế nào có ích-lợi,
Thế nào thì thiệt-hại.

Dân đã có học-thức,
Hiểu những điều hay dở.
Nó khôn dần-dần ra,
Kiện-cáo rồi cũng đỡ.

Bỏ những thói điêu-toa,
Giảm các khoản lệ-phí,
Biết yên-phận làm-ăn,
Để mưu đường sinh-lý.

May ra cũng có lúc,
Sự giản mà dân thuần,
Kéo lại nền-nếp cũ,
Giữ được tiếng « hưng-nhân .»

*Nghĩa-viên* NGUYỄN VĂN-ĐÀO
Tri-huyện Lục-nam
(nguyên Tri-huyện Hưng-nhân)

## BÀI HÁT BỌN THỢ TRUNG-HOA LÀM TẠI BÊN PHÁP (1)

## 海外工僑歌

行行重行行
Đi đi, ta đi đi !
半肩行李一身輕
Một vai hành-lý, thân nam-nhi,
長途耿耿依福星
Muôn dặm đường dài chẳng ngại chi,
不畏寒暑辟刀兵
Binh-đao sương nắng có can gì !
自從別鄉土
Từ ngày xa làng nước,
涉水跋山不辭苦
Non sông lặn-lội xa xăm bước.
金石土木我能爲
Thợ mộc thợ rèn việc ta làm,
戰罷瘡痍我能補
Kẻ nào bị-thương ta chữa được.
神州孫子命在天
Trời tựa chúng ta con cháu nhà,
重農惠工不黷武
Kịp việc nông công, gác võ-lược.
行行重行行
Đi đi, ta đi đi !
四海皆弟兄
Anh em cả, xa gì.
百工如林起經營
Bách-công nô-nức cùng ganh-thi,
爲汝蒼生造太平
Thái-bình tạo-phúc cho dân kia.

# THỜI-ĐÀM

**Bài diễn-thuyết quan Toàn-quyền ở Hội-đồng Chính-phủ.** — Ngày 18 Octobre, Hội-đồng Chính-phủ đã họp thường-khóa tại Phủ Toàn-quyền ở Hà-nội. Năm nay họp sớm hơn mọi năm, vì đến thượng-tuần tháng Novembre quan Toàn-quyền LONG phải về hội-thương bên Đại-Pháp. Vậy trước ngày 18, các quan thủ-hiến các xứ, các quan tổng-trưởng các tòa các sảnh, các quan đại-biểu các hội-nghị và đặc-phái của các xứ, người đi

(1) Bài ca này là của ông sứ Tàu WANG KING-KI soạn để cho bọn Hoa-công sang giúp việc chiến tranh bên Đại-Pháp hát. Bản-chí lục được trong báo tàu, nay in cả nguyên-văn và tạm-dịch ra quốc-âm để độc-giả chư-quân đồng-lãm. Các ngài nhận bài này ý-tứ mạnh-mẽ mà từ-điệu hùng-tráng. Bài này đã phổ vào ống-nói của hiệu *Pathé* bằng tiếng tàu.

đường bể, kẻ đi đường bộ, đã đến đông-đủ cả, tại Hà-thành ta. Không kể các quan Tây, những quan bản-xứ có chân hội-đồng thời có : quan Võ-hiển Hình-bộ Thượng-thư Tôn-thất Hân, đặc-phái của Chính-phủ Trung-kỳ ; quan Thiếu-bảo Hà-đông Tổng-đốc Hoàng Trọng-Phu, đặc-phái của Chính-phủ Bắc-kỳ ; ông Lê Văn-Trung nguyên hội-đồng quản-hạt, đặc-phái của Chính-phủ Nam-kỳ ; quan Binh-bộ Thượng-thư Oknha Chakrey Ponn, đặc-phái của Chính-phủ Cao-miên. — Hội-đồng đông-đủ cả, quan Toàn-quyền Long, đứng lên khai-hội, đọc một bài diễn-thuyết, kể hiện-trạng cõi Đông-Pháp về đường chính-trị, tài-chính, kinh-tế, và bày-tỏ ý-kiến về các vấn-đề hiện-thời. Bài diễn-thuyết ấy dài quá, bản-chí tiếc không thể dịch mà đăng hết vào kỳ này được. Nay xin tóm lược đài-ý như sau này.

Trước hết quan Toàn-quyền nói bài diễn-thuyết này không phải là tờ báo-cáo chung của Chánh-phủ Đông-Pháp, tức là một bài tổng-luận, một bài toát-yếu về hiện-trạng xứ này và các vấn-đề cần phải giải-quyết. Trước khi ngài sang trọng-nhậm bên này, ngài vẫn đã biết cái giá-trị đặc-biệt của đất Đông-Pháp này, và công-việc bên này nặng-nề to-tát là dường nào. Nhờ các quan Toàn-quyền trước mở mang xếp-đặt, mọi việc đã tiệm thành cơ-sở, cuộc chiến-tranh mới rồi đủ chứng rằng Đông-Pháp đã trở nên một cõi thuộc-địa rất vững-vàng thịnh-vượng của Đại-Pháp, tức như quan nguyên Thủ-tướng Painlevé mới rồi sang du-lịch đây cũng đã từng công-nhận vậy. Bởi cớ gì mà Đông-Pháp đã được vững-vàng thịnh-vượng như thế ? Bởi trước sau Chánh-phủ chỉ theo một chánh-sách lợi-dụng tài-nguyên và khai-hóa nhân-dân mà thôi. Chánh-sách ấy đến quan Toàn-quyền Sarraut là rõ-rệt hơn cả. Nay ngài cũng chỉ xin kế-thừa chánh-sách ấy mà theo một đường-lối như các quan trước. Song hồi ngài bắt đầu sang đây thời lại giữa là hồi có nhiều việc khó, thứ nhất là những việc tài-chính, tiền-tệ, lương-bổng quan-lại, v. v. Các việc đó ngài cũng đã tùy-thời tạm-giải rồi. Trong tám tháng ngài ở đây, ngài lại tự thực-hành, tự quan-sát được nhiều, nay kể qua những việc đã làm cùng những việc mưu-tính.

*Nói về sự chỉnh-đốn việc hình-án cho người bản-xứ.* — Trước hết nói về sự chỉnh-đốn việc hình-án cho người bản-xứ. Quan Toàn-quyền nói rằng hiện nay sự chỉnh-đốn ấy ở Bắc-kỳ đã gần xong, nay mai sẽ thi-hành cho Trung-kỳ.

Ở Cao-miên thời theo như quan-chế mới định, các quan tổng-đốc không có quyền thẩm-phán nữa, quyền ấy từ nay sẽ giao cho một ngạch quan chuyên-chức, có lương-bổng cao, để được những quan tòa án rất mực công-liêm, người dân có thể trông cậy.

Ở Ai-lao thời những luật hình-sự và dân-sự đã biên-tập xong ; luật tổ-chức các thẩm-phán nha-môn sẽ bắt đầu thi-hành tự ngày 1er Janvier 1921.

Đồng-thời, luật dân-sự mới của an-nam cũng đương sửa-soạn. Thiên thứ nhất đã xong rồi, hiện giao cho tỉnh Hà-đông thí-nghiệm thi-hành, phép thí-nghiệm như thế cũng là một phương-pháp chính-trị mới ; hiện thí-nghiệm về hai vấn-đề quan-trọng : thứ nhất là đặt sổ sinh-tử giá-thú, thứ nhì là trước-bạ các điền-thổ để tiện việc kiểm-tra bất-động-sản. Thuộc về vấn-đề sau ấy thời có lẽ có thể lợi-dụng phép đạc-điền bằng cách chụp ảnh trên tàu bay, cách ấy hiện đã thí-nghiệm xem chừng được.

*Nói về việc học.* — Nói về việc học thời quan Toàn-quyền nói rằng vì cớ thiếu thầy dạy, ngài phải tạm đình lớp trung-học ở trường Chasseloup-Laubat (Sai-gon), nhưng ngài mong rằng sang năm có thể lập lại được.

Thuộc về bậc tiểu-học thời ngài hết sức khoáng-trương, nhưng nay cũng không đủ thầy dạy ; ngài mong ở trường Cao đẳng Sư-phạm để luyện tập lấy thầy giáo tiểu-học sau này.

Nói về các trường Cao-đẳng thời ngài lấy làm bằng lòng về sự kết-quả của các trường đã thành-lập rồi ; ngài lại mới lập thêm một trường Thương-học, và định sẽ lập một trường khoa-học ứng-dụng (*l'école de sciences appliquées*), và một trường Ngư-nghiệp (dạy nghề đánh cá) và Hằng-hải (dạy nghề đi bể). Theo ý ngài thời trường Hằng-hải này cần lắm, vì Đông-Pháp là một đất nhiều bể nhiều sông, cần phải luyện-

lập lấy những hạng thủy-thủ, đốc-công, và thuyền-viên giỏi, để tổ-chức cho thành đội thương-thuyền sau này có thể tự Sai-gòn, tự Hải-phòng, trực-tiếp giao-thông với Ấn-độ, với Nhật-bản vậy.

*Nói về việc cho người bản xứ tham-dự các hội-nghị.* — Về vấn-đề cho người bản-xứ tham-dự các hội-nghị, thời mới rồi ngài vừa cho Trung-kỳ được hưởng những quyền-lợi mà dân Bắc-kỳ đã được từ trước (nghị-định ngày 12 Mai 1920 đặt Tư-vấn-hội-nghị Trung-kỳ). Xét ra dân-gian Trung-kỳ lấy làm hoan-nghênh lắm. Ngài mới ở Huế ra, có cái cảm-giác rằng hai Chánh phủ Pháp-Nam, thuộc về các khoản, đều đồng-tâm hiệp-ý cả.

Ở Ai-lao thời ngài mới đặt hội-đồng hàng tỉnh (nghị-định ngày 13 Octobre 1920).

Trên các hội-nghị riêng của từng xứ, ngài lại đương trù-tính định đặt một hội-nghị cao hơn cho cả toàn-thể Đông-Pháp, gồm cả đại-biểu của dân Tây và dân bản-xứ để bàn-bạc về các vấn-đề lợi-ích chung. Hiện chế-độ như bây giờ còn khuyết-điểm nhiều, chưa được thoả-thiếp các lợi-quyền của các hạng dân và chưa được hợp với thể-thống một cõi thuộc-địa lớn muốn có một địa-vị xứng-đáng trong hàng liệt-cường Á-đông vậy.

*Nói về hành-chánh và quan-lại.* — Nói về những sự cải-cách trong cơ-quan hành-chánh thời quan Toàn-quyền nói rằng đối với các quan-lại ngài đã tỏ hết lòng khoan-dung độ-độ. Ngài hết sức bênh-vực cho quan-lại, sửa lại quan-chế, tăng thêm lương-bổng, vừa cho quan-lại tây, vừa cho quan-lại ta, thật đã thập-phần châu-đáo. Tuy vậy trong quan-lại Tây còn có người chưa bằng lòng, nay cầu sự này, mai sách sự kia ; ngài khuyên các quan-lại không nên thế, vì lợi-quyền riêng của quan-lại tuy có trọng thật, mà chủ-quyền của Chánh-phủ, cũng phải nên tôn-kính mới được.

*Nói về các vấn-đề kinh-tế và tài-chánh.* — Nói đến các vấn-đề kinh-tế và tài-chánh thời quan Toàn-quyền nói rằng giữa lúc giá bạc rất cao, ngài đã thương-lượng với nhà « băng » cho Chánh-phủ vay một khoản công-trái bằng bạc đồng, sung vào kho thường-bị của Đông-Pháp ký tại nhà băng, để cấp cho các kho bạc nhà nước chi các khoản công trong mấy tháng đầu năm ; nhờ đó đỡ được những phí hối-đoái nặng tự bên này sang Pháp, và giữ được toàn cái trái-quyền của Đông-Pháp đối với Đại-Pháp, trái quyền ấy hiện nay là 260 triệu phật-lăng. Rồi đến khi các thuế dần-dần thâu vào hết, và tình-trạng hối-đoái nhẹ hơn, ngài cho chuyển một phần trái-quyền ấy ra bạc. Nhờ đó, những khoản phí về sự thương-lượng hối-đoái, đáng lẽ tới 13 triệu mà rút xuống được 6.400 000 đồng.

Nói về sự giảm số thâu-nhập về thuốc-phiện, thời quan Toàn-quyền nói rằng Đông Pháp tin lời ước của các nước mà chịu giảm như thế là khờ, làm cho mất một nguồn lợi to.

Tài-chánh còn một nỗi khó-khăn nữa, là các khoản binh-phí mỗi ngày một nhiều.

Như tiền tăng-cấp (*abondement*) cho các lục-quân hải-quân năm 1917 có 927.000 đồng, năm nay tới 5 triệu đồng; lại thêm tăng lương-bổng cho các quan-lại Tây và quan-lại bản-xứ nữa, thành ra năm nay sổ dự-toán tăng thêm lên nhiều quá; hiện ước chừng là 12 triệu đồng.

Song nhờ có các thuế-ngạch mới thời sổ dự-toán năm nay phần xuất nhập cũng quân-bình được.

Sang năm thời các thuế-ngạch mới được sung-mãn. Như sổ dự-toán cho năm 1921, hiện trình hội-đồng, xuất-nhập quân-bình là 54.257.000 đồng ; trong số đó có dự-tính cả những công-trình mới.

*Nói về việc cải-lương tiền-tệ.* — Nói về việc cải-lương tiền-tệ thời quan Toàn-quyền nói rằng ngài nhận trách-nhiệm về sự đặt cho giấy bạc cưỡng-hành (*cours forcé*). Về việc cải-lương thời ngài cũng đồng-ý với hội-đồng tiền-tệ mới họp ở Sài-gòn và ưng đặt tiền bản-vị bằng vàng. Việc đó phải do tự Đại-Pháp quyết-định, nay mai ngài sẽ về Paris để hội-thương.

*Nói về tình-trạng chung về chánh-trị.* — Quan Toàn-quyền kết-luận nói rằng cõi

Đông-Pháp vẫn được yên-ổn và cứ tuần-tự mà tiến-bộ. Tuy cũng có một vài chỗ xảy ra giặc-cướp, nhưng đó là việc riêng một vùng, không ảnh-hưởng đến toàn-thể. Nói tóm lại thời nội-chính bình-yên, ngoại-giao hoàn-hảo, tiền-đồ Đông-Pháp chắc mỗi ngày thêm rực-rỡ vậy.

## TẬP KỶ-YẾU CỦA HỘI «KHAI-TRÍ TIẾN-ĐỨC»

**Tin mừng cho Hội.** – Hội ta mới được một tin mừng, nói để các hội-viên được biết. Ngày 9 Octobre các viên trị-sự Hội lên yết quan Toàn-quyền Long thời ngài bảo cho biết rằng theo lời xin của Hội, ngài vui lòng cấp cho Hội một khoản 10.000 $ (một vạn đồng) trích ở sổ chi-tiêu chung Đông-Pháp, để giúp việc dựng nhà Hội-quán. Lòng quảng-đại ấy, Hội thật lấy làm cảm-tạ lắm. Tòa trị-sự đã thay mặt Hội cảm ơn quan Toàn-quyền, thời ngài đáp rằng khoản trợ-cấp kể cũng to thật, nhưng vì ngài mến chủ-nghĩa Hội nên cũng không tiếc tiền mà vui lòng cho, để giúp cho Hội thành-công. Thế là quan Sarraut đã đẻ-tạo ra Hội, quan Long lại tư-cấp cho Hội, hai ngài đã có công to với Hội ta lắm vậy. – Việc này tòa trị-sự ta cũng có công giao-thiệp, nhưng nhất là nhờ quan Chánh Quan-lại Phủ Toàn-quyền Robin, và quan Cai-trị Lacombe (thay quan Marty ở phủ Toàn-quyền) đã tận-tâm giúp cho mới mau thành được. Hội có lời cảm ơn hai ngài vậy.

Nay Hội đã được Chánh-phủ trợ-cấp, thời việc hội-quán chắc thành rồi. Ước chừng thượng-tuần tháng Novembre thời khởi-công làm nhà.

Ngài nào có bụng giúp muốn quyên vào Hội, xin kíp gửi tiền về ông Thủ-quĩ Lê-văn-Phúc thâu-nhận.

**Tên các ngài đã quyên tiền giúp vào Hội.** – Trong tháng mới rồi, ông thủ-quĩ Lê-văn-Phúc có tiếp được cái *mandat* 10$ của ông Trương Gia-Mô ở Ha-thủy (Đuồng), Phan-ri, gửi giúp về việc dựng nhà hội-quán. Ông vốn không có chân Hội mà có bụng tốt giúp như thế, bản-hội xin có lời cảm ơn.

**Đơn xin vào Hội.** — Trong tháng Octobre Hội nhận được đơn những ông sau này xin vào Hội, hạn trong hai tháng, ai có dị-nghị xin viết thơ về cho Hội biết.

A. *Xin vào chân chủ-trì.*

1. — Ông Bùi Đức-Long, médecin auxiliaire, Tuyên-quang.

2. — Hàn Ngọc-Trì, secrétaire à la Résidence supérieure, 4e bureau, Hanoi.

3. — Hoàng Tích-Phụng, Tri-huyện Thư-trì, Thái-bình.

4. — Nguyễn Bá-Minh, agent de police de 1ère classe, n° 74, Concession française à Hank'eou (Chine) – (quán ở làng Hòa-mã, route de Huế, Hanoi).

5. — Nguyễn Trứ, buôn-bán ở làng Long-đức, tổng Bình-long, tỉnh Vĩnh-long (Cochinchine).

6. — Nguyễn Văn-Phước, diplômé de l'Ecole supérieure de Droit et d'Administration, commis au Gouvernement Général, Hanoi.

7. — Nguyễn Văn-Tâm, diplômé de l'Ecole supérieure de Droit et d'Administration, commis au Gouvernement Général, Hanoi.

8. — Trần Văn-Quang, membre de la Chambre Consultative du Tonkin, 58, Rue des Médicaments, Hanoi.

9. — Trần Vượng, Vétérinaire, Tuyên-quang.

B. *Xin vào thường hội-viên.*

1. — Ông Hoàng Hữu-Giả, secrétaire des Douanes et Régies à Thakhek (Laos).

2. — Hoàng Ngọc-Phách, élève à l'Ecole supérieure de Pédagogie, Hanoi.

3. — Lương Kim-Tuyến, đội-trạm ở trạm Duyên-hà, Thái-bình.

4. — Lê Hào, secrétaire à la Résidence de Savannakhet (Laos).

5. — Nguyễn Ngọc-Liên, dit Nguyễn Văn-Tiên, secrétaire à la Résidence de Lai-châu.

6. — Nguyễn Văn-Pho, Secrétaire à l'Ecole française d'Extrême-Orient. Hanoi.

7. — Phạm Bá-Thiều, secrétaire à la Résidence de Savanakhet (Laos).

8. — Vũ Đức-Thắng, secrétaire à la Résidence de Savannakhet (Laos).